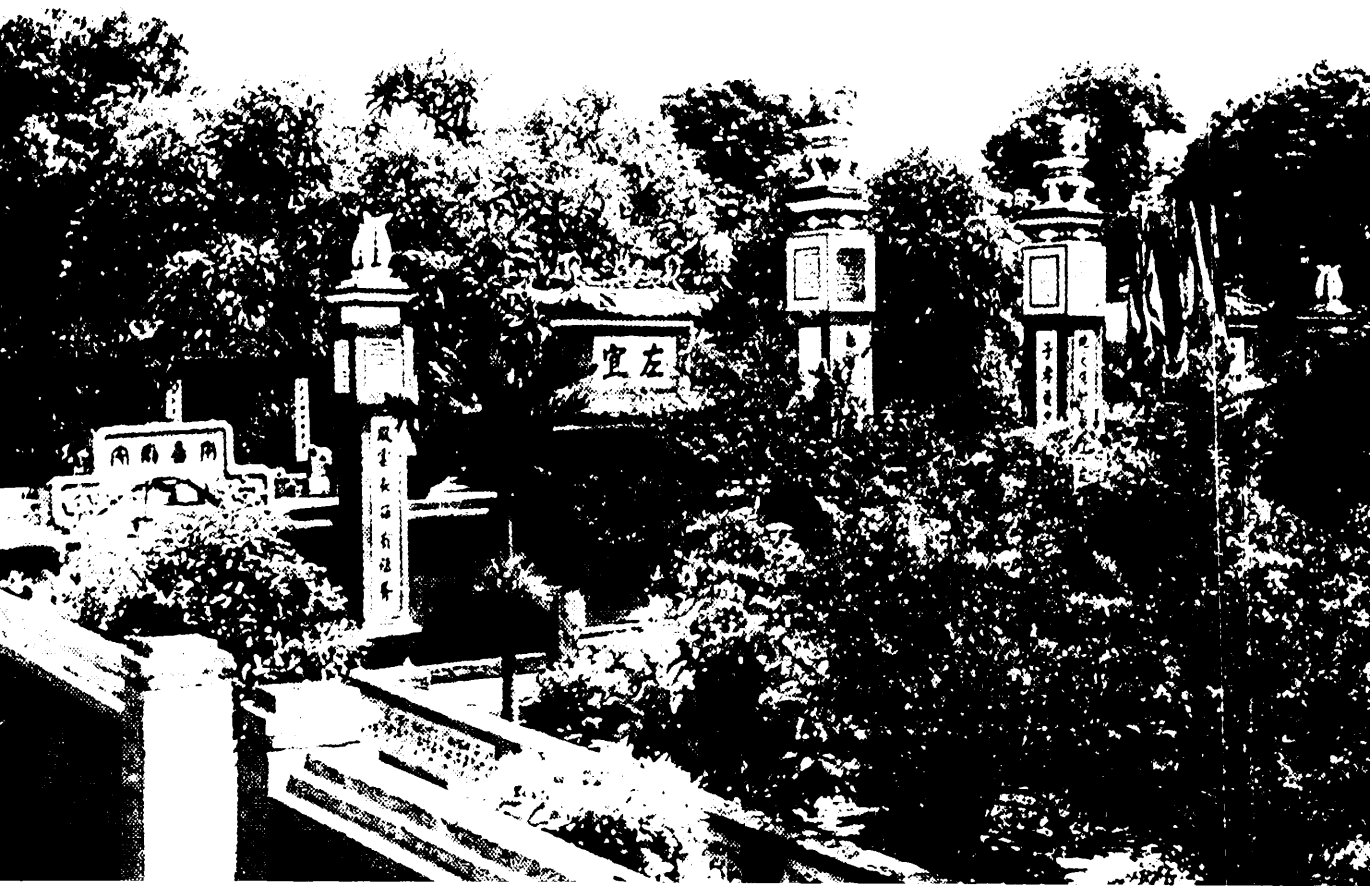


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (312)
(IX-X)
2000

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI
NHÀ NẤU QUỐC GIA
MIỀN SỬ HỌC

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

5 (312)
(IX - X)
2000

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. TS NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS. TS TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG

KỶ NIỆM 700 NĂM NGÀY MẤT CỦA TRẦN QUỐC TUẤN (1300 - 2000)

NGUYỄN DANH PHIẾT

- Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn qua Di chúc của ông. 3

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

- Trần Hưng Đạo- Người anh hùng dân tộc vĩ đại với nhân cách trong sáng. 11

*

PHẠM ÁI PHƯƠNG

- Chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người dưới triều Minh Mạng (1820 - 1840). 17

CHƯƠNG THÂU

- Quan hệ mậu dịch ở biên giới Việt-Trung từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. 23

NGUYỄN PHAN QUANG - TRẦN THỊ THANH THANH

- Sài Gòn và thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860 - 1938). 32

NGUYỄN THỊ KIM VÂN

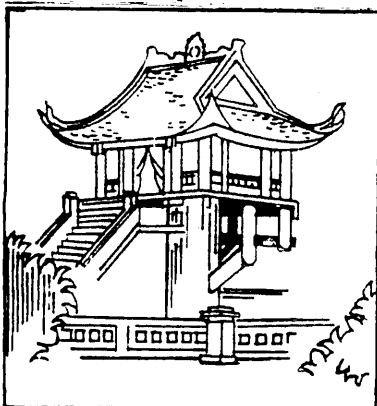
- Quá trình khai phá đất đai và tụ cư của người Việt ở Gia Lai-Kon Tum từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XX. 43

LEE SEON HEE

- Thái hậu Dương Vân Nga và vai trò của người phụ nữ Việt Nam hồi thế kỷ X. 50

TẠ ĐỨC

- Người Lạc Việt phải chăng là một nhóm Lava cổ. 56



ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG

- Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với việc xây dựng
một nền giáo dục Việt Nam mới (1945 - 1954). 70

NGUYỄN TRỌNG HẬU

- Vị trí của địa bàn Thái Lan trong các hoạt động đối ngoại
của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà những năm 1947 - 1949. 80

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN KIÊM (Sưu tầm, giới thiệu và dịch)

- Nạn lụt, đói và tình trạng khốn cùng của nông dân Bắc Kỳ
trong năm 1857 (Qua lời kể của Retord, Giám mục địa phận
Tây Bắc Kỳ). 85

ĐỌC SÁCH

ĐỖ THANH BÌNH

- "Phương pháp luận sử học". 91

THÔNG TIN

TỔ OANH

- Sách mới xuất bản. 96

Ảnh bìa 1: Đèn Cối Trách thờ Hùng Đạo Đại vương (Nam Định)

KỶ NIỆM 700 NĂM MẤT CỦA TRẦN QUỐC TUẤN (1300 - 2000)

HUNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN QUA DI CHÚC CỦA ÔNG

NGUYỄN DANH PHIỆT *

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vào năm Canh Tý (1300), từ khi lâm bệnh cho đến lúc qua đời Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn đã ba lần để lại lời dặn dò cho người còn lại. Lần thứ nhất Trần Quốc Tuấn trả lời vua Trần Anh Tông về kế sách chống giặc, lần thứ hai ông dặn Hưng Vũ vương Trần Quốc Nghiễn về việc Trần Quốc Tảng và lần thứ ba dặn con cái về việc mai táng. Ba lần căn dặn của Trần Quốc Tuấn không cùng một lúc, nhưng diễn ra cùng một thời điểm, mang ba nội dung khác nhau đều được quan niệm là Di chúc. Nhân kỷ niệm 700 năm mất của Trần Quốc Tuấn, chúng tôi tìm hiểu về Di chúc của ông được ghi chép trong sử sách, hy vọng góp phần làm sáng tỏ thêm về một nhân vật lịch sử vĩ đại, một vị anh hùng dân tộc của nhân dân ta thời Trần.

* * *

Sử chép vào một ngày cuối tháng Sáu năm Canh Tý, Hưng Long thứ 8 (1300) Hưng Đạo đại vương ốm, (Trần Anh Tông) ngự tới nhà thăm,

hỏi rằng: "Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào? Vương trả lời: Ngày xưa Triệu Vũ dựng nước, vua Hán cho quân đánh, nhân dân làm kế thanh dã, đại quân ra Khâm Châu, Liêm Châu đánh vào Trường Sa, còn đoản binh thì đánh úp phía sau. Đó là một thời. Đời Đinh, Lê dùng người tài giỏi, đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mệt mỏi suy yếu, trên dưới một dạ, lòng dân không lìa, xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống. Đó lại là một thời. Vua Lý mở nền, nhà Tống xâm phạm địa giới, dùng Lý Thường Kiệt đánh Khâm, Liêm, đến tận Mai Lĩnh là vì có thế. Vừa rời Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, nước nhà góp sức, giặc phải bị bắt. Đó là trời xui nên vậy. Đại khái, nó cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản chế trường là sự thường của binh pháp. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa như gió thì dễ chế ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tầm ăn không vơ vét người của, không cầu thắng nhanh, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy,

* PGS.TS. Viện Sử học Việt Nam.

tùy thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được. Và lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc đó là thượng sách giữ nước vậy" (1).

Trên đây là lời Di chúc thứ nhất. Lần thứ hai và thứ ba, Trần Quốc Tuấn căn dặn con cái về việc riêng, đều diễn ra vào trước lúc làm chung.

Sách *Việt Sử thông giám cương mục* (*Cương mục*) chép: "Khi Quốc Tuấn sắp mất, bảo Quốc Nghiễn rằng: Sau khi ta chết, hãy nắp áo quan đầu đầy xong rồi sẽ cho Quốc Tảng vào viếng khóc". Về sự kiện này *Toàn thư* cũng chép nội dung như *Cương mục* (2). Về lần thứ ba, *Toàn thư* chép: "Khi sắp mất, Ông (Trần Quốc Tuấn - TG chú) dặn con rằng: Ta chết thì phải hỏa táng, lấy vật tròn đựng xương, bí mật chôn trong vườn An Lạc, rồi san đất và trồng cây như cũ, để người đời không biết chỗ nào, lại phải (làm sao) cho mau mục" (3). *Cương mục* không chép sự kiện này.

Ba lần dặn dò của Trần Quốc Tuấn diễn ra cùng vào thời điểm từ lúc bị ốm nặng đến trước khi qua đời, nhưng rõ ràng với nội dung và đối tượng khác nhau. Lần thứ nhất ông trả lời, căn dặn nhà vua về việc chung - việc nước; lần thứ hai và thứ ba ông dặn con cái về việc riêng - việc nhà.

Chúng tôi sẽ lần lượt tìm hiểu *Di chúc* của Trần Quốc Tuấn theo hai nội dung và đối tượng căn dặn trên.

1. Trần Quốc Tuấn trả lời nhà vua về kế sách chống giặc.

Trước hết, trở lại với tình hình sau ba lần chiến thắng giặc Mông - Nguyên vào thế kỷ XIII. Đúng rằng sau thất bại trong xâm lược lần thứ ba (1287-1288), giặc Nguyên không dám lại

sang đất nước Đại Việt thái bình. Hai năm sau, năm 1290, thượng hoàng Trần Thánh Tông qua đời. Năm 1292 vua Trần Nhân Tông lập con là Thuyên làm hoàng thái tử. Năm 1293 Trần Nhân Tông lui về làm thái thượng hoàng trao ngôi vua cho thái tử, tức Trần Anh Tông. Sử chép năm này (1292) "Nhà Nguyên sai Bình bộ Thượng thư Lương Tăng dụ vua (Trần Nhân Tông - Tg chú) vào châu. Vua lấy cớ bệnh từ chối, sai Đào Tử Kỳ sang tặng phương vật. Nhà Nguyên giữ Tử Kỳ ở Giang Lăng, lập An Nam hành tỉnh, lấy bọn Bình Chương Lưu Nhị Bạt Đồ cầm quân đóng Tĩnh Giang, đợi lệnh tiến đánh, tháng Giêng năm sau, Nguyên Thế Tổ băng. Nguyên Thành Tông lên ngôi xuống chiếu bãi binh, thả Tử Kỳ về nước (4). Về sự kiện này, sách *Cương mục* chép rõ hơn. Vào tháng 2 năm Nhâm Thìn (1292) vua Nguyên sai sứ là Trần Lập Đạo sang dụ vua Trần Nhân Tông vào châu, có nói: "Trước đây, Thoát Hoan không dùng người đưa đường, vua đem quân đi sâu mãi vào nước Nam, thành ra không đánh nhau mà tự nhiên bị tan vỡ; đấy là vì nước Nam nhờ có địa thế hiểm trở. Nay người Vân Nam và Lĩnh Nam phong tục giống nhau, mà tài nghệ sức khỏe cũng ngang nhau, nếu đem những người ấy dùng vào chiến đấu, rồi quân tinh nhuệ ở phương Bắc lại tiếp tục gửi sang, thì nước Nam có thể nào chống cự lại được không ?..." (5). Vua Trần Nhân Tông lấy cớ đang có tang để từ chối (6), sai Đại Phạp sang hẹn năm sau sẽ sang. Nhưng cho đến năm 1293, lúc này Trần Nhân Tông đã lui về làm Thái thượng hoàng, Trần Anh Tông nối ngôi vẫn không sang. Vua Nguyên sai Lại bộ Thượng thư Lương Tăng, Lễ bộ Thượng thư Trần Phu sang trách và khuyên nhà vua sang châu. Trần Anh Tông không nghe, sai Đào Tử Kỳ đem phẩm vật sang cống. Triều thần nhà Nguyên lấy cớ vua Đại Việt không chịu sang

châu bèn đem quân sang đánh , "họ bắt giam giữ Tử Kỳ ở Giang Lăng rồi hạ lệnh cho Lưu Quốc Kiệt cùng các tước vương là bọn Y Lạc, Cát Đại chính bị binh lương, chia đường cùng tiến, lại sai Ích Tắc đi theo. Khi quân đến Trường Sa, thì gặp lúc Thế Tổ nhà Nguyên (Hốt Tất Liệt - TG chú) mất; Thành Tông (Thiết Mộc Nhĩ - TG chú) lên làm vua, bèn bãi binh mà cho Tử Kỳ về nước" (7).

Về vua Trần Anh Tông (ở ngôi 21 năm), nối ngôi vào đúng tuổi trưởng thành (18 tuổi - năm 1293), sử chép: "Khéo biết kế thừa, cho nên thời cuộc đi đến thái bình, chính trị trở nên tốt đẹp..." (8). Tuy nhiên, trước thái độ và hành động của nhà Nguyên đối với Đại Việt trong những năm trước và sau khi vua Anh Tông lên ngôi như đã dẫn, ai dám chắc chúng lại không sang xâm lược? Vì vậy khi Trần Quốc Tuấn ốm nặng, vua Trần Anh Tông, sau 8 năm ở ngôi không thể không lo lắng. Nhà vua đến thăm và hỏi về kế sách chống giặc. Cuộc đời binh nghiệp, trải 3 lần thắng giặc với cương vị Quốc công tiết chế, tổng chỉ huy quân đội, Trần Quốc Tuấn có đầy đủ uy tín và thẩm quyền tổng kết bài học lịch sử chống giặc của quân dân ta dưới thời các vua Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông. Câu trả lời ngắn gọn, cô đọng của Trần Quốc Tuấn, thực chất là lời di chúc về kế sách chống giặc mà ông truyền lại cho người đứng đầu Nhà nước.

Từ một cái nhìn khái quát, *Di chúc* của Trần Quốc Tuấn gồm hai phần tương đối rõ rệt. Trước khi trả lời thẳng vào câu hỏi làm thế nào để chống giặc Nguyên, Trần Quốc Tuấn đã điếm lại quá trình lịch sử chống giặc của dân tộc từ hơn ngàn năm trước. Quá trình đó theo quan điểm của Trần Quốc Tuấn được kể từ Triệu Vũ Đế, tức Triệu Đà chống Hán vào thế kỷ II trước Công nguyên (9). Tiếp đến thời Tiên Lê, thời Lý đánh

bại giặc Tống, thời Trần đánh thắng giặc Mông-Nguyên. Đó là những lần chống giặc mà người đứng đầu vương triều Trần lúc này là Trần Anh Tông không thể không biết đến, để từ đó rút ra bài học bổ ích. Qua *Di chúc*, ta thấy Trần Quốc Tuấn đã nhìn vấn đề chống giặc theo quan điểm động, gắn việc tổ chức đánh thắng giặc với hai yếu tố thời và thế, phải tùy thời thế, nắm được thời thế để vận dụng chiến thuật chiến lược phù hợp.

Từ lịch sử chống giặc, Trần Quốc Tuấn chỉ ra mỗi thời một khác, nhưng có một điểm chung nhất, hạt nhân của mọi chiến thắng là đoàn kết, hợp sức chiến đấu. Thế kỷ II trước Công nguyên, quân lính tấn công, dân làm kế thanh dã; thế kỷ X trên dưới một dạ lòng dân không chia; thế kỷ XI có thể mạnh của cả nước vào buổi hưng thịnh, mở nền; thế kỷ XIII vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước góp sức.

Sau khi điếm lại lịch sử chống giặc và đánh thắng giặc, Trần Quốc Tuấn đi thẳng vào kế sách chống giặc. Ở đây Trần Quốc Tuấn không nói về kế sách chống giặc chung chung, mà nhằm vào một tên giặc cụ thể: giặc Nguyên - một đối tượng đất rộng, người đông, mạnh hơn ta nhiều lần, đang là mối đe dọa đối với Đại Việt và là mối lo của vua Trần Anh Tông. Về đối tượng này, 3 lần xâm lược vừa qua cho thấy bao giờ chúng cũng ý vào thế mạnh, đem đại quân chia đường ò ạt tràn sang, mưu toan nhanh chóng đánh chiếm được đất nước ta. Theo Trần Quốc Tuấn, phải lấy đoản binh chế trường trận, tức là lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh. Đây là việc thường trong binh pháp, Trần Quốc Tuấn đã vận dụng thành công, được thực tiễn kiểm nghiệm và minh chứng. Để ít thắng được nhiều, yếu thắng được mạnh, tất nhiên phải vận dụng chiến lược chiến thuật phù hợp. Đó là tạm thời

rút lui, tránh mũi nhọn để bảo toàn lực lượng, như giặc vào sâu, buộc chúng phải dần mỏng lực lượng, phát động đánh du kích, làm vườn không nhà trống, khiến thế lực giặc bị suy giảm, ý chí mỏi mệt, buộc chúng từ mạnh trở thành yếu. Lúc đó ta mới tạo thời lập thế để phản công linh hoạt, tiến tới tiêu diệt giặc, giành thắng lợi hoàn toàn. Đó chính là chiến lược, chiến thuật đối phó với hành động đánh nhanh thắng nhanh, kéo đến như lửa như gió của giặc Nguyên mà Trần Quốc Tuấn đã áp dụng thành công trong ba lần chỉ huy chống giặc.

Trần Quốc Tuấn còn lường trước một tình huống khác, khi giặc vận dụng chiến lược "tâm thực", thì phải có đối sách khác. Gặp trường hợp này, theo Trần Quốc Tuấn, nhất thiết phải chọn dùng được tướng giỏi, có được đội quân một lòng như cha con, phải xem xét quyền biến, tùy thời tạo thế mới có thể thắng được chúng. Tất nhiên đây cũng là đòi hỏi của mọi tổ chức chống giặc. Nhưng ở đây, Trần Quốc Tuấn nhấn mạnh hơn xem như một điều kiện tối cần thiết, phải đặc biệt quan tâm để bẻ gãy chiến lược "tâm thực" của giặc.

Trên cơ sở hiểu được giặc Nguyên, biết được thế và lực của Đại Việt, Trần Quốc Tuấn đã căn dặn vua Trần Anh Tông về kế sách đối phó được rút ra từ lý thuyết binh pháp, kết hợp với bài học kinh nghiệm tổ chức chống giặc mà ông đã kinh qua.

Qua lời *Di chúc*, ta còn phát hiện ra rằng dường như Trần Quốc Tuấn chưa cho là đầy đủ một khi giải đáp vấn đề chống giặc từ góc độ thuần túy quân sự với chiến lược chiến thuật phù hợp. Ông còn chốt lại ở một luận điểm bao quát, sâu sắc: Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy.

Ở đây, Trần Quốc Tuấn đã vượt ra khỏi giới hạn của một nhà hoạt động quân sự, vươn tới một người có tài kinh bang tế thế, khi vạch ra sự gắn bó chặt chẽ giữa quân sự và chính trị.

Nội bản khoản lo lắng của Trần Anh Tông, lời dặn của Trần Quốc Tuấn đều nhằm mục đích đánh thắng giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập chủ quyền của dân tộc, cũng tức là bảo vệ chính trị của đất nước đang đặt dưới quyền quản lý của vương triều Trần. Dường như những điều ông dặn là kế sách hay, nhưng theo ông vẫn chưa phải là thượng sách; có nghĩa mới chỉ là trung sách hoặc hạ sách. "Khoan thư sức dân", thực chất là một chính sách cai trị nhân hậu (nhân chính), quan tâm đến dân (thân dân), tưởng như là vấn đề của chính trị, trong suy nghĩ của Trần Quốc Tuấn lại là "thượng sách để giữ nước".

Nói một cách khác, qua *Di chúc*, Trần Quốc Tuấn đã khẳng định nguồn gốc của sức mạnh quân sự lại xuất phát từ một nền chính trị tốt đẹp, biết lấy dân làm gốc. Điều này tưởng như đơn giản, nhưng ở thời đại của Trần Quốc Tuấn, nhận thức rõ và nói lên được lại hoàn toàn không giản đơn. Có thể nghĩ rằng đây là một tư tưởng vĩ đại của một nhà quân sự vĩ đại. Đây cũng là một nét độc đáo, cơ bản trong tư tưởng quân sự của Trần Quốc Tuấn, mang đậm truyền thống, được đúc kết qua quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của một dân tộc anh hùng, kết tinh trong *Di chúc* của một vị anh hùng dân tộc.

2. Trần Quốc Tuấn dặn dò con cái về việc riêng.

Lời dặn trước lúc lâm chung Trần Quốc Tuấn dành cho việc nhà, việc của bản thân, gồm hai nội dung: thứ nhất, ông chỉ cho Trần Quốc Tảng vào khóc viếng ông khi quan tài đã đặt nắp, thứ hai là việc mai táng.

Trần Quốc Tảng là con trai thứ ba của Trần Quốc Tuấn, con của công chúa Thiên Thành em gái Trần Cảnh tức Trần Thái Tông. Trần Quốc Tảng được phong làm Hưng Nhượng vương, từng tham gia cầm quân chống giặc Nguyên-Mông lần thứ hai và thứ ba. Sử chép, sau kháng chiến lần thứ ba, vào tháng 4 năm Kỷ Sửu (1289), trong dịp định công dẹp giặc, Quốc Tảng cùng anh là Quốc Nghiễn đều được xếp vào loại có công lớn. Quốc Nghiễn được phong Khai Quốc công, Quốc Tảng được phong làm Tiết độ sứ (10). Vậy điều gì đã dẫn đến thái độ quyết liệt của Trần Quốc Tuấn với Quốc Tảng như vậy ?

Vấn đề tưởng như chuyện riêng của hai bố con, nhưng lại xuất phát từ một sự kiện có quan hệ đến việc chung của đất nước, của cả vương triều Trần.

Theo ghi chép của chính sử, sự việc có nguồn gốc từ chuyện vợ Trần Liễu - thân phụ của Trần Quốc Tuấn, bị Trần Thủ Độ và vợ là Thiên Cưng công chúa ép vào cung làm hoàng hậu cho vua Trần Thái Tông vào năm 1237. Trần Liễu bất bình, họp quân toan nổi loạn. Vua Thái Tông phải dàn xếp, lấy các đất Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên Sinh, Yên Hưng, Yên Bang (thuộc vùng Quảng Ninh ngày nay) ban cho Trần Liễu làm Thang mộc ấp(11). Mặc dù vậy, Trần Liễu vẫn ôm hận. Cho đến cuối đời, khi sắp mất (năm 1251), Trần Liễu cầm tay Trần Quốc Tuấn trăng trối: "Con không vì cha mà lấy được thiên hạ thì cha dầu chết cũng không nhắm mắt được". Quốc Tuấn không cho lời dặn của cha là đúng; ông đem hỏi gia nô là Yết Kiêu và Dã Tượng. Hai người đều cho là bất trung bất hiếu, để tiếng xấu đến muôn đời. Trần Quốc Tuấn cảm phục và khen ngợi. Ông lại ước hỏi Trần Quốc Nghiễn: "Người xưa có cả thiên hạ để truyền cho con cháu, con nghĩ thế nào?". Quốc Nghiễn phản đối,

Trần Quốc Tuấn cho là phải. Ông lại đem câu chuyện lấy thiên hạ đó thử hỏi Trần Quốc Tảng. Quốc Tảng thưa: "Tống Thái Tổ vốn là một ông lão làm ruộng, đã thừa cơ dấy vận nên có được thiên hạ". Trần Quốc Tuấn liền rút gươm kể tội: "Tên loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra", toan chém Quốc Tảng. Quốc Nghiễn xin chịu tội thay, Quốc Tuấn mới tha (12).

Sử cũ không chép sự việc này xảy ra vào năm nào. Nhưng căn cứ vào lời chép của *Toàn thư*: "Đến khi vận nước lung lay, quyền quân quyền nước đều do ở mình", hoặc của *Cương mục*: "Khi quân Nguyên sang xâm lấn, một mình nắm hết quyền bính trong nước trong quân", Trần Quốc Tuấn mới đem lời cha dặn để hỏi mọi người, ta có thể xác định sự việc diễn ra vào những năm trước của cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên lần thứ hai (1285). Vả lại, cuộc kháng chiến lần thứ nhất xảy ra vào năm 1258, lúc này Trần Quốc Tảng chưa ra đời và Yết Kiêu, Dã Tượng cũng chưa xuất hiện. Như vậy, đã trên 15 năm trôi qua, từ khi ước hỏi Quốc Tảng cho đến trước khi qua đời Trần Quốc Tuấn còn chưa hết giận, không muốn nhìn mặt con. Có thể nghĩ rằng lỗi lầm của Quốc Tảng tuy chỉ mới từ câu nói, nhưng đối với Trần Quốc Tuấn là không thể tha thứ được, mặc dù Quốc Tảng đã từng lập công lớn trong chống giặc. Mấu chốt của vấn đề là ở chỗ Trần Quốc Tảng tán thành việc thừa cơ giành lấy thiên hạ, cụ thể là giành ngôi vua.

Ở đây có mối quan hệ giữa 3 thế hệ, không chỉ có sự ràng buộc bằng quan hệ dòng máu: ông - cha - cháu, mà còn quan hệ ý thức tư tưởng, được biểu hiện không cùng chiều, buộc Trần Quốc Tuấn phải lựa chọn cách xử lý. Hẳn rằng trong cuộc sống đời thường, Trần Quốc Tuấn cũng từng phải đối diện với nhiều mối quan hệ xã hội phức tạp như mọi người khác, không thể

xử lý tùy tiện, phải đắn đo cân nhắc. Ở đây Trần Quốc Tuấn nghe nhưng không làm theo lời cha dặn. Không những không nghĩ đến việc giành lấy thiên hạ để rửa hận cho cha, mà ông còn căm giận đến tột bậc người con đã đồng tình với lời căn dặn đó. Vậy thì động cơ gì đã thúc đẩy Trần Quốc Tuấn đến trái lời trăng trối của cha? Phải chăng ông không đủ can đảm, tài trí để giành thiên hạ? Hẳn là không! Một người đứng đầu toàn quân, nắm trong tay vận mệnh của dân tộc trong ba lần đánh thắng giặc như ông hẳn là dư sức, dư tài để khuyh đảo thời thế. Chỉ có thể nghĩ được rằng ông không cho lời dặn của cha là phải vì điều đó trái với đạo lý. Vì chuyện riêng tư mà hành động phương hại đến nghĩa lớn, phương hại đến sự yên bình của triều đình, của dân của nước, hoàn toàn không phù hợp với con người như Trần Quốc Tuấn. Trần Quốc Tuấn rất thông hiểu đạo Nho, biết lấy trung hiếu làm đầu với huấn điều "phụ sự tử vong, tử bất vong bất hiếu". Nhưng ông cũng biết được rằng tránh cho cha những sai trái, cũng như can ngăn điều làm lỗi của vua là một mặt của trung và hiếu mà người bề tôi trung thành, người con hiếu thảo phải làm theo lời dạy của thánh hiền.

Truyền thống đạo đức của dân tộc kết hợp với đạo lý thánh hiền đã hướng dẫn Trần Quốc Tuấn khước từ lời trăng trối của cha và từ đó căm ghét kẻ đã đồng tình với ý nghĩ phi đạo lý, dù người đó là con trai của bản thân mình. Thái độ quyết liệt của ông đối với Trần Quốc Tảng qua *Di chúc* cho Trần Quốc Nghiễn đã thực sự phản ánh phẩm chất trong sáng trong con người Trần Quốc Tuấn. Đó là đặt lợi ích của dân, của nước lên trên hết.

Cũng thuộc việc riêng tư, hoàn toàn của cá nhân, đó là *Di chúc* về việc mai táng khi ông qua đời. Sau 70 năm sống, làm việc, cống hiến sức

lực cho dân cho nước, trước khi từ già cõi đời Trần Quốc Tuấn dặn dò con cái về thể thức mai táng cũng là chuyện thường tình, dễ hiểu như đối với nhiều trường hợp khác, từ người dân thường đến các bậc vĩ nhân xưa nay. Điều khác thường ở Trần Quốc Tuấn là nguyện vọng của ông về thể thức mai táng.

Điều có thể khẳng định được ở một đại quý tộc tông thất với công danh sự nghiệp lẫy lừng, nắm giữ chức trọng quyền cao trong triều đình như Trần Quốc Tuấn thì nếu muốn, hẳn ông không thua kém ai về giàu sang phú quý. Rất tiếc sử không chép cụ thể về mức sống và phong cách sống của Trần Quốc Tuấn, ngoài việc ông cũng có phủ đệ, thái ấp, gia nô, nô tỳ như các vương hầu quý tộc khác. Thế nhưng qua *Di chúc*, ta biết được tất cả điều đó tức giàu sang phú quý, không khiến Trần Quốc Tuấn phải bận tâm. Ông không nghĩ đến nơi yên nghỉ vĩnh hằng của mình với một lăng mộ nguy nga tráng lệ, cũng như đồ tùy táng quý hiếm, cả gia nhân, nô tỳ, quân hầu chôn theo. Ông muốn được hỏa táng, lấy vật tròn đựng xương tro, bí mật chôn trong vườn rồi san đất và trồng cây như cũ...

Trong phương thức chôn cất, người ta thường có các cách: địa táng, hỏa táng, thiên táng và thủy táng, trong đó phổ biến nhất là địa táng và hỏa táng. Hỏa táng là phương thức chủ yếu của nhà Phật. Sau khi hỏa táng, phần di cốt còn lại gọi là xá li được đặt trong bảo tháp. Trần Quốc Tuấn không phải là Phật tử, nhưng ở vào thời Phật giáo thịnh hành, có ảnh hưởng lớn trong đời sống từ ngoài xã hội đến cung đình thì ông có nguyện vọng được hỏa táng cũng không lấy gì làm lạ. Ta còn biết, qua trước tác của ông để lại, Trần Quốc Tuấn là người học tài, tinh thông Nho y lý số. Thay cho việc đưa di cốt vào bảo tháp, ông chọn vật hình tròn để đựng và chôn

cát. Có thể nghĩ rằng ông chọn vật hình tròn vì hình tròn tượng trưng cho vũ trụ, trời tức *càn*, thuộc về *ương* hợp với mình (nam giới) để về yên nghỉ trong lòng đất tức *khôn*, thuộc về *âm* để được hài hòa, hợp với lẽ tự nhiên của đất trời theo thuyết âm dương ngũ hành của Kinh Dịch mà ông rất am hiểu, thường vận dụng trong bài binh bố trận (13). Điều quan trọng hơn là ông muốn giữ bí mật phần mộ của mình bằng cách cho san phẳng để đời sau không ai biết chỗ nào. Đây cũng là việc làm thường thấy ở một số nhân vật lớn ở Trung Hoa xưa. Ở nước ta, Lê Lợi táng ở Lam Kinh (Thanh Hóa), có bia Vĩnh Lăng nổi tiếng, nhưng cho đến nay không ai biết rõ nơi chôn cất. Về việc này *Toàn thư* có đưa ra ý kiến suy đoán: Quốc Tuấn giữ Lạng Giang, người Nguyên hai lần vào cướp, ông liền tiếp đánh bại chúng, sợ sau này có thể xảy ra tai họa đào mả chằng ? (14). Suy đoán của *Toàn thư* có cơ sở. Tuy nhiên, người ta còn có thể tự hỏi: Cũng để tránh hậu họa, sao Trần Quốc Tuấn không xây dựng lăng mộ ngay từ khi còn sống (sinh phần) như nhiều vua chúa, quan lại, và cả thường dân nữa thường làm, chỉ cần giữ bí mật điểm chôn cất, hoặc đánh lạc hướng bằng nhiều mộ giả? Vậy thì điều gì đã khiến Trần Quốc Tuấn từ chối mọi thứ, muốn được lặng lẽ trở về với lòng đất ở vườn An Lạc tại Vạn Kiếp một cách nhẹ nhàng, thanh thản đến như vậy ? Hẳn rằng ông không xem lăng mộ tráng lệ, đồ tùy táng... là trọng. Bằng vào con người và sự nghiệp của Trần Quốc Tuấn, ta biết điều ông quan tâm nhất là dân và nước thì ông đã gắng sức hết mình, sự nghiệp lẫy lừng của ông sẽ còn sống mãi. "Nghĩa trang trong lòng dân" là nơi cao đẹp nhất, thiêng liêng nhất, bền chặt nhất, không thể chiếm được bằng quyền uy, chức tước và tiền bạc thì ông đã có được bằng cả cuộc đời vì dân vì nước của mình.

Trần Quốc Tuấn đã quan tâm và lựa chọn như thế, lịch sử cũng đã chứng minh như thế.

*
* *
*

Tài năng, phẩm chất đạo đức của Trần Quốc Tuấn đã được nhiều công trình khảo cứu khá công phu qua việc nghiên cứu về con người và sự nghiệp, bao gồm sự nghiệp chống giặc giữ nước và sự nghiệp sáng tác của ông. Ở đây, qua tìm hiểu về *Di chúc* như đã trình bày, chúng tôi góp phần làm sáng tỏ thêm về Trần Quốc Tuấn ở góc cạnh khác.

Trước hết, qua *Di chúc* của Trần Quốc Tuấn ta thấy được rõ hơn ở vị anh hùng dân tộc một tập hợp sâu sắc và phong phú tri thức của thời đại. Trần Quốc Tuấn không xuất thân từ khoa bảng, nhưng việc ông được rèn luyện, học hành đến nơi đến chốn là điều cần khẳng định. Văn miếu, Quốc tử giám được lập từ thời Lý, mở rộng ở thời Trần với mục tiêu ban đầu dành cho hoàng tử, tiếp đến con vương hầu tông thất, quan lại và các tầng lớp nhân dân. Trong thời Lý-Trần, bên cạnh Nho giáo, Phật và Đạo còn giữ một vị trí nhất định trong nội dung học tập và thi cử. Buổi đầu nhà Trần còn mở khoa thi Tam giáo (Nho-Phật-Đạo) vào các năm 1227, 1247. Theo Phan Huy Chú: "đời Lý-Trần, đều tôn chuộng Phật giáo và Đạo giáo, cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai giáo ấy, dù là chính đạo hay dị đoan đều tôn chuộng không phân biệt" (15). Trong giao lưu tiếp xúc với văn hóa văn minh nhân loại, quốc gia Đại Việt cho đến thời Trần cũng chỉ giới hạn ở hai nền văn minh lớn của phương Đông cổ đại: văn minh sông Hằng và văn minh sông Hồng. Do đó Nho, Phật, Đạo thâm nhập sớm và cho đến thời Trần còn giữ vị trí quan trọng trong giáo dục khoa cử. Trần Quốc Tuấn đã có điều kiện rèn luyện, thu nhận tri thức

của thời đại: tri thức về Nho, Phật, Đạo và trở thành bậc đại trí thức. Đây là điều kiện thuận lợi, cần thiết để Trần Quốc Tuấn vươn tới đỉnh cao của sự nghiệp. Cần thiết nhưng chưa đủ. Hoàng tử Trần Ích Tắc là ví dụ. Cái sở học uyên thâm, bậc thầy thiên hạ của Trần Ích Tắc hoàn toàn không đủ để cho ông ta lập nên sự nghiệp vẻ vang, không làm cho tên tuổi ông ta bớt đen tối, khiến đời sau phải hỏi: "Lũ Trần Ích Tắc sao đi đầu hàng?" (16). Vấn đề quyết định là đem cái vốn liếng tri thức đó làm gì cho dân, cho nước. Trong cuộc đời vì dân vì nước của Trần Quốc Tuấn, kho tàng tri thức thời đại tích lũy được đã chấp cánh cho ông vươn đến đỉnh cao của sự nghiệp và còn tỏa sáng ở cuối đời.

Thật vậy, như đã trình bày, trong *Di chúc* về kế sách chống giặc giữ nước, Trần Quốc Tuấn đã từ thực tiễn kết hợp với tri thức lịch sử, lý thuyết binh pháp để rút ra những điểm cốt lõi, với lời căn dặn như một chân lý vĩnh hằng, dường như không chỉ cho một vua Trần Anh Tông mà

còn cả cho mai sau: "Khoan thư sức dân, để làm kế sâu để bền gốc. Đó là thượng sách giữ nước vậy".

Trần Quốc Tuấn đã đem tri thức Nho học, vận dụng lời dạy của thánh hiền trong xử lý mâu thuẫn nội bộ gia đình. Ông đã vững vàng trên cơ sở đạo đức truyền thống của dân tộc, tiếp thu Nho giáo, quán triệt sâu sắc, toàn diện nội dung trung hiếu để vận dụng trong đời thường. Ông đã làm tròn phận sự của một người con hiếu thảo, một bày tôi trung thành.

Và cuối cùng, với những tri thức về Phật và Đạo, Trần Quốc Tuấn đã lựa chọn cho mình một hình thức yên nghỉ sau khi từ giã cõi đời. Ông lặng lẽ trở về với đất mẹ, nhẹ nhàng và thanh thản như bậc tiên dung đạo cốt đi vào chốn hư vô, để lại hào quang không biết đến lụi tàn.

Đó là nét cao đẹp của Trần Quốc Tuấn - vị anh hùng dân tộc hồi thế kỷ XIII, toát ra từ *Di chúc* được ghi chép lại trong sử sách.

CHÚ THÍCH

- (1) *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1995, tập II, tr. 76, 77.
- (2) *Cương mục*. Bản dịch, Nxb Giáo Dục, Hà Nội 1998, tập I, tr. 560. *Toàn thư*, Sdd, tập II, tr. 78.
- (3) *Toàn thư*. Sdd, tập II, tr. 78.
- (4) *Toàn thư*. Sdd, tập II, tr. 70.
- (5) *Cương mục*. Sdd, tập II, tr. 546.
- (6) Thượng hoàng Trần Thánh Tông mất nam 1290, Trần Nhân Tông đang còn chịu tang.
- (7) *Cương mục*. Sdd, tập II, tr. 547, 548.
- (8) *Toàn thư*. Sdd, tập II, tr. 71.
- (9) Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô Đại cáo* cũng từng viết: "Trãi Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước, Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương".
- (10) *Toàn thư*. Sdd, tập II, tr. 62. *Cương mục*, Sdd, tập II, tr. 539. Tiết độ sứ là một chức quan đứng

đầu một đạo ở vùng biên viễn thời nhà Đường, quản các châu; tiết độ sứ lớn quản khoảng 10 châu, tiết độ sứ nhỏ quản vài ba châu. Tiết độ sứ được nhà vua ủy quyền quyết định mọi việc trong đạo.

- (11) *Toàn thư*. Sdd, tập II, tr. 14.
- (12) *Toàn thư*. Sdd, tập II, tr. 78.
- (13) Xem: *Binh thư yếu lược*. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb KHXH, Hà Nội, 1970.
- (14) *Toàn thư*. Sdd, tr. 78.
- (15) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, tập II, tr. 152.
- (16) Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái: *Đại Nam Quốc sử diễn ca*. Theo Hoàng Xuân Hãn, tập II, phần II: *Lịch sử*. Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1998.

TRẦN HUNG ĐẠO

NGƯỜI ANH HÙNG DÂN TỘC VĨ ĐẠI VỚI NHÂN CÁCH TRONG SÁNG

TRƯƠNG HỮU QUÝNH *

"Mỗi thời đại xã hội đều cần có những con người vĩ đại của nó và nếu không có những người như thế thì như Helvetins nói, thời đại sẽ sáng tạo ra con người như thế" (K.Mác). Thế kỷ XIII, một thế kỷ đầy biến động của nước Đại Việt. Nhà Lý suy sụp, đất nước loạn ly, Thái tử Sảm bỏ kinh thành chạy về Ngự Thiên (Hung Nhân - Thái Bình) để rời tạo điều kiện cho họ Trần vươn lên. Năm 1225, sau khi đánh bại về cơ bản các thế lực nổi loạn ở địa phương, họ Trần, trong thế nắm mọi quyền hành ở triều đình, đã buộc Lý Chiêu Hoàng - vị nữ hoàng duy nhất trong lịch sử - nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Năm 1226, nhà Trần thành lập và bắt tay vào việc củng cố quyền hành và xây dựng đất nước. Nhưng cũng vào thời điểm đó, ở phía Bắc châu lục, đế chế Mông Cổ thành lập và mở rộng biên cương ra các nước chung quanh, đưa cả Âu - Á vào tình thế chiến tranh. Vào những năm 50, nhà Nam Tống trở thành đối tượng xâm lược của quân Mông Cổ và chính trong bối cảnh của sự bành trướng đó, Đại Việt cũng trở thành đối tượng chinh phục chủ yếu trên con đường tiến

quân xuống phương Nam của đế chế Mông - Nguyên. Ba mươi năm sau ngày thành lập nhà Trần, đất nước chưa đủ thời gian để vươn lên giai đoạn phát triển ổn định, đã phải đứng trước nguy cơ của sự mất còn. Từ năm 1258 đến năm 1288, cũng trong 30 năm, nhà Trần và nhân dân Đại Việt đã phải đương đầu với 3 lần tiến quân xâm lược hung hãn của quân Mông - Nguyên, đặc biệt là hai lần sau, khi mà kẻ xâm lược đã diệt xong nhà Tống và trở thành người chủ của vùng đất Trung Hoa rộng lớn, tiếp giáp biên giới phía Bắc Đại Việt, quyết tâm hơn nữa trong việc thực hiện tư tưởng bá quyền.

"Thời đại cần có những con người vĩ đại" đã mở và chính nó đã "sáng tạo ra con người như thế". Đó là Trần Hưng Đạo.

Sự nghiệp rạng rỡ của Trần Hưng Đạo không những được người đương thời tôn vinh, kính phục: Thượng hoàng Trần Thánh Tông phong tước Đại vương - một tước chỉ dành riêng cho con trai kế tiếp của vua, gọi ông là Thượng phụ "ghi lên bài văn bia đặt ở sinh từ của ông; Đại tướng quân Phạm Ngũ Lão ví ông như "cửu

* GS. TS. ĐHSPT Hà Nội.

trùng minh giám" (gương sáng cứu trùng) "Vạn lý trường thành" v.v... mà người đời sau mãi mãi ca ngợi, tôn sùng. Sử gia Ngô Sĩ Liên đánh giá "Công nghiệp của ông hiếm có ở đời" ("Đại Việt sử ký toàn thư"), nhà thơ Đặng Minh Khiêm khẳng định: "Mậu kiến Trung hưng đệ nhất công, Một hậu dư uy tòi Bắc lộ" (Vịnh Trần Hưng Đạo) (Trùng hưng diệt giặc lập công đầu, Mất rồi, giặc Bắc vẫn sợ uy) còn nhân dân thì hết lời ca tụng, nào là

"Hai lần đã phá Nguyên binh

Đức Trần Hưng Đạo uy linh ai bì

Chém Toa Đô, bắt Mã Nhi

Bạch Đằng trận ấy để bia muôn đời"

hoặc:

"Nghiêng trời lệch nước cuộc binh đao

Việc nước an nguy hệ một mình

Núi Kiếp bao phen quân Việt thắng

Sông Đằng một trận giặc Nguyên kinh"

hoặc là:

"Tháng 8 dâng hương đèn Kiếp Bạc

Vẫn còn hiển hiện khí oai linh"...

Thời Nguyễn, vua Minh Mạng đã cho đưa bài vị Trần Hưng Đạo vào thờ phụ ở miếu "Lịch đại đế vương" và sau đó thờ ở "Vũ Miếu". Biết bao công trình nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, về Trần Hưng Đạo của các nhà sử học xưa và nay góp phần đúc kết và khẳng định công lao to lớn của ông. Thực chẳng có gì để nói thêm về sự nghiệp rạng rỡ muôn đời của vị anh hùng dân tộc vĩ đại đó, trong điều kiện nguồn sử liệu ít ỏi hiện còn lưu lại.

Nhân dịp kỷ niệm 700 năm ngày mất của Hưng Đạo Đại Vương, tôi chỉ muốn nhắc lại đôi điều về đạo đức, nhân cách của con người vĩ đại đó.

1. Thời đại của một thế hệ kiên cường và trí tuệ

Đúng là "thời đại" đã sinh ra con người anh hùng Trần Hưng Đạo. Nhưng nếu chỉ hiểu "thời đại" ở đây là thời đại của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại ở thế kỷ XIII thì chưa đủ. Thế kỷ XIII của Đại Việt còn là thời đại của một thế hệ kiên cường và đầy trí tuệ. Đâu phải ngẫu nhiên mà sử sách ghi lại hàng loạt con người "trí, dũng" như Phùng Tá Chu, Lê Tần (Lê Phụ Trần), Đỗ Khắc Chung, Đinh Củng Viên, Lê Đà, Nguyễn Hiền, Lê Văn Hưu, Nguyễn Chế Nghĩa, Nguyễn Đại Phạp v.v... và cả những thủ lĩnh dân tộc ít người: Hà Bông, Hà Đặc, Hà Chương, những nông dân bình dị như Hoa Duy Thành v.v... mà sự nghiệp và nhân cách thực đáng tự hào. Trong bài viết này, để tập trung hơn, tôi dừng lại ở dòng họ nắm quyền thống trị đương thời và cũng là dòng họ của người anh hùng Trần Hưng Đạo.

Khác với triều đại Lý trước đó và dòng họ Lê sau này, nhà Trần ở thế kỷ XIII, lấy quan hệ thân tộc làm cơ sở củng cố và giữ vững quyền thống trị của mình. Tư tưởng đó được Trần Thánh Tông nói rõ với các vương hầu "Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông nên cùng anh em trong họ cùng hưởng phú quý, tuy bề ngoài là cả thiên hạ phụng sự một người tôn quý, nhưng bên trong thì ta cùng các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui, các khanh nên lấy câu nói đó mà truyền cho con cháu" (1). Có thể nghĩ rằng tư tưởng đó là sản phẩm của thời đại cuối Lý - đầu Trần, khi mà giai cấp địa chủ phong kiến chưa đủ lớn mạnh để trở thành cơ sở xã hội vững chắc cho một nhà nước quân chủ chuyên chế mới thành lập. Chính xuất phát từ tư tưởng đó, các vua Trần chủ trương giao các chức vụ chủ chốt của triều đình cho các vương hầu tông thất cũng như cử con, em đi trấn trị các địa phương có vị trí quan trọng. Nhưng,

đó chỉ là một mặt của vấn đề. Mặt thứ hai cần nhận thấy là, việc chủ động thực hiện chủ trương này không xuất phát từ tham vọng của một người hay của một nhóm người trong dòng họ, mang tính chất duy ý chí, mà được hình thành trên cơ sở ý thức về vai trò thống trị của dòng họ đã ăn sâu vào tâm tưởng của cả thế hệ vương hầu quý tộc đương thời, trở thành một động lực chân chính giúp họ tự đào tạo mình thành những người có tài năng thực sự, tâm huyết với việc giúp vua xây dựng đất nước, nâng cao uy tín của dòng họ trước các thế lực phong kiến khác và trước toàn dân. Đâu phải ngẫu nhiên mà nhà Trần đứng vững được trong những thập kỷ trước kháng chiến, đâu phải ngẫu nhiên mà Trần Thủ Độ không đồng ý với dự định của Trần Thái Tông đưa người anh của ông vào hàng tể tướng, cũng như đâu phải ngẫu nhiên mà trong sự nghiệp kháng chiến chống Mông - Nguyên, hàng loạt vị tướng có công lớn nhất đều là vương hầu quý tộc Trần: Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Quốc Toản, Trần Quốc Hiến, Trần Quốc Tảng, Trần Bình Trọng v.v... và cả Trần Thủ Độ, Linh từ Quốc mẫu Trần Thị Dung... Đó là chưa tính đến 3 ông vua Trần tài ba, lỗi lạc là Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông và người chỉ huy kiệt xuất Trần Hưng Đạo. Trong bối cảnh của buổi đầu một triều đại, ý thức về vị trí thống trị đã thực sự trở thành một hiện thực đáng ca ngợi. Hơn thế nữa, họ không chỉ là những nhà quân sự tài năng, dũng cảm mà còn là những nhà thơ, nhà văn lỗi lạc, đầy khí phách. Đọc đến cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên thế kỷ XIII, ai có thể quên được bài thơ "Đoạt sáo Chương Dương độ" hoặc những câu thơ "Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã" v.v... mà đâu phải chỉ có chừng ấy. Ngoài bài "Hịch tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo, chúng ta may mắn còn giữ lại được tập "Khoá hư lục" của Trần Thái Tông, một số bài thơ về Thiên

Trúc Lâm của Trần Nhân Tông, của Tuệ Trung Thượng Sĩ, một số bài thơ của Trần Quang Khải v.v... thế hệ quý tộc đầu Trần thực sự là những người có tài năng. Nhưng họ không những chỉ có tài, mà đại diện chân chính của họ còn là những người có đức. Ít nhất là những ông vua như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Thánh Tông đã thể hiện được cái đức của những người đứng đầu đất nước, thực lòng yêu nước, đối xử đúng với triều thần và cả với lớp người thấp nhất trong xã hội, không chạy theo những cám dỗ vật chất, "công danh chẳng trọng, phú quý chẳng màng", khi giặc đến, sẵn sàng xông lên trước trận, đóng trống thúc ba quân chống giặc, và khi đất nước trở lại thanh bình, ngôi báu đã trao được cho người con đáng tin cậy, sẵn sàng "gọt tóc, rũ áo" xuất gia đầu Phật nhưng không quên việc nước v.v...

2. Trần Hưng Đạo, nhân cách và đạo đức

Người anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo đã sinh ra và lớn lên trong một thời đại như vậy. Ông không chỉ là một quý tộc tông thất mà còn là một vị vương, con của An Sinh vương Trần Liễu -anh ruột của vua Trần Thái Tông. Người xưa gán cho ông lúc sinh thời nhiều điều lạ, nào là "Thanh sơn đồng tử giáng sinh", nào là "người này ngày sau có thể giúp nước, cứu đời" và điều quan trọng là "lớn lên, dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, xem khắp các sách, có tài văn võ", nói một cách khác là một con người từ nhỏ đã có ý thức sâu sắc về thời đại, về vị trí của dòng họ và đã dồn hết sức lực, tâm trí cho việc học tập, rèn luyện văn chương, võ nghệ. Đâu phải ngẫu nhiên mà năm 1257, khi được tin giặc Mông Cổ sắp kéo sang, vua Trần Thái Tông đã không ngần ngại phong người cháu trai của mình làm Tiết chế "chỉ huy quân thủy bộ lên ngăn giữ vùng biên giới". Cũng đâu phải do tình thế bức bách mà vị quốc công tiết chế đó đã viết nên áng

văn bất hủ "*Hịch tướng sĩ*". Tài văn võ của Trần Hưng Đạo ngay từ lúc còn trẻ đã được triều thần cũng như tầng lớp quý tộc Trần đương thời chấp nhận. Thực chẳng có gì để bàn thêm.

Vấn đề tôi muốn bàn đến ở đây là nhân cách của ông trong bối cảnh đầy mâu thuẫn của gia đình, dòng họ thống trị và đất nước.

Trần Quốc Tuấn (tên chính của Hưng Đạo Vương) ra đời và lớn lên vào lúc mâu thuẫn giữa hai anh em Trần Liễu và Trần Cảnh, cũng là mâu thuẫn giữa hai gia đình đầu triều, đang căng thẳng. Tuy đây là một mâu thuẫn không cố ý, từ ngoài áp đặt vào, nhưng lại phức tạp và mang tính chính trị. Vấn đề không phải chỉ là chuyện vợ chồng mà còn là chuyện ngôi vua, trường thứ. Có lẽ để làm dịu bớt, cậu bé Trần Quốc Tuấn đã được giao cho người cô ruột là Thụy Bà nuôi nấng, dạy dỗ. Song, dù có như vậy, mối hiềm nghi vẫn được truyền ra và đó là lý do mà câu chuyện xung quanh lời trăng trối của An Sinh vương Trần Liễu được đưa vào sử sách như một bài học quý giá, không chỉ để tôn vinh nhân cách của một vị Quốc công tiết chế anh hùng mà còn để giáo dục cho đời. Nhân cách đó không chỉ được thể hiện ở thời điểm quyết định nói trên mà còn được thể hiện qua sử sách, trong câu chuyện Trần Hưng Đạo cho đun nước thơm, tắm cho vị thái úy Trần Quang Khải và cả trong sự kiện Trần Hưng Đạo một mình theo hầu và bảo vệ hai vua Trần, buộc phải làm một việc bất đắc dĩ, mạo hiểm là rút mũi sắt nhọn ở đầu gậy. Đã không dám cầm vũ khí theo mình để làm một việc quốc gia hệ trọng mà lại còn phải bóc cả mũi nhọn sắt ở đầu cây gậy gỗ, thật là một hành vi đau lòng nhưng không thể khác được.

Ở đây, có lẽ cũng phải nhắc lại thời điểm của câu chuyện trăng trối của Trần Liễu trước lúc lâm chung. Như sử cũ ghi lại, việc Trần Hưng

Đạo hỏi ý kiến của hai gia nô Yết Kiêu, Dã Tượng và các con mình diễn ra không tùy hứng mà diễn ra vào "khi nước lung lay, quyền bính quân quốc ở tay mình" nghĩa là ở thời điểm quyết định của sự việc, và chỉ ở thời điểm này, con người mới bộc lộ đúng tâm trạng thực của mình. Thái độ của Trần Hưng Đạo trước những câu trả lời đó không hề phản ánh tác động tư tưởng của những người được hỏi mà là sự biểu hiện nhân cách trong sáng của bản thân ông, không phải chỉ là "vì nước quên nhà" mà là "tất cả vì đất nước" chứ không có gì khác. Ông hiểu rõ thế nào là "hiếu", thế nào là "trung", "vẹn cả hai đường"

Nhân cách đó đã có tác dụng thực sự trong việc xóa bỏ mối hiềm khích trong dòng họ thống trị, thắt chặt mối thân tình trong nội bộ lớp người lãnh đạo cuộc kháng chiến đầy thử thách gian nguy, khiến mọi người từ trên xuống dưới đều thực lòng cảm động và quyết chí đồng lòng dốc sức cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Nhưng, không chỉ có vậy. Nhân cách sáng ngời của Trần Hưng Đạo còn ở chỗ không tham quyền hành. Trong chiến tranh, ông từng được gia phong Thượng quốc công, cho phép được phong tước từ Minh tự trở xuống cho người khác không phải tâu lên, riêng phong tước hầu thì phải tâu, thế nhưng ông chỉ phong đến chức Lang tướng mà lại là "Lang tướng giả".

Sau ngày thắng lợi của cuộc kháng chiến vĩ đại, hầu như ông không nhận một chức vụ gì ở triều đình, nhường tất cả lại cho những người khác, xin về thái ấp Vạn Kiếp để an hưởng những ngày còn lại của cuộc đời (điều đáng thương tâm là ngay cuối năm đó, vợ ông mất). Đó đã là một hành động cao quý, nhưng không phải không có người nghĩ rằng như vậy chưa phải lắm. Đâu phải giản đơn như vậy. Đâu phải ông thỏa mãn với công lao của mình, từ bỏ công danh để "rũ sạch

bụi trần", dứt hết mối hiềm nghi có thể nảy sinh khi mình đã trở thành người có công đầu cứu nước. Có thể có những suy tư đó, nhưng chỉ cần đặt một câu hỏi, tại sao ông lại không về Bảo Lộc (Nam Định) hay ASào (Thái Bình) mà lại về Vạn Kiếp? Vạn Kiếp có thể là một căn cứ quân sự, một trận địa lớn trong kháng chiến chống xâm lược nhưng không thể là một vùng đất yên tĩnh, trù phú, màu mỡ cần thiết cho sự an hưởng tuổi già của một vị Quốc công. Đương thời, Vạn Kiếp là một vùng có núi, có thung lũng, rừng rậm, giáp Lục Đầu giang và đoạn sông Thương từ bắc xuống và chính vì thế, với con mắt của một nhà chiến lược thiên tài, nó đã trở thành trận địa quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai. Về Vạn Kiếp đâu phải để "vui thú sơn viên" quên hết việc đời! Với con người đó, công danh, phú quý có thể quên nhưng sự an nguy của đất nước thì không lúc nào quên được. Vạn Kiếp đối với ông là một trạm canh phòng lý tưởng. Hơn thế nữa, đây cũng là một vùng đất gắn bó với sự nghiệp một đời của ông. Những địa danh còn lại như "Hố thóc", "Hang tiên", "Xưởng thuyền", "Ao cháo", "Được sơn" v.v... phải chăng những địa điểm này gắn liền với chiến thắng Vạn Kiếp và còn ngôi mộ của quận chúa Quyên Thanh nữa - một kỷ niệm không thể nào quên cho đến cuối đời. Đạo đức, nhân cách của Trần Hưng Đạo là như vậy.

Sử sách còn ghi lại rằng, sau thắng lợi huy hoàng của cuộc kháng chiến lần thứ hai, khi được tin quân Nguyên chuẩn bị tấn công trả thù, vua Trần Nhân Tông hỏi ông: "Thế giặc năm nay thế nào?", ông đáp: "Nước ta thái bình lâu ngày, dân không biết việc binh nên năm trước, quân Nguyên xâm lấn, hoặc có người đầu hàng, trốn tránh, nhờ được uy linh của tổ tông, thần võ của Bệ hạ, đã quét sạch được rợ Hồ" (2). Hoặc, khi ông lâm bệnh nặng, vua Trần Anh Tông đến

thăm và hỏi: "chẳng may giặc phương Bắc lại xâm lấn thì làm thế nào?", ông đã trả lời bằng một loạt bài học của các cuộc kháng chiến trước kia và kết lại với câu: "Mới rồi, Toa Đò, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, nhưng nhờ vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, cả nước góp sức nên bọn giặc phải chịu bị bắt. Đó là trời xui nên vậy!" (3)

Chỉ cần suy nghĩ qua lại hai câu nói ở những thời điểm có tính chất bước ngoặt của cuộc đời đó, chúng ta cũng thấy ngay rằng, con người đó không hề nói về mình, không nhận một tí gì về công lao to lớn của mình trong 3 lần kháng chiến. Đúng như nhận định của Ngô Thời Sĩ (thế kỷ XVIII): "Tài văn võ đủ làm phép cho muôn nước mà không dám cậy tài năng, anh hùng nổi tiếng hai nước mà không hề nhận công nghiệp, thế lực có thể lật núi sông, đuổi sấm sét mà lúc nào cũng chỉ nghĩ đến uy nhan của nhà vua... lòng trung thành sáng như mặt trời" ("*Việt sử tiêu án*", T.3)

Chắc chắn là nhân cách cao đẹp của Trần Hưng Đạo đã ảnh hưởng sâu sắc đến những người xung quanh từ vương hầu, quý tộc đến môn khách, gia nô. Phải chăng cách ứng xử thân thiết, gần gũi của ông đã khiến những gia nô như Yết Kiêu, Dã Tượng không những tuyệt đối trung thành với ông mà còn dám thẳng thắn nói hết ý nghĩ của mình để rồi khẳng định: "chúng tôi thề xin chết già làm gia nô chứ không muốn làm quan mà không có trung hiếu, chỉ xin lấy người hàng thịt dê là Duyệt làm thầy mà thôi!". Cũng chính trong mối quan hệ đó mà sau sự kiện Yết Kiêu cầm thuyền chờ chủ, ông đã thốt lên "chim hồng học sỏ dĩ bay được cao là nhờ ở sấu cái lông cánh, nếu không thì cũng như chim thường thôi". Thực là một sự khiêm tốn khác thường.

Và có lẽ với tư tưởng "tất cả vì đất nước", vì quyền lợi của dòng họ thống trị, ông hầu như là vị vương hầu duy nhất thu nạp một số người có

tài thực sự, đưa họ ra phụng sự vua Trần, phục vụ đất nước. Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Trần Thì Kiến, Trình Dữ, Phạm Lãm, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực là những người như vậy, và đều trở thành những vị tướng tài ba hoặc "văn chương, sự nghiệp nổi tiếng ở đời" (4). Việc làm của Trần Hưng Đạo rõ ràng không như các vị Mạnh thường quân ở Trung Quốc.

Vì nước quên mình, bỏ qua cả công danh sự nghiệp của bản thân, sẵn sàng cống hiến tất cả cho sự bình yên của đất nước v.v... là những nét đạo đức trong sáng, nhân cách cao đẹp của Trần Hưng Đạo, hiếm thấy ở thời đại phong kiến, nhất là ở tầng lớp quý tộc cao cấp cầm quyền. Tuy nhiên, đó chưa phải là tất cả. Phải chăng trong những năm lãnh đạo cuộc kháng chiến vĩ đại chống xâm lược Mông - Nguyên, ở con người đó đã nảy sinh sự thừa nhận vai trò quyết định của nhân dân trong sự nghiệp giữ nước, lòng thương yêu nhân dân và tư tưởng nhân dân là gốc của nước. Và phải chăng tư tưởng vĩ đại đó đã thấm sâu vào xương tuỷ của ông, để rồi vào lúc cuối đời, trời trăng lại cho người cháu ngoại, cũng là vua - Trần Anh Tông: "Đến thời Đinh - Lê... trên dưới cùng lòng, lòng dân không chia, xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống" và từ các bài học khác của các cuộc kháng chiến, cô đúc lại: "Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách để giữ nước" (5). Có lẽ, đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, tư tưởng "lấy dân làm gốc" được một vị đại vương ở vị trí

hàng đầu đất nước nói ra. Hơn nữa, đây không phải là một lời căn dặn, trời trăng có tính chất lý thuyết mà là một tư tưởng được đúc kết một cách sâu sắc từ thực tiễn trong cuộc kháng chiến thắng lợi huy hoàng. Đặt câu nói đó trong hoàn cảnh của xã hội, phong kiến, của Nhà nước quan liêu quý tộc Trần, chúng ta mới thấy hết cái tâm trong sáng của Trần Hưng Đạo.

Có lẽ, ở một con người vĩ đại như Trần Hưng Đạo còn nhiều điều để nói. Thế nhưng, sử sách ngày xưa, do hạn chế của mình, chỉ để lại cho chúng ta một vài mẩu chuyện nhỏ xảy ra trong thời chiến tranh, dù sử gia có thể biết nhiều hơn khi viết "lại còn nhiều việc giống thế" (6) sau sự kiện Trần Hưng Đạo hộ tống hai vua.

Đó là hạn chế khiến người viết bài này không nói gì thêm. Thời đại cả dân tộc đứng lên chiến đấu anh dũng chống một lực lượng xâm lược hung hãn, hùng mạnh và bạo tàn để bảo vệ Tổ quốc, cần đến một con người vĩ đại để đạt được thắng lợi cuối cùng và con người vĩ đại đó đã xuất hiện, nhưng không phải chỉ với tài năng quân sự kiệt xuất, giỏi lãnh đạo và tổ chức mà còn với một nhân cách trong sáng, cao đẹp không chỉ làm gương cho các thế hệ đương thời mà còn cho cả các thế hệ muôn đời mai sau. Tư tưởng "khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc" không chỉ là "thượng sách để giữ nước" mà còn là "thượng sách để dựng nước, đưa đất nước vươn lên ngang tầm tiên tiến của thời đại".

Hà Nội, tháng 6 năm 2000

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3)(4)(5)(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.II, Nxb KHXH, HN 1967, tr.37, 58, 80, 82, 80, 54.

CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI DƯỚI TRIỀU MINH MẠNG (1820 - 1840)

PHẠM ÁI PHƯƠNG *

Trong suốt 20 năm trị vì đất nước, vua Minh Mạng đã giành nhiều thời gian và tâm huyết cho chính sách dân tộc ít người - một vấn đề cực kỳ quan trọng trong quá trình dựng nước và giữ nước của các vương triều Việt Nam. Đặc biệt Minh Mạng là ông vua đầu tiên trong lịch sử đã ban hành và thực thi chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người trên đất nước ta.

Trước thời Minh Mạng, ở các vùng dân tộc thiểu số, việc học tập chỉ tập trung ở tầng lớp quan chức người địa phương. Các thổ ty, thổ mục ở miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ "cấm nhân dân không được đi học", nhưng họ lại đón người Kinh từ xuôi lên để dạy chữ, dạy tiếng cho con em của mình. Theo bản điều trần của Kinh lược Tạ Quang Cự và Tham tán Hà Duy Phiên ở đạo quân Ninh Bình thì "nhiều người dân muốn cho con em đi học" nhưng thổ ty ngăn cấm vì muốn cho "thổ dân ngu dốt" để "dễ bề áp chế". Vì vậy, ở các vùng thiểu số, việc học hành còn rất hạn chế đối với các tầng lớp nhân dân. Ở phía Nam, tình hình cũng không khả quan hơn. Tại những địa phương mà con em các dân tộc thiểu số nếu có thể được đến trường học thì ở đó, nội dung giáo dục lại không phải là nền học vấn Nho giáo

của người Kinh, như trường hợp của người Khơ me. Với người Khơ me, Phật giáo Tiểu Thừa đóng vai trò quan trọng trong đời sống của họ, nhà chùa không chỉ là trung tâm tôn giáo mà còn là trụ sở giáo dục ở nông thôn.

Trước thực trạng ấy, vua Minh Mạng ban hành chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người, nhằm xây dựng một nền giáo dục Nho học thống nhất trong cả nước, không phân biệt người Kinh với người Thượng, để xoá dần hủ nạn tri tri cục bộ ở các vùng dân tộc. Ông chủ trương phổ cập giáo dục Nho giáo trình độ thấp và đồng thời đào tạo bộ máy quan chức người thiểu số và người Kinh cho các vùng dân tộc.

Mục tiêu của chính sách này là các vùng dân tộc thiểu số trong cả nước và người Kinh tiến đến "đồng văn, đồng quy", "văn tự và luân lý cùng giống nhau tốt đẹp". Với chính sách này, đối tượng được hưởng nền giáo dục Nho học không chỉ giới hạn ở tầng lớp trên mà "không cứ con em của thổ mục hay thổ dân đều hàng ngày phải học" để "khiến cho biết chữ, biết đọc sách" (1). Dĩ nhiên, trong điều kiện chế độ phong kiến mang nặng tư tưởng Nho giáo, triều Minh Mạng không thể tránh khỏi quan điểm "Dụng Hạ biến

* Viện Sử học.

Di", Song không phải vì thế mà phủ nhận tính thống nhất, tính bình đẳng và tích cực của chính sách giáo dục thời Minh Mạng.

1. Thiết lập bộ máy giáo chức ở các vùng dân tộc thiểu số.

Bộ máy giáo chức người Kinh được triều đình bổ nhiệm đã triển khai chính sách giáo dục của trung ương đối với đồng bào thiểu số. Trước hết, cải cách hành chính sẽ mở đường cho việc thực hiện chính sách giáo dục. Đặc biệt ở các vùng núi biên giới phía Bắc và Bắc Trung Bộ, vua Minh Mạng kiên quyết xoá bỏ chế độ thổ quan thực thi chế độ người Kinh - người Thượng cùng cai trị "Đổi quan người Thổ, bổ quan người Kinh". Tầng lớp thổ tù có thế lực rất lớn, từ lâu họ cai trị thổ dân theo chế độ "tập quán" cha truyền con nối, tách khỏi sự kiểm soát của chính quyền trung ương. Việc bổ nhiệm lưu quan người Kinh đi kèm theo chủ trương giáo dục mới đã xoá bỏ đặc quyền đặc lợi về học hành theo luật tục của các phià tạo, lang đạo, lang cun, thống quản. Lần đầu tiên, bộ máy giáo dục của Nhà nước được thiết lập đến cấp cơ sở ở các vùng thiểu số.

Ở các tỉnh miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, do việc học hành "mới được nhen nhóm" nên vua giao cho các tri huyện, tri châu người Kinh "kiêm làm giáo chức". Chỉ dụ "kiêm quản" này ra đời năm Minh Mạng thứ 15 (1834), nhưng triển khai được vài năm lại phải sửa đổi cho phù hợp với thực tế. Ở các tỉnh này, địa hình hiểm trở, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt, học trò ít lại phân bố rải rác, nên các lưu quan người Kinh không thể vừa làm việc quan vừa kiêm chức dạy học. Bộ chính Tuyên Quang Trần Ngọc Lâm trong tập *Thỉnh an* đã xin vua Minh Mạng đặt giáo quan chuyên trách sau khi dẫn chứng tình hình kiêm nhiệm gặp nhiều khó khăn ở hai phủ An Bình, An Ninh thuộc tỉnh. Vì

thế năm Minh Mạng thứ 19 (1838) vua truyền chỉ cho tuần phủ, bố án các tỉnh ở biên giới từ Tuyên Quang đến Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, chiếu theo lệ ở Nam Định, đặt chức tổng giáo. Mỗi phủ bố trí 2 đến 3 người. Tiêu chuẩn của người làm tổng giáo là học trò người Kinh, trình độ chuyên môn không cần học thức rộng, nhưng phải tận tâm với nghề. Hàng tháng tổng giáo được cấp 1 quan tiền và 1 phương gạo. Tuy nhiên, nếu địa phương nào việc học tiến triển, số học trò gia tăng thì được bổ nhiệm giáo thụ, huấn đạo như ở huyện Tam Nông (Hưng Hoá) Thất Toàn, Văn Quan, An Bắc (Lạng Sơn) Thạch Lâm, Thượng Lang, Quảng Uyên (Cao Bằng). Vì nhu cầu giáo chức nói chung, trong cả nước còn đang thiếu và cần điều động gấp cho vùng thiểu số nên tiêu chí xét chọn giáo thụ, huấn đạo, không phải chiếu theo lệ như ở trung châu. Vua cho phép "nghị bổ" người không phải là "khoa mục, cống giám xuất thân" như trường hợp của thư lại Trần Đình Hựu được cử làm Huấn đạo huyện Văn Quan (Lạng Sơn). Song, vua cũng ra chỉ dụ rằng đây không phải là một qui định, mà là việc chọn bổ lần đầu do vua ban ơn. Vùng rừng núi Bắc Trung Bộ, ở các huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Quan Hoá, Thường Xuân (Thanh Hoá) và các huyện Tương Dương, Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà (Nghệ An), triều đình cũng xếp đặt các Giáo thụ, Huấn đạo để dạy cho dân học viết và nói tiếng Kinh.

Ở Tây Nguyên, còn tồn tại hai thuộc quốc "Thủy Xá" và "Hoả Xá". Vì họ là hai nhóm cư dân quần tụ trong lãnh địa riêng, qui phục triều đình bằng chế độ triều cống, nên vua Minh Mạng chưa thể áp dụng chế độ lưu quan và chính sách giáo dục như ở các vùng thiểu số khác. Nhóm dân tộc người Thượng này, sống biệt lập, hầu như không có sự giao lưu với người Kinh, trình độ

kinh tế, văn hoá còn rất sơ khai. Người Thủy Xá (2) tục trọng thờ ma quỷ, chỉ biết lấy mùa lúa chín làm mốc thời gian tính năm, chứ không biết có năm tháng, dùng các vòng khuyên tròn để làm tin, chứ không có văn tự".

Vùng cực Nam Trung Bộ là địa bàn cư trú của người Chăm. Theo nhận xét của sứ thần nhà Nguyễn, trấn Thuận Thành (tỉnh Bình Thuận) vì "thần thuộc triều đình đã 200 năm" nên "đã tiêm nhiễm phong hoá người Kinh" và hiện "văn hoá đã nhất thống". Đây là điều kiện thuận lợi để triều đình triển khai hoạt động giáo dục. Tại tỉnh Bình Thuận, bộ máy giáo thụ, huấn đạo được xếp đặt tùy theo địa thế, số lượng học trò và trình độ học hành. Ở huyện Thuận Thành, có 7 tổng thực hiện chế độ tổng giáo. Mỗi tổng có một tổng giáo và họ được lựa chọn từ học trò trong hạt.

Ở Nam Bộ, đặc biệt là vùng Trấn Tây thành, Khơ me là tộc người thiểu số chủ yếu, triều đình chủ trương mềm dẻo "phủ dụ", "lấy giáo hoá làm đầu". Vì thế, công tác giáo dục càng được đẩy mạnh cùng với công cuộc ổn định trật tự, đời sống kinh tế của cư dân. Từ những năm Minh Mạng thứ 10 (1830) trở đi, tại vùng Trấn Tây rộng lớn, một mạng lưới quan chức giáo dục đã hình thành. Họ không quản vất vả, khó khăn, lặn lội về các vùng xa xôi, hẻo lánh ở Nam Vang, Sơn Phủ, Hải Đông, Hải Tây, Kha Lâm, Quảng Biên, Chân Thành, Ba Nam, dạy cho "con em thổ dân học nói, viết tiếng Kinh". Đến năm Minh Mạng 20 (1839) ở Trấn Tây có 5 phủ, 23 huyện xin đặt giáo thụ, huấn đạo. Trước nhu cầu về người cho hệ thống hành chính và giáo dục ở Trấn Tây, vua Minh Mạng đã "ban chỉ" chiêu mộ những người có chút học vấn tình nguyện tới đó: "nay địa hạt Trấn Tây, lúc đầu xếp đặt chính cần nhiều người để sai phái. Nay truyền dụ từ Quảng Bình trở vào Nam đến Bình Thuận, người nào hề hơi biết văn tự và am tường viết, tình

nguyện đến Trấn Tây làm việc thì không cứ dân nội tịch hay ngoại tịch, ở kinh thì được đệ đơn tại Bộ Lại, ở 4 Trực tỉnh và Tả kỳ, đều cho đệ đơn ở quan địa phương chuyển từ lên bộ làm sơ tâu lên, nếu học trò ở các tỉnh ấy có người đã trốn ở kinh đi học, nay muốn đến Trấn Tây làm việc cũng cho đệ đơn ở Bộ Lại, và làm sơ tâu lên chờ chỉ, lương cấp tiền gạo phái đến Trấn Tây tùy tài bổ dụng, hoặc sung chức dạy học, hoặc sung làm lại điển" (3).

Tiếp "chỉ" của vua, Trấn Tây đã có một lực lượng tự nguyện đông đảo lên đến vài trăm người trong đó có hơn 50 học trò.

Như vậy, tiêu chuẩn tuyển bổ "học quan" ở vùng thiểu số là khá rộng rãi, không yêu cầu chặt chẽ như ở trung châu. Theo trình tự thứ bậc trong hàng ngũ "giáo quan" thì đứng đầu là đốc học, cai quản bộ máy giáo dục của một tỉnh, rồi đến giáo thụ, phụ trách việc học tập trong một phủ, thứ đến huấn đạo, phụ trách việc học tập trong một huyện. Cuối cùng là tổng giáo, dạy dỗ con em thổ dân trong một tổng. Vì tư liệu còn thiếu, không cho phép chúng tôi thống kê đầy đủ số lượng giáo chức ở các vùng dân tộc thiểu số nhưng có thể thấy rằng số tổng giáo có lẽ nhiều hơn giáo thụ, huấn đạo vì chế độ tổng giáo thích hợp với điều kiện còn nhiều khó khăn ở các địa phương này.

Cho đến những năm cuối triều Minh Mạng, mạng lưới quan chức giáo dục đã trải rộng hầu khắp các địa bàn dân tộc thiểu số (trừ "thuộc quốc" Thủy Xá và "Hoả Xá" ở rừng núi Tây Nguyên) để truyền bá văn hoá Nho giáo. Triều đình không đòi hỏi họ phải có học vấn cao nhưng phải có đạo đức, trung thực, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn ở vùng dân tộc và quan trọng hơn là phải thấm nhuần triệt để mục đích của chính sách giáo dục. Họ là sợi dây nối, thể hiện "đức ý" của chính quyền trung ương với các dân tộc

thiếu số, là khâu quyết định sự thành công hay thất bại của chính sách giáo dục. Điểm mấu chốt để đội ngũ quan chức giáo dục triển khai chính sách có hiệu quả là họ phải tránh tư tưởng "kỳ thị bĩ thử", không được "miệt thị thổ dân", phải "coi dân Thổ cũng như dân Kinh" "đều là tôi con của triều đình". Điều này đã được vua Minh Mạng nhắc đi, nhắc lại nhiều lần trong các chỉ dụ. Chính tư tưởng bình đẳng ấy là điều kiện tiên quyết để người thiếu số gần gũi, tin tưởng quan viên người Kinh và sẽ tự nguyện, tích cực học chữ, tiếng Kinh.

II. Tình hình học tập ở các vùng thiếu số.

Như trên đã nói, nội dung học tập của học trò người thiếu số là chương trình Nho học ở trình độ sơ học, người học chỉ cần hiểu và nói được tiếng Kinh, đọc được "văn tự chữ Hán". Hàng năm, triều đình ban cấp sách kinh điển Nho gia cho các vùng thiếu số. Những sách này được biên soạn sơ lược, đủ để cho học trò thấm dần chữ nghĩa thánh hiền ở mức độ thấp. Nên nếp học phải được duy trì đều đặn "hàng ngày" để học trò "mau chóng biết chữ, biết đọc sách".

Dưới thời Minh Mạng, số học trò người thiếu số còn ít, phân bố rải rác, sĩ số thay đổi thường xuyên, chẳng hạn như ở huyện Tiên Yên, Hoàn Bò, Vạn Ninh (Quảng Yên) một huyện chỉ có vài ba học trò. Vì thế, triều đình chủ trương không đầu tư xây dựng trường lớp cố định, không nhất thiết phải bố trí đồng đều các địa phương một guồng máy giáo chức đầy đủ như nhau. Tùy theo điều kiện thực tế, lớp học được xây dựng theo tinh thần cơ động "tùy tiện trú ngụ". Địa phương nào có học trò đi học nhiều thì nơi đó sẽ được chọn làm địa điểm mở lớp và ưu tiên điều động giáo chức điều hành. Năm Minh Mạng 20 (1839), do số học trò hai huyện Ba Phong, Yên Hưng tăng lên, một giáo thụ quản

việc học không đủ, nên trường học được phép dời về huyện lỵ Yên Hưng và Ba Phong, đồng thời sung bổ để mỗi nơi có thêm được một quan huấn đạo.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, tại các tỉnh Biên Hoà, Vĩnh Long, Gia Định, con em thổ dân học tập chữ Hán từ các "viên huấn đạo, giáo thụ". Trước khi chính sách giáo dục của Nhà nước ban hành, người Khơ me thường cho con em tới các chùa để nhờ các sư tăng dạy dỗ. Giới sư tăng là linh hồn của người Khơ me. Sư tăng không chỉ hoạt động tôn giáo mà còn có vai trò quan trọng trong mọi hoạt động ở nông thôn từ sản xuất, đến các nghi lễ công cộng và học hành. Do đó, trong thời gian vào chùa, con em người Khơ me không chỉ học Phật pháp mà còn được học ngôn ngữ, văn tự và văn hoá của dân tộc họ. Trước tập tục lâu đời đã ăn sâu bén rễ chặt trong đời sống tộc người Khơ me, triều Minh Mạng vẫn chủ trương đưa giáo dục Nho học vào thay thế. Năm Minh Mạng thứ 19 (1838) nhà vua đã ban chỉ cho các tỉnh Vĩnh Long, An Hà: "Khuyến dụ con em các thổ dân trong hạt thường đến học tập chữ Hán tại trường sở, giáo huấn các phủ huyện, không được theo tập tục hủ lậu, chỉ học tại các nhà chùa người Miên" (4).

Giáo dục Nho học cho các vùng thiếu số là công việc đầy khó khăn, gian khổ, đòi hỏi các giáo chức phải kiên trì duy trì thường xuyên nếp học. Để rút ngắn thời gian, làm tăng số lượng và mở rộng vùng người thiếu số biết nói tiếng Kinh, thấm dần "văn phong người Kinh", triều đình đã có giải pháp tích cực, đa dạng hoá giáo dục. Ở vùng đất phía Nam, điển hình là Trấn Tây thành, Nhà nước đã bố trí cho "người Kinh ở xen kẽ với người Lạp". Thông qua sinh hoạt, giao tiếp hàng ngày, người Kinh và người Lạp sẽ "hiểu tiếng nhau" và "tình ý thông nhau". Đây là sáng kiến

của quan Kinh lược sứ Nam Kỳ Trương Minh Giảng và Trương Đăng Quế.

Ở tỉnh Bình Thuận, sau khi đã xếp đặt và ổn định bộ máy hành chính, vua Minh Mạng cho Án sát Nguyễn Quốc Cẩm áp dụng biện pháp: tuyển một, hai trăm "người thổ đến tỉnh làm việc" theo sự chỉ dẫn của quan người Kinh" để cho họ "tập quen tiếng Kinh", "đàn nhiệm phong hoá người Kinh" (5). Đây không phải là biện pháp giáo dục cơ bản như mở trường, lớp chính qui nhưng mang tính cập nhật và rất có hiệu quả.

III. Việc đào tạo bộ máy quan lại, viên chức cho các vùng thiểu số.

Trước thời Minh Mạng, đã có một số quan lại người Kinh nói được tiếng và am hiểu phong tục của đồng bào thiểu số, làm nhiệm vụ thông dịch và cung cấp cho chính quyền trung ương tình hình dân tộc thiểu số. Đến thời Minh Mạng, vì nhà vua muốn quản lý chặt và thay đổi dần bộ mặt của các vùng thiểu số trên mọi phương diện nên đã chú trọng đào tạo đội ngũ viên chức người thiểu số và người Kinh để làm việc lâu dài ở các địa bàn dân tộc.

Năm 1836, Minh Mạng ra lệnh tìm người biết chữ Hán lại "am tường chữ Chiêm", chữ Ni để mở lớp dạy tiếng các dân tộc. Tại các tỉnh Bình Thuận, Hà Nội, Tuyên Quang, chọn "con em của kẻ sĩ và nhân dân" cho học chữ và tiếng của "người Chiêm, người Ni, Thanh, Thổ". Ở tỉnh Vĩnh Long, An Hà, quan địa phương cũng được lệnh xét chọn "những người Kinh minh mẫn, biết chữ Hán" cho học chữ Miên. Hàng tháng, học trò được cấp bổng 1 quan tiền và 1 phương gạo, thầy giáo được cấp lương 1 quan 5 tiền, 1 phương gạo. Cả thầy và trò đều được miễn tạp dịch, binh đao.

Vua Minh Mạng rất chú trọng việc đào tạo quan lại, viên chức là người dân tộc thiểu số. Việc chọn lựa được tiến hành ngay từ trong lớp

học của con em dân tộc do Nhà nước tổ chức. Đây là chủ trương mang tính tích cực, thiết thực vì vừa khuyến khích học trò nỗ lực học tập, vừa tuyển lựa, cung cấp cho triều đình được đội ngũ quan chức mới là người dân tộc, khác về chất so với tầng lớp thổ quan cũ. Họ vừa thấm nhuần được "phong hoá người Kinh" lại có năng lực điều hành công việc địa phương. Năm 1838 Minh Mạng ra chỉ dụ cho các tỉnh Vĩnh Long, An Hà: xét trong trường sở các phủ, huyện, "hễ ai học tập biết được văn nghĩa chữ Hán, quan địa phương lượng xét cho làm tổng, lý, chức mục, khiến cho học tập biết những điều khuyên bảo" (6).

Vua Minh Mạng còn dành ưu tiên đặc biệt cho nho sinh là người dân tộc. Họ được đặc cách hưởng tiêu chuẩn "Cống sinh" về Quốc Tử Giám học tập mà không cần phải qua các kỳ khảo hạch ngặt nghèo như nho sinh người Kinh. Ví như năm 1838 nhà vua đã "chuẩn cho tuần phủ, bố án thượng ty các tỉnh" ở ven biên giới Bắc Kỳ "đều xét con em của thổ quan hoặc nhà dân trong hạt, không cứ học đủ văn thể ba kỳ, ai là người tuần tú thông thái thì chọn lấy đưa về Kinh cho học ở Quốc Tử Giám" (7). Nhờ chỉ lệnh ấy mà Cống sinh người Lạng Sơn là Trương Đăng Tuyển đã được vào Quốc Tử Giám học và được hưởng học bổng hàng tháng theo chế độ chung: 2 quan tiền, 1 phương gạo.

Vua Minh Mạng chủ trương đào tạo quan lại, viên chức bằng công việc thực tế hàng ngày. Nếu chỉ trông vào nguồn đào tạo theo trường lớp chính qui thì số lượng quan chức quá ít, thời gian học lại quá dài không đủ để đáp ứng cho nhu cầu cấp thiết trước mắt. Vì thế, sau khi cải cách hành chính, bên cạnh việc bổ lưu quan người Kinh, Minh Mạng vẫn để các thổ quan ở lại cùng hiệp đồng làm việc. Ông bác bỏ thiên kiến của Án sát tỉnh Quảng Yên là Nguyễn Đồng Khoa nêu trong

tấu trình: "các viên chức, nếu là thổ mục xuất thân, khó hoàn thành nhiệm vụ". Ông khẳng định những viên quan người Thổ "chưa chắc tất cả đã là đàn độn kém cỏi" và đảm lưu quan người Kinh "chưa chắc tất cả đã là người công liêm" (8). Từ quan niệm bình đẳng ấy, ông đã đi tới quyết định khoáng đạt hơn. Năm 1838 các tuần phủ, bố án thượng ty các tỉnh biên giới Bắc Kỳ theo lệnh vua, chọn ở trong thổ dân "ai là người có thể đem quân làm việc thì cũng đưa về Kinh, do bộ phận phái làm hành tẩu ở các doanh vệ, tùy tài bổ dụng, mỗi tỉnh 3, 4 người hoặc 2, 3 người cũng được. Đó là lòng chí nhân bác ái của trăm muốn cho dân tuấn tú nơi biên giới xa xôi cũng dự vào hàng làm quan. Quan địa phương các người nên đem ý chỉ dụ này tuyên bảo rõ ràng, khiến cho vui lòng, tự gắng làm việc để thoả lòng tác thành, nếu có người chỉ muốn ở yên, không muốn dời đi xa đâu thì cũng không cưỡng" (9).

Đội ngũ quan lại người thiểu số ngoài một số được bổ nhiệm vào hàng ngũ lại, dịch ở các cấp phủ, huyện, làng xã, họ còn được điều bổ làm giáo chức, một số khác được chọn làm thông dịch viên. Thời Minh Mạng, thông dịch viên, số

lượng đào tạo còn ít nên triều đình coi trọng và được xếp vào hàng bát phẩm. Khi trên địa bàn các dân tộc thiểu số xảy ra "sự biến", thì rất cần họ có mặt để làm công tác "dân vận". Chẳng hạn như năm Minh Mạng thứ 21 (1840) ở huyện Hà Âm, phủ Tĩnh Biên, tỉnh Hà Tiên, một số thổ quan liên kết với người Xiêm làm phản. Triều đình lập tức phái những người biết tiếng Thổ, tiếng Chăm đến vận động dân địa phương "nổi loạn" quay về "qui phục chính quyền trung ương" (10).

Tuy hiệu quả của chính sách giáo dục của vua Minh Mạng đối với các dân tộc ít người còn dừng lại ở mức độ khiêm tốn, nhưng nó đã đặt cơ sở cho các ông vua tiếp theo thực hiện. Đến thời Thiệu Trị, Tự Đức, chính sách này vẫn được duy trì và hầu như không thay đổi. Điều đó biểu hiện tính tích cực, năng động, đúng đắn của chính sách giáo dục mà vua Minh Mạng đã ban hành cho các vùng dân tộc thiểu số. Chính sách này góp phần củng cố thêm khối đoàn kết dân tộc, thống nhất quốc gia, bảo vệ biên cương, lãnh thổ của Tổ quốc.

CHÚ THÍCH

- (1) Quốc Sử quán triều Nguyễn - *Đại nam thực lục. Chính biên*. Tập XX. tr.209.
- (2) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Minh Mạng chính yếu*. Tập VI, tr. 240.
Sử nhà Nguyễn chép nhầm Thuỷ Xá là Hoà Xá năm Minh Mạng thứ 10 (1829), lần đầu tiên nước Thuỷ Xá sai đoàn sứ bộ do Ma Diên, Ma Xuân cầm đầu đến trấn Phú Yên xin dâng lễ cống lên triều đình Nguyễn. Do sự nhầm lẫn của người phiên dịch, kể từ đó đến hết đời Minh Mạng, triều đình vẫn nghĩ họ là sứ giả của nước Hoà Xá. Mãi đến năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), nước Hoà Xá mới sai sứ đến cống.
- (3) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*.
- (4) *Minh Mệnh chính yếu*, tập III, Sdd, tr. 291.
- (5) *Đại Nam thực lục chính biên*, Sdd, tr. 19.
- (6) *Minh Mạng chính yếu*, tập III, Sdd, tr. 291.
- (7) *Đại Nam thực lục*, tập XX, Sdd, tr. 198.
- (8) *Minh Mạng chính yếu*, tập VI, Sdd, tr. 183.
- (9) *Đại Nam thực lục*, tập XX, Sdd, tr. 197.
- (10) *Đại Nam thực lục*, tập XXII, Sdd, tr. 271.

QUAN HỆ MẬU DỊCH Ở BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX

CHƯƠNG THÂU *

Phía Nam Trung Quốc có ba tỉnh Vân Nam (Điền), Quảng Tây (Quế), Quảng Đông (Việt) giáp biên giới phía Bắc Việt Nam. Cư dân hai nước ở vùng biên này, từng có quan hệ buôn bán lâu đời với nhau. Từ thế kỷ XIX trở về trước, nhất là dưới thời Lê - Nguyễn (Việt Nam) và Minh - Thanh (Trung Quốc), việc buôn bán giữa hai nước đã có sự phát triển nhất định. Ở Trung Quốc, dưới triều vua Càn Long đã đặt ra những luật lệ, qui định việc giao thương trên vùng biên hai nước và chính thức mở các cửa khẩu: Trấn Nam Quan, Bình Nhi Quan, Thủy Khẩu Quan, Do Thôn Ải và Đông Hưng Thị để buôn bán. Tuy vậy, qui mô thương mại của cư dân hai nước ở các vùng biên giới còn bị nhiều hạn chế. Phải đợi đến sau khi cuộc Chiến tranh Trung - Pháp kết thúc (1885), bình định xong đất nước Việt Nam và thiết lập nên Chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp mới bắt đầu đàm phán thương lượng với nhà Thanh về đường biên giới và về quan hệ buôn bán ở biên giới của hai nước Việt - Trung.

Bấy giờ, về phía Việt Nam, nhà đương cục Pháp đã qui định "Những con đường thương mại và đường vào Trung Quốc":

- Đường bộ từ Phủ Lạng Thương - Lạng Sơn - Na Sầm qua Trung Quốc là "con đường có thể

trở thành một đầu đường quan trọng không chỉ đối với việc lưu thông hàng hoá nội địa của những thành phố công nghiệp Bắc Kỳ, mà cả hàng hoá của Pháp và châu Âu nữa" (1).

- Đường Tiên Yên - Móng Cái qua Đông Hưng (Trung Quốc) cũng "sẽ trở thành con đường chiến lược".

- Đường từ Đông Dăng vượt qua biên giới ở cửa khẩu Trấn Nam Quan đi tiếp đến Long Châu - Trung Quốc.

- Một con đường khác nữa cũng có khá đông người qua lại, đó là đường qua biên giới tại quăng Ping Ro Ải.

- Đường Chi Ma cũng được nối tiếp đi đến Ninh Minh Châu, một thành phố Trung Quốc khá quan trọng.

- Còn con đường thủy sông Kỳ Cùng, tuy bị cắt ngang vài đoạn, và nhiều thác ghềnh, nhưng có thể sử dụng được bắt đầu từ Ban Tick, điểm cuối của con đường đi từ Phủ Lạng Thương. Về con đường này, người Pháp đã đánh giá là: "Do có con đường thủy sông Kỳ Cùng, làm cho đường Phủ Lạng Thương kéo dài, tự nhiên, chúng ta có thể hy vọng đưa sản phẩm của chúng ta vào Trung Quốc với giá rẻ hơn hàng hoá của các nước ngoài khác. Người Anh, người Đức

* PGS. TS. Viện Sử học Việt Nam.

phải mượn đường PaKhoi hoặc Quảng Đông dài hơn và tốn kém hơn". Và "Bằng những hiệp ước thương mại (sẽ nói ở dưới đây), Long Châu đã mở cửa cho chúng ta, đây chính là một thị trường biên giới quan trọng khi chúng ta biết tận dụng nó" (2).

Song song với việc hoạch định hệ thống đường sá thủy bộ lớn nhỏ trên đây, Pháp đã tiến hành ký kết với nhà Thanh "các hiệp ước thương mại ở biên giới".

- Trước hết là "Hiệp ước Trung - Pháp ký tháng 6 - 1885" nhằm bước đầu qui định việc xuất nhập cảnh và việc buôn bán ở biên giới.

- Tiếp đến là "Thoả ước ký ngày 25 - 4 - 1886", trong đó nhắc lại một số điều khoản của "Hiệp ước Thiên Tân ký ngày 9 - 6 - 1885" qui định phía Trung Quốc phải mở ba con đường cho thương nhân và hàng hoá của châu Âu lưu thông:

. Đường bộ từ Long Châu - cửa ải Trấn Nam Quan.

. Đường thủy từ sông Kỳ Cùng - cửa khẩu Bình Nhi Quan.

. Đường thủy sông Mực Mã (Cao Bằng) - cửa khẩu Chonci Kéou.

- Trong hai năm 1886 và 1887 lại có thêm "Hiệp ước thương mại ký ngày 25 - 4 - 1886" và "Hiệp ước bổ sung ký ngày 26.6.1887"

- Tám năm sau, hai nước còn ký thêm một "Phụ lục" (bổ sung Hiệp ước thương mại) ngày 20-6-1895.

Nội dung những bản Hiệp ước này, có những điều khoản liên quan đến việc buôn bán ở biên giới hai nước như sau:

1. Mở bốn cửa khẩu thông thương ở bốn nơi: Long Châu (Quảng Tây), Mông Tự (Vân Nam), Tư Mao và Hà Nội. Nếu hàng hoá Trung Quốc đến Việt Nam từ một trong số những thành thị đó, rồi chuyển đến một thành thị khác, thì được giảm thuế 40% và được phát hoá đơn đã nộp hết

thuế. Số hàng hoá này, khi chuyển đến thành thị khác thì được miễn thuế nhập khẩu.

2. Hàng hoá Trung Quốc từ một trong bốn địa phương nói trên chuyển đến Việt Nam, khi chuyển qua một trong những cửa khẩu thông thương thuộc đường sông hoặc đường biển, khi đến tại cửa khẩu xuất khẩu, thì được giảm 40% thuế xuất khẩu và được phát hoá đơn đã nộp hết thuế. Những hàng hoá đó, khi đến các cửa khẩu đường sông hoặc đường biển, thì chiếu theo lệ của cửa khẩu thông thương đường sông đường biển, được trả lại một nửa thuế nhập khẩu.

3. Hàng hoá Trung Quốc từ các cửa khẩu thông thương đường sông đường biển khi chuyển qua Việt Nam đến một trong bốn địa phương nói trên, thì lúc xuất khẩu, nộp toàn bộ số thuế, được phát hoá đơn nộp hết thuế những hàng hoá đó, khi đến các cửa nhập khẩu, phải nộp một nửa số thuế trên cơ sở số thuế xuất khẩu đã miễn giảm 40%.

4. Tại bốn thành thị vùng biên giới nói trên, phía Trung Quốc lập các Sở Hải quan và phía Pháp thì lập các Toà Lãnh sự để quản lý việc buôn bán của hai bên.

5. Thương nhân Pháp và những người dân của xứ do Pháp bảo hộ, khi chuyển hàng ngoại (hàng hoá phương Tây) vào Vân Nam, Quảng Tây qua các cửa khẩu thì theo qui định của Hải quan Trung Quốc, phải nộp thuế với mức giảm 40%. Những người này vào nội địa Trung Quốc mua hàng thổ sản, chuyển qua những cửa khẩu thông thương để nhập vào Bắc Kỳ, thì cũng phải nộp thuế với mức giảm 40% so với qui định của Hải quan Trung Quốc.

Năm 1896, hai nước Trung - Pháp lại ký "Hiệp định tuần tra chung biên giới", qui định thiết lập tại những điểm giao thông thuận tiện để có thể nhìn thấy nhau ở vùng biên giới Việt - Trung, những cặp trạm kiểm soát phụ trách quản lý xuất nhập cảnh trong vùng quản hạt. Dân cư ở hai bên vùng biên do nhân viên của trạm này

cấp giấy thông hành dài hạn, có thể ra vào biên giới của hai nước để buôn bán bình thường. Lúc đầu đã có đến mười cặp trạm thông thương như vậy:

1. Móng Cái - Đông Hưng; 2. Bắc Thị - Lý Tiếp; 3. Hoàn Mỹ - Hiệp Động; 4. Trĩ Mã Việt Nam - Trĩ Mã Trung Quốc; 5. Đồng Đăng - Nam Quan; 6. Bình Nhi Việt Nam - Bình Nhi Trung Quốc; 7. Na Lan - Bố Cục; 8. Tà Lùng - Thủy Khẩu Quan; 9. Lý Bản Việt Nam - Lý Bản Trung Quốc; 10. Sóc Giang - Bình Mạnh.

Trải qua một thời gian, việc kiểm soát biên giới của hai nước Việt - Trung cũng có ít nhiều thay đổi, cho đến năm đầu Trung Hoa Dân Quốc" (1912), các cặp trạm kiểm soát ở biên giới hai nước chỉ còn lại chín và có các tên gọi là: Na Ly, Ái Điểm, Nam Quan, Bình Nhi, Thủy Khẩu, Thạc Long, Lung Bang, Bình Mạnh và Bách Nam. Đến năm 1932, lại tăng thêm hai trạm mới nữa là Nhạc Vu và Bách Hoàn.

Như vậy là từ sau Chiến tranh Trung - Pháp (1885) đến thời Trung Hoa Dân Quốc tồn tại ở Đại lục (1949), quá trình mở cửa đường biên giới hai nước Việt - Trung, tình hình buôn bán vùng biên giới đã có một bước phát triển mới.

Qua các tài liệu lịch sử, các Hồ sơ lưu trữ liên quan đến vấn đề "biên mậu" giữa hai nước Việt - Trung, chúng ta có thể có một "phác đồ đơn giản" về các giai đoạn phát triển như sau (3):

1. Từ Chiến tranh Trung - Pháp (1885) đến Cách mạng Tân Hợi (1911).

Như trên đã nói, sau các Hiệp định, Thoả ước... ký kết giữa hai nước Pháp - Trung, việc buôn bán tại các phố chợ ở khu vực cửa khẩu biên giới Quế - Việt bắt đầu phát triển.

Trước hết, có chủ trương và sự đề xuất của các quan chức chính quyền hai nước, nên suốt một dải biên giới Việt - Trung trừ những nơi như Bình Nhi, Thủy Khẩu, Do Thôn Ái vốn có cửa khẩu thông thương, còn phần lớn lãnh địa vẫn

điều hiu vắng vẻ, ít có dấu chân người qua lại. Sự giao dịch của cư dân vùng biên chỉ dọc theo hai bên đường hoặc ở dưới những mái che sơ sài của các chợ nhỏ để trao đổi với nhau một số nông, lâm thổ sản địa phương mà thôi. Nhưng từ năm 1885, khi Tô Nguyên Xuân nhận chức Giám sát biên phòng, ông ta đưa ra chủ trương di dân đến biên giới, khai hoang lập ấp, đồng thời mở ra các chợ làm sống động kinh tế ở vùng biên giới. Tại những địa điểm thuận lợi gần nơi đóng quân của binh lính biên phòng. Chính phủ bỏ tiền ra xây dựng những cửa hiệu buôn bán, không thu thuế cửa hàng, hoặc cho dân ở biên giới vay một ít tiền để buôn bán, nhằm thu hút nhiều thương nhân đến buôn bán ở vùng biên giới. Nhờ vậy, mà đã có đến hơn hai chục chợ được hình thành. Có nhiều chợ tương đối lớn như Cát Ma ở Tĩnh Tây, Bình Mạnh ở Na Pha, Thạc Long ở Lôi Bình (nay thuộc huyện Đại Tân, Quảng Tây). Do đó mà Đại Liên, Bằng Tường, Ái Quan Tiên... ngày càng sầm uất. Chẳng hạn như Ái Quan Tiên dần dần đã phát triển thành một phố chợ cố định có trên 100 hộ dân, thương nhân hai bên biên giới Trung - Việt thường xuyên đến đây giao dịch và nơi đây đã trở thành thị trường lớn nhất của Bằng Tường mà trước đây là nơi vắng vẻ. Đường mòn dọc hẻm núi, nay trở thành đường liên hương, liên trấn. Một người dân địa phương họ Hoàng bèn dựng lên 6, 7 gian nhà ở, chỉ cách cửa ải chừng 2 km. Trên đường núi hoang vắng, nơi dân hai bên biên giới thường qua lại, nay đã có người lập nên một "quán rượu... tạp hoá" mà mọi người quen gọi là "Phong lưu nhai" (thực ra là Phụng lâu nhai). Ngoài quan và lính ở biên phòng đến uống rượu và vui chơi trong những ngày nghỉ, nơi đó còn để cho lái buôn Việt Nam thuận tiện trong việc đem hôm giao dịch buôn bán rượu lậu thuế. Mỗi ngày có đến vài ba chục lượt lái buôn ở biên giới Việt Nam mang rượu đến tiêu thụ, có ngày tới mấy trăm lít.

Tiếp theo, Tô Nguyên Xuân còn cho sửa chữa đường giao thông. Tô Nguyên Xuân đóng ở biên giới hơn mười năm, "tu sửa ngàn dặm đường" hình thành nên mạng lưới giao thông công cộng, lấy Long Châu làm trung tâm: phía Tây đến tận Tịnh Tây, Trấn Biên (nay là huyện Na Pha); Đông đến Ái Điểm, Na Li thuộc Ninh Minh; Nam đến Trấn Nam Quan, Bình Nhi Quan, Thủy Khẩu Quan; Bắc đến phủ Thái Bình (nay là huyện Sùng Tả), Nam Ninh. Còn sai người nạo vét sông ở bãi Ba Diệu sông Minh Giang làm cho giao thông đường sông được thông thoáng từ Long Châu đến các nơi như Ninh Minh, Nam Ninh. Đồng thời thành lập "Ung Long lợi tế cục" xúc tiến phát triển ngành hàng hải ở Long Châu. Dưới triều vua Tuyên Thống nhà Thanh, huyện Tịnh Tây đã xây đắp được mấy con đường qua lại giữa các làng ở biên giới, trong đó có con đường từ Tịnh Tây đến huyện Long Bang dài 48 km. Tịnh Tây đến Hồ Nhuận dài 52 km, Tịnh Tây đến làng Quả Bả huyện Trấn Biên (sang Việt Nam) dài 52 km. Những con đường này sau khi được sửa chữa, thông đường đã liên kết các hương trấn ở biên giới lại với nhau, góp phần quan trọng vào việc phát triển buôn bán ở biên giới hai nước.

Tại các phố chợ, việc buôn bán của cư dân biên giới chủ yếu nhằm trao đổi các thứ hàng hoá vật dụng trong cuộc sống hàng ngày. Tiền tệ dùng để giao dịch buôn bán ở đây, lúc đầu là loại tiền đúc bằng bạc; sau năm 1900 thì lưu hành đồng tiền hình tròn của Pháp đúc bằng bạc, tục gọi là "đồng bạc Bà Đầm xoè" được thông dụng hơn.

Năm 1876, theo "điều ước Yên Thai" ký giữa Trung Quốc và Anh thì Bắc Hải (Quảng Tây) được coi là cửa khẩu thông thương, nhưng đến trước Chiến tranh Trung - Pháp (1885), thương vụ của Anh tại Bắc Hải vẫn chưa phát triển. Sau năm 1885, thông qua một số điều ước bất bình đẳng khác, nước Pháp đã giành được

những đặc quyền như mở các bến cảng thông thương...

Năm 1887, chính phủ Pháp lập Lãnh sự quán, Hãng buôn ở Bắc Hải và thành lập đội thương thuyền ở Hải Phòng, Việt Nam. Từ đó, Hoa thương đến Việt Nam buôn bán, thì : hoặc trực tiếp đến Lãnh sự quán ở Bắc Hải để xin giấy tờ tùy thân xuất cảnh, hoặc có thể nhờ các hiệu buôn giàu có chứng nhận, đến "Dương vụ cục" xét cấp giấy giới thiệu rồi đến Lãnh sự quán để đổi lấy giấy tờ tùy thân xuất cảnh. Việc buôn bán bằng đường biển ở Việt Nam và Bắc Hải dần dần do người Pháp thao túng.

Tàu thuyền Pháp đến Hải Phòng: chuyển hàng hoá của phương Tây đến cảng Bắc Hải giao cho các hãng buôn lớn nhỏ của thương gia Pháp; sau đó lại từ Bắc Hải chuyển các loại hàng hoá thổ sản đi nơi khác. Hàng hoá của Pháp chuyển từ Việt Nam đến Bắc Hải chủ yếu là vải bông, diêm, đồ kim khí v. v..., và hàng chuyển từ Bắc Hải đi: gồm các thổ sản địa phương như nước sôi, đường, dầu lạc, trà... được mua thu gom do các vùng phụ cận Bắc Hải mang đến. Chính nhờ việc buôn bán nhập siêu lớn đó, mà hàng năm Pháp đã thu được từ Bắc Hải một số lượng lớn vàng bạc.

Năm 1885, triều đình nhà Thanh lập Sở Hải quan Long Châu. Long Châu trở thành cửa khẩu thông thương ra bên ngoài đầu tiên của tỉnh Quảng Tây trên lục địa, có vị trí quan trọng đối với việc phát triển kinh tế ở khu vực xung quanh.

Thời kỳ này, hàng hoá nhập khẩu qua Hải quan Long Châu có: thuốc nhuộm, nguyên liệu gỗ, dầu hồi, đậu khấu, da bò, xương trâu, than củi, mộc nhĩ, dầu lạc, đậu tằm (đậu răng ngựa), đậu Hà Lan, lợn sống (lợn hơi), gạo v. v... Cuối những năm Quang Tự về sau, có thêm các loại hàng hoá phương Tây khác như phẩm màu, vũ khí và vải màu, tơ lụa Pháp v.v... Hàng xuất khẩu có: dầu lạc, đường đen, đường trắng, trà, nôi gang, đồ sứ, đồ gốm, pháo, thuốc phiện, hương

nén, giấy, giầy dép, mì sợi, đậu phụ, xì dầu v.v... Từ năm Quang Tự thứ 5 đến năm Tuyên Thống thứ 3 (1889 - 1911), trừ năm Tuyên Thống thứ 2, còn những năm khác đều là nhập siêu mỗi năm một tăng.

2. Từ đầu Dân Quốc (1912) đến trước kháng chiến chống Nhật (1935).

Sau Cách mạng Tân Hợi (1911), Lục Vinh Đình thống trị Quảng Tây suốt mười mấy năm. Thời kỳ này, cư dân hai bên biên giới Việt - Trung đông hơn, chợ búa, phố xá có phần phồn vinh hơn trước. Sở dĩ có được tình hình như vậy là do:

- Một là, Lục Vinh Đình làm "Tuần duyệt sử" chung cho cả hai tỉnh Quế (Quảng Tây), Việt (Quảng Đông) và Tương (Hồ Nam), phát hành tiền giấy Quảng Tây (gọi tắt là Quế tệ), giá trị của đồng tiền này khá ổn định, có thể lưu thông ở các chợ vùng biên giới của Quế Châu.

- Hai là, đã phân tán được các "phần tử du thủ du thực" sau khi bọn chúng được chiêu hàng, biến chúng thành "quan binh" đóng ở các trạm biên phòng, giao cho việc kiểm soát các cửa khẩu, nên trật tự trị an ở vùng biên được duy trì.

Nhờ có sự quan tâm xây dựng củng cố của chính phủ cuối triều Thanh, các cửa khẩu biên giới ở thời kỳ này ngày càng phồn vinh, dân cư ở các vùng phố chợ hai bên biên giới ngày càng tăng thêm.

Bấy giờ, các cửa khẩu buôn bán ở biên giới Trung - Việt gồm có:

Ái Điểm và Trĩ Mã; Nam Quan - Đồng Đăng; Bình Nhi - Bách Lạn;

Thủy Khẩu - Tà Lùng; Thạch Long - Bình Ca; Lũng Bang - Trà Lĩnh;

Bình Mạnh - Sóc Giang; Na Li - Na Thước; Bách Nam - Bảo Lạc.

Tại các chợ biên giới, hàng xuất khẩu của Trung Quốc có: đồ sứ, đồ gốm, hương liệu, đồ mây tre đan, đường, các loại đậu, dầu cù là, nước

hoa v.v... Hàng nhập khẩu có các loại nông sản (đặc sản) như gia cầm, gia súc, tre gỗ, hời hương, vỏ quế, sa nhân, ba kích, cam thảo, các loại rắn v.v... Còn có các hàng công nghệ phẩm do Pháp chế tạo như: sữa đặc, xà phòng thơm, thuốc lá điếu, vải, thuốc đánh răng (bột). Ở biên giới Quảng Tây có ba trạm thu mua muối để đón mua muối từ Việt nam đưa sang, để rồi đem bán lại ở khắp khu vực Trấn Đông Nam.

Ngoài những chợ cửa khẩu lớn chủ yếu đã nói ở trên, còn các chợ khác ở vùng biên giới Việt - Trung, chỉ cần có giấy thông hành là nhân dân ở hai bên biên giới có thể tự do qua lại mua bán quanh các phố chợ và chợ ở vùng này.

Sau khi Lục Vinh Đình mất chức, tiền giấy (Quế tệ) phát hành ở dưới thời ông trấn trị không còn giá trị! Mặc dù chính quyền mới ở Quảng Tây vẫn tiếp tục phát hành tiền giấy "Quế tệ", nhưng dân Việt Nam ở vùng biên giới không tin tưởng nữa. Từ đó, việc giao dịch buôn bán ở đây chủ yếu dùng tiền Pháp (giấy bạc của Chính phủ Quốc Dân Đảng phát hành năm 1935). Ngoài ra còn có tiền "đồng bạc trắng" Bà Đầm xoè và các loại tiền xu (bằng bạc và đồng). Tiếp đến vài năm sau, tình hình chính trị ở Quảng Tây không được yên ổn, dẫn đến việc buôn bán ở hai bên biên giới không được như trước nữa.

3. Từ năm 1935 đến năm 1940.

Đây là thời kỳ việc buôn bán trở lại khởi sắc rồi phát triển tới mức thịnh vượng. Ngoài nguyên nhân là do tình hình chính trị Quảng Tây được khôi phục ổn định, còn có thêm những nhân tố sau:

- Một, Ba nước Trung - Pháp - Việt ký hiệp ước với nhau, Việt Nam ký đầu ước ưu đãi đối với hàng hoá Trung Quốc, tên gọi là: "Bản thuế suất đặc biệt đối với hàng Trung Quốc". Năm 1929, nhà đương cục Việt Nam đã cho thi hành "chính sách thuế Hải quan mới", đồng thời bãi bỏ toàn bộ những hiệp ước ký giữa hai nước Trung - Pháp có liên quan đến Việt Nam. Trong

khi chưa ký lại những Hiệp ước mới, hai nước Trung - Việt ở trong tình trạng "không có điều ước nào ràng buộc cả", do vậy, tất cả mọi hàng hoá Trung Quốc thu theo thuế nhập khẩu thông thường, nay tăng lên từ 10 đến mấy chục phần trăm so với trước kia.

Tính theo đơn vị 100 kg	Thuế cũ (frăng)	Thuế mới (frăng)
Hàng tơ lụa	1.360	10.000 - 18.000
Chí tơ Quảng Châu	1.360	44.000 - 70.000
Hàng thêu	3.400	14.000 - 32.000
Đồ sứ	40 - 115	400 - 1.200
Pháo tre	204	1.600
Giấy (nguyên liệu)	136	600 - 3.200
Trà	353	800
Giấy	76.5	2.200
Giấy da (đôi)	6.75	60

Những hàng hoá truyền thống của Trung Quốc như: tơ lụa, trà, pháo, đồ gốm và những hàng hoá bằng kim khí chuyển sang Việt Nam đều bị ngăn chặn gay gắt. Những Hoa kiều kinh doanh các loại hàng đó cũng bị ảnh hưởng. Việc bãi bỏ các "Thương ước" giữa hai nước Việt - Trung dẫn đến việc hàng hoá của Việt Nam chuyển sang Trung Quốc cũng giảm bớt, làm ảnh hưởng đến ngân sách của Chính phủ Việt Nam và cũng làm suy giảm kinh tế của xã hội. Phía Pháp cũng cảm thấy sự cần thiết phải ký kết một thương ước mới. Năm 1930, các đoàn đại biểu Chính phủ hai nước Trung - Pháp thông qua đàm phán thương lượng đã ký với nhau "Hiệp ước về quan hệ giữa các tỉnh biên giới Trung - Việt". Nhưng do hai bên chưa thoả thuận được với nhau về những "vấn kiện phụ" nên vẫn chưa thực hiện được; mãi đến năm 1935, những điều

khoản cụ thể trong "Hiệp ước" này mới được thông qua.

Điều thứ 6 của Hiệp ước này qui định: Phàm là hàng hoá của Trung Quốc xuất khẩu từ bất kỳ một cửa khẩu thông thương nào, đi bằng con đường Bắc Kỳ trực tiếp chuyển qua ba tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, hoặc là những người trực tiếp mang theo hàng lẻ cũng được hưởng thuế suất ưu đãi, nhẹ hơn, thuế suất đang lưu hành phổ biến ở trong nước. Những hàng hoá đã kể trên, chỉ nộp thuế bằng 1% giá trị.

Những hàng hoá của Trung Quốc xuất khẩu từ ba tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông khi đưa đến bất kỳ một địa điểm đã được chỉ rõ bằng con đường từ Bắc Kỳ cũng được hưởng thuế suất ưu đãi.

Phàm là các loại hàng hoá như: khoáng sản, thiếc, da sống (da chưa thuộc) và các loại hàng hoá đã và sẽ được ghi rõ ở trong "Bảng phụ A" trong Hiệp ước này, đều được hưởng quyền lợi miễn thuế hoàn toàn. Còn các loại hàng khác đều nộp thuế bằng 1% giá trị.

Phàm là tất cả những hàng quân dụng của Chính phủ Trung Quốc vận chuyển cùng với quân giới, quân khí (vũ khí của quân đội) qua đường Bắc Kỳ, đều được miễn nộp tất cả các loại thuế.

Thuyền bè Việt Nam, chỉ trừ các thuyền quân sự và các thuyền vận chuyển khí giới quân dụng, đều được đi lại trên các sông Tùng Cát Giang và Cao Bằng, nối giữa Lạng Sơn với Long Châu - Cao Bằng và giữa Lạng Sơn với Cao Bằng.

Những loại thuyền và hàng hoá do thuyền đó chuyên chở, khi qua địa phận Trung Quốc, đều được miễn tất cả các loại thuế.

Điều 8 qui định: Chính phủ Trung Quốc ở ba tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông và Chính phủ Pháp ở trên đất Việt Nam không được mượn mọi cơ để thu thuế cao hơn đối với người

bản quốc hoặc người các quốc gia khác, đối với hàng hoá chuyển đến hoặc chuyển đi của họ.

Thương ước Trung - Việt được ký kết và thực thi đã có lợi cho việc phát triển buôn bán ở biên giới hai nước.

- Thứ hai: Trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Nhật, đường bộ trên biên giới Quế - Việt trở thành con đường quốc tế vận chuyển vật tư chiến lược cho hậu phương Tây Nam của Trung Quốc, việc buôn bán ở biên giới Việt - Trung cũng do đó mà trở nên tấp nập phồn vinh. Sau khi cuộc kháng chiến chống Nhật nổ ra, các nhu cầu về vật chất từ bên ngoài của Trung Quốc càng trở nên bức thiết, mà các cảng vùng duyên hải Đông Bắc phần lớn đã bị thất thủ, các vùng đất liền ở biên giới tỉnh Quảng Tây như Trấn Nam Quan, Thủy Khẩu, Nhạc Vu, Bình Mạnh trở thành con đường chủ yếu giao thông quốc tế Trung - Việt.

Năm 1938, trên tuyến đường quốc lộ từ Trấn Nam Quan đi Nam Ninh các đoàn xe quân sự nườm nượp ngày đêm chuyển hàng hoá từ Việt Nam qua Bằng Tường vào sâu nội địa Trung Quốc. Bằng Tường vốn là một thị trấn chỉ có hơn 1000 dân, nay dân số đột nhiên tăng lên gấp bội, vật dụng sinh hoạt cung không đủ cầu, các nhà buôn tranh nhau mua thuốc lá, dầu hoả, nước giải khát, bánh kẹo và các đồ dùng hàng hoá khác từ Việt Nam và từ các nơi chuyển về đây. Dân Việt Nam ở biên giới cũng lũ lượt kéo tới Bằng Tường đi chợ, mua bán hàng hoá tấp nập. Trên hai cửa khẩu Nam Quan và Thủy Khẩu đều có đường quốc lộ nối tiếp đường quốc lộ ở bên phía Việt Nam, nhưng do máy bay địch thường đến oanh tạc bắn phá, nên chỉ con đường do Tỉnh Tây mới xây đắp chạy qua Nhạc Vu bên Quế Châu chạy thẳng đến Cao Bằng, Lạng Sơn và Nhạc Vu trở thành con đường giao thông chủ yếu giữa biên giới hai nước Trung - Việt, và cũng do vậy đã lập thêm trạm kiểm soát Nhạc Vu. Lúc đầu, thị trấn này chỉ có hơn 100 hộ dân với số hơn 500

người nay lại có thêm thương nhân, nên đã thành một thị trấn quan trọng với gần 1000 dân cư trú. Tại thị trấn, ngoài trụ sở của Trạm Kiểm soát ra, còn có Phân trạm Nhạc Vu của Hải quan Long Châu, có cơ quan mậu dịch, Tổ chức vận tải Tây Nam. Thuế vụ, sở muối, trạm "biên chính". Đội chuyên bắt bọn buôn lậu, Phòng y tế v.v... Các loại nhân viên công vụ ngày một tăng thêm, Nhạc Vu trở thành cửa khẩu mậu dịch, chính trị, biên phòng quan trọng trên biên giới Trung - Việt. Mỗi lần họp chợ, dân biên giới đi chợ có đến hàng trăm người, còn có thương nhân ở Nam Ninh, Bách Sắc v.v... đến để buôn bán. Quy mô việc buôn bán ở biên giới nhanh chóng mở rộng. Phía Trung Quốc, tham gia việc buôn bán ở biên giới, chủ yếu là dân ở vùng biên, các tiểu thương, các nhà buôn ở thị trấn biên giới, có cả các hiệu buôn lớn ở các huyện thị quanh đấy. Bấy giờ, những sản phẩm chủ yếu xuất khẩu từ Nhạc Vu sang Việt Nam gồm có: đầu hồi, đầu trâu, đầu long não... và các đặc sản nông nghiệp khác; hàng hoá nhập khẩu gồm có: các loại vải, lụa và vóc, sợi bông, khăn mặt, bút tất, xà phòng, bình trà sứ, cốc chén trà sứ, thuốc lá quẩn, rượu, đường, cà phê, sữa bột, sữa hộp, hạt tiêu, muối ăn, đại mạch, bông... đại đa số hàng công nghiệp này đều do Pháp sản xuất.

Một thị trấn buôn bán quan trọng khác ở Tỉnh Tây là Long Bạng, cũng là một nơi buôn bán khá nhiều hàng hoá với Việt Nam.

Tháng 6 năm 1940, phát xít Nhật cưỡng bức các nhà đương cục thực dân Pháp ở Việt Nam đồng ý chấm dứt việc buôn bán hàng hoá xuất nhập khẩu quá cảnh ở Việt Nam. Từ đó về sau, việc buôn bán trên đường biên giới đất liền Trung - Việt hầu như bị tê liệt, nhưng vẫn có sự giao dịch buôn bán nhỏ (tiểu ngạch) giữa các dân tộc ít người.

- Ba: sự buôn bán phồn vinh ở huyện Trấn Biên (nay là huyện Na Pha). Huyện Trấn Biên nằm ở nơi "giao giới" giữa Quảng Tây, Vân Nam

của Trung Quốc với Việt Nam. Có hai con đường giao thông từ huyện Trấn Biên đến Văn Nam và Việt Nam: một đường là hướng về phía Tây đến Phú Ninh, Quảng Nam, Văn Sơn, Khai Viễn của tỉnh Văn Nam đó là con đường xuất nhập khẩu hàng hoá của huyện Trấn Biên và Văn Nam; một đường là từ phố Trấn Ngọc của Huyện Thành đến Bình Mạnh rồi đến thôn Na Bó, qua đôn Thủy Lộng để đến Việt Nam và các vùng Đông Nam Á đó là con đường thông thương buôn bán, xuất nhập khẩu chủ yếu của huyện Trấn Biên với Việt Nam. Huyện Trấn Biên do vị trí địa lý đặc biệt, nên chịu ảnh hưởng của cuộc chiến tranh tương đối ít. Từ năm 1933 - 1943 là thời kỳ buôn bán thịnh vượng của huyện Trấn Biên. Năm 1934, người Pháp kéo dài đường quốc lộ Cao Bằng đến Sóc Giang khai thông con đường giao thông xuất nhập khẩu từ Bình Mạnh sang Việt Nam. Bình Mạnh trở thành nơi tập trung và phân tán hàng hoá xuất nhập khẩu ở biên giới đi các nơi. Hàng hoá xuất nhập khẩu từ Việt Nam có: dầu lạc, dầu trầu, dầu hời, ăngtimoan, quặng canxi, vải bông, sợi lông, muối ăn, dầu hoả, củi gỗ v. v... Dân số hai bên đường biên lúc ế hàng chỉ có 5 - 6000 người, mùa buôn bán thịnh vượng có đến cả hơn 10.000 người.

4. Từ Cách mạng Tháng 8 năm 1945 của Việt Nam đến khi nhà nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời năm 1949.

Tháng 8 - 1945 phát xít Nhật bại trận, đầu hàng Đồng minh. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã kịp thời nổi dậy giành chính quyền từ tay phát xít Nhật. Từ đó việc buôn bán ở biên giới Việt - Trung lại dần dần được khôi phục, phát triển. Bảy giờ, Ủy viên của Trạm Kiểm soát Bình Nhi (Quảng Tây - Trung Quốc) và Chủ tịch tỉnh Lạng Sơn của Việt Nam hiệp thương với nhau, quyết định mở cửa lại các chợ ở hai bên biên giới. Sau trận chiến Đông Hưng (8 - 1946), khách thương từ bên ngoài Trung Quốc đến tập trung ở Văn Nam, các

cửa hiệu kết hợp giữa Trung Quốc và phương Tây mọc lên san sát, hàng hoá kết hợp giữa thủ công thô sơ và hiện đại đều có mặt tại đây. Trên chợ đường biên Ái Khẩu, hàng nhập khẩu ngoài những sản phẩm khai thác tại địa phương như: hời hương, sa nhân, nấm hương, mộc nhĩ..., còn có các nguyên liệu thuốc Bắc quý hiếm như: huyết kiệt, ngư hoàng, hải long, hải mã, trân châu v.v... ùn ùn từ Việt Nam chuyển đến các chợ vùng biên giới Trung Quốc. Thị trường Nhạc Vu xuất hàng đi gồm chủ yếu là các hàng hoá như: pin đèn, đèn pin, nồi nhôm, rượu trắng, pháo, thuốc giảm đau, giảm sốt; hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: áo may ô, áo sơ mi, áo gi lê, áo đông xuân, len lông thú, vải vóc, áo khoác dạ, bút máy, đồng hồ, dao nhíp, sẫm lớp cho các loại xe, giày da, xe đạp, sữa hộp, sữa bột, hạt tiêu, sa nhân v.v...

Nhưng ở Tỉnh Tây, Trấn Biên cho đến trước ngày giải phóng vẫn chưa đạt được mức hưng thịnh như ở thời kỳ trước. Cảng Bắc Hải do giao thông bị phá hoại trong thời kỳ chiến tranh, lại do nạn lạm phát nghiêm trọng nên việc buôn bán với bên ngoài khó bề khôi phục ngay. Chẳng hạn như năm 1946, giá trị hàng hoá xuất khẩu sang Việt Nam là: 1.150.000.000 đồng (nguyên). Năm 1947 là: 980.000.000 đồng (nguyên), trong khi đó vật giá năm 1947 tăng gấp 5 đến 10 lần so với năm 1946. Như vậy số lượng xuất khẩu sang Việt Nam thực ra là không tăng.

Như vậy là việc buôn bán ở biên giới Việt - Trung từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, có mấy đặc điểm sau đây:

a. Toàn biên mở cửa: Ở thời kỳ đầu của triều đình nhà Thanh (Trung Quốc) và nhà Nguyễn (Việt Nam) đều thực hiện chính sách "bế quan toả cảng", hơn nữa lại do chịu ảnh hưởng của tình hình trong nước (không ổn định) và quan hệ giữa hai nước Trung - Việt chưa có quan hệ bình thường, cho nên việc buôn bán ở biên giới chỉ hạn chế trong mấy cửa khẩu. Nhưng

sau Chiến tranh Trung - Pháp, thông qua việc ký kết một loạt các "thương ước", việc buôn bán ở biên giới Trung - Việt trở thành một mạng lưới gồm ba cấp: lấy các cửa khẩu thông thương ở Long Châu và Bắc Hải làm chủ thể; lấy các trạm kiểm soát cửa khẩu ở hai bên biên giới làm điểm phụ, lấy các chợ mới, cũ ở biên giới làm chi nhánh. Xét về mức độ mở cửa và qui mô buôn bán ở vùng biên đã vượt qua các thời kỳ trước trong lịch sử.

b. Cân bằng mậu dịch: Sau khi Pháp chiếm Việt Nam, hàng hoá công nghiệp của phương Tây nhập vào Trung Quốc với số lượng lớn; hàng hoá phía Trung Quốc chuyển đến Việt Nam không còn chiếm vị trí quan trọng chủ thể. Ngược lại, hàng công nghiệp của Pháp trở thành nhu cầu cấp thiết của dân vùng biên giới, còn vị thế hàng Trung Quốc bị giảm sút dần, có nghĩa là từ đây, cái cục diện "chủ thể của phía Trung Quốc" trong việc buôn bán xuất siêu kéo dài qua các thời kỳ trước đã bị phá vỡ. Việc buôn bán ở biên giới hai nước, Trung Quốc bắt đầu ở vào tình trạng nhập siêu. Hơn nữa, tiền tệ trao đổi đa số lại dùng tiền tệ của đối phương (đồng bạc Pháp) làm đơn vị thanh toán chung.

c. Xúc tiến biên mậu: Sự phát triển buôn bán ở biên giới từ cuối thế kỷ XIX, dẫn đến tình hình khu vực thị trường vùng biên giới không ngừng hưng khởi, thương nghiệp phồn vinh, hàng hoá lưu thông nhộn nhịp. Miền Tây Nam Quảng Tây với cửa khẩu Long Châu có một nền thương

ngiệp hưng thịnh, hình thành một trung tâm thương nghiệp ở Tả Giang. Tại đây, năm 1937 đã có đến 2148 nhà kinh doanh ở 21 chợ to nhỏ. Long Châu ngày đêm tấp nập người người qua lại buôn bán, đến nỗi được xưng tụng là "một thành thị nơi biên ải không có ban đêm" ("biên tái bất dạ thành"), còn chợ Thủy Khẩu thì lại được coi như "một Quảng Châu nhỏ" ("Tiểu Quảng Châu") và chợ Hường Thủy trở thành một trong tám chợ lớn nhất ở Quảng Tây. Huyện Trấn Biên xưa kia giao thông bế tắc, từ nay đã thông đường, sự trao đổi hàng hoá và việc buôn bán được phát triển, cùng cư dân Việt Nam ở bên kia biên giới triển khai công cuộc kinh doanh, quả là đã nhằm trúng vào cánh cửa kinh tế tự nhiên lớn. Thương nhân ở các nơi khác cũng lần lượt tới đây định cư, buôn bán thường xuyên ở các chợ trong huyện, kéo theo sự phát triển thương nghiệp của toàn huyện và cả một vùng lãnh thổ nơi biên giới của hai nước Việt - Trung.

Tóm lại, từ sau cuộc Chiến tranh Trung - Pháp các cửa khẩu ở vùng biên giới Việt - Trung được mở rộng, việc buôn bán ở khu vực này ngày càng phát triển, ổn định và phồn vinh. Trong quá trình tương đối dài lâu, cũng có lúc bị chững lại, cũng trải qua những bước thăng trầm, biến động theo đà tiến lên của lịch sử thời cận đại của hai nước Việt - Trung, nhưng kết quả cũng đã mở ra được triển vọng tốt đẹp cho "sự nghiệp biên mậu" chung của hai nước.

CHÚ THÍCH

(1)(2) Trích từ Louis de Lagrandmaison: *En territoire militaire* (Đạo quan binh). Paris. 1898. Chương: La commerce du Tonquin avec la province chinoise du Quang - si (Buôn bán của Bắc Kỳ với tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc), tr.127, 141...

(3) Trích từ Thạch Lập Dân: *1885 - 1949 niên Quế - Việt biên cương mậu dịch đích phát triển* (Sự phát triển mậu dịch biên giới Quế - Việt từ năm 1885 - 1949) đăng trên tờ Quý san *Đông Nam Á tung hoành* (Vòng quanh Đông Nam Á), số 2 - 1996.

SÀI GÒN VÀ THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO NAM KỲ 1860 - 1938

NGUYỄN PHAN QUANG *
TRẦN THANH THANH **

Nhận định về chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, mà trọng điểm đầu tiên là khai thác nguồn lúa gạo của Nam Kỳ để xuất khẩu, tác giả Nguyễn Khắc Viện viết: "Vào những năm cuối thế kỷ XIX, sau khi hoàn thiện thêm một bước bộ máy hành chính, thực dân Pháp đã xúc tiến các biện pháp khai thác thuộc địa nhằm phục vụ cho quyền lợi của các Công ty tư bản Pháp đang tranh nhau đầu tư vào Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam... Việt Nam dần dần biến thành nơi tiêu thụ các hàng hoá công nghệ của Pháp, đồng thời là nơi cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ mạt, trong đó vấn đề khai thác nguồn lúa gạo là mục tiêu trọng yếu" (1)

Trong một cuốn sách xuất bản gần đây, tác giả J.P.Aumiphin tuy không phủ nhận việc xuất khẩu lúa gạo của Nam Kỳ nằm trong chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, nhưng lại cho rằng việc mở rộng diện tích canh tác ở đây đã đem lại cho nông dân Việt Nam bát cơm thứ hai: "Sự thiếu đói còn tồn tại, nhưng không phải là hiện tượng chung. Khắp mọi nơi thóc lúa chiếm vị trí hàng đầu trong việc buôn bán với bên ngoài... Sự có mặt của người Pháp đã góp

phần vào việc gom góp từng hạt một làm đầy bát cơm thứ hai..." (2).

Trên thực tế, ngay sau khi mở cảng Sài Gòn ngày 2 - 2 - 1860, lúa gạo và hạt tiêu là hai mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Pháp. Từ cảng Sài Gòn, thực dân Pháp xuất khẩu gạo của Nam Kỳ ra thị trường khu vực và châu Âu với số lượng mỗi năm một nhiều hơn.

Năm 1860 - nghĩa là chưa đầy một năm sau khi chiếm thành Gia Định - cảng Sài Gòn đã xuất đi 57.000 tấn gạo. Năm 1867: xuất 193.000 tấn gạo. Năm 1880: xuất 248.000 tấn gạo (có tài liệu ghi 293.207 tấn). Từ năm 1886, trung bình mỗi năm Nam Kỳ xuất hơn nửa triệu tấn gạo, chiếm 75% tổng giá trị hàng xuất khẩu.

Theo Denis Etienne, gạo xuất khẩu từ cảng Sài Gòn: năm 1861 là 8.000 tấn, năm 1864 đã lên tới 72.000 tấn (3).

Theo Charles Lemire: Năm 1865, chỉ tính riêng ba tỉnh Nam Kỳ mới bị chiếm (Biên Hoà, Gia Định, Định Tường), kim ngạch xuất khẩu gạo là 10 triệu francs (4).

GS. Trần Văn Giàu cũng ghi nhận: Pháp mở cảng Sài Gòn từ năm 1860. Trong năm đó, nhiều

* PGS. TS. ĐHS - ĐHQG Tp.HCM.

** ThS ĐHS - ĐHQG Tp.HCM.

nước thiếu gạo nên có nhiều tàu "ăn gạo" đến Sài Gòn: tất cả có 246 chiếc, chở đi 54.000 tấn nỏ, trị giá 5 triệu francs. Năm 1867: Sài Gòn xuất khẩu riêng về phần lúa gạo 193.000 tấn (5).

Năm 1877, lúa gạo của Nam Kỳ được xuất khẩu sang Pháp và nhiều nước châu Âu, sang cả châu Mỹ và một loạt nước trong khu vực như Trung Hoa, Nhật Bản, Singapour và các hải cảng thuộc Ấn Độ. Trọng lượng lúa gạo được tính bằng picul (1 picul tương đương 60kg 400).

Riêng ba tháng đầu năm 1877, cảng Sài Gòn đã xuất khẩu 1.467.854 picul lúa gạo (bao gồm tấm và bột gạo) tương đương với 88.658.381 kg, trị giá 2.295.343.

Xuất đi	Trọng lượng (picul)	Giá (\$)
Pháp	3.354	10.111
Các cảng khác của châu Âu	0	0
Châu Mỹ	28.650	70.000
Java	240.530	402.550
Singapour và các cảng Ấn Độ	150.666	249.905
Philippines	14.860	22.735
Trung Hoa: - Hồng Kông	855.054	1.270.847
- Các cảng khác	174.740	269.195
Nhật Bản	0	0

Tổng cộng: 1.467.854 piculs, trị giá 2.295.343 \$ (tương đương: 88.658.381 kg).

Năm 1885, lúa gạo xuất khẩu từ cảng Sài Gòn phải nộp thuế 15 cents/picul; nếu xuất sang Pháp hoặc các thuộc địa khác của Pháp bằng tàu bè của các Công ty Pháp thì chỉ phải nộp 10 cents/picul. Ngoài ra, các chủ tàu còn phải nộp thuế hải đăng và thuế bỏ neo: tàu vào và ra đều có hàng nộp 0\$38/tấn nỏ, nếu tàu chỉ có hàng khi rời cảng thì nộp 0\$19/tấn nỏ.

Năm 1896, Bộ Thuộc địa Pháp quy định lại mức thuế xuất khẩu lúa gạo của Nam Kỳ: xuất khẩu sang Pháp và các thuộc địa của Pháp nộp 0\$17/100 kg, xuất khẩu sang các nước khác: 0\$26/100 kg, riêng gạo trắng xuất khẩu sang Philippines 0\$28/100kg.

Theo Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 5 - 1 - 1881, tỷ giá 1\$ (piastre là 4fr45. Trọng lượng lúa gạo vẫn tính theo đơn vị picul. 1picul do hải quan quy định tương đương với 60kg400, nhưng trên thương trường lúa gạo Sài Gòn, 1 picul thì tương đương với 60kg738.

Gạo xuất khẩu của Nam Kỳ mang nhiều nhãn hiệu: "Gò Công", "Vĩnh Long", "Bãi Xàu"... Thị trường châu Âu chỉ ưa chuộng loại gạo hạt tròn "Gò Công" và gạo hạt dài "Vĩnh Long". Gạo xuất khẩu sang Trung Hoa chủ yếu là gạo "Bãi Xàu" và các loại gạo pha trộn. Tuy mang nhiều nhãn hiệu khác nhau, gạo Sài Gòn chủ yếu đều xuất phát từ các giống lúa canh tác trên địa bàn Nam Kỳ, phần lớn là từ các tỉnh miền Tây (Tham khảo: Tập san *Thương mại Sài Gòn*, tháng 7 - 1885).

Trong khoảng các năm 1891 - 1896, kim ngạch xuất khẩu gạo của Nam Kỳ có những biến động, tùy thuộc nhiều vào thu hoạch hàng năm, nhưng nói chung vẫn chiếm 6/7 tổng giá trị hàng xuất khẩu của Nam Kỳ:

Năm	Kim ngạch/frs
1891	41.882.298
1892	72.961.365
1893	73.494.468
1894	74.232.685
1895	65.457.510
1896	60.526.610

Cùng trong thời gian, gạo xuất khẩu sang Pháp chỉ chiếm trên dưới 1/10 tổng giá trị nói trên:

Năm	Giá trị/frs
1892	6.882.000
1893	9.278.272
1894	7.993.541
1895	7.390.279
1896	5.364.542

Nhằm vận chuyển nhanh chóng lúa gạo từ các tỉnh về cảng Sài Gòn, chính quyền thực dân xúc tiến việc hoàn thiện mạng lưới giao thông, vận tải. Một đoạn đường xe lửa 72km nối liền Sài Gòn với Mỹ Tho qua Chợ Lớn, Tân An được đưa vào sử dụng từ năm 1885, góp phần chuyển chở lúa gạo từ miền Tây về Chợ Lớn. Tuy nhiên, mạng lưới đường thủy vẫn giữ vai trò quan trọng hơn cả. Hàng loạt kênh rạch được đào vét, vừa tăng diện tích canh tác lúa, vừa xúc tiến việc xuất khẩu.

Trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XX, chính phủ Pháp giao cho chính quyền thực dân ở Đông Dương nói chung, Nam Kỳ nói riêng, nhiệm vụ cung cấp ngày một nhiều hơn lượng gạo xuất khẩu. Trên thực tế, nếu như năm 1900 Đông Dương chỉ mới xuất khẩu được 800.000 tấn lúa gạo, thì đến năm 1920 con số này đã lên đến 1.200.000 tấn.

Niên giám Nam Kỳ - 1910 cung cấp những số liệu về sản lượng và giá trị xuất khẩu lúa gạo của năm 1907:

+ Riz cargo (gạo lứt): 226.604.288 kilos - 22.660.423 francs.

+ Riz entier, blanc (gạo chưa đánh bóng, đã đánh bóng): 575.469.523 kilos - 74.811.037 francs.

+ Lúa: 121.258.217 kilos - 8.488.074 francs.

+ Tằm: 8.301.417 kilos - 747.127 francs.

+ Bột: 140.424.647 kilos - 8.425.479 francs.

Bước vào cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (từ 1919), thực dân Pháp ở Nam Kỳ gặp những khó khăn lớn trong việc xuất khẩu lúa gạo. Một bản tường trình chi tiết của Sở Mỹ cốc nhan đề "Khủng hoảng lúa gạo năm 1919" hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ trung ương 2 (TTLTTW2) mang ký hiệu L15/1124 TĐBNV phản ánh thực trạng này như sau:

Nguyên nhân trực tiếp của "khủng hoảng" bắt đầu từ tháng 2 - 1919 do mất mùa lúa. Vấn đề đặt ra cho chính quyền thực dân ở Nam Kỳ là: ngoài 60.000 tấn gạo phải giữ lại để đáp ứng những nhu cầu trực tiếp như các năm trước và dành một lượng gạo cho các công ty tư nhân xuất khẩu sang Pháp, thì số gạo còn lại mới đáp ứng nhu cầu của nhiều khách hàng khác nhau. Mặt khác, thương nhân nước ngoài đổ xô vào Nam Kỳ mua gạo lại làm cho giá gạo tăng vọt.

Bản tường trình phân tích: "Tại các nước sản xuất gạo như Xiêm, Indonesia, Nhật cũng như tại Nam Kỳ, mùa màng đều có dấu hiệu thất bát. Người ta còn dự đoán nạn đói có thể xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới".

Trong tình hình đó, "nếu cứ để mặc gạo Nam Kỳ xuất khẩu tự do như những năm trước thì chỉ trong vài tháng toàn bộ lúa gạo thu hoạch năm nay sẽ được xuất hết ra nước ngoài. Vì vậy, Ngài Toàn quyền đã có chỉ thị hạn định mức gạo xuất khẩu ở Nam Kỳ, nghĩa là quy định mức xuất khẩu tối đa cho mỗi tháng, dưới sự kiểm soát trực tiếp của hải quan Sài Gòn.

Sau đây là những biện pháp cụ thể mà chính quyền Nam Kỳ đã vận dụng:

- Các thương gia người Pháp họp lại thành từng nghiệp đoàn (từ 10 đến 11 người) và quy định cho mỗi thành viên chỉ được xuất khẩu một tỷ lệ gạo tương ứng với doanh số của mình.

- Các thương gia người Hoa, khoảng 40 người lập thành một "Phòng Thương mại của người Hoa ở Chợ Lớn" và cũng vận dụng biện pháp trên.

- "Nghệp đoàn" các thương gia người Pháp cũng như "Phòng thương mại" của người Hoa ở Chợ Lớn phải nộp lên Ủy ban kiểm soát Nam Kỳ bản sao liệt kê danh sách các nhà xuất khẩu với lượng lúa gạo được chấp thuận để được cấp giấy phép xuất khẩu.

Thực hiện các biện pháp trên, số lượng lúa gạo xuất khẩu hàng tháng được quy định là 20.000 tấn, sau nâng lên 60.000 tấn, chia theo tỷ lệ 2/3 cho các nhà xuất khẩu người Pháp và 1/3 cho các nhà xuất khẩu người Hoa. Mấy tháng đầu, biện pháp này được thực hiện trôi chảy, nhưng từ tháng 6 - 1919 thì nảy sinh khó khăn. Vì thực tế, lúa thu hoạch sụt xuống quá mức dự kiến. Ước tính ban đầu là 800.000 tấn, rồi chỉ dự kiến 600.000 tấn, nhưng khi kiểm kê vào tháng 5 - 1919 thì chỉ ước được khoảng 540.000 tấn. Trong khi đó, các cơ quan chính quyền yêu cầu 300.000 tấn, nghiệp đoàn các nhà xuất khẩu yêu cầu 250.000 tấn, các chính phủ nước ngoài yêu cầu 100.000 tấn, tổng cộng là 650.000 tấn.

Chính quyền thực dân ở Nam Kỳ muốn dành ưu tiên cho nghiệp đoàn các thương nhân Pháp, trái lại Toàn quyền Đông Dương lại muốn ưu tiên thỏa mãn yêu cầu của các chính phủ nước ngoài... Và đương nhiên thực dân Pháp ở Nam Kỳ - mà tiếng nói đại diện là "Ủy ban kiểm soát Nam Kỳ" phải tìm cách biện hộ cho quyền lợi của mình. Họ nêu lý do: "Các chính phủ nước ngoài chỉ yêu cầu mà không có cam kết chắc chắn, cũng không lấy gì bảo đảm họ sẽ tuân thủ các quy tắc thanh toán của giới doanh thương hay không, có khi lại chẳng có căn cứ nào để bảo đảm về mặt tài chính. Ví dụ: nước Anh đặt mua 12.000 tấn gạo nhưng lại không có số tiền mặt tương ứng ở ngân hàng".

Đương nhiên Toàn quyền Đông Dương chịu áp lực trực tiếp của Bộ thuộc địa, không hoàn toàn chấp nhận biện pháp này, nên đã chỉ thị cho Thống đốc Nam Kỳ phải giữ lại toàn bộ số gạo chênh lệch của vụ mùa cho các chính phủ nước ngoài. Thế là Nghiệp đoàn thương gia Pháp -

được thêm sự hỗ trợ của báo chí Nam Kỳ - lên tiếng phản đối kịch liệt.

Phía Nghiệp đoàn gửi một loạt điện tín về Bộ Thuộc địa, đến Albert Sarraut và Outrey, đến Cục Kinh tế, đến trụ sở các Nghiệp đoàn xuất khẩu Sài Gòn đóng tại Paris. Nội dung bức điện lưu ý rằng: nếu lệnh của Bộ thuộc địa và Toàn quyền Đông Dương được thực hiện thì "mọi giao dịch thu mua lúa sẽ bị chặn đứng tức khắc, dẫn đến sự sụt giá lúa gạo trên thị trường và các nhà máy xay cũng sẽ ngưng hoạt động, như vậy sẽ không lường hết được thiệt hại".

Về phía báo chí, tờ "L'Impartial" ra ngày 5 - 7 - 1919 đưa tít lớn ở trang nhất "Sự khởi đầu một thảm họa" với những đoạn như sau: "Không đầy 12 tiếng đồng hồ, giá lúa sụt xuống hơn 50 xu, 120 ghe chở đầy lúa không tìm đâu ra người mua ở Chợ Lớn. Nhiều tàu đành neo lại ở cảng Sài Gòn chờ hàng vì không có cách nào bổ sung đủ chuyến. Quyền lợi của giới nông gia và thương mại bị hy sinh...".

Đến khoảng cuối tháng 7 - 1919, cuộc khủng hoảng lúa gạo càng nghiêm trọng hơn khi nạn đói lan rộng ở nhiều tỉnh Nam Kỳ. Nạn đói càng trầm trọng thêm do "nhiều thương nhân người Hoa tích trữ được những lượng hàng rất lớn, nhưng họ chỉ muốn dành để xuất khẩu hơn là bán ra thị trường nội địa". Tình hình này càng làm cho giá lúa tăng nhanh, "tại các tỉnh Bà Rịa, Tây Ninh, Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho, Châu Đốc, giá lúa tăng từ 1\$30/gia lên 1\$70/gia".

Có lẽ lần đầu tiên trong lịch sử thị trường lúa gạo Nam Kỳ, chính quyền thực dân ở Đông Dương đối phó với tình hình nói trên bằng lệnh cấm xuất khẩu gạo! Lúc đầu, Toàn quyền Đông Dương còn hạn chế mức xuất khẩu cho tháng 8 - 1919 là 20.000 tấn, nhưng kể từ ngày 1 - 9 - 1919 thì cấm hẳn xuất khẩu gạo, kể cả các phụ phẩm. Đến giữa tháng 12 - 1919, nhờ có vụ lúa mới, nguy cơ thiếu gạo không còn đe dọa, việc xuất khẩu gạo Nam Kỳ dần dần trở lại bình thường.

Qua cuộc "khủng hoảng lúa gạo năm 1919", thực dân Pháp rút ra mấy kinh nghiệm sau:

+ Biện pháp hạn mức xuất khẩu lúa gạo đã có tác dụng điều chỉnh hữu hiệu, cho phép duy trì lượng xuất khẩu tương xứng với mức thu hoạch lúa hàng năm, tránh được tình trạng nguy ngập buộc phải đình chỉ xuất khẩu trong một thời gian như vừa qua, gây tê liệt hoạt động thương mại của thuộc địa vốn chủ yếu dựa vào thị trường lúa gạo.

+ Nếu không hạn mức xuất khẩu gạo khi cần thiết thì các thương gia (kể cả người Pháp và người Hoa) sẽ đầu cơ để xuất cảng và bán với giá vượt trội giá mua. Ví như: gạo mua ở Nam Kỳ là 85fr/100 kg chở sang Pháp bán 91fr/100 kg. Còn như gạo Nam Kỳ bán sang Indonesia, Nhật Bản, Hồng Kông hay Philippines theo hợp đồng thoả thuận thì "có trời mà biết" sự chênh lệch đến mức nào giữa giá mua và giá bán trong khi "cung" và "cầu" có một khoảng cách rất lớn (cung nhiều hơn cầu).

+ Cuối cùng, Bản tường trình cho rằng: tuy Nghiệp đoàn các thương gia bán gạo Nam Kỳ về Pháp cũng như bán sang các nước khác với giá cao thì "họ cũng chỉ thu được món lãi tương đương số lãi của những năm bình thường, vì lượng gạo họ xuất cảng trong năm mất mùa như năm 1919 là rất thấp so với mức trung bình" (!).

Sau đây là số liệu đối chiếu gạo xuất khẩu năm 1919 với năm 1918 và với các năm 1920 - 1923:

1918 xuất khẩu : 1.447.000 tấn
 1919 xuất khẩu : 413.000 tấn
 1920 xuất khẩu : 1.038.000 tấn
 1922 xuất khẩu : 1.200.000 tấn
 1923 xuất khẩu : 1.145.000 tấn

Trong số 413.000 tấn gạo của năm 1919 thì phía người Hoa chỉ chiếm 136.000 tấn; còn lại thuộc về 9 nhà xuất khẩu người Âu gồm: Hiệp hội Thương mại Đông Dương, Berthet Charrière, Ogliastro, Grammont et Cie, W.

Hale, Công ty Pháp - Bỉ, Denis - Fères, Công ty Thương mại thuỷ vận, Công ty Thương mại E.S. (?).

Nhận định về tình hình khai thác lúa gạo Nam Kỳ trong hai thập niên đầu thế kỷ XX, tác giả Nguyễn Khắc Viện cho rằng: "Trước năm 1918, hầu hết các đồn điền của thực dân Pháp đều canh tác lúa, do vậy chỉ trong vòng 20 năm, lượng gạo xuất khẩu tăng nhanh chóng: từ 800.000 tấn lên 1.200.000 tấn. Thế nhưng việc đầu tư kỹ thuật cho canh nông hầu như không đáng kể, chủ yếu vẫn duy trì các hình thức canh tác cổ truyền. Năng suất lúa, do vậy, thuộc loại thấp nhất thế giới, chỉ trung bình 12 tạ/héc ta" (6).

Hai năm sau cuộc "khủng hoảng lúa gạo 1919", thị trường lúa gạo Nam Kỳ lại khởi sắc. Một Bản tường trình hiện được bảo quản tại TTLTTW2 (Ký hiệu: L4/75) nhan đề "Thị trường lúa gạo Nam Kỳ năm 1922" đánh giá: việc mua bán lúa gạo trong các năm 1920 - 1922 là "đặc biệt thịnh vượng". Sau vụ mùa bội thu năm 1921, lượng gạo xuất khẩu đạt 1.500.000 tấn đây là con số chưa từng có. Riêng năm 1922, "với mức xuất khẩu khoảng 1.200.000 tấn, có thể coi là năm đạt thu hoạch trung bình khá, cũng là con số trung bình của 9 năm trở lại đây".

Biện hộ cho lập luận này, Bản tường trình viết: "Người ta thường có thói quen lấy số lượng của những năm ngoại lệ làm mức đánh giá những năm có năng suất bình thường. Ví như năm 1921 gạo xuất khẩu sở dĩ đạt đến 1.510.000 tấn là nhờ có thêm từ 250.000 đến 300.000 tấn của năm 1920 chuyển sang. Gạo của năm 1921 đọng lại như vậy mà không xuất khẩu hết là do tỷ suất đồng bạc (piastre) lên cao. Trái lại, năm 1922 chỉ có thêm 50.000 tấn của năm 1921 chuyển sang mà thôi".

Sự "thịnh vượng đặc biệt" của thị trường lúa gạo Nam Kỳ năm 1922, ngoài vụ lúa bội thu của năm 1921, còn do nhiều nguyên nhân khác. Bản tường trình tiếp tục phân tích:

- Nếu như năm 1922, các khách hàng (như Trung Hoa, Xiêm, Miến Điện, Philippines) vẫn có nhu cầu nhập gạo Nam Kỳ một cách bình thường thì triển vọng xuất khẩu rất khả quan, mặc dầu những thông tin gần đây cho thấy đã xuất hiện vài bất lợi (sẽ nói ở phần sau).

- Yêu cầu của Nhật Bản năm 1922 lại cao hơn 1921. Riêng ba quý đầu năm 1922, Nam Kỳ đã xuất khẩu sang Nhật 48.000 tấn (so với 11.500 tấn cùng kỳ này năm ngoái). Một lý do là vụ mùa năm 1922 ở Nhật Bản thất thu, và "chắc chắn trong quý 4 này, Nhật Bản sẽ còn gửi sang Nam Kỳ những đơn đặt hàng quan trọng".

- Tỷ lệ xuất khẩu sang Cuba và châu Mỹ cũng gia tăng rõ rệt. Đối với Nam Kỳ, đây là thị trường mới, nhưng "gạo Sài Gòn rất được ưa chuộng ở Cuba và các nước Nam Mỹ, tuy hình dáng hạt gạo Sài Gòn chưa được hấp dẫn lắm".

Đánh giá Sài Gòn những năm 20 và tiềm năng xuất khẩu gạo của cảng Sài Gòn nói riêng, tác giả Philippe Franchini cho rằng: nhìn ở góc độ kinh tế, "Sài Gòn đứng ở vị trí hàng đầu ở thuộc địa này", vừa là một trung tâm trọng điểm của Nam Kỳ, vừa là "đầu tàu" của toàn bộ Đông Dương, là nơi giàu nhất, sinh lợi nhất, có khả năng bù đắp chi phí cho những nơi khác, là nơi đứng đầu về xuất cảng lúa gạo. Cảng Sài Gòn đứng hàng thứ 8 trong số các cảng của nước Pháp về trọng tải tàu biển và về lượng hàng hoá xuất nhập khẩu. Chỉ trong vòng hơn 13 năm (1913 - 1925) lượng hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần.

Sài Gòn - cùng với Chợ Lớn - là trung tâm kỹ nghệ kết hợp với canh nông, với những nhà máy xay xát, nhà máy rượu, nhà máy chế biến cao - su, lại có cả một xưởng sửa chữa và đóng tàu...". (Tham khảo: "Saigon blanche, métisse, rouge" - Saigon 1925 - 1945, "Autrement", Série Mémoires, No 17, Sept, 1992).

Tuy đánh giá cao sự "khởi sắc" của thị trường lúa gạo Nam Kỳ năm 1922, Bản tường trình cũng đã phân tích khá cặn kẽ những khó khăn, bất lợi đã và đang xuất hiện:

- Trước hết, năm 1922, lúa gạo xuất khẩu Nam Kỳ phải đối phó với sự cạnh tranh đặc biệt gay gắt của thị trường lúa gạo khu vực, do một số nước có mùa lúa bội thu, có thể bán lúa gạo với giá rất hạ, thường là thấp hơn giá gạo Nam Kỳ. Người ta ước tính ở Rangoon (Miến) hiện còn một kho dự trữ 500.000 tấn gạo xuất khẩu và ở Xiêm cũng còn khoảng 300.000 tấn.

- Một bất lợi khác: các nhà xuất khẩu Nam Kỳ chịu hậu quả trực tiếp của tình hình chính trị rối động bên Trung Hoa, vốn là một trong những khách hàng quan trọng nhất. Năm 1922, Trung Hoa vẫn có nhu cầu nhập khẩu gạo đều đặn, bình thường, nhưng gạo Nam Kỳ nhập vào Trung Hoa lại giảm sút so với nhu cầu, vì Trung Hoa thiếu tiền mặt thanh toán (giấy bạc Tôn Dật Tiên đã mất giá trị). Mặt khác, tuyến vận tải giữa Hồng Kông và Quảng Đông thiếu an ninh.

Indonesia cũng là một khách hàng chính (sau Trung Hoa), nay cũng giảm yêu cầu nhập gạo Nam Kỳ, vì từ đầu năm 1922 Java còn một lượng gạo dự trữ quan trọng, mặt khác họ chuyển sang mua nhiều gạo của Xiêm và Miến Điện với giá tương đối rẻ hơn (nhờ những vụ lúa bội thu). Cũng với lý do tương tự, Philippines nhập gạo Nam Kỳ ít hơn năm trước. Thêm nữa, tại Manille diện tích trồng lúa tăng trưởng với quy mô khá lớn, Nhà nước lại có chính sách bảo vệ lúa gạo nội địa bằng cách đánh thuế rất nặng lúa gạo nhập từ nước ngoài.

- Hạt gạo Sài Gòn không đẹp bằng hạt gạo Rangoon và gạo Xiêm, "tuy chất lượng gạo Nam Kỳ hơn hẳn gạo các nước khác". Vấn đề đặt ra là phải cải tiến bằng nhiều biện pháp, làm sao cho gạo xuất khẩu Nam Kỳ có chất lượng đồng nhất, nói cách khác là phải "tiêu chuẩn hoá", mà khâu đầu tiên là "tiêu chuẩn hoá giống lúa".

- Cuối cùng, cần lưu ý một thực tế là: giá gạo Sài Gòn trên thị trường xuất khẩu có xu hướng giảm xuống mức thấp nhất trong 2 năm qua (1921, 1922) so với các nước lân cận (sụt từ 1\$ đến 3\$/100 kg).

Thị trường lúa gạo Nam Kỳ được coi là "khởi sắc" trong những năm đầu thập niên 20. Nhưng từ năm 1925, 1926, hàng loạt vấn đề được đặt ra cho chính quyền thực dân ở Nam Kỳ xoay quanh những biện pháp "cải thiện lúa gạo xuất khẩu", mà nổi cộm hơn cả là làm sao cho chất lượng của gạo Nam Kỳ cạnh tranh có hiệu quả với gạo của các nước khác, trong đó vấn đề cấp bách là phải cứu vãn tình trạng gạo Nam Kỳ bị sụt giá nghiêm trọng trên thị trường thế giới. Các phiên họp của Ủy ban cải thiện lúa gạo Nam Kỳ (UBCTLGNK) liên tiếp trong các năm 1926 - 1928 nhằm vào việc "cải thiện lúa gạo Nam Kỳ", đúng như chức năng và tên gọi của Ủy ban này, bắt đầu bằng việc tìm hiểu những nguyên nhân làm cho gạo Sài Gòn bị lép vế trên thị trường thế giới.

Năm 1926, trong một luận văn quan trọng nhan đề "Vấn đề lúa gạo Nam Kỳ và phương hướng cải thiện", Robin (Giám đốc Nha Canh nông Nam Kỳ) phân tích nhiều nguyên nhân khiến gạo Nam Kỳ giảm tín nhiệm trên thị trường châu Âu. Robin nhắc lại: việc xuất khẩu gạo đã bắt đầu từ khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nhưng cho đến năm 1867 vẫn chủ yếu bán sang Trung Hoa qua đường Hồng Kông, sau đó mới hướng sang thị trường châu Âu dưới tên gọi "gạo Sài Gòn" và phải định giá hơi thấp mới bán được. Trải hơn nửa thế kỷ, gạo Sài Gòn có nhiều cải tiến trong khâu chế biến đóng và chuyên chở, bao... nhưng vẫn bị xem là kém phẩm chất hơn gạo Mỹ, gạo Ý, kém hơn cả gạo Miến Điện và ngày càng bị giảm giá nghiêm trọng.

Lợi dụng nhược điểm này, các nhà buôn ở Xiêm, Miến Điện, Hà Lan, Mỹ, Hồng Kông, Hambourg, Anvers, Marseille... đã mua "gạo Sài Gòn" đem về sàng lọc lại và bán ra dưới nhãn hiệu có uy thế hơn: "gạo Californic", "gạo Ý" và họ đã thu lợi rất lớn. Vài năm qua (1924 - 1926), mỗi năm Nam Kỳ xuất khẩu từ 1.200.000 đến 1.600.000 tấn gạo. "Đó là một số lượng đáng kể,

và lợi nhuận sẽ tăng vọt nếu chất lượng gạo được cải thiện để cạnh tranh hiệu quả với các nước khác".

Vẫn theo Robin, có ba nguyên nhân nổi bật làm cho gạo Sài Gòn bị giảm giá, trước hết là sự chi phối đầy ưu thế của mạng lưới thương nhân (trong đó có vai trò thương nhân người Hoa) mà chính quyền thực dân không thể nào khống chế nổi; thứ hai là nông gia Việt Nam (cả điền chủ lẫn nông dân) thiếu năng động trong việc cải thiện lúa gạo (!); thứ ba là những khuyết nhược điểm lớn trong khâu xay xát tại các nhà máy.

Ba năm sau - năm 1929 - một chủ nhà máy xay gạo ở Sóc Trăng, ông Quách Sen, trong tham luận nhan đề "Bàn về lúa gạo ở Nam kỳ" đã phân tích cụ thể hơn các nguyên nhân làm cho "gạo Sài Gòn" giảm giá. Theo ông, một nguyên nhân quan trọng là khí hậu Nam Kỳ ẩm ướt, việc bảo quản lúa gạo rất khó khăn. Tác giả nêu những kinh nghiệm chống ẩm cho hạt lúa ở Căm bốt, Xiêm và Miến Điện, và cho rằng về mặt này nông gia Nam Kỳ còn thiếu chu đáo: "Nam Kỳ là một xứ nóng và đặc biệt ẩm ướt... Đất đai Nam Kỳ nguyên là phù sa nên thấp. Khi lúa chín, bông lúa bị gió đập, nằm rạp trên đất, độ ẩm của đất truyền vào hạt lúa". Đã vậy, ở Nam Kỳ người ta dùng trâu đập lúa nên khi đem vào máy xay, lượng gạo bị gãy rất cao.

Vẫn theo Quách Sen, "Lúa gạo Nam Kỳ giảm giá còn do người bán gây ra. Những người thu mua thiếu lương tâm đã cho thêm cát vào lúa để tăng trọng lượng. Đến lượt những người mua sau đó lại cho thêm nước vào để khỏi bị hụt cân trước khi đem bán tiếp. Người buôn lúa đầy kinh nghiệm cũng khó phát hiện những thủ đoạn này. Do vậy, khoảng mười ngày sau khi xay xát, hạt gạo bị mốc và có khi dính kết lại với nhau. Nếu các nhà máy xay không cải tiến quy trình sản xuất và bổ sung những máy móc mới (máy lựa hạt, máy đánh bóng...) thì tỉ lệ tẩm sẽ rất cao và giá trị hạt gạo xuất khẩu sẽ còn giảm sút hơn nữa".

Tóm lại, những ý kiến tham luận trong các phiên họp của UBCTLGNK đều nhất trí rằng: muốn khắc phục nhược điểm của gạo Sài Gòn xuất khẩu thì phải tiến hành việc cải thiện lúa gạo trên tất cả các khâu, từ đồng ruộng đến nhà máy xay.

Về biện pháp cứu vãn, luận văn của Robin (đã dẫn) nêu ra mấy biện pháp cụ thể:

- Mọi ngành liên quan phải có sự phối hợp thống nhất.

- Xây dựng một quy chế hải quan nghiêm ngặt (gồm thuế và phụ thu)

- Hướng dẫn nông gia về kỹ thuật chọn giống và bảo quản lúa.

- Nhà máy xay chỉ được nhận lúa đã phân loại, không nhận lúa bị pha trộn.

- Nhà xuất khẩu phải chú trọng việc quảng cáo, nhằm phá tan sự ngộ nhận hoặc định kiến về phẩm chất "gạo Sài Gòn".

- Chính quyền phối hợp với chủ nhà máy xay và nhà xuất khẩu để định tiêu chuẩn gạo xuất khẩu.

Robin cũng lưu ý một khó khăn không dễ khắc phục, đó là sự chi phối của mạng lưới lái buôn lúa gạo trên thị trường nội địa. "Họ rất tài giỏi, nhạy bén và hoạt động rất có tổ chức. Họ không cần phân loại lúa khi mua bán, họ vận dụng nhiều mảnh khoé để thu lợi tối đa. Nông gia đâu biết rõ thủ đoạn của họ cũng đành phải chấp nhận thiệt thòi để bán được lúa. Theo Robin, đây là một nguyên nhân quan trọng làm giảm chất lượng gạo Sài Gòn xuất khẩu trong mấy năm qua.

Tham luận của Quách Sen (đã dẫn) đề xuất 4 biện pháp:

- Thứ nhất là khâu bảo quản lúa. Phải vận động điền chủ, nông gia, chỉ dẫn cho họ cách bảo quản lúa, không để lúa bị ẩm trong vụ gặt hái, không trộn lẫn các loại lúa khác nhau.

- Thứ hai, cần định giá thoả đáng cho từng loại lúa. Sở dĩ điền chủ không muốn phân loại

lúa vì giá lúa quy định đồng loạt, không có lợi gì đối với họ cả. Nên chăng chính quyền cho phép điền chủ cùng nhà xuất khẩu và chủ nhà máy xay định giá cho mỗi loại lúa và giá phải hơi cao để có lời. Như vậy chắc chắn họ sẽ sẵn sàng phân loại lúa, nhà máy nhờ đó cũng tăng được năng suất và nhà xuất khẩu thì có ưu thế hơn khi bán "gạo Sài Gòn" ra thị trường thế giới.

- Thứ ba, cần cải thiện khâu chuyên chở. Cần lưu ý khi xếp gạo dưới gầm tàu, nhất là ở những khoang gần máy móc, nồi hơi. Gạo Nam Kỳ vốn đã có độ ẩm cao, khi gặp sức nóng sẽ giảm chất dinh dưỡng và không còn bóng, trắng nữa.

- Thứ tư là nghiêm trị các hành động gian lận.

Riêng các chủ nhà máy xay, cần đặc biệt quan tâm chất lượng lúa đưa đến nhà máy. Phải có máy đo kích thước hạt gạo, máy lựa hạt để hạn chế đến mức thấp nhất tỷ lệ gạo gãy (tám) và cám. Gạo gãy và cám tạo môi trường phát sinh và phát triển các loại ký sinh trùng làm hỏng gạo.

Bản Đề án của UBCTLGNK yêu cầu chính quyền bảo vệ hoạt động của những nhà máy cỡ nhỏ, vì loại nhà máy này có điều kiện cung cấp gạo thuần nhất, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, điều mà các nhà máy lớn khó thực hiện vì phải nhận lúa pha trộn từ nhiều vùng khác nhau.

Giám đốc Nha Canh nông Nam Kỳ ủng hộ quan điểm này: "Lợi điểm của các nhà máy nhỏ là địa bàn hoạt động có tính chất địa phương, có thể mua và xay lúa thuần nhất, cung cấp những loại gạo có chất lượng cao. Chỉ tiếc rằng năng suất các nhà máy này rất thấp, hoạt động rời rạc và chỉ cung cấp một lượng gạo xuất khẩu không đáng kể".

Có một ý kiến đáng lưu ý: yêu cầu chính quyền cho thành lập những nhà máy chế biến ngay tại Nam Kỳ để chế biến các sản phẩm, phụ phẩm từ lúa gạo, nhằm hạn chế lượng xuất khẩu gạo hạt.

Trao đổi về biện pháp cứu vãn, nói chung các ý kiến đều nhất trí với bản Đề án của UBCTLGNK là phải nhanh chóng "tiêu chuẩn hoá" gạo xuất khẩu, tốt nhất là chính quyền cho công bố một bảng mẫu gạo chính thức. Theo đó, nên xoá bỏ cách gọi "gạo Gò Công", "gạo Bãi Xàu", "gạo Vĩnh Long"... vì xét về mặt thương mại các tên gọi như vậy không bảo đảm tính chính xác. Mặt khác, chính quyền cần cấp nhãn hiệu chính thức cho các loại gạo đúng tiêu chuẩn, kèm theo bằng xác nhận. Người mua bán gạo, nếu bị phát hiện có hành động gian lận thì chính quyền đình chỉ việc cấp nhãn đối với họ.

Phòng Thương mại Sài Gòn (PTMSG) cũng cho rằng: muốn bảo đảm tiêu chuẩn gạo xuất thì phải đồng thời tiến hành ba nhiệm vụ:

- Chọn giống trong khâu canh tác.
- Chọn lúa trong khâu thu mua.
- Chọn gạo sau khi xay xát ở nhà máy.

Việc chọn giống lúa trong khâu canh tác đương nhiên phải có nhiều thời gian. Nhưng việc chọn lúa trong khâu thu mua và khâu đưa lúa vào nhà máy xay thì có thể thực hiện được nhanh chóng hơn, nghĩa là chỉ cần xác định tiêu chuẩn bắt buộc đối với gạo xuất khẩu, bao gồm việc khen thưởng những lô gạo đủ tiêu chuẩn, tổ chức những cuộc thi tuyển gạo thuần chủng, lập những nhà máy xay chỉ tiêu thụ lúa thuần chủng do chính quyền quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp (qua Hiệp hội Canh nông), và đương nhiên phải duy trì việc kiểm tra của chính quyền đối với các nhà máy xay ở Chợ Lớn... (Tư liệu TTLTTW2 - KH: N.37/6).

Vấn đề cuối cùng được nêu lên có tính chất thăm dò là: nếu như Nam Kỳ, bằng các khâu cải thiện hữu hiệu, xuất khẩu được gạo ngon, thậm chí gạo hảo hạng, thì sẽ được lợi như thế nào và liệu có thị trường tiêu thụ không?

Nhiều ý kiến cho rằng: dù xuất khẩu gạo tương đối có chất lượng (tỷ lệ tấm dưới 25%) có lời hơn thì cũng rất bấp bênh, vì sẽ thiếu thị

trường tiêu thụ. Một ý kiến khác phân tích cụ thể hơn: 100 kg lúa đem vào nhà máy thì được 62% gạo, 25% tấm (loại 1 và loại 2), 50% tấm loại 3, còn lại là bột cám và bụi trấu. Muốn giảm bớt tỷ lệ tấm để có gạo ngon thì phải tăng tỷ lệ hạt gạo nguyên vẹn, đẩy tỷ lệ tấm xuống còn dưới 10%. Làm như vậy thì giá gạo sẽ tăng lên rất cao và người mua với số lượng lớn không thể nào vươn tới giá đó; đã vậy thì tìm đâu ra thị trường tiêu thụ? Đó là chưa nói "gạo Sài Gòn" loại ngon - và cả loại hảo hạng nữa - vẫn chưa thể cạnh tranh với loại gạo hạt tròn của Tây Ban Nha, Ý, Ai Cập và loại gạo hạt dài của Xiêm, vì gạo của họ bóng đẹp hơn.

Trước khi kết thúc phiên họp (16 - 10 - 1929), Chủ tịch UBCTLGNK lại gợi ý thêm một vấn đề mới: liệu có thể thành lập một khu vực miễn quan thuế tại Sài Gòn nhằm góp thêm hiệu quả cải tiến việc xuất khẩu gạo? Kết hợp với vấn đề này là vấn đề nên chăng pha trộn gạo Nam Kỳ với gạo nước ngoài?

Góp vào gợi ý trên, một thành viên của Ủy ban (ông Kieffer) cho rằng: việc lập ra một khu vực miễn quan thuế tại Sài Gòn là hết sức cần thiết. Và nếu việc trộn gạo Sài Gòn với gạo Xiêm được coi là biện pháp thích hợp thì những quy chế hải quan hiện hành cho phép thực hiện điều đó bằng chế độ "hàng hoá miễn thuế" đồng thời cải tiến mệnh giá lưu kho. Chỉ cần mở rộng chút ít mệnh giá lưu kho hiện hành thì mọi sự pha trộn đều có thể thực hiện được và sẽ rất thuận lợi cho việc xuất khẩu gạo. Trong việc này, Hồng Kông đã khôn ngoan khi trộn gạo Rạch Giá với gạo Xiêm.

Trong khi thực dân Pháp ở Nam Kỳ đang lo lắng cứu vãn vị thế sút kém của "gạo Sài Gòn" trên thị trường xuất khẩu, thì tại Pháp Bộ Thuộc địa tỏ ra rất lạc quan về triển vọng thị trường lúa gạo Nam Kỳ. Người ta dẫn lại số lượng gạo Nam Kỳ xuất khẩu hồi thực dân Pháp mới chiếm Sài Gòn là 60.000 tấn/năm để so sánh với con số của những năm 1923 - 1929 là 1.382.840 tấn/năm.

Nếu chỉ tính từ năm 1910, người ta càng lạc quan hơn: "Trong khoảng 20 năm (1910 - 1929), do diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ tăng đều đặn mỗi năm 30.000 ha nên xuất khẩu gạo cũng tăng mỗi năm 22.000 tấn... Rồi đây sẽ có thêm gạo của miền Tây Cambốt nhờ đặt con đường xe lửa Phnôm pênh - Battambang, như vậy gạo xuất khẩu qua cảng Sài Gòn sẽ còn tăng rất nhiều". Còn: "Về mặt chất lượng, trên đại thể gạo Nam Kỳ không so sánh được với gạo "Caroline" của Hoa Kỳ và gạo "Piemont" của Bắc Ý, nhưng trái lại về giá trị dinh dưỡng thì không kém, nếu không muốn nói là tốt hơn những loại gạo tốt nhất của nước ngoài" (7).

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới từ năm 1930 đã đảo lộn mọi dự đoán đầy lạc quan của Bộ Thuộc địa Pháp về triển vọng xuất khẩu gạo Sài Gòn, vì trong cuộc khủng hoảng này thực dân Pháp ở Nam Kỳ còn lo đồn sức vợ vét lợi nhuận thuộc địa nhằm cứu vãn những thiệt hại ở chính quốc.

Các nguồn tài liệu khác nhau đều ghi nhận: trong thời kỳ "khủng hoảng kinh tế", thị trường thế giới về nguyên liệu - nhất là gạo, than đá, cao su - làm thiệt hại nặng nề nền kinh tế thực dân ở Đông Dương. Năm 1929, kim ngạch xuất khẩu là 2228 triệu đồng (piastre), đến năm 1932 chỉ còn 1022 triệu đồng. Cũng ở hai thời điểm này, kim ngạch nhập khẩu từ 227 triệu đồng sụt xuống còn 94 triệu đồng. Về giá cao su: những năm 1928 - 1929 là 22fr/kg, năm 1930 sụt xuống 5fr/kg và năm 1932 chỉ còn 3fr/kg.

Về giá gạo: năm 1928 mỗi tạ gạo giá 10\$80, năm 1930 sụt xuống 6\$72, năm 1932 chỉ còn 4\$25. Tại Sài Gòn, năm 1930 một tạ gạo giá 13\$10, năm 1931 giá 7\$10, năm 1932 giá 5\$62, năm 1933 giá 3\$20. Diện tích canh tác ở Nam Kỳ: từ 2.200.000 ha sụt xuống 1.850.000 ha. Hàng trăm nhà máy xay đóng cửa, hàng ngàn ghe thuyền bỏ không.

Một bài viết trên *Tạp chí Pháp ở Hải ngoại* (Revue française d'Out - Mer) tháng 2 - 1939

nhận định khái quát về những biến động xuất khẩu gạo từ cảng Sài Gòn trước và sau năm 1930:

"Trước năm 1930, gạo Nam Kỳ chủ yếu xuất khẩu trong khu vực, khách hàng chính là Trung Hoa, Singapour, Batavia, Philippines. Còn thị trường Pháp và các thuộc địa Pháp cũng như các nước châu Âu và Cuba chỉ là những thị trường thứ yếu. Nhưng từ năm 1930, do khủng hoảng kinh tế diễn ra ở những nước khách hàng, mặt khác đời sống cư dân Trung Hoa có chút cải thiện, nên gạo Nam Kỳ càng hướng chủ yếu vào các khách hàng trong khu vực. Riêng đối với Mã Lai, do bị khủng hoảng nặng nề trong ngành cao su và chế biến thiếc, nên nhân lực nước này được chuyển hướng sang canh tác lúa. Do vậy, trước kia Mã Lai nhập gạo Nam Kỳ mỗi năm 150.000 tấn, từ năm 1930 chỉ nhập vài ngàn tấn. Một trường hợp khác tương tự cũng đã diễn ra đối với nước khách hàng Indonesia. Java là nơi đã bán cho Nam Kỳ 100 triệu francs dầu hoả và xăng, cũng chỉ mua có 10.000 - 15.000 tấn gạo mỗi năm (so với con số trước kia là 150.000 - 200.000 tấn/năm).

Nhìn chung, chỉ còn Trung Hoa là nước duy nhất vẫn còn mua gạo thường xuyên: 450.000 tấn/1933; 353.000 tấn/1934; 828.000 tấn/1935; 464.000 tấn/1936; 392.000 tấn/1937; 160.000 tấn/1938; mà phần lớn nhập từ cảng Sài Gòn.

Thực dân Pháp ở Đông Dương lo lắng trước tỷ lệ gạo xuất khẩu giảm sút: "Xuất khẩu gạo chiếm 62% tổng giá trị xuất khẩu của Đông Dương trong những năm 1928 - 1932 và 46% trong những năm 1933 - 1937. Những tỷ lệ này cho thấy xuất khẩu gạo là một vấn đề sống còn của Đông Dương. Người ta có thể nghĩ rằng: nếu vì lý do nào đó mà các nông gia không còn khả năng tiêu thụ lúa gạo của họ, thì tai hoạ đối với họ cũng đồng thời là nguy cơ đối với nền thống trị của nước Pháp ở thuộc địa này" (Tạp chí đã dẫn).

Từ năm 1933 đến năm 1938, gạo xuất khẩu qua cảng Sài Gòn nằm ở mức trung bình mỗi

năm khoảng 1.500.000 tấn (trong đó có khoảng 150.000 - 200.000 tấn là gạo của Campuchia):

1933	1.2220.000 tấn
1934	1.575.000 tấn
1935	1.718.000 tấn (năm cao nhất kể từ 1930)
1936	1.711.000 tấn
1937	1.548.000 tấn
1938	1.060.000 tấn

Về giá lúa gạo, năm 1933 mỗi picul lúa giá 1\$78, đầu năm 1935 sụt xuống 1\$40, nhưng giữa năm đó lại tăng lên 2\$, và một tờ báo Sài Gòn hồi đó liền nhận định: "Một picul lúa giá 2\$, đó là một thành quả vang dội!". Thế nhưng mức giá này đã nhanh chóng bị vượt qua: tháng 5 - 1937 1 picul lúa tăng lên 3\$, cuối năm 1937 và đầu năm 1938 tăng lên 4\$, đúng vào thời điểm đồng franc đang bị sụt giá.

Sang năm 1939, giá lúa giảm dần, chỉ còn 3\$50/picul, nhờ được mùa lúa 1938 - 1939. Giới doanh thương dự đoán năm 1939 sẽ xuất khẩu 1.500.000 - 1.550.000 tấn gạo.

Tính riêng gạo Nam Kỳ xuất khẩu sang Pháp trong những năm 1930 - 1938 chiếm gần 1/3 tổng trọng lượng gạo xuất khẩu từ cảng Sài Gòn, trung bình 500.000 tấn/năm:

1930	203.000 tấn
1931	292.000 tấn
1932	408.000 tấn
1933	534.000 tấn
1934	643.000 tấn
1935	345.000 tấn
1936	994.000 tấn
1937	647.000 tấn
1938	580.000 tấn

Nhận định về hoạt động xuất nhập khẩu của Nam Kỳ đối với nền kinh tế ở chính quốc, Thống đốc Pagès viết trong bài thuyết trình đăng trên Tạp chí Revue Française d'Outre - Mer, 2-1939 rằng: "Có người hỏi rằng thuộc địa và lúa gạo có lợi gì cho nước Pháp? Thật là một câu hỏi vừa gây ngờ vừa ngốc nghếch! Điều đơn giản là nếu Nam Kỳ xuất khẩu được nhiều gạo thì Nam Kỳ mới có tiền để mua các sản phẩm tinh chế, các sản phẩm kỹ nghệ và chế biến, từ vải vóc đến rượu vang, từ xe hơi, xe đạp đến đồ kim hoàn, cùng mọi loại hàng hoá mà người Âu cũng như người Việt thuộc tầng lớp trên đều cần thiết. Nếu Nam Kỳ chở về Pháp 500.000 hay 600.000 tấn gạo thì Nam Kỳ sẽ mua lại những lô hàng quan trọng, giúp cho nền kinh tế Pháp phát triển..., góp phần làm cho các nhà máy ở chính quốc tồn tại...".

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Khắc Viện - *Vietnam, une longue histoire* - Hanoi, 1987.
- (2) J.P.Aumiphin - *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương* (bản dịch) - Hà Nội, 1994.
- (3) Denis Étienne - *Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le Second Empire* - Bordeaux, 1865.
- (4) C.Lemire - *Cochichine française et Royaume du Cambodge* - 1870.
- (5) Trần Văn Giàu - *Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập I - Tp.Hồ Chí Minh, 1987.
- (6) Nguyễn Khắc Viện - *Sách đã dẫn*.
- (7) Martini - *La Cochinchine, 1930* - Saigon, 1931.

QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ ĐẤT ĐAI VÀ TỰ CƯ CỦA NGƯỜI VIỆT Ở GIA LAI-KON TUM TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN THỊ KIM VÂN *

Gia Lai và Kon Tum là 2 tỉnh nằm ở phía Bắc Tây Nguyên. Với phần lớn diện tích là núi và cao nguyên, Gia Lai-Kon Tum có gần 400 km đường biên giới với 2 nước Lào và Campuchia; Là đầu nguồn nhiều sông lớn của 3 nước Đông Dương; Là giao điểm của các tuyến giao thông quan trọng trên cả 2 hướng Bắc-Nam và Đông-Tây (nối vùng duyên hải miền Trung Việt Nam với Lào và Campuchia). Ở vị trí địa lý ấy, ngay từ Hậu kỳ đồ đá mới (cách ngày nay khoảng 3500-4000 năm) đã có con người cư trú. Nhưng cũng chính là nơi qua lại giữa các nước, giữa các luồng văn hoá, nên ở Gia Lai-Kon Tum đã diễn ra nhiều tranh chấp giữa các thế lực, giữa các làng, các tộc người trong vùng làm cho cư dân ở đây luôn biến động, xáo trộn liên tục, triền miên trong nhiều thế kỷ. Do địa hình của các khu vực cư trú đa dạng cộng với những biến động liên tục của cư dân nên một số dân tộc lớn ở phía Nam như Jrai, Bahnar đã qui tụ vào một địa bàn cư trú nhất định, còn các dân tộc ở phía Bắc như Xơ Đăng, Giê-Triêng thì cư trú phân tán ở các vùng giáp ranh. Hai dân tộc Brâu, Rơmăm xê dịch quanh vùng biên giới ba nước Đông Dương, trong đó có bộ phận sinh sống trên đất Gia Lai. Nhưng đến tận những năm 30 của thế kỷ này trên

địa bàn rộng lớn gần 26.000 km² của Gia Lai-Kon Tum mới có khoảng 300.000 người sinh sống (1) với kỹ thuật canh tác nương rẫy lạc hậu. Trên vùng "đất rộng người thưa ấy" những lưu dân người Việt đầu tiên đã có mặt từ cuối thế kỷ XVII ở An Khê là vùng đất tiếp giáp với vùng đồng bằng Nam Trung Bộ, nhưng phải đến tận cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX những điểm tự cư của người Việt mới vượt qua phía Tây dãy Trường Sơn. Vai trò của những lưu dân người Việt lập nghiệp đầu tiên ở Gia Lai-Kon Tum từ cuối thế kỷ XVII đến những năm đầu thế kỷ XX có một vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử nước nhà.

I. TIẾN TRÌNH TỰ CƯ

1. Khu vực An Khê.

An Khê là một vùng tương đối bằng phẳng tiếp giáp với Bình Định, nằm giữa đèo An Khê và đèo Măng Yang. Từ cuối thế kỷ XVII, người Việt đã có mặt khai phá vùng đất này. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* ghi "Áp Tây Sơn thuộc địa phận xứ Quảng Nam... Khoảng năm Thịnh Đức (1653-1657) quân nhà Nguyễn ra đánh Nghệ An, chiếm được 7 huyện phía Nam sông Cả rồi đồn bắt tất cả những cư dân đưa về Nam

* Bảo tàng tỉnh Gia Lai.

cho sống ở vùng Tây Sơn" (2). Vì đất Tây Sơn xưa bao gồm cả những trại ấp ở 2 phía Đông và Tây đèo Mang (tức đèo An Khê) nên để dễ phân biệt, nhân dân trong vùng thường gọi vùng đất phía Tây đèo là Thượng đạo, phía Đông đèo là Hạ đạo (3).

Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển 30 cho biết "Ấp Tây Sơn có 2 ấp Nhất và Nhì nay là 2 thôn An Khê, Cửu An, đất Quy Ninh (nay là Hoài Nhơn)" (4).

Ấp Tây Sơn Nhất tức thôn An Khê đã được Nguyễn Quang Ngọc xác định là ở thôn An Luỹ xã Cư An huyện An Khê ngày nay (5). Còn ấp Tây Sơn Nhì tức Cửu An nằm cách thị trấn An Khê (tức ấp Tây Sơn Nhất cũ) 12 km về phía Bắc. Hiện nay xã Cửu An có 5 thôn là An Điền Bắc và An Điền Nam là thôn gốc, còn các thôn: Cửu Định, An Bình và Phước Bình thành lập muộn hơn (6).

Tiếp lớp người Việt đầu tiên này là những người Việt từ vùng đồng bằng ven biển miền Trung lên khai phá đất đai và lập nghiệp ở An Khê ngày càng đông. Những làng xóm người Việt mọc lên ngày càng nhiều bên cạnh những play (làng) Bahnar. Song cho đến trước khi anh em Tây Sơn lên lập căn cứ khởi nghĩa ở vùng này (1771) thì cư dân An Khê chủ yếu vẫn là người Banar (7).

Trong quá trình xây dựng căn cứ, chuẩn bị khởi nghĩa, nghĩa quân Tây Sơn đã xây dựng ở An Khê một địa bàn vững chắc dựa trên cơ sở khai phá đất hoang để lập nên những cánh đồng lúa nước mà dấu tích còn lại đến ngày nay như "Cánh đồng Cô Hầu", thuộc địa phận xã Nghĩa An huyện Kbang, "Sa khổng lồ, Hồ ông Nhạc", ở xã Giang Nam, Huyện Kon Chro, "Vườn Mít" ở xã Nghĩa An... Như vậy là cho đến cuối thế kỷ XVIII, mặc dù những làng xóm người Việt mới chỉ qui tụ xung quanh thị trấn An Khê và Cửu An nhưng ảnh hưởng của họ đã lan đến khắp vùng Thượng đạo-Khu vực phía Đông đèo Măng Yang thuộc địa phận các huyện An Khê, Kbang và Kon Chro (8).

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn (1802) để mở rộng thế lực, nhà Nguyễn đã cho thiết lập ở vùng Thượng đạo những nguồn sở để thu thuế như nguồn Cầu Bông, Phương Kiệu. *Đại Nam nhất thống chí* chép "Ở chỗ thôn An Khê, huyện Bình Khê là chỗ nha kinh lý cũ, xứ Chợ Đồn, nguyên trước là ấp An Sơn, tên là sở nguồn Cầu Bông, nơi đây có nhiều lam chướng nên năm Minh Mạng thứ 10 (1829) dời qua chỗ này (Thôn An Khê) và đổi tên là Phương Kiệu..." (9)

Người Việt lên An Khê lập nghiệp chủ yếu là những nông dân nghèo khổ ở vùng duyên hải miền Trung. Đến năm 1933, vùng An Khê lúc ấy gọi là huyện Tân An đã có 29 làng người Việt, chia làm 3 tổng: Tổng An Khê có 12 làng, tổng Tân Phong có 13 làng và tổng Măng Yang có 4 làng (10).

2. Khu vực Kon Tum

Để mở rộng phạm vi truyền giáo lên vùng núi phía Tây, từ năm 1842-1858 Giám mục Cuenet ở Gò Thị (Bình Định) đã nhiều lần phái các giáo sĩ người Pháp xâm nhập vào vùng Tây Nguyên nhưng đều thất bại (11). Vào cuối đời Thiệu Trị, đầu đời Tự Đức (khoảng năm 1847) nhân việc nhà Nguyễn ra sắc chỉ "Bình Tây sát tả" khủng bố đạo Thiên Chúa, Giám mục địa phận Qui Nhơn càng ráo riết tìm đường lên cao nguyên để truyền giáo đồng thời đưa một số giáo dân lên lánh nạn. Việc tìm đường lên Kon Tum lúc này được giao cho Linh mục Nguyễn Do (lúc ấy gọi là Thầy Do). Tháng 4/1848, linh mục Nguyễn Do đã tìm ra con đường đi qua trạm Gò ở phía Bắc An Khê để tránh con đường độc đạo qua An Sơn luôn bị quân triều đình canh giữ nghiêm ngặt. Cuối năm 1850, một phái đoàn cũng do linh mục Nguyễn Do dẫn đường đã lên tới Kon Tum (12). Sau khi đến Kon Tum, các cha cố đã bỏ tiền ra chuộc một số người Việt (mà phần đông là người gốc Quảng Nam, Quảng Ngãi) là nạn nhân của những cuộc đánh cướp nô lệ đang sống trong các làng Xơ Đăng, cùng với những người Việt theo đạo ở đồng bằng trốn tránh sự truy nã của triều đình nhà Nguyễn lên

lập thành những làng mới. Khoảng năm 1885-1886, số giáo dân người Việt ở đồng bằng lên lánh nạn rất đông, trong đó có một tốp tới hơn 200 người (13). Đến năm 1933, khu vực xung quanh thị xã Kon Tum ngày nay đã có 10 làng người Việt (thuộc tổng Tân Hương).

1) Làng được lập sớm nhất ở Kon Tum là làng Tân Hương lập năm 1874 nguyên là những người theo linh mục Hugon (Xuân). Ban đầu họ tụ tập quanh vùng đất có tên là Gò Mít. Sau đó gọi là Trạ Lý và cuối cùng mới đổi tên thành làng Tân Hương. Đây là làng lớn nhất ở Kon Tum.

2) Làng Phương Nghĩa lập khoảng năm 1882, là giáo dân theo linh mục Hoà lên.

3) Làng Phương Quý lập ra khoảng năm 1887, nguyên dân ở đây là những người Việt ở đồng bằng bị người Xơ Đăng bắt làm nô lệ được linh mục Poyet chuộc về cộng với một bộ phận là những lưu dân từ Quảng Nam lên.

4) Làng Phương Hoà lập ra khoảng năm 1892 nguyên là người làng Tân Hương ở phía Nam sông Đăk-Bla theo linh mục Niconas (Cần) sang bên kia sông để khai phá khu vực đất đai màu mỡ mà những người địa phương gọi là ruộng Lào.

5) Làng Phụng Sơn lập năm 1924 gốc là người làng Tân Hương và Phương Hoà theo linh mục Diện sang.

6) Làng Ngô Thạnh lập ngày 10 tháng 6 năm Khải Định thứ 10 (1925) nguyên chỉ có vài ba người giúp việc cho linh mục Kemlin (Văn) sau lưu dân đến nhập lại thành ấp rồi thành một làng nhỏ.

7) Làng Ngô Trang lập tháng 7 năm Khải Định thứ 10 (1925) nguyên là người Hà Đông tỉnh Quảng Nam bị người Xơ Đăng bắt về làm nô lệ, được linh mục Irregoyen (Hương) chuộc về lập thành một làng nhỏ.

8) Làng Phước Cần từ năm 1922 đã có người Việt đến đây sinh sống, lập nên ấp Tân Phước, đến năm 1929 mới thành lập thành làng nhỏ lấy tên Phước Cần.

9) Làng Trung Lương lập năm 1914. Làng không có đạo.

10) Làng Lương Khế lập năm 1927. Làng không có đạo (14).

Năm 1934 còn có thêm 2 làng là Thạnh Xuyên và Châu Khê, không nằm trong khu vực thị xã Kon Tum ngày nay.

3. Khu vực Pleiku

Người Việt lên khai phá vùng này muộn hơn ở Kon Tum và An Khê.

- Vào khoảng năm 1887, ông Nguyễn Sĩ quê ở Xuân Yên, Cát Tường, Phù Cát, Bình Định mộ được gần 20 gia đình đưa lên lập làng Hội Phú (nay là trung tâm thành phố Pleiku). Dân số Hội Phú ngày càng đông nên sau tách ra lập thành làng Hội Thương.

- Ở vùng phụ cận, nhóm dân Việt đầu tiên có mặt ở vùng Tiên Sơn do các ông Nguyễn Quỳ, Hồ Tiếp, Lê Đức, Lê Lý là dân gốc Bình Định lên ở làng Tân Hương (Kon Tum) sau theo giáo sĩ thừa sai sang truyền giáo ở vùng Hà Bầu rồi mộ thêm dân lập ra làng Tiên Sơn. Trước năm 1945 làng Tiên Sơn có 50 gia đình với 250 nhân khẩu.

- Sau Tiên Sơn một thời gian, dân Bình Định lên lập làng Ngô Sơn (Còn gọi là làng Ba Hoà) cách Tiên Sơn 6 km.

- Làng Hiến Sơn còn gọi là làng Hà Bầu ban đầu có 15 gia đình là những người giúp việc cho các linh mục thừa sai ở Hà Bầu rồi lập ra làng vào năm 1890.

- Làng Phú Thọ do ông chủ mộ Nguyễn Miên (thường gọi là Cầu Miên) mộ dân lập làng vào năm 1901 lúc đầu có khoảng 30 gia đình.

- Làng Nguyên Lợi ở phía Nam nhà thờ Phú Thọ do ông chủ mộ Nguyễn Giếng đứng ra lập, ban đầu chỉ có 12 gia đình. Từ năm 1920, vùng Pleiku có thêm các làng: Quảng Định, An Mỹ và Trà Nhá.

- Làng Quảng Định lúc đầu có 7 gia đình là dân nghèo ở Quảng Ngãi và Bình Định lên ở phía Đông cầu An Mỹ.

- Làng An Mỹ lúc đầu có 10 gia đình ở phía Tây cầu An Mỹ. Chủ mộ là các ông Nguyễn Mai Luật (ở Phù Mỹ, Bình Định) và ông Trần Cư (ở An Nhơn, Bình Định.)

- Làng Trà Nhá lúc đầu có 8 gia đình ở phía Bắc làng Phú Thọ, chủ mộ là ông Lê Hiếu Thuật (ở An Nhơn, Bình Định).

- Làng Trà Đa ở phía Nam chợ Biển Hồ ngày nay được lập vào năm 1922 lúc đầu có 15 gia đình. Đây vốn là một đồn điền nhỏ của người Pháp sau bán lại cho linh mục Hiền.

- Làng Gia Tường ở phía Đông đồn điền Bàu Cạn, lập khoảng năm 1926, có 40 gia đình.

- Làng Trà Bá, chủ mộ là ông Nguyễn Ty (còn gọi là Xã Ty) lập năm 1932, có 15 gia đình (15).

Lưu dân người Việt từ miền đồng bằng lên khai phá vùng đất Gia Lai và Kon Tum buổi đầu đã gặp phải không ít khó khăn trở ngại, nhất là những căn bệnh khó tránh của vùng rừng núi như sốt rét, kiết lỵ... đã giết chết khá nhiều người. Sách *Kon Tum tỉnh chí* cho biết "Trong các làng lập trước, nhiều chỗ nước độc địa lấm, người có chết mà không sinh ra thêm, và lấm chỗ một làng An Nam ở giữa còn bao nhiêu là Mọi cả... như làng Phụng Sơn từ khi lập đến nay dân số 27 cứ 27; Làng Ngô Trang cách 10 năm trước 120 người nay không thêm tên nào." (16). Những con số thống kê số sinh-tử ở tỉnh Kon Tum (gồm vùng Kon Tum và An Khê) các năm 1931, 1932 cho thấy rất rõ điều đó:

+ Năm 1931 sinh: 196 người; tử 258 người.

+ Năm 1932 sinh: 200 người; tử 260 người (17).

Mặc dầu có những khó khăn cản trở về khí hậu, thời tiết, dịch bệnh nhưng nông dân người Việt ở đồng bằng vẫn tiếp tục lên Gia Lai-Kon Tum lập nghiệp. Do đó dân số là người Việt ở Gia Lai-Kon Tum vẫn ngày một tăng nhanh.

Năm 1884 ở vùng thị xã Kon Tum mới có khoảng 400-500 người đến đầu những năm 30 của thế kỷ này đã lên 5000 người, còn ở cả vùng Kon Tum và An Khê đã có khoảng 15.000 người Việt sinh sống (18).

II. PHƯƠNG THỨC KHAI KHẨN ĐẤT ĐAI VÀ NHỮNG THÀNH QUẢ

Từ 6/10/1898, Khâm sứ Trung kỳ Bulôơ (Bouloche) đã đưa yêu sách buộc triều đình Huế phải để cho người Pháp phụ trách vấn đề kinh tế và an ninh chính trị toàn vùng Tây Nguyên. Triều đình Huế đã nhượng bộ, từ đó, Tây Nguyên thuộc quyền bảo hộ trực tiếp của người Pháp (19). Ngày 9/12/1913 Nghị định Toàn quyền Đông Dương thành lập tỉnh Kon Tum gồm đất đai 3 tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đăk-Lăk ngày nay. Ngày 2/7/1923 Nghị định Toàn quyền tách phần đất phía Nam tỉnh Kon Tum lập tỉnh Đăk Lăk. Các Nghị định Toàn quyền ngày 24/5/1932 và 3/3/1933 tách phần phía Nam tỉnh Kon Tum lập tỉnh Pleiku (20).

Ở Gia Lai Chính phủ Nam Triều cũng lập một đơn vị hành chính song song với bộ máy cai trị của người Pháp gọi là Đạo Gia Lai và bổ nhiệm một viên quan cai trị bên cạnh Công sứ Pháp gọi là Quản Đạo để quản lý bộ phận người Việt dưới sự điều khiển chung của viên Công sứ Pháp (21). Tuy nhiên cho đến đầu những năm 30, sự quản lý của chính quyền trên vùng đất này vẫn còn lỏng lẻo. Vì "đất đai ở Kon Tum rộng rãi bao la, trăm ngàn phần làm chưa hết một. Ai đủ tiền đủ sức muốn trưng khẩn mấy cũng có" (22). Thời kỳ đầu, những lưu dân Việt lên Gia Lai-Kon Tum cứ thấy đám đất nào bỏ hoang, đất tốt, có khe suối có thể làm ruộng rẫy được thì tới khai phá. Nhưng cũng có khi, họ mua lại đất của đồng bào Thượng với giá cả phải chăng "phòng chừng bốn chục bạc mà đất ấy được 65 mẫu có khe suối và làm ruộng được". (23)

Người Việt lên Gia Lai-Kon Tum khai phá được nhiều ruộng rẫy mà người ta quen gọi là ruộng cao và ruộng sâu. Ruộng cao làm lúa vãi

(gieo hạt) ruộng sâu thì cấy lúa. Ruộng rẫy ở Gia Lai-Kon Tum hầu như chỉ làm một mùa. Cũng như những cư dân bản địa trên vùng đất này, cứ tháng 3 họ chuẩn bị đất đến tháng 4 tháng 5 trời bắt đầu mưa thì gieo hạt và cấy lúa. "Tuy làm ruộng một mùa mà người làm ruộng không lo mất ... Ruộng xấu nhất, một thúng giống khi gặt cũng 25 thúng lúa. Chỗ tốt, năm thứ nhất không phân tro gì cũng được 75-80 thúng còn những năm sau xuống 65-55 đến 40 thúng là cùng" (24).

Ở An Khê có ruộng làm 2 mùa. Tại Cửu An, người dân không có điều kiện ngăn suối đắp đập nhưng việc trồng trọt của họ có thể trồng cấy vào 2 bầu (hồ) nước là bầu Bà Mười Thiên và bầu Bà Bàn với tổng diện tích khoảng 45 ha.

Về giống lúa, người ta có thể trồng 2 giống lúa tẻ là lúa lóc và lúa co, và một giống lúa nếp. Lúa lóc và nếp gieo ở ruộng cao (rẫy), lúa co cấy ở ruộng thấp.

Ngoài lúa, họ còn trồng khoai, bắp, đậu, mè... tất cả các loại cây trồng này cũng đều được trồng vào mùa mưa cùng với lúa và cho năng suất rất cao: " Các loại hoa quả khác đều tốt cả, bắp mỗi cây có 5-6 trái, trái nào cũng to bằng cổ tay, cổ chân" (25).

Đến năm 1923, bằng Chỉ dụ ngày 1 tháng 9 năm Bảo Đại thứ 7 Chính phủ Nam Triều mới có những quy định cụ thể về vấn đề khẩn hoang trên vùng cao nguyên này. Theo Chỉ dụ này cứ mỗi mẫu tây (1 ha) bằng 2 mẫu An Nam. Như vậy mỗi mẫu An Nam bằng 5.000 m². Ai xin khai khẩn 20 mẫu An Nam trở lại thì chỉ cần xin là được các quan bản tỉnh duyệt, còn trên 20 mẫu thì phải trình ra bộ Hộ.

Trong đơn xin khai khẩn, người đứng đơn phải khai rõ tên tuổi, quê quán, địa điểm xin khai khẩn, có bao nhiêu tiền vốn, thuê bao nhiêu nhân công. Những chủ hộ muốn lên Gia Lai-Kon Tum khai khẩn chỉ cần mộ chục người trai tráng, khi lên trên này ai chưa đóng thuế đinh ở quê thì phải nộp ngay. Còn thuế đất thì 3 năm sau mới phải đóng. Thuế đinh quy định mỗi người nộp 4,05

Francs một năm. Còn những người đi lẻ muốn xin nhập tịch vào các làng xóm chỉ cần xin lý trưởng để lý trưởng trình lên Quản Đạo là được. Khi không muốn ở trong làng nữa lại xin lý trưởng xoá tên (26).

Đến năm 1933, người Việt ở Kon Tum (gồm vùng Kon Tum và An Khê) đã khai khẩn được 5.017,7 mẫu (trong đó số ruộng là 1.382,7 mẫu) (27). Nhưng đây chỉ là số ruộng đất mà các điền chủ khai với chính quyền để nộp thuế, còn trên thực tế chắc chắn số ruộng đất đã khai khẩn được còn lớn hơn nhiều.

Bên cạnh nghề nông, những người Việt ngay từ khi mới lên Gia Lai-Kon Tum còn làm nhiều nghề khác để sinh sống. Phổ biến là buôn bán, đổi chác với đồng bào Thượng mà dân địa phương quen gọi là nghề buôn Mọi. Hàng hoá mà người Việt đem từ dưới xuôi lên cung cấp cho người Thượng chủ yếu là muối, cá khô, công cụ lao động, cồng chiêng, ghè các loại... Đổi lại họ lấy lâm thổ sản như mật ong, sáp ong, cau trầu, măng; các loại nông sản... đem về xuôi bán. Ở An Luỹ hiện còn dấu tích một gò đất cao có tên là Gò Chợ. Theo nhân dân địa phương thì chợ An Khê trước kia đã từng là nơi giao lưu buôn bán nhộn nhịp giữa người Việt và người Bahnar (28). Nhân dân vùng An Khê còn nhớ rất rõ mối quan hệ và phương thức trao đổi giữa người Việt với người Thượng, lệ thu thuế đầu nguồn và các phong tục hội hè gắn với nguồn sở. Về nguồn Cầu Bông, Lê Quý Đôn chép trong *Phủ biên tạp lục* như sau: "Nguồn Cầu Bông hàng năm tiền thuế 1.500 quan, trước kia cấp cho Chương cơ Khoan phải nộp bạc tốt 10 hốt 2 lạng 5 đồng cân" (29). Về hệ thống tổ chức ở nguồn sở có thể tóm lược như sau: cao nhất là Đốc quyền sau đó đến Chiêu biện (có thể coi như thủ quỹ). Dưới Chiêu biện là Hương sở, Trùm sở, Tri sở, Phó sở. Theo dân làng kể lại thì nguồn lợi của sở nguồn An Luỹ rất lớn. Hàng năm người ta trích một phần số tiền đó để tổ chức hát bội. Theo lệ, ngày 10 tháng 2 hàng năm nhân dân trong vùng kể cả những làng Thượng xa xôi hẻo lánh cũng nô nức

kéo về đây xem hát bội và trao đổi hàng hoá (30). Nghề buôn bán, trao đổi với cư dân bản địa phổ biến ở khắp vùng Gia Lai-Kon Tum vẫn còn tồn tại mãi cho đến ngày nay.

Ngoài ra tại những vùng quê mới nhân dân còn làm cả gạch ngói. Một vài lò gạch ở Kon Tum đã làm được gạch kiểu Bát Tràng, gạch thẻ, ngói vẩy, ngói ống. Các nghề khác như nấu rượu, đánh cá, săn bắn, làm gỗ... cũng khá phổ biến (31).

Những thành quả mà lưu dân người Việt đạt được là họ đã phải vượt qua bao nhiêu khó khăn gian khổ để khai phá nên vùng đất mới với những phương thức canh tác và lối sống mới.

III. TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT TRÊN QUÊ HƯƠNG MỚI

Ra đi từ những làng quê miền Trung, lên vùng đất mới, tổ chức làng xóm ở quê cũ của người Việt vẫn được duy trì với những đặc trưng chung là ý thức cộng đồng, tình làng nghĩa xóm, tương thân tương ái, giúp đỡ nhau những lúc hoạn nạn, bảo vệ nhau trước thú dữ và các hiểm hoạ. Lúc đầu, dân số các làng mới lập chưa đông nhưng dần dà những người mới đến xin được nhập cư, đã làm cho các làng ngày càng thêm đông đúc.

Các làng ở Gia Lai-Kon Tum bên cạnh hệ thống hương chức như ở đồng bằng gồm có Lý trưởng, Phó lý, Hương bộ, Hương kiểm, Hương mục, Hương dịch, Chánh tri bộ, Phó tri bộ còn có những chức vị riêng biểu hiện cho đặc trưng của vùng đất mới như: *Chủ mộ* là những người mộ được nhiều dân đến lập nghiệp; *Chủ tạo* là những người chăm lo việc làm đình chùa hoặc cung tiến một số tiền lớn vào việc làm đình chùa. *Chủ khẩn* là những người trông coi công việc khai khẩn ruộng đất. *Thủ sắc* là những người giữ sắc thần, họ phải đem về nhà cất giữ cho khỏi mối một đến ngày tế lễ mới đem ra đình; *Phụng tế* là người chánh tế của làng; *Chủ bãi* là người coi việc tế tự trong một xóm.

Trên vùng đất mới này, việc cử người giữ chức lý trưởng rất khó khăn; Bởi vì từ khi chính quyền của người Pháp thiết lập tới vùng cao nguyên thì lý trưởng phải đảm đương việc thu thuế. Thế nhưng, ở đây còn có rất nhiều người phiêu bạt chưa có nhà cửa ổn định trong làng. Vì vậy việc thu thuế theo hộ theo khẩu rất khó khăn. Nếu lý trưởng không thu được thuế của họ thì phải bỏ tiền riêng nộp bù (32). Bên cạnh đó, phần lớn lưu dân không biết chữ nên không thể đảm đương được các chức vụ quan trọng.

Người Việt lên vùng An Khê, phần nhiều vẫn ở nhà đất, dùng nước giếng. Ở Cửu An hiện nay vẫn còn giếng cổ gọi là giếng Đình Làng hình tròn, có đường kính đến 3 mét, được xây dựng bằng bọng gôm.

Ở Kon Tum và Pleiku nhà cửa của người Việt thường làm theo 2 cách: hoặc làm theo kiểu nhà trệt như ở đồng bằng hoặc theo kiểu nhà sàn của cư dân bản địa. Khung nhà thường làm bằng gỗ. Bên cạnh những căn nhà lợp tranh ở Kon Tum còn có nhiều nhà lợp bằng ngói do dân trong vùng tự sản xuất; Tường nhà đa phần được trát bằng rơm trộn đất sét đã nhuyển vào vách có cột khung gỗ rồi chờ cho khô, khoảng 7 ngày sau lấy đất sét trắng trộn với cát (theo tỷ lệ 1 phần đất 3 phần cát) trát phủ mặt ngoài. Cuối cùng hoà đất sét loãng mà quét như quét vôi. Tường nhà làm bằng cách này rất chắc chắn.

Về thực phẩm, người Việt ở Gia Lai-Kon Tum ăn thịt lợn, bò, gà... nhiều hơn ăn tôm cá. Vì cá ở đây chỉ có cá suối mà không ngon.

Cách ăn mặc và giọng nói cư dân vẫn giữ nguyên cách ăn mặc và giọng nói từ nơi họ ra đi. Tuy nhiên ở đây cũng đã bắt đầu diễn ra sự giao lưu văn hoá: nhiều người Thượng đã học cách làm ruộng và cày bừa của người Kinh, ngược lại người Kinh để thích nghi với môi trường mới, họ đã bỏ gánh gồng mà mang gùi; bỏ bé con bên hông mà địu sau lưng (33).

Ngoài những làng theo đạo Ki-Tô những dân làng khác vẫn mang theo tín ngưỡng của quê

mình lên vùng đất mới. Với mong muốn được các thần phù hộ cho an cư, lạc nghiệp trong các làng thường có đình thờ Thành hoàng. Ở An Điền Bắc, đình được xây dựng trên một quả đồi. Thần chính được thờ ở đây là Bản cảnh Thành hoàng. Bản văn tế tại đình còn có danh sách 30 vị thần khác mà trong đó có vị thần vốn được thờ ở Nghệ An như Cao Các, Bạch Mã; có vị thần núi, sông, biển; có vị là Ngũ hành Âm Dương; có vị là Tiên hiền như Nguyễn Tiến Chính; hay có vị vốn là người có nhiều của cải đóng góp cho làng như bà Trần Thị (34). Bên cạnh đình, người Việt còn xây chùa. Năm 1933, ở thị xã Kon Tum chùa Bác Ái là ngôi chùa đầu tiên của người Việt đã được xây dựng. Ở chân đèo An Khê và đèo Mãng Yang còn có 2 am thờ Bà để những người buôn bán và xe cộ qua lại cúng vái.

Tóm lại cho đến cuối thế kỷ XVII, trên vùng đất ngày nay thuộc địa giới hành chính 2 tỉnh Gia Lai và Kon Tum tuy đã có dân cư của một số dân

tộc ít người sinh sống. Nhưng vì số lượng cư dân quá ít, trình độ sản xuất thấp kém nên việc chinh phục thiên nhiên của họ còn rất hạn chế. Vì vậy cho đến đầu thế kỷ XX vùng này còn rất nhiều đất hoang chưa được khai phá.

Sự có mặt của người Việt từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX trên vùng đất này và những thành công của họ trong quá trình khai phá đã biến dần những vùng đất hoang vu thành những xóm làng trù phú, ruộng rẫy tốt tươi. Sự có mặt của họ đã góp phần vô cùng quan trọng, làm biến đổi bộ mặt kinh tế, văn hoá xã hội của cả vùng.

Họ là những người đã đặt cơ sở cho chính quyền phong kiến Việt Nam thiết lập bộ máy hành chính quản lý lãnh thổ và khẳng định chủ quyền của mình trên một vùng đất mà suốt nhiều thế kỷ đã diễn ra sự tranh chấp giữa các quốc gia phong kiến trong khu vực.

CHÚ THÍCH

- (1) *Kon Tum tỉnh chí*, Tạp chí *Nam Phong*, 1933 số 191, tr. 35
- (2) *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội, 1984, tr. 99
- (3)(7) Dẫn theo Vũ Minh Giang: *Tây Sơn Thượng đạo căn cứ địa buổi đầu của cuộc khởi nghĩa*, trong *Góp phần tìm hiểu phong trào nông dân Tây Sơn-Nguyễn Huệ*. Sở VHTN Nghệ Bình 1983, các tr. 23, 25.
- (4)(5)(9)(30) Nguyễn Quang Ngọc: *Ấp Tây Sơn Nhất trong Tư liệu về Tây Sơn-Nguyễn Huệ, trên đất Nghệ Bình*. Tập 1. Sở VHTT Nghệ Bình xuất bản năm 1988. Các tr. 25; 26.
- (8)(28) Nguyễn Thị Kim Vân: "Đề cương tổng quát về quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo" Trong *Hồ Sơ Quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo*-lưu bộ VHTT.
- (10)(14)(16)(17)(23)(24)(32) *Kon Tum tỉnh chí*, Tạp chí *Nam Phong* năm 1934, số 192, các tr. 27-28; 30; 31; 32-33; 35; 35; 31.
- (11) Dourisbour: *Dân làng Hồ*, SG 1972, tr. 6-7.
- (12) Đỗ Văn Năng: *Người Kinh đầu tiên lên Kon Tum*, Nguyệt san Văn hoá tháng 4/1957.
- (13),(18), (22), (25), (26), (31), (33) Nguyễn Kính Chi-Nguyễn Đồng Chi: *Mọi Kon Tum-Huế 1937*, các tr. 11; 12; 14; 15; 12; 18-19; 13-14.
- (15)(20)(21) Ban chấp hành Đảng Bộ thị xã Pleiku: *Thị xã Pleiku 60 năm đấu tranh và xây dựng (1930-1990)*, Nxb Chính Trị quốc gia, H. 1994, các tr. 22-23; 9; 10.
- (19) Phan Văn Bé: *Tây Nguyên Sử lược*, tập 1. Hội giáo dục lịch sử. Hà Nội. 1993, tr. 36.
- (27) *Kon Tum tỉnh chí*, Tạp chí *Nam Phong*, 1934 số 193, tr. 142
- (29) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 1964, tr. 233.

THÁI HẬU DƯƠNG VÂN NGA VÀ VAI TRÒ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ VIỆT NAM HỒI THẾ KỶ X

LEE SEON HEE *

LTS: Về Thái hậu Dương Vân Nga và vai trò của bà đã có một số bài viết đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Bài "*Thái hậu Dương Vân Nga và vai trò của người phụ nữ Việt Nam hồi thế kỷ X*" là một luận văn của nữ tác giả Lee Seon Hee (Hàn Quốc). Toà soạn trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NCLS

Lịch sử Việt Nam trước thế kỷ X có nhiều tấm gương sáng về người phụ nữ. Nếu như đối với Hai Bà Trưng hồi thế kỷ I, Bà Triệu thế kỷ III trực tiếp chỉ huy quân khởi nghĩa chống ngoại xâm được các sử gia khen ngợi và đánh giá khá thống nhất, thì đối với Thái hậu họ Dương, người phụ nữ trong cung cấm, người có vai trò rất quan trọng của chính trường Đại Cồ Việt hồi thế kỷ X thì cách đánh giá lại rất khác nhau.

Các bộ sử xưa của Việt Nam như *Việt Sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép rằng: Sau cái chết đột ngột của Đinh Tiên Hoàng vào năm 979, con trai bà Hoàng hậu họ Dương lúc ấy mới 5 tuổi là Đinh Toàn được lập làm vua. Bà làm Hoàng Thái hậu chấp chính. Năm 980, quân Tống xâm lược Đại Cồ Việt. Trước nguy cơ ngoại xâm, thế theo yêu cầu của quân sĩ và nhận rõ năng lực và phẩm chất của Lê Hoàn, bà sai người lấy áo long cổn khoác lên mình vua [Lê

Hoàn] xin lên ngôi" (1), hoặc "Thái hậu thấy mọi người vui lòng qui phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi hoàng đế"... "Hậu là vợ của Tiên Hoàng mẹ đẻ của Vệ vương Toàn. Khi vua [Lê Hoàn] lấy được nước, đem vào cung, đến đây [năm 982] lập làm Hoàng hậu... (Đến sau tục dân làm đền thờ, tô hai pho tượng Tiên Hoàng, Đại Hành và tượng Dương hậu cùng ngồi, đến buổi quốc sơ [đầu nhà Lê] hã còn. Sau An phủ sứ là Lê Thúc Hiếu mới bỏ" (2).

Trong lời bàn, các sử gia Lê Văn Hưu (TKXIV) và Ngô Sĩ Liên (TKXV) khen chê cũng khác nhau: Lê Văn Hưu thì khen Lê Hoàn đồng thời tỏ ý ủng hộ hành động của Dương Thái hậu, còn Ngô Sĩ liên thì hạ hồi phê khá nặng nề: "Đại Hành thông dâm với vợ vua, rồi nghiêm nhiên lập Hoàng hậu, thì không còn có lòng hổ thẹn gì nữa..." (3)

* NCS Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

Dựa vào lời phê trên của Ngô Sĩ Liên, đến thế kỷ XIX, sử quán triều Nguyễn lại phê phán thêm: "Lê Hoàn tự do ra vào nơi cung cấm" và "Thái Hậu phải lòng Hoàn rồi cùng nhau tư thông" (4). Tiếp theo, đầu thế kỷ XX Nguyễn Văn Tố trong *Đại Nam dật sử - sử tu so với sử Tàu* cũng lên án hành động của Dương Thái Hậu và Lê Hoàn: "Lê Hoàn chuyên giữ binh quyền, ra vào trong cung không ai ngăn cấm. Thái hậu trông thấy đẹp lòng, rồi cùng tư thông" (5).

Ngược lại, trên *Tạp chí Tri tân*, với bài "*Tôi bào chữa cho Dương Thái Hậu*" tác giả Song Cối (tức Hoa Bằng) viết: "Dương hậu đối với nhà Đinh tuy có khuyết điểm, nhưng đối với quốc dân, bà là một người hoàn toàn vô tội nếu không kể là có công" (6).

Vào năm 1981, nhân kỷ niệm 1000 năm chiến thắng quân Tống xâm lược lần thứ nhất, các nhà sử học Việt Nam đã có cuộc Hội thảo khoa học về sự kiện trọng đại này. Một số tham luận tiêu biểu đã được chọn đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (7). Nhìn chung các bài viết đã khẳng định vị trí vai trò công lao của Lê Hoàn trong sự nghiệp chống Tống hồi cuối thế kỷ X, trong đó có phần đóng góp do sự quyết định sáng suốt của Thái hậu Dương Văn Nga. Tuy vậy cho đến nay trong giới nghiên cứu và nghệ thuật vẫn còn có những đánh giá khác nhau về bà Thái hậu, Hoàng hậu họ Dương này. Xuất phát từ thực tế trên với tư cách là một người nước ngoài nghiên cứu về phụ nữ Việt Nam trong lịch sử, từ góc độ giới tính tôi xin góp bàn thêm một vài ý kiến về nhân cách và vai trò to lớn của Thái hậu Dương Văn Nga cũng như của người phụ nữ Việt Nam hồi thế kỷ X.

Theo tôi, có 4 điều được coi là giá trị lịch sử có thể ghi nhận từ cuộc đời và hành động của Thái hậu Dương Văn Nga.

- *Một là*: Thái hậu Dương Văn Nga đã biết hy sinh quyền lợi hạn hẹp của gia đình gia tộc

và bản thân để đặt lợi ích chung của quốc gia dân tộc, cộng đồng lên trên hết. Theo các nhà nghiên cứu, bà vốn là con gái của Dương Tam Kha và Hoàng hậu họ Dương của Ngô Vương Quyền là cô ruột (8). Họ Dương vốn là một dòng họ có thế lực lớn ở Thanh Hoá hồi thế kỷ X, nơi mà cho đến tận ngày nay, vai trò của người phụ nữ vẫn rất được coi trọng. Trong lịch sử Việt Nam đến thế kỷ X, thế lực của các thế gia bên vợ là rất lớn. Bản thân Ngô Quyền đã phải sống ở rể bên nhà vợ, dựa vào thế lực họ Dương ở Thanh Hoá. Các sử gia đứng trên quan điểm Nho giáo kể từ Lê Văn Hưu đến Ngô Sĩ Liên đã chỉ trích Đinh Tiên Hoàng "không kêu cứu cố học", lập nhiều Hoàng hậu, không đúng qui tắc thánh hiền. Đó là cách nhìn của các Nho sĩ, thế kỷ XIV - XV, còn thực tế lịch sử thế kỷ X thì không có cách nào khác là Đinh Tiên Hoàng phải liên kết với các thế lực bên phía họ nhà vợ để tạo nên sự vững mạnh cho một đất nước thống nhất sau khi vừa dẹp xong loạn 12 sứ quân. Ta biết rằng các bà Hoàng hậu của Đinh Tiên Hoàng đều là những người đại diện cho các dòng họ có thế lực lớn. Sự biến cung đình nhà Đinh vào năm Kỷ Mão (979) thực chất là hậu quả của cuộc tranh giành quyền lực giữa các thế lực và phe phái trong triều đình nhà Đinh. Thực tế lịch sử cho hay mặc dù vào thế kỷ X Nhà nước Đại Cồ Việt chưa chịu ảnh hưởng nặng nề của ý thức hệ Nho giáo, chưa hình thành rõ nét và thực thi các vấn đề tôn pháp cũng như quyền trưởng nam theo học thuyết Nho giáo chính thống Trung Hoa, nhưng ý thức về sự kế thừa cũng như quyền thừa kế đã hình thành và được thực thi. Đinh Toàn, mặc dù chỉ mới lên 5 tuổi nhưng vẫn được lên ngôi hoàng đế, kế vị Đinh Tiên Hoàng. Điều đó có nghĩa là quyền cai trị đất nước vẫn thuộc về nhà Đinh nhưng Thái hậu họ Dương chấp chính lại nắm thực quyền. Bà có thể dùng quyền lực của mình để giành ngôi báu cho con em dòng họ của mình. Nhưng

Dương Thái hậu không làm thế mà lại nhường ngôi cho Lê Hoàn. Điều đó một mặt phản ánh hiện thực lịch sử của trình độ phát triển của ý thức cộng đồng; một mặt phản ánh nét đặc trưng trong văn hoá ứng xử của người Việt; mặt khác cũng phản ánh tư tưởng tiến bộ thức thời của cá nhân bà: đặt quyền lợi quốc gia lên trên quyền lợi gia đình, bản thân và dòng họ. Vào giai đoạn này của lịch sử Việt Nam, ý thức cộng đồng chưa chịu ảnh hưởng nặng nề của giáo lý Nho gia nên việc lựa chọn thủ lĩnh thường chỉ theo hai thông lệ: kế thừa từ nội tộc và bầu người có năng lực và phẩm chất xứng đáng với cương vị ấy. Xét về phương diện này thì việc Lê Hoàn lên ngôi vua, ngoài chi tiết nhường ngôi, còn là thể theo nguyện vọng của quân dân cả nước trước sự đe dọa của giặc ngoại xâm. Hành động của Dương Vân Nga là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của lịch sử và trình độ phát triển của ý thức cộng đồng. Điều đó phản ánh nét đặc thù trong văn hoá ứng xử của người Việt đã từng tồn tại từ xưa cho đến tận bây giờ. Tiêu chí cao nhất để sử sách Việt Nam đánh giá các triều đại và nhân vật trong lịch sử là *yếu nước chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc*. Đường như triều đại nào, nhân vật nào hoàn thành tốt nhiệm vụ trọng yếu và thiêng liêng đó đều được lịch sử ca ngợi và có phần "châm chước" những khiếm khuyết khác. Trong 9 điều *Phàm lệ* của sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, chính Ngô Sĩ Liên cũng xác nhận rằng: "Phàm người Việt ta, căm giận người Bắc triều xâm lược tàn bạo, [ai mà] nhân lòng người căm ghét, đánh giết quân thù để tự lập, thì đều chép là khởi binh xưng quốc hiệu; không may mà bại vong thì cũng chép là khởi binh để tỏ khen ngợi" (9).

Trong *Phàm lệ* của bộ *Việt Sử thông giám cương mục*, các sử thần triều Nguyễn cũng lấy tiêu chí rằng: [Lê Đại Hành] "duy ngoài thì chống được giặc mạnh, trong thì giữ vững biên

cương, có công duy trì được quốc thống..." nên xếp triều đại của ông vào hàng chính thống. (10)

Rõ ràng là Dương Thái hậu trao ngôi báu cho Lê Hoàn - người đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi - đó là một hành động rất đúng đắn và sáng suốt. Điều đáng nói là ngay từ thế kỷ X, người phụ nữ Việt Nam mà đại diện là Thái hậu Dương Vân Nga đã biết phân định rõ giá trị của mình cũng như của gia đình mình là nằm trong sự tồn vong của đất nước. Đây là điều không dễ gì có được ở các quốc gia khác. Người phụ nữ Việt Nam hồi đó đã vượt tầm ra khỏi giới hạn hẹp của gia đình và dòng họ.

- *Hai là*: mặc dầu Dương Vân Nga là phụ nữ, nhưng Bà đã có tầm nhìn chiến lược, chính xác và cũng rất nhân bản để nhận ra cái chân giá trị của Lê Hoàn. Trong dân gian Việt Nam thường tồn tại một thành ngữ "mất con trai, tai con gái". Thành ngữ ấy phản ánh một quan niệm có tính ước lệ là sự sáng suốt, tâm sâu rộng và năng lực của người con trai, còn phụ nữ chủ yếu chỉ tập trung vào những sự việc nhỏ mọn, tầm phào, có tính chất "ngồi lê đôi mách". Nhưng với việc nhường ngôi cho Lê Hoàn, Thái hậu Dương Vân Nga đã chứng minh rằng người phụ nữ Việt Nam không phải là như thế. Bởi vì một khi họ đã biết phân định, biết vai trò và giá trị của mình trong cộng đồng dân tộc, thì họ hoàn toàn có đủ sáng suốt để đạt được một tầm nhìn chiến lược vừa sâu rộng, vừa hợp đạo lý vừa rất nhân bản. Và như vậy thực tế lịch sử Việt Nam trước thế kỷ XI lại một lần nữa chứng minh giá trị lớn lao của người phụ nữ không chỉ ở sự giác ngộ tự thân về quyền lợi và địa vị của mình phải gắn liền với quyền lợi và địa vị của quốc gia dân tộc mà còn ở cả trí thông minh, tầm nhìn chiến lược đồng thời lại cũng rất nữ tính nữa.

- *Ba là*, từ nhân vật lịch sử Dương Vân Nga đồng thời cũng lại là giá trị tạo nên một đặc thù thuộc về phẩm chất và địa vị của người phụ nữ

Việt Nam vô cùng đặc biệt, nhất là đối với một quốc gia phương Đông Trung cổ. Do đó, có thể nói rằng Dương Văn Nga là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên trong lịch sử chính thống, đã nêu một tấm gương sáng về quyền tự quyết định vận mệnh của bản thân mình - quyền tự do yêu đương, tự do hôn nhân mà không bị lệ thuộc vào giáo lý phong kiến cũng như thói thường của dư luận. Lịch sử đã ghi lại là sau khi nhường ngôi cho Lê Hoàn, năm 982 Bà đã kết hôn cùng Ông và được phong làm Đại Thắng Minh Hoàng hậu. Sau này nhân dân đã lập đền thờ Bà và trân trọng đặt tượng của Bà ở chính giữa, còn hai bên là tượng Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành. Có thể có người cho rằng việc dân lập đền và tạc tượng thờ Thái hậu Dương Văn Nga là bởi vì sinh thời Bà là người rất sùng đạo Phật, uyên thâm về Phật lý, đồng thời thường thực hành đạo Bồ Tát, giúp đỡ kẻ khó cũng như có nhiều công trạng trong việc truyền bá Phật pháp và xây dựng chùa chiền. Nói như vậy, không sai nhưng chưa thể thuyết phục và cũng chưa toàn lý. Bởi vì nếu chỉ tạc tượng và lập đền thờ thôi thì động cơ có thể là như thế. Vấn đề là ở chỗ không chỉ tạc tượng và lập đền thờ, nhân dân còn đặt tượng của Bà ở vị trí trang trọng nhất. Động thái ấy chỉ có thể cất nghĩa được từ sự đồng tình và cao hơn cả đồng tình là sự khâm phục tôn trọng và biết ơn của nhân dân đối với việc làm có tính chất đại nghĩa của Thái hậu: nhường ngôi. Từ hành động đại nghĩa bao trùm ấy mà nhân dân có thể hoàn toàn đồng cảm và đồng tình với Thái hậu trong quyết định hôn nhân của mình. Nếu xét về phương diện giáo lý phong kiến và thói thường dư luận thì việc tái giá của Thái hậu Dương Văn Nga là một hành vi tối kỵ bởi vì "tôi trung không thờ hai vua, gái trinh không lấy hai chồng". Nhưng trong trường hợp này hành động đại nghĩa của Thái hậu đã cảm hoá được nhân dân và việc Bà trở thành vợ của vua Lê Đại Hành

không những được dân thông cảm và đồng cảm mà xét về một phương diện nào đó thì nó còn là nguyện vọng của nhân dân, bởi lẽ vị thế của "mẫu nghi thiên hạ" nếu thuộc về Bà - một người đã được chứng minh với một phẩm chất trong sáng, cao đẹp, toàn tâm toàn ý hy sinh cho cộng đồng - thì sẽ là một phúc lớn cho dân tộc.

Vì thế, xuất phát từ phương diện cá nhân bản thể của người phụ nữ thì rõ ràng Dương Văn Nga chính là một hiện tượng đặc biệt đầu tiên trong lịch sử chính thống, người phụ nữ Việt Nam đã hoàn toàn tự quyết định đối với sự tồn tại cá nhân của mình, giá trị bản thể của con người không bị trói buộc vào giáo lý phong kiến cũng như tâm lý tầm thường. Sau này, đặc biệt là sau năm 1945, dưới ảnh hưởng của tư tưởng tiến bộ của chế độ mới, hình tượng Dương Văn Nga đã trở thành nguồn cảm hứng to lớn và xúc động để các nhà nghiên cứu, văn nghệ sĩ viết thành những tác phẩm có giá trị. Dương Văn Nga đã tồn tại trong lịch sử dân tộc với địa vị lớn lao về ý thức dân tộc, ý thức cá nhân vừa độc đáo vừa rất nữ tính. Và việc nhân dân đồng tình với Bà, tạc tượng, lập đền thờ, đặt tượng ấy ở vị trí trang trọng nhất là một minh chứng cảm động của đặc trưng cấu kết cộng đồng chặt chẽ của người Việt, của mối quan hệ biện chứng, đầy nhân văn giữa cá thể với cộng đồng và cộng đồng với cá thể.

Và cuối cùng là ở Thái hậu Dương Văn Nga còn có một giá trị tổng thể, nằm trong sự đánh giá, định vị và lưu giữ của cộng đồng dân tộc Việt. Như trên chúng tôi đã trình bày, nhân dân nhớ ơn Thái hậu, nhân dân nhận rõ cái tâm trong sáng và nghĩa hiệp của Thái hậu, nhân dân đồng cảm và đồng tình với mối tình cao đẹp của Thái hậu v.v... Vì thế nhân dân mới tạc tượng, lập đền thờ Bà. Không những thế nhân dân còn đặt tượng Bà vào vị trí trang trọng nhất của ngôi đền, giữa Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành. Việc làm ấy của nhân dân chứng tỏ rằng trong quan niệm của

cộng đồng, thái hậu Dương Văn Nga được đánh giá về một phương diện nào đó còn cao hơn cả hai vua (Đình Tiên Hoàng và Lê Đại Hành) đồng thời cũng cao hơn cả hai chông (Đình Bộ Lĩnh và Lê Hoàn). Sự đánh giá ấy không những chỉ có tính chất đương thời mà còn tồn tại suốt cả một thời gian dài trong lịch sử qua các thời Lê, Lý, Trần. Chỉ sau này (thế kỷ XV), khi Nho giáo trở thành quốc giáo của Việt Nam thì dưới áp lực của giáo lý chính thống Nho gia, tượng của Bà mới bị buộc phải dời đi nơi khác. Tuy vậy hình tượng Dương Văn Nga vẫn sống mãi và sau năm 1945, lịch sử dân tộc lại một lần nữa trở lại xác định vị thế to lớn ấy của Bà như là một trong những biểu tượng bất hủ của tinh thần xả thân vì cộng đồng, của năng lực phán xét và lựa chọn sáng suốt, của một trái tim phụ nữ tha thiết yêu đương nhưng cũng vô cùng dũng cảm để tự quyết định tình yêu của mình.

Theo suy nghĩ có thể còn nông cạn của chúng tôi, thì dưới góc độ tự do hôn nhân, sở dĩ có được hiện tượng lịch sử đích thực Dương Văn

Nga đó, chính là trong bản thể của người phụ nữ Việt Nam đã từng và vẫn sẽ còn tồn tại mãi mãi một tự thân ý thức về địa vị và giá trị của mình trong cộng đồng; một xu hướng tự do và bình đẳng trong tình yêu cũng như trong sinh hoạt cộng đồng. Có thể nói rằng từ hình tượng Tiên Dung trái lời vua cha để quyết định tự do yêu đương và hôn nhân với Chủ Đổng Tử đến sự kiện Dương Văn Nga quyết định tái giá cùng Lê Hoàn chính là sự chuyển hoá từ huyền thoại vào lịch sử, từ ý thức, ý tưởng thành hiện thực của người phụ nữ Việt Nam. Và nếu như với Tiên Dung tự do hôn nhân của người phụ nữ mới chỉ tồn tại ở dạng thức của ước mơ thì đến Dương Văn Nga ước mơ ấy đã trở thành sự thực - một sự thực khá sớm trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Và như vậy bằng tất cả những chân giá trị của mình, nhân cách người phụ nữ Dương Văn Nga đã và sẽ còn tồn tại như một hiện tượng lịch sử đặc sắc có giá trị lớn lao, đồng thời cũng là một dấu ấn tâm linh sâu đậm trong lòng cộng đồng người dân Việt Nam.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Việt Sử lược*. Trần Quốc Vượng dịch. Nxb Văn Sử Địa, H.1960, tr.55
- (2) *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)*. Bản kỷ 9.1. Bản dịch Cao Huy Giu; Đào Duy ANH hiệu đính, chú giải và khảo chứng. Nxb KHXH, H.1972, T1, tr. 162, 168.
Toàn thư chép: Năm Bính Thìn (1436), lấy Lê Thúc Hiến làm An phủ sứ lộ Trường Yên (*Toàn thư*, T.III, tr.112). Như vậy tượng của bà Dương Văn Nga bị đưa ra khỏi nơi thờ cũ vào giữa thế kỷ XV.
- (3) *Toàn thư*, dd, tr.168.
- (4) *Việt Sử thông giám cương mục*. Nxb Văn Sử Địa, H.1957, T.III, tr.228.
- (5) Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dật sử - Sử ta so với sử Tàu*. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam in lại, H.1997, tr.230.
- (6) Song Cối: *Tôi bào chữa cho Dương Thái hậu*. Tạp chí Tri tân, số 41 (7/4/192) tr.18 - 19.
- (7) Văn Tân: *Vai trò của Lê Hoàn hồi đầu thế kỷ X đối với lịch sử dân tộc Việt Nam*. NCLS số 2/1981, tr.9.
- Trương Hữu Quýnh: *Vị trí của Lê Hoàn trong lịch sử dân tộc*. NCLS số 2/1981, tr.10.
- Nguyễn Danh Phiệt: *Lê Hoàn với tập thơ anh hùng triều đình Hoa Lư*. NCLS số 2/1981.
- (8) Nguyễn Danh Phiệt: *Dương Hậu - Dương Thái hậu lịch sử và huyền thoại*. NCLS số 4/1998, tr.41.
- (9) *Toàn thư*, Sdd, T1, tr.22.
- (10) *Cương Mục*, Sdd, T1, tr.25.

NGƯỜI LẠC VIỆT PHẢI CHĂNG LÀ MỘT NHÓM LAVA CỔ

TẠ ĐỨC *

Trong quá trình nghiên cứu về nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ và văn hoá Đông Sơn tôi đã đi đến một giả thuyết là: Phải chăng người lạc việt là một nhóm người Lava (Lawa) cổ, và người Âu Việt là một nhóm thuộc khối Thái lai Lava cổ(1).

Sau đây là một hệ thống các bằng chứng bước đầu cho phép đặt ra và chứng minh giả thuyết trên:

1. Lava=Lo/Luo Yue=Lạc Việt.

Lava (trong sách báo tiếng Anh thường ghi *LawalLwalLualLuaq*) hiện là một tộc ít người sống chủ yếu ở hai tỉnh Chiang Mai và Mae Hong Son thuộc miền bắc Thái Lan. Tuy nhiên các tộc gần gũi với người Lava còn có ở Vân Nam Trung Quốc với tên gọi Kawa/Wa, Bulang (2). Về mặt ngôn ngữ, tiếng Lawa thuộc nhóm Palaungic, dòng Môn-Khme, hệ Nam Á.

Tên gọi Lava được coi là tên được gọi từ người Thái, tức người Xiêm tộc người chủ thể của Thái Lan, trong khi tên tự gọi của người Lava thực ra là *Lavual/Lavial/SsvalRave(t)*(3).

Cholthira dẫn Vicit cho biết người Lava còn được gọi là Lao/Lua và người Lào hiện nay chính là người Thái lai Lava(4). Mặt khác, theo Chăm Cường: người Lào lúc đầu còn được gọi là *Thay Lava*, sau thành *Thay Lao*=người Lào(5).

Condominas cho hay: *Loh*=tên gọi người Lava từ người Karen- một tộc Tạng Miến. Một tên gọi khác của họ là *Milakkha*, thường được hiểu là người man di.

Trước hết, có thể thấy các tên gọi *Lavia/Lavua/Lao/Lua/Lo* là những biến thể của Lava, trong đó hai tên gọi *Lua, Lo* hoàn toàn trùng hợp với cách ghi *Lo/Lua*=Lạc trong tiếng Hoa thuộc dòng Hán-Tạng.

2. Lavaraja-Lạc Vương, Lua-Lạc dân...

Cholthira dẫn Luong Vicit Vaathakaan-một trong các nhà sử học hàng đầu, nổi tiếng của Thái Lan coi các nhóm Khom (Khme)-Lava-Môn là 3 nhóm người bản địa tương tự nhau của vùng lục địa ĐNÁ, trong đó người Lava là cư dân bản địa không chỉ còn miền bắc Thái Lan mà còn của cả Thái Lan và một số vùng của Lào hiện nay. Ba quốc gia cổ của người Lava trước khi có sự bành trướng và thống trị của người Thái, Khme là:

-*Yang* hay *Yonok* với trung tâm là Mường Ngeun Yang nằm bên sông Mékông, tức ở phía bắc Chiềng Sén ngày nay, lãnh thổ của *Yonok* xưa gồm toàn bộ vùng bắc Thái Lan ngày nay.

-*Dvaravati*(thế kỉ 4-11) với Nakhon Pathom là trung tâm, Lavo (Lopburi) và Siam (Sukhotai) là hai thuộc quốc (sub-states) chính.

* Trung tâm Nghiên cứu tiền sử.

-Gotarapura/Phanom=Funan (Hán)=Phù nam (Hán-Việt) có Nakhon Phanom là trung tâm và lãnh thổ bao trùm hai tỉnh Udon Thani và Nakhon Ratchasima ngày nay

Cũng theo Cholthira, thành phần tộc người của Dvaravati hiện là vấn đề còn gây tranh cãi. Đa số học giả dựa vào những bi kí chữ Môn tìm được trong vùng, từ lâu đã tin rằng coi Dvaravati là vương quốc của người Môn. Kachorn (1964) đoán nhận cư dân Dvaravati là một dạng Proto Thái, nhân tố làm cho người Thái đến sau này dễ dàng thâm nhập vào tầng lớp thống trị và từ đó biến vùng châu thổ sông Menam thành xứ Thái. Tuy nhiên, một số học giả hàng đầu Xiêm như hoàng tử Damrong, Luang Vicit lại coi cư dân cổ nhất, chiếm đa số của Dvaravati là người Lava.

Condominas cũng cho rằng "các tổ chức chính trị Lava có vị trí quan trọng hàng đầu ở vùng Bắc Thái Lan và Nam Miến Điện hiện nay, trước khi người Môn nắm quyền lãnh đạo và trở thành những người duy nhất xứng đáng được ghi lại trong các văn tự chính thức bằng tiếng Pali". Ratanakul dẫn ý kiến hai học giả Thái khác là Sisavat và coi người Lava là chủ nhân của vùng phía bắc bán đảo Vàng (Mã Lai) trước khi người Thái di cư từ Trung Hoa tới(7)...

Riêng Cholthira cũng cho rằng vương quốc Dvaravati thực tế bao gồm nhiều tiểu quốc Lava bởi tên của thành phố Lop Buri-trung tâm của Dvaravati được ghi trong tiếng Pali là *Lavapura* (Thành phố Lava) cho thấy tộc người chủ thể là Lava. Vị vua của Lop Buri được gọi là *Lavorajal/Lavomaharaja* (Vua Lava/Vua lớn Lava) trong khi vua của cư dân bị coi là man di phía bắc cũng được gọi là *Milakkarajal/Lavaraja* (Vua của người Milakkha/Lava). Trong biên niên sử, từ hai vị vua đầu tiên là *Pu Cao Lava* với vợ là *Ya Thao Lava Cok*, các con trai cai quản các miền Sathuang, Khvang, Khiak là *Lva Kumbho*, *Dassa Lakkho*, *Lva Gandha* đến tất cả

các vị vua của triều đại cuối cùng Lava Canka Raja (năm 638 sau CN), đều gắn với từ Lava và các biến thể của nó.

Mặt khác, cũng theo Condominas, Ratanakul, Lua/Lavia là tên tự gọi đồng thời cũng là từ chỉ tầng lớp bình dân Lava.

Để thấy, dù các tên gọi trên đều ít nhiều Pali hoá thì tên gọi tộc người *Lava/Lavo/Lua* vẫn được bảo lưu trong tên gọi ông bà tổ/vua chúa, người dân Lava. Điều này tương ứng với các tên *Lạc Long* (tổ tiên huyền thoại người Việt), *Lạc Vương*, *Lạc Hầu*, *Lạc Tướng*, *Lạc Dân*... của người Lạc Việt xưa, dù đã được Hán hoá vẫn bảo lưu yếu tố Lạc.

3. Yang=(Văn)Lang, Ngan Yang=An Dương(vương), Yonok= Âu Lạc?

Trở lại với tên của 3 quốc gia cổ của người Lava nêu trên, đáng chú ý nhất là tên *Yang/Yonok*.

Hill coi Yonok=thành phố của người Yuan song cũng giải thích Yonok vốn là từ chỉ người Yuan/Yon/Yan, sau trở thành từ chỉ thành phố, khu vực. Tuy nhiên, ông cho rằng đó là từ Thái lai Pali và chính Yonok, chứ không phải Sukhothai là vương quốc đầu tiên của người Thái ở Thái Lan(8).

Điều đáng nói là tên nước Yang gợi nhớ đến nước Văn Lang/Dạ Lang của người Lạc Việt còn tên gọi Yuan cũng trùng hợp với tên gọi Yoan/Doan/Duôn là một tên gọi người Việt từ người Khme và các tộc Tây nguyên. Tên nước Yang cũng có thể liên quan tới tên Dương Việt vốn cũng là một tên gọi của nước Âu Lạc từ người Trung Hoa(9).

Mặt khác, tên thủ đô vương quốc Yonok là *Ngeun Yang* cũng gần như trùng với tên hiệu của Thục Phán là *An Dương* (âm Hán-Việt, từ đây H-V)=*Ngan-Yang* (âm Bắc Kinh, từ đây xin viết tắt là BK), đồng thời tên gọi nước Yonok hay một biến âm của nó là *Yonaka* rõ ràng rất gần với tên gọi nước Âu Lạc (H-V)=*OuLo*(BK) (10).

Đặc biệt, theo Jumsai trong sử biên niên Thái cổ, Yonok là quốc gia-thành phố ở đâu đó tận Sipsong Chau Tai (tức Tây Bắc Việt Nam) (11).

Một câu hỏi đặt ra: phải chăng Yang-Yonok chính là sự phục hưng, hồi cố lại Văn Lang - Âu Lạc của con cháu vua An Dương khi bị mất nước đã phải chạy về miền trung, qua Lào, sang bắc Thái Lan?

Hiện tượng cư dân của một tộc người vì những lý do gì đó phải di cư, di tản đến vùng đất mới lấy lại tên đất nước, nơi ở cũ là hiện tượng phổ biến toàn cầu từ xa xưa cho đến tận ngày nay.

Theo Chonthira, người Tai Yuan đã cai trị người Lava từ năm 112 tr CN đến năm 638 sau CN (có lẽ đúng hơn là người Yuan đã lập trước ở vùng này từ năm 112 tr CN trong khi nước Âu Lạc bị mất vào tay Triệu Đà vào năm 180 tr. CN, như vậy Yonok được lập sau khi Âu Lạc mất.

Theo Ratanakul, một thủ lĩnh Va nói rằng tộc La/Lava đã hàng ngàn năm trước di cư dọc theo sông Mae Ping về phía bắc và đã định cư từ lâu ở vùng Chiang Mai ngày nay. Trên bản đồ, chúng ta thấy hạ lưu Mae Ping gần với vùng Nghệ An-theo truyền thuyết là nơi vua An Dương sau khi chém Mị Châu đã được thần Rùa Vàng đưa xuống biển và là nơi được nhiều học giả coi là quê hương của nhóm Vietic. Đặc biệt, vương quốc Lava Phanom/Phù Nam có thủ đô Nakhon Phanom với lãnh thổ bao trùm hai tỉnh Udon Thani và Nakhon Ratchasima vùng đông bắc Thái Lan chính là vùng sát với tỉnh Khammuon của Lào nơi cũng có nhiều tộc Vietic cư trú.

4. Yuan-Mường.

Theo Hill (sdd, tr 283) người Thái Lanna, tức người Thái Lai Lava tự gọi là *Khon Yuan* và *Khon Muang* tức trùng khớp với *Yuan/Duôn* là một tên được gọi của người Việt và *Kon Mon/Muan/Mường* là tên tự và được gọi của người Mường.

Cholthira khi muốn chứng minh Dvaravati là vương quốc của người Lava hơn là của người Môn đã nêu ra lý do rằng, trong những biên niên sử Lanna đầu tiên, không có nêu tên Môn mà chỉ có Lava và Meng như là hai cư dân bản địa. Nhưng thực ra, Meng/Mang là những biến thể của tên gọi của người Môn và người Mường.

Cụ thể, theo Đặng Nghiêm Vạn, Mang là một tên của người Thái chỉ người Mường dựa vào tên tự gọi của người Mường là Môn, Muan (12). Trong "Quám tố mường" cũng hay nhắc đến "đất Mọi đất Mang", "người Mọi, người Mang" (lối nói láy trong đó Mọi=Mang) tên này cũng rất gần với: Rmang/Ramang=một tên cổ của người Môn.

Dù sao, sự trùng hợp các tên gọi trên càng có ý nghĩa nếu đặt nó trong một loạt mối quan hệ giữa Yang-Văn Lang/Nha Lang và Yonok-Âu Lạc. Rất có thể, đó chính là mối quan hệ vừa từ hiện thực lịch sử vừa trong tiềm thức và ý thức của những tộc người cùng cội nguồn.

Việc các học giả không thống nhất các chủ nhân của Dvaravati là Môn hay Lava có thể giải thích bằng sự phân hoá Lava-Mon, tương tự với sự phân hoá Việt-Mường vào cùng thời gian đó, chưa hoàn toàn rõ rệt.

5. Nha Lang-Samang, Khun-Cun-Hùng, Thao-Tạo.

Theo Kunstadter, *samang/khun*=dòng họ thủ lĩnh ở một làng Lava nói chung; *lam*=người già nhất dòng họ cai quản mọi công việc tín ngưỡng của dòng họ-làng (13).

Condominas cho biết thêm:*samang* là từ chỉ dòng họ hoàng gia, quý tộc, thầy mo cao cấp, người giữ gìn văn hoá Lava. Tuy nhiên, chỉ có một trong số những con trai của một *samang* được kế thừa danh hiệu *samang*, những người khác được gọi là *kun*. Dưới *samang* là *lam*-thầy cúng cấp thấp. Tương tự chỉ có một con trai của *lam* trở thành *lam* như bố. Dưới *lam* là *Lua*=bình

dân. Đó là 3 đẳng cấp thế tập truyền đời của người Lava...

Theo Cholthira, người Lava có ông bà tổ là Pu Cao Thao Cokv và Ya Thao Lava Cok; có một vị vua hiệu là *Khun Vilanga* mà theo Condominas còn được ghi là *Kun Luang Wilangka, Virangkha...*

Ratanakul dẫn tư liệu của công chúa Thái Lan Rangsit theo đó xã hội Lava ở làng Umphai, tỉnh Chiang Mai vào năm 1969 gồm 4 đẳng cấp: *samang*=hoàng tộc, *lam*=chức sắc, *korit*=thầy cúng, *lavua*=bình dân.

Trong xã hội Mường cổ, theo Trần Từ (14), *nha lang*=đẳng cấp thống trị; *Lang Cun* (Kun)=con trai cả các chi dưới; *Kem*=người bình dân giúp việc cho lang/quan của vua vua Trời trong Mo Mường; *Mon*=đẳng cấp bình dân-bị trị.

Có thể thấy: (Nha) Lang (Mường) tương ứng với (Sa) mang (Lava) do cùng gốc Ya Yang và tương ứng với Quan Lang=con trai quý tộc và Mi Nương/Nang =con gái quý tộc thời vua Hùng Vương; (Vua) Hùng (Việt)=(Pu) Kun/Khun (Lava); Kem(Mường)=Lam(Lava); Tạo/Đạo (Mường) = Cao/Thao (Lava) liên quan đến phụ đạo (H-V); cách gọi Mon (Mường) tương ứng với tên gọi tộc người-bình dân Lua (Lava) và với Lạc dân (H-V)...

6. *Khun Chương-Hai Bà Trưng*:

Cũng theo Cholthira, vào thời đại cuối cùng của vua Lava Canka Raja (thế kỷ VII), hoàng hậu Mea Ku (Mẹ Cu) đã được giao cho việc trị vì nước Lanna với niềm tin rằng đất nước sẽ chống lại được sự bành trướng của người Miến nếu triều đình gìn giữ truyền thống cổ. Trong lễ lên ngôi vua, một trong tục cổ mà Mea Ku phải tiến hành là làm lễ "*phiithii suup chataa Khun Chương*"(?) để trở thành *Chương*, người được tin là có thể giải quyết được cơn khủng hoảng chính trị của đất nước (TĐ nhấn mạnh).

Ta không thể không liên hệ phong tục này với việc Hai Bà Trưng-Trung Nhị đã là hai nữ thủ lĩnh-vua đầu tiên lãnh đạo người Lạc Việt đứng lên chống nhà Hán dành độc lập cho nước Việt trước đó 600 năm (39 sau CN), vì không còn nghi ngờ gì nữa, *Trung chính là biến âm của Chương*.

Nước Việt cũng với truyền thống đó mà *Trương Hống* và *Trương Hát* đã trở thành tên gọi của hai vị thần sông có biểu tượng là rắn nước với tên dân gian là Ông Dài và Ông Cụt, được phong làm là thần làng của nhiều làng thuộc 172 xã ven sông Cà Lồ, sông Thương, sông Cầu, hay còn được gọi là Thánh Tam Giang. Theo truyền thuyết, hai ông là hai vị tướng của Triệu Quang Phục-tức Dạ Trạch vương/Triệu Việt vương (thế kỷ 6). Khi Triệu Quang Phục bị giết, hai ông không theo Lí Phật Tử và tự vẫn, trở thành thần hiển linh báo mộng-âm phù cho vua Ngô Quyền đánh giặc Nam Hán, được Nam Tấn vương (951-965) phong là Đô hộ quốc thần vương (vua thần hộ nước), sau giúp Lê Hoàn và Lý Thường Kiệt đánh Tống (bài thơ "Nam quốc sơn hà Nam Đế cư.." được nói là được vang lên trong đền của hai Ngài).

Tạ Chí Đại Trường, khi viết về hai vị thần này cho rằng "sức mạnh thiên nhiên có công phù trợ nhà nước như thế, đã được nhân thần hoá thì phải mang họ của người và tất nhiên phải là họ tôn quý. Nhưng ông đã "không hiểu vì sao họ Trương lại là tôn quý lúc bấy giờ"? mà chỉ biết đó là họ tôn quý "qua một bằng chứng của thế kỉ XII: Mùa đông tháng Giêng âm lịch (1129), thái úy Lê Bá Ngọc, người được Lý Nhân Tông mời đến khi hấp hối, được trấn giữ cung điện để phòng bạo loạn khi Thần Tông lên ngôi, con người nắm trong tay vận mệnh của dòng họ đương quyền như thế, được phong chức Thái sư và được đổi làm họ Trương" (15).

Một lần nữa ta thấy ý nghĩa tâm linh của danh hiệu *Chương/Trưng/Trương*- một truyền

thống đã được người Việt và người Lava bảo lưu hàng ngàn năm lịch sử.

7. Mị-Mê-Mệ:

Vùng bắc Thái Lan, đất cũ của người Lava-Môn đây các địa danh bắt đầu bằng từ Mae (Me) như tỉnh Me Hong Son, huyện Me Sariang, Mê Ping, vùng Me Amlan, Me Cham.v.v. liên quan tới các tên sông có tiền tố Me như Meping, Mekong... Tên gọi Me Ku - nữ hoàng Lava được phong Khun Chương cho thấy Me (Mẹ) ít nhất cũng là từ chỉ hoàng hậu, công chúa Lava tương ứng với Mị của Mị Châu, Mị Nương (công chúa con vua Hùng, Thục); xa hơn tương ứng với Mì được coi là họ (đúng hơn là từ đi trước tên riêng) của người Lạc Việt (sau thành đại từ ngôi thứ hai...).

Tên gọi *Mê/Mi linh* - thành đô của Hai Bà Trưng; tên sông *Mạ/Mã* ở vùng Đông Sơn rất có thể những hời âm vang vọng nhất và cuối cùng của việc dùng các từ chỉ Mẹ chỉ địa danh - một truyền thống Môn - Lava.

Sau này, triều đình Huế không ngẫu nhiên dùng từ *Mệ* để chỉ người trong hoàng tộc (cả đàn ông và đàn bà). Cần nói thêm văn hóa Huế còn bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa Việt - Mường cổ. Trần Từ (1996) đã từng chứng minh món ăn Huế, kể cả món ăn "trong Nội" (trong cung đình)" là món ăn Mường, hay có gốc món ăn Mường.

8. Me Ku - Chăm Đêvi - Dương Văn Nga - đạo Mẫu.

Hệ thống xã hội Lava là một hệ thống lấy người mẹ - người đàn bà làm trung tâm (matri-centred system) tức mẫu quyền, mẫu hệ, cư trú đăng vợ... *Ya Thao Lava Cok* - bà vua tổ Lava là người chia đất phân mường cho các con trai. Như trên đã nói, một hoàng hậu chấp chính Lava có tên Me Ku. Một nhân vật nổi tiếng khác là Chăm Đêvi - nữ hoàng gốc Lava được coi là người đã sáng lập ra kỉ nguyên mới cho vương quốc Môn Haripunjaya (Lamphun) thế kỉ VIII bằng cách tiếp thu Phật giáo...

Truyền thuyết về việc 50 con trai theo Mẹ Âu Cơ ở lại vùng núi, lập nước Văn Lang; về việc Trọng Thủy ở rể nước Âu Lạc và Mị Châu được giữ nỏ thần; hiện tượng Hai Bà Trưng, Bà Triệu cùng các nữ tướng lãnh đạo những cuộc khởi nghĩa đầu tiên dành độc lập; vai trò của nhà vợ Ngô Quyền đối với sự nghiệp của Dương Đình Nghệ; việc Thái Hậu Dương Văn Nga chấp chính thời Tiền Lê trong mối quan hệ đặc biệt với Lê Hoàn... và đặc biệt, đạo Mẫu của người Việt rõ ràng đều phản ánh hệ thống đó.

9. Lava - Lao - Swa - Java.

Condominas dẫn Finot cho biết: có một thời điểm trong lịch sử của Luông Phrabang (?) "người ta thấy xuất hiện một triều đại của các thủ lĩnh Kha (tức những người móng muội) do *Khun Swa (Java)* sáng lập lên, sau đó bị kẻ chinh phục người Thái là *Khun Lò* cướp đoạt mất (?). Tên của vị vua Kha đó được đặt cho đất nước: *Muon Swa* hay *Java*. Nước này cũng còn gọi là *Lan Xan*, không biết nguồn gốc từ này ở đâu". Finot còn giải thích Java là tên được ghi trên tấm bia của Rama Khamheng... Dựa trên các nguồn tài liệu Trung Hoa, Tatsuo Hoshino cho rằng Java đó là một nhà nước đóng vai trò chủ chốt trong lúc giao thời của lịch sử Khme và rồi người ta gán cái tên Java đó cho một hòn đảo lớn (có lẽ là đảo Java ở Indonesia. TĐ).

Theo Parkin tộc Kala/Hkala thuộc nhóm Palaungic ở Vân Nam và Mianma có tên tự gọi là *Ss - va* (16).

Như vậy, *Swa = Sawa = Ssva = Java = Lava = Kava = Kala*. Vương quốc của người Lava với vị vua mang tên Lava đó chính là tiền thân của nước Lan Xang của người Lào.

Nguyễn Gia Phu đã chứng minh các tên gọi quốc gia cổ ở vùng tây Bắc - Thượng Lào Ai Lao -*Lão Qua = Nam Chuông* và *Nam Chuông thành lan Xang* (17).

Để thấy, Lão Qua (cũng như Qua Oa) là một phiên âm Hán Việt của Lava. Đáng chú ý, Nam

Chương không chỉ gần gũi với Lan Chang mà còn cả với *Lạng Chuông* = thủ lĩnh/ông tổ Thái Đen và nước Nam Cương trong truyền thuyết "Chín chúa tranh vua". Ceodès đã chứng minh ở thế kỷ 16 tên gọi Lan Chang (Lan Xang) = Triệu Voi mới xuất hiện. Tên gọi này tương ứng với *Lanna* = triệu ruộng = tên nước của người Thái Yuan tức Thái gốc Lava. Theo tôi, rất có thể cả hai tên Lan Chang và Lanna đều là sự Thái hóa cả về âm và nghĩa của Ya Yang/Nha Lang - tên các quốc gia gắn với người Lava - Lạc Việt.

10. Yonok - Âu Lạc - Thục Phán.

Nếu vua Hùng/vua Lạc là vua của nước Văn Lang của người Lạc Việt/Lava cùng với người Môn/Mường thì Thục Phán - vua nước Âu Lạc là vua của tộc người nào, từ đâu đến?

Sử sách Trung Hoa và Việt Nam (Giao châu ngoại vực ký, Quảng Châu ký, Việt sử lược, Toàn thư) coi Thục Phán là con vua Thục (thời Xuân Thu) từ Ba Thục đến. Học giả Trung Quốc Trần Tu Hòa (1944) cũng cho rằng Thục Phán là con út hoặc con di phúc của vua Thục chạy tránh quân Tần đến Vũ Dương (Tứ Xuyên), rồi từ đó theo sông Mân Giang xuống Quý Châu, Văn Nam rồi lại theo sông Lô (Hồng) xuống chiếm Văn Lang. Đào Duy Anh về cơ bản đồng ý với T.T.Hòa, nhưng coi Thục Phán là cháu vua Thục còn sót lại sau một thời gian lưu lạc ở Quý Châu, Văn Nam (18)...

Nhưng, việc Lã Văn Lô (1963) công bố bản dịch truyền thuyết "Chín chúa tranh vua" do Lê Sơn phóng tác dựa theo truyền thuyết của người Tày, Nùng ở Cao Bằng một thời đã làm cho một số sử gia chuyển hướng, coi Thục Phán là vua nước Nam Cương ở vùng Cao Bằng, Quảng Tây của người Tây Âu - tổ tiên của người Tày - Nùng hiện nay (?). Nhưng vấn đề này còn đang tiếp tục nghiên cứu.

Dù trong cả hai trường hợp, Thục Phán đều có nguồn gốc Thái (nghĩa rộng bao gồm Tày - Nùng), nhưng chúng ta hiện có nhiều bằng

chứng hơn để đoán định rằng Thục Phán là vua của một nước của người Thái lai Lava hoặc Lava Thái hóa (= Lự = Thái Đen = Ai Lao, tức gần gũi với người Lạc Việt) ở Văn Nam tương ứng với nước Tây Thục được ghi trong Hậu Hán Thư. Không ngẫu nhiên, Lua/Lự/Lặc/Lạc là những tên gọi của người Thái Sip song Panna - Văn Nam; La = tên gọi người Thái Đen ở Văn Nam; Lò = họ vua chúa/quí tộc của người Thái Đen, Lào; người Mường gọi người Thái Đen là Rự < Lự. Sử biên niên Thái Đen (Quám tổ mường) cho biết Thái Đen cùng gốc với Lự Văn Nam hay Thái Đen = Lự trước khi tiếp thụ Phật giáo.

Cũng không ngẫu nhiên, dạng nhà Thái Đen có mái hình mu rùa rất gần gũi với nhà Va ở Văn Nam. Izikowitz - nhà dân tộc học Thụy Điển - coi Thái Đen là một nhóm gần gũi với người Lamet được Thái hóa (Parkin, sđd, tr 100). Dif-floth (1980) coi cả tiếng Lamet (hiện thuộc Khmuic) cũng thuộc Palaungic nhưng tên gọi Lamet/Khamet/Khamed cũng như văn hóa Lamet được coi là gần gũi nhất với người Khmu.

Mặt khác, theo Tanabe, Cao Cheng Yong - thủ lĩnh huyền thoại của người Lava thống lĩnh vùng Văn Nam đã trở thành một trong những thần bảo hộ chính của mường Hai - mường lớn thứ hai vùng Thái Lự Văn Nam hiện nay bởi người Thái là tộc người đến sau và đã hòa nhập vào với người Lava là tiền chủ vùng này... (19).

Đáng xem xét ở đây là từ nguyên của Thục Phán.

Trần Quốc Vượng có lẽ dựa vào Cầm Trọng coi Thục Phán có gốc *Tuc/To* (đánh giặc, mở đất?) + *Phấn/Phanh* (mở đất mở mường) = thủ lĩnh đánh giặc, mở đất, mở mường trong từ vựng Tày - Thái cổ (?) trong khi Cầm Trọng lại dịch *po tuc phăn* = người thống soái các đoàn quân chinh chiến thời cổ (20).

Nhưng theo tôi, có nhiều khả năng hơn là Thục Phán = *Shu pan* (BK) có gốc *Chu Phen Chu* trong *ChẩuChu phen đin/ Chẩu phen cãm* =

Chúa Đất/Chúa Người = lãnh chúa lớn cao nhất của người Lự (*Chấu* = Chủ/Chúa, *phen* = 1000 = tượng trưng số nhiều, *din* = đất, *căm* = người).

Ta biết chấu/châu = chu, tương ứng với *zhu* (BK) = *chủ* (H - V) và có thể đã biến âm thành *shu* = Thục. Theo Lý Lạc Nghị - Jim Waters (21) chữ Thục (*shu*) trong Ba Thục có nghĩa gốc - tượng hình chỉ ấu trùng một loài bướm (? !) nhưng lại đồng âm với thục = ai/người nào. Điều này cho thấy, tên gọi Thục tương ứng với *chulchau* = người (22).

Zhu Chang Li (23) cho biết *chau phen din* (Lự, Thái Đen) = *zhao pian ling* (Bái - một nhóm Thái) và trong tiếng Bái: *zhao* = vua/tộc người/khu vực/đất/ruộng.

Mặt khác, *phen* có thể gốc *phan/pan/ban* = 1000 (Sipsong *phan/pan na* = 12000 ruộng), từ đó *phandin* = *phanna* chỉ lãnh thổ.

Như vậy, Thục Phán là vua của một nhóm hỗn chủng Thái - Lava từ phía tây bắc. Không ngẫu nhiên, ngọc phả đền Hùng viết Thục Phán là "bộ chúa Ai Lao" là một trong 15 bộ của nước Văn Lang. Mặt khác, tên gọi An Dương (Ngân Yang) chắc hẳn cũng có quan hệ với các tên gọi nước Nha lang Văn lang (có gốc Ya Yang); với nước *Yelang* = *Dạ Lang* ở Tây Quý Châu cũng như đến tên Yuan / Yonok / Âu Lạc...

Có lẽ, điều này cho phép giải thích một loạt các hiện tượng: mối quan hệ thống nhất giữa văn hóa Dạ Lang, Điền (Thục Điền/Điền Việt) hay văn hóa Tấn Ninh ở Vân Nam với văn hóa Đông Sơn; sự tương đồng về cấu trúc giữa thành Cổ Loa và Xam Mứn của người Lự; các yếu tố Thái trong tiếng Việt... Điều này cũng phù hợp với thông tin của Jumsai về mối quan hệ Yonok (Âu Lạc) - Síp Song Chau Tay (12 châu Thái tức vùng Thái ở Tây Bắc Việt nam); với quan điểm của Kachorn (1964) đoán nhận cư dân Dvaravati là một dạng Proto Thái; với sự trùng hợp tên gọi Yuan của người Việt, Thái Lanna, Lự và một bộ phận người Lào; với việc phân sông Hồng - con

sông nối Vân Nam - Tây Bắc - Bắc Bộ Việt nam ở bên Trung Quốc theo Kcmpers (24) được gọi là Yuan Jiang = sông Yuan... (ta biết hiện tượng tên sông gắn với tên tộc người rất phổ biến ở vùng ĐNÁ cổ).

11. Thành Ốc: Cổ Loa - Lamphun...

Theo Condominas, công trình quân sự được gọi là "lăng mộ Lua" (*Kovah Loh trong tiếng Karen*) ở vùng bắc Thái Lan mà ông khảo sát có dáng gần gũi với các công trình hình tròn - một dạng thành bằng đất đắp của cư dân Môn - Khmer - cư dân nguyên thủy Đông Dương còn vết tích trên một vùng rất rộng ở Thái Lan, Campuchia, cao nguyên Thượng Lào, Nam Việt Nam.

Có thể thấy, thành Cổ Loa, kinh thành của nước Âu Lạc, còn được gọi là Kiến thành (thành hình kén) chính là một dạng thành hình tròn nói trên.

Theo Higham, thành Cổ Loa được dựng cùng thời với các thành đất đắp ở thung lũng sông Mun (Thái Lan) tức vào khoảng 400 năm tr. CN đến 200 năm sau CN và giữa hai vùng có sự tiếp xúc trao đổi qua dãy Trường Sơn. Thành có nhiều vòng thành nhất hiện còn là thành Noen U Loke với 5 vòng. Đặc biệt, kết cấu thành Ban Chiang Hian rất gần gũi với thành Cổ Loa (25). Tên sông Mun cho thấy chủ nhân vùng này là người Mun/Môn tức người Mường cổ.

Về mặt kiến trúc, thành Cổ Loa có lẽ là thành lớn nhất trong số các thành đất đắp hình tròn của cư dân Môn - Khme cổ còn dấu tích dày đặc ở Đông Nam Á lục địa và Madagasca, có niên đại cách đây 1500 - 2500 năm trong đó nhiều thành cổ đặc điểm tương tự thành Cổ Loa với sự kết hợp chức năng phòng thủ với chức năng chứa nước, dẫn nước, giao thông...

Vấn đề là, trong các sách tiếng Hán xưa của cả Trung Quốc và Việt Nam thì thành được ghi bằng nhiều tên Hán Việt khác nhau là: Khả Lư,

Khả Lưu, Loa Thành, Côn Lôn, Tư Long, Qui Long...

Về tên gọi thành này có nhiều quan điểm.

Stein, khi xem xét mối quan hệ về mặt từ nguyên giữa các biểu tượng mang tính vũ trụ như quả bầu, hang, núi Côn Lôn trong văn hóa Trung Hoa và Việt đã cho rằng từ Côn Lôn có gốc Klóng (Tây Tạng) = rộng lớn, một thể hỗn mang, một làn sóng, mọi vật lượn sóng (ví dụ những nếp uốn của vỏ sò), sự rộng mênh mông về không gian và chiều sâu tinh thần, điểm trung tâm... Từ đó, thành Cổ Loa đã được dựng theo mô hình huyền thoại Côn Lôn với hình xoắn của vỏ sò...

Cũng theo Stein, trong tâm thức Trung Hoa, núi Côn Lôn, nơi khởi nguồn của sông Hoàng Hà, cũng được coi là ngọn núi khởi nguyên và trong nhiều trường hợp được đồng nhất và chia sẻ nhiều đặc tính với núi Meru của Ấn Độ, núi Sumeru Tây Tạng.

Đặc biệt núi Côn Lôn cũng được quan niệm có 9 tầng (theo chiều dọc) hay 9 vòng quanh co hình xoáy ốc thể hiện 9 khúc quanh co của sông Hoàng Hà (theo chiều ngang). Đó là nơi trú ngụ của các con rồng bay lên trời cũng theo hình xoáy ốc. Tương tự núi Meru, Côn Lôn là cột trụ nối trời với đất, là trục của vũ trụ và của 9 tầng trời được dựng trên lưng rùa, nơi chứa đựng linh khí, nơi thành hôn của Phục Hi và Nữ Oa - cặp vợ chồng khởi nguyên vốn là hai anh em ruột và là ông bà tổ của người Trung Hoa.

Mặt khác, ông cũng vạch ra mối liên hệ giữa truyền thuyết Rùa Vàng giúp việc dựng thành Cổ Loa với quan niệm về vai trò trấn thủy, bảo hộ đề điều của các biểu tượng rùa - trâu - ốc thể hiện qua tục yểm hay ném xuống sông hồ tượng các con vật trên đúc bằng kim loại, tục thờ thần Trấn Vũ (Rùa = Huyền Vũ) ở Trung Quốc và Việt Nam; mối quan hệ biểu tượng và từ nguyên giữa rùa - trâu - ốc sên (rùa có hai cái bướu ở đầu

như sừng của trâu và ốc sên, trong tiếng Hán ốc sên được gọi là ốc ngư (H - V)... (26).

Trong mối liên hệ đó, theo Taylor, việc dựng thành Cổ Loa và truyền thuyết rùa vàng cũng gợi nhớ đến việc nhà Tần xây dựng Thành Đô ở Tứ Xuyên sau khi chiếm nước Thục một thế kỉ trước đó (27).

Cần nói thêm, hình xoáy ốc tương ứng với hình cuộn tròn của mình rắn cũng chính là hình thể của núi khởi nguyên Meru/Sumeru/Himalaya cũng được coi là mô hình của các đền tháp Ấn Độ và ĐNÁ cũng như của kim tự tháp của người Indien Aztec ở Mexico (xem Jumsai, sđd, tr 12, 20, 22).

Rõ ràng, việc dựng thành Cổ Loa theo sử sách có hình xoáy ốc với 9 vòng thành đã nằm trong một truyền thống chung của kiến trúc tiền sử nhân loại. Đó là *tạo ra các công trình gắn với các huyền thoại khởi nguyên và mô phỏng một mô hình, một biểu tượng vũ trụ khởi nguyên...*

Trong khi đó, Đào Duy Anh, một mặt, coi tên gọi Loa Thành là "do người Trung Quốc đặt ra để gọi thành xưa của An Dương Vương mà tập truyền cho là hình xoáy ốc... Từ tên Loa Thành đó mới có tên làng Kẻ Loa = người làng có thành Loa, có tên thành là Kẻ Loa rồi sau mới phiên âm thành chữ Hán là Cổ Loa/Khả Lũ", mặt khác cũng ngỡ rằng Loa Thành với Kiến Thành (thành hình kén) do Mã Viện cải tạo là một.

Trần Quốc Vương, tuy cũng mô tả "thành Cổ Loa gồm nhiều lũy đất quanh co xoáy ốc có kè đá" nhưng lại coi tên gốc của thành là *Klũ > Chủ*, liên quan tới các từ dân gian gọi Cổ Loa là Kẻ Chủ, thành Chủ; tên An Dương Vương là vua Chủ, trong đó Chủ = Chầu = thủ lĩnh và tương ứng với vai trò kinh đô, nơi vua ở của thành... (28)

Bùi Văn Nguyên (29) khi coi Thành Đông/Loa Thành/Việt Vương Thành có thể ở xã Diên An, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An, nơi cũng có đền An Dương Vương lại cho rằng tên

Loa Thành = Thành ốc có thể là thành xây bằng gạch vỏ ốc chứ không chắc là thành có hình xoắn ốc vì ở chính vùng này ở dưới đất có nhiều vỏ sò, ốc kết thành tảng có thể dùng để xây tường thành chắc như gạch (!).

Mặt khác, Hà Văn Tấn cho hay: học giả Anh Davidson từ hiện tượng Rùa Vàng là thần bảo hộ cho thành Cổ Loa trong truyền thuyết Mị Châu - Trọng Thủy, cho rằng tên Cổ Loa rất có thể tương ứng với *kara* (Chăm) = *kroa* (Giarai) = *kula* (Proto IN) = rùa = *kulalkarac* (Proto NĐ) = con trai... (30).

Tuy nhiên, được biết: ốc = *klo* (Khmu) = lo (Proto Va, Lava) = *lo* (BK) = *loa* (H - V)... Điều này cho thấy tên thành Cổ Loa cũng như các tên gọi khác như Khả Lũ, Côn Lôn, Tư Long... có nhiều khả năng đều là sự chuyển âm Hán Việt của từ cổ klo với hai âm đầu k - l và nhiều nghĩa trong đó một nghĩa = ốc hiện còn được bảo lưu trong tiếng Khmu. Điều lí thú là nhiều địa danh quanh Cổ Loa như sông Cà Lồ, bến đò Lo, làng Lũ (Việt) = Kim Lũ (H - V) = tên làng Cổ Loa; vùng/huyện Phù Lỗ... và cả tên người làm nô thần trong truyền thuyết Loa Thành là Cao Lỗ... đều có thể có quan hệ từ nguyên với klo.

Có thể thấy, từ klo/lo = ốc có họ hàng với một loạt từ chỉ sông nước, tiếp đó chỉ các con vật gắn với sông nước...

Cần nhấn mạnh rằng, trong ngôn ngữ ĐNÁ cổ, các từ *klu/klo...* hay *ya/đạ/đak/nak...* vốn là các từ có gốc từ chỉ Người (Pu - Ya), sau chuyển thành các từ chỉ sông/nước như một dạng không gian cư trú gắn với người, tiếp đó là từ chỉ các con vật biểu tượng cho sông nước rồi dần mới phân hóa thành các từ chỉ rắn, trâu, rùa, cá sấu, ốc, trai, rồng... (31).

Vấn đề là, theo Jumsai, bình đồ của thành phố Hariphunchay (Lamphun) vào thế kỷ 7 và 8 sau CN có hình con ốc. Một biên niên sử Thái có tên gọi là Jamthewiwong cho biết, hai đạo sĩ là Vasuthep (hay Sutheva) và Sukkathanta chính

là hai người đã thiết kế và xây dựng thành phố đó. Cả hai đã cùng quyết định coi hình ốc là hình dạng thích hợp nhất cho thành phố và nhờ một đạo sĩ thứ ba có tên là Phra Satchnalai tìm cho con ốc ở tận đáy biển làm mô hình mẫu. Khi thành phố hoàn thành, hai nhà đạo sĩ mời Jamthevi, một hoàng hậu từ phía Nam về cai quản. Sau đó, Jamthevi lại cùng với hai đạo sĩ dựng lên một thành phố khác có tên là Khelang-nakhon hay Lampang ngày nay cũng có hình thù giống với vỏ ốc.

Ngoài ra, các thành phố khác trong vùng như Chiang Mai, Phrae cũng có hình vỏ ốc... Khi chuẩn bị xây dựng thủ đô Ayudhya (của người Xiêm), người ta cũng phát hiện được vỏ ốc ở lòng đất chính ở nơi dự định xây, và điều này được coi là một điềm lành. Người Xiêm coi vỏ ốc chính là biểu tượng chiến thắng của Narai, được coi là hiện thân của thần Visnu, vị thần chủ của naga. Cũng ở thời Dvaravati, vỏ ốc được coi là một biểu tượng của nước, sự phồn thực và được dùng trong các nghi lễ lớn của triều đình.

Chính ở đây, chúng ta cũng có thể kết nối từ *Klo/Cổ Loa* với từ *Krung*, từ đứng trước từ *Ayudhya*, tên thủ đô của nước Xiêm từ 1531 đến 1767. Jumsai nhận xét: từ *krung* có gốc *kreung* (Môn) = sông/kênh. Ai thống trị được sông nước cũng sẽ là người thống trị được đất nước và từ *krung* trở thành đồng nghĩa với nơi trị vì của vua chúa hay thủ đô.

Cũng cần nói thêm, trong khi tên các nhánh sông Hồng như Cà Lồ/Lỗ tương ứng với Klo thì một tên cổ của sông Hồng là Phú Lương, cũng như tên sông Đuống có thể tương ứng với *krung/klung*.

Vấn đề là, theo Condominas: Lamphun chính là tên thành và tên một vương quốc của người Lava; Jamthevi, một biến thể của Camadevi/Chamtevi/Camdevi chính là một hoàng hậu gốc Lava (trong khi Coedes coi là người Môn) và đạo sĩ Vasudesa, cũng là người

Lava, chính là cha nuôi của nàng; nàng là mẹ của hai vua Môn sau này là Haripunjaya (Lamphun) và Khelanga (Lampang)...

Như vậy, ta lại thấy có sự tương đồng về tính biểu tượng ốc giữa thành phố Cổ Loa của người Lạc Việt và tiếp đó của người Âu Lạc với những thành trì của người Lava - Môn - Xiêm (Thái lai Môn).

Điều lý thú là theo Parkin *Khalo/Kalo* một thời cũng là từ người Việt gọi chung các tộc miền núi Quảng Bình thuộc nhóm Vietic và hiện vẫn là tên của một số nhóm Palaungic và Katuic. Như vậy không loại trừ đã có mối quan hệ "đồng thanh tương ứng" giữa tên gọi gốc của thành Cổ Loa là Klo với tên gọi tộc người Klo/Kalo cũng như với tên sông Cà Lồ/Lô của sông Hồng, con sông bồi đắp nền văn minh Việt cổ. Điều này lại cho phép kết nối quan điểm coi tên gọi Lạc = Lo/Lua = Người với các quan điểm: a - của Nguyễn Kim Thản - Vương Lộc (1974) coi Lạc = *náclrác/nước*; b - của học giả Nhật Goto Kimpei (1975) coi Lạc = *lach, rạch*; c - của học giả Lào Kham Banh (1994) coi Ai Lao có gốc *Cầu Lông = Cửu Long*... Cần nói thêm là người Toraja (Indonesia) có dạng nhà gần gũi nhất với dạng nhà sống vông trên trống Ngọc Lũ cũng có từ *klo* = kênh/rạch...

Về Cao Lỗ, Tạ Chí Đại Trường nhận xét: "Truyện của *Việt Điện U Linh*... coi Cao Lỗ là bầy tôi của An Dương Vương nhưng (ông) lại là một vị thần được thờ cúng, trong khi An Dương Vương vắng mặt trên đền đài của các triều của các triều vua buổi đầu độc lập; ít ra thì tính cách thiêng liêng của Cao Lỗ đã nổi bật hơn, nếu không nói là khuynh loát An Dương Vương, nghĩa là sự thờ cúng Cao Lỗ đã là của truyền thống ăn sâu vào trong thời gian khiến con người quan tâm đến thần linh địa phương như Cao Biền... đã phải lưu ý mà lập đền thờ"...

Mặc dù trong văn cảnh của truyền thuyết, tên Cao Lỗ từng được gắn với Nỗ = nõ song có

nhều khả năng hơn *Cao Lỗ/Cao Thông* chính là biến âm của *Klô/Klong* = tổ tiên - thần bảo hộ thành Cổ Loa có gốc *Klô/Klong* = sông/nước/ốc/rùa/trâu/rắn/rồng và đồng thanh tương ứng với tên tộc người Lava/Kala/Kalo = Lạc Việt. Không ngẫu nhiên, Cao Lỗ còn được coi là thần rồng đá (Giáp Mão Thạch Long). Sau này, vị thần - tổ tiên đó đã mang tên Hán hóa là Lạc Long Quân...

Ngoài ra, cũng có thể kết nối Cao Lỗ/Cao Thông với các từ *Cổ Long, Côn Lôn* là các từ trong sử sách Trung Hoa dùng để chỉ vua, quan đại thần, cư dân Phù Nam, Chăm, Khme, Mã Lai... tóm lại các cư dân khác Hán (Maspero: sđd, tr. 786). Đáng chú ý ở đây là tên gọi này cũng lại trùng khớp với tên núi Côn Lôn...

Mặt khác, suy cho cùng rắn/rùa/ốc/cá sấu..., các hiện thân cụ thể của rồng cũng là các biểu tượng của vua chúa - chủ thành - chủ đất nước và ở trung tâm đất nước. *Chính quan điểm này kết nối và thống nhất các quan điểm của Stein - Trần Quốc Vượng - Davidson* về từ nguyên Cổ Loa. Ngoài ra, việc truyền thuyết kể Rùa Vàng giúp Thục Phán xây thành, cho móng làm lấy nõ giữ thành cũng là một sự phát triển của mô típ rùa dạy người làm nhà trong huyền thoại khởi nguyên Mường.

Trong mối quan hệ đó, nhiều thủ đô nước Việt sau Cổ Loa không chỉ kế thừa truyền thống kỹ thuật mà còn cả biểu tượng rồng thể hiện qua tên gọi như *Long Biên, Long Đỗ* (Bụng/Rốn Rồng) và nhất là Thăng Long...

12. Trống đồng:

Trong một chuyên khảo về trống đồng ở ĐNÁ, Kempers dẫn tư liệu từ nhiều học giả cho biết:

a - Trống đồng (*yàan*) là nhạc cụ quý nhất của người Yuan Kammu (có lẽ một nhóm Yuan Khmu hóa) ở Lào. Từ *yàan* (Kammu) rất gần với từ *yang* (Karen) và *yang deang* (dùng ở Thái Lan). Quan niệm phổ biến của người Kammu là

trống đồng được mua ở Miến Điện, trống do người Lwa/Lva (Lava) đúc. Tại vùng Yuan ở Lào cũng có một làng Lva...

b - Trong đời sống xã hội và tín ngưỡng của người Lamet, trống đồng có vai trò rất quan trọng. Người Lamet tiếp thu từ chỉ trống đồng = *klo* từ người Karen và mua trống từ vùng bắc Thái Lan. Chắc chắn, người Lamet không tự đúc được trống mà mua nó từ người Niang - có thể là một nhóm Karen - ở Muong Kiem, gần Chiềng Mai Thái Lan...

c - Người Karen thường nói họ mua những trống đồng cổ nhất từ người Yu ở Vân nam hoặc người Wakawtha (Vakaotha) hay Swa...

d - Trống Ongbah (loại I Heger) được phát hiện ở hang Ongbah - tỉnh Kanchanaburi, vùng giữa hai con sông Me.Khwae Noi và Khwae Yai, theo Parkin (sđđ, tr 108) vùng này là đất của người Lava.

Trong ba trường hợp đầu, tộc người đúc trống đồng được coi là Lva, Niang, Yu và Vakaotha/Swa. Ta đã thấy ở trên Swa = Java = Lua = Lava. Tên gọi Niang Yang của nhóm được ngờ là người Karen cũng gọi tới Lang có gốc Yang tương tự với Yuan / Yunok / Yonok. Tên gọi Yang của người Karen ở bắc Thái Lan cũng nằm trong trường hợp này. Không loại trừ đây là một nhóm Lava Tạng Miến hóa (tiếng Karen hiện được xếp vào nhóm Tạng Miến, hoặc vào nhóm Tạng - Karen thuộc dòng Hán - Tạng). Đáng chú ý là từ chỉ sông của người Karen, theo H.T.Châu là *klo*, rất gần gũi với từ chỉ sông của người Arem là *klu* cũng như với tên sông Cà Lò, sông Lô, sông Lừ là những nhánh của sông Hồng gần với các vùng đất Lạc Việt cổ. Trường hợp cuối cho thấy rất có thể chủ nhân trống đồng Ongbah là tổ tiên người Lava ở vùng đó (32).

Như vậy Lạc Việt = Lava = Lão = Yang = Yuan là một tộc người có truyền thống đúc trống đồng nổi tiếng ở ĐNA. Điều này lại tương ứng với việc theo Kampers (sđđ, tr. 213 khu vực Bắc

Việt Nam liền kề với nam Trung hoa và Vân Nam (đều là đất của người Lava/Lạc Việt xưa) được coi là ứng cử viên sáng giá nhất cho đến nay cho danh hiệu quê hương của những trống loại Heger I cổ nhất. Đáng lưu ý là các từ gọi trống đồng *yan/yang/klo* lại gần như trùng khớp với tên gốc tộc người, tên nước, tên sông và tên thủ đô của người Lava / Lạc Việt / Yuan...

13. Gừng:

Cũng theo Cholthira, trong lễ Songkran (lễ gốc Lava - Môn có cả ở người Lự Vân Nam), vua Chiềng Mai/Lanna cùng với triều thần từ hoàng cung ra sông, tới một thùy đình dựng giữa sông Me Ping, xuống sông tắm gội sạch sẽ rồi lên mặc trang phục truyền thống. Sau đó, các quan làm lễ té nước lên người vua cầu phúc. Trong dịp này, người Lava và người Yang *Karen) sống ở Mae Sariang và vùng phụ cận tới dâng tặng vua hoa, thuốc Lào và điều. Nhà vua nhận các lễ vật, hút thuốc. Một lễ vật đặc biệt khác là gừng. Theo quan niệm của người Lava, khi nhà vua nhai gừng và phun bã lên người họ, sẽ đem lại cho họ nhiều điều tốt lành.

Trong Mo Mường có đoạn kể khi đúc trống đồng không được, cho rằng trống bị ma ám, thợ đúc trống phải đi tìm gừng bỏ vào miệng nhai phun vào trống đồng để đuổi ma, nhờ đó mới đúc được trống (33).

14. Quan hệ Vietic - Palaungic - Bahnaric - Katuic - Monic qua tên gọi tộc người.

Theo Haudrricourt, vị trí đúng của tiếng Việt (hay của cả nhóm Vietic) phải là trong họ Nam Á, giữa nhóm Palaung - Wa (Palaungic) ở tây bắc và khối Môn - Khme ở Tây Nam (34).

Diffloth (35) coi nhóm Vietic gồm các tiểu nhóm: Bắc (Việt, Mường, Nguồn); Tây Bắc (Toum, Lihà, Phọng/Cham); Tây (Ahoc, Ahao, Ahlao); Đông Nam (Chứt, Rục, Sách, Mày/Cuối); Tây Nam (Aten, Thémaru,

Arao/Ahao/Ahlaio, Makang, Malang, Maleng, To'e); Nam (Kri, Phong, Mlengbrou).

Parkin cho hay: nhóm Palaungic gồm các tộc Palaung, Puman/Bulang, Pouma, Rlang/Lang/Yang, Mãng, Danaw, Wa/Va/Vu Kava/Lave/Ravet/Krak, La, Khalok/Kha lo, Kala, Samatau (Xam tao), Kon Keu hiện ở Thái Lan, Miama, Vân Nam - Trung Quốc, Việt Nam.

Cần nói thêm, theo Nguyễn Văn Lợi (36) người Polju ở Quảng Tây có tên tự gọi Polju, được người Hán gọi là Lai/Hlai và được các học giả Trung Quốc xếp vào tộc Klao (Chú ý Lao = Lai = Lju và Polju = Klao). Tiếng Polju được Benedict xếp vào Vietic nhưng được N.V.Lợi và đồng nghiệp xếp cùng nhóm Palaungic cùng với tiếng Mãng.

Có lẽ, khối Môn - Khme ở tây nam đó trước hết có nhóm Katuic, bởi theo Diffloth, trong hệ Nam Á, Katuic là nhóm gần gũi Vietic nhất và cách đây hơn 4000 năm có một khối ngôn ngữ Vietic - Katuic chung (37).

Ngoài ra, theo tôi, có thể đưa nhóm Bahnaric vào khối Môn - Khme ở tây nam trên dựa trên sự gần gũi của các từ cơ bản trong họ từ Người của nhóm này với nhóm Vietic.

Mặt khác, tên tự gọi và được gọi Mon/Mwon/Mol/Mwal/Mang của người Mường về cơ bản tương ứng với tên tự gọi của người Môn/Mun/Man (Monic) có gốc rman/ramang/rmeng/rang/reng (Maspero: sdd, tr 724) cũng như với tên gọi người Mãng (Palaungic).

So sánh các tên gọi tộc người, bao gồm các biến thể và tên các nhóm địa phương của các nhóm Palaungic - Vietic - Katuic - Bahnaric - Monic ta thấy nhiều mẫu số chung:

a - Từ *Nha* (*Ya*) giữa các tên tự gọi *Nha Chút*, *Nhà Làng* (Vietic) - *Nha Kur* (Monic) - *Nha Hon* - *Langnha* (Bahnaric).

b - Từ *Lang* (*Yang*) và các biến thể của nó: *Talain/Môn* = *Kriang/Khiang* (Katuic) = *Taliang/Tariang /Triêng/Prang/Salañg* (Bahnaric) = *Malang/Maleng/Mlengbrou/Nhà Làng* (Vietic) = *Bulang/Palaung/ Riang/Lang/Yang* (Palaungic) = *Rang* (Monic)...

c - Từ *La/Lo* và các biến thể của nó: *Khalo* = *Chút* (Vietic) = *Kaloq/Nor/Loar* (Katuic) = *Khalok/Khalo/La/Va* (Palaungic) = *Laya* = *Alak* = *Bri La* = *Zavo* = *Ro* (Bahnaric)...

d - Từ *Kuoi*: *Cuối* (Vietic) = *Kui/Kuoy* (Katuic) = *Keu* (Palaungic) = *Kuoi/Kuy/Kui/Kuoy* = *Người* = tên tự gọi của người Pear (Khmeric). Sự trùng giống tên gọi trong một chừng mực phản ánh một quan hệ cội nguồn, phân tán và đan xen của các tộc người trên.

15. Nhà, làng, giềng, mừng:

Ta có: *nha/nya* (Va - Lava) = *nhà* (Việt, Mường); *lang* (Lava) = *hlang* (Proto Va - Lava) = từ loại chỉ nhà (sau chuyển hóa thành từ chỉ làng trong tiếng Việt); *yong/yung/yuang/yueng* = *làng* (nhỏ) là gốc của *giềng* (từ Việt cổ) = làng trong từ ghép *láng giềng* và liên quan tới *bờ chính/bờ đình* (H - V) = chánh tổng (liên làng) của người Việt trước 1945 (38).

Theo Cholthira (sdd, tr 13) tên gọi các đơn vị hành chính Lava mà Yaa Thao Laawa Cok (bà tổ của người Lava) chia cho các con trai là Muang Sathuang, Muang Khwang và Muang Khiak.

Như vậy các từ chỉ những đơn vị xã hội cơ bản nhất của người Lava về cơ bản trùng hợp về cả âm và nghĩa với các từ Việt - Mường. Điều lí thú là tên gọi các mừng Lava cũng rất gần gũi với tên gọi 3 trong số 4 mừng lớn của người Mường ở Hòa Bình là Thang, Vàng, Bi (chữ ý sự tương ứng b/p/k/kh).

16. Lúa, ruộng, cơm, gạo, cám, rau, thịt

Cũng theo Diffloth (sdd, tr 99, 124, 97, 100) hngo (Proto Va - Lava = PWL) = ngo (Va) = go

(Lava) = ló (Việt Trung Bộ) = lúa (Việt Bắc Bộ); keng (PWL) = kong (Lava) = ruộng lúa nước, vùng đồng bằng, đất nước, rŋgko (PWL) = kao/gao (Lava) = gạo; kam = cám; ti = thịt, tau = rau. Theo Ratanakul: kuen som aop (Lava) = con ăn cơm với kuen = con, som = cơm, aop = ăn.

Có thể thấy: do sự tương ứng ng/g/n/l (ví dụ: ngáy/gáy, gái/nái) nên ngo = go = ló/lúa; keng/kung/kong có gốc krông/krung = sông và cũng tương ứng với ruộng (Việt) và roong (Mường), tương tự krong (Bana, Chăm) = kong (Hoa Nam cổ) = thông (Tày) = sông/kênh/mương tương ứng với từ kênh (rạch) trong tiếng Việt Nam Bộ. Ta lại nhớ đến một nhận xét của N.Từ Chi rằng "kiểu thủy lợi Nam Bộ (dựa theo chế độ thủy triều) ứng với (kiểu thủy lợi) được miêu tả trong "Thủy kinh chú" của người Lạc Việt" (39). Không loại trừ do sự tương ứng r/l/d/t/th/s từ rŋng (Thái) = đòng (Việt) cũng có gốc krong/rong/ Cholthira cũng cho biết cok (Lava) = cuốc (Việt).

Ngoài ra các sản phẩm văn hoá: King/kuang/kong = vùng, đồng bằng, ruộng lúa, kmme/lammilrami = mía, nha/nya = nhà, sato = (lúa) là/sa, kralkha = (đường) xá, klong/kraung = trống (kl = bl = tr), wic = (dao) nhíp, pleh/piao = lê (trong lõi lê) = cái lao, grai = chà, pol = cối, sa = cái (rổ) rá, tom = tấm (gỗ, bìa), mok = mũ, ntay/lai = (cái) váy, nghe/ngai = ngày, nom/num = năm, tang = chuồng (nơi nhốt súc vật), nting/teng = tường (vách), long = sông (quan tài), ramoit/ramaik = mồi/mả...

Như vậy, từ chỉ các phương tiện, môi trường sống cũng như các sản phẩm văn hoá quan trọng nhất của người Lava cũng rất gần với các từ Việt. Một sự so sánh nhanh từ vựng Lava/Vaic (từ tư liệu của Diffloth và Ratanakul) với tiếng Việt hiện đại (chủ yếu là tiếng Việt Bắc bộ) đã cho thấy khá nhiều sự gần gũi (nhất là ở các trạng từ,

tính từ và động từ khá cơ bản) giữa hai ngôn ngữ đã cách biệt hàng ngàn năm với nhiều biến động này.

Tạm kết luận.

Nguyễn Từ Chi trong một bài nghiên cứu về Vua Chủ (An Dương Vương) từng viết: Tài liệu hiện có chưa cho phép nói chắc rằng người cời trần... xưng vương" ở nước Âu Lạc, cùng cư dân dưới quyền (tức người Âu Việt và người Lạc Việt) thuộc khối tộc người nào... (40).

Tuy nhiên trong một bài giảng của mình (sdd, tr. 423) ông cũng viết: "tạm thời có thể kết luận": trước Bắc thuộc có một cộng đồng người ở xa sông Hồng (có thể là Hán - Thái hay Tang - Miến) đã đến vùng đầu tam giác (châu thổ sông Hồng) dựng nhà nước, xây thành Cổ Loa, người đứng đầu tự xưng là An Dương Vương (40).

Về người Lạc Việt, những bằng chứng nêu trên có thể chưa cho phép "nói chắc" nhưng cũng cho phép tạm nói rằng: *Người Lạc Việt (tổ tiên trực tiếp của người Việt) thuộc về khối tộc người Lava cổ, là tộc người chủ thể bao gồm người Môn (là tổ tiên trực tiếp của người Mường) đã dựng nước Ya Yang/Nha Lang/Văn Lang ở vùng Bắc Bộ Việt Nam như một trung tâm của khối Lava - Môn - Khome của khu vực Nam sông Dương Tử.* Trong khi đó, cần nói thêm, người Âu Việt thuộc về khối Thái (có thể coi như là một khối Malay cổ gần gũi và đã có sự hoà nhập nhất định với khối Lava - Môn ở Vân Nam, Quảng Tây và là tổ tiên trực tiếp của các dân tộc Thái Đen, Lào, Lự và cả một số nhóm Tày - Nùng hiện nay (41).

Đương nhiên, các điều tạm nói trên cần tiếp tục được chứng minh, nhưng điều cần nhấn mạnh ở đây là, trong việc xác định nguồn gốc tộc người, các tư liệu ngôn ngữ luôn có vai trò quan trọng.

CHÚ THÍCH

- (1) Xem Tạ Đức: "Nguồn gốc và sự phát triển của kiến trúc - biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn". Hội dân tộc học và Trung tâm tiền sử Đông Nam Á xuất bản. Hà Nội 1999.
- (2) Trong tên Lawa, âm w có thể là v/u/o, do đó LawaLava//Lua/Lào. Tôi chọn cách ghi Lava. Tên gọi Lava/Lua/Lao... cùng với tên gọi Việt (Yue) suy cho cùng có nguồn gốc Ya cùng với Pu vốn là hai từ chỉ người cổ trong ngôn ngữ Tiền Đông Á có quê hương từ núi Hymalaya, từ đó phát triển thành các hệ Hán - Tạng, Thái - Kadai, Nam Á, Nam Đảo. Chính hai từ đó là gốc của Bai Yue = Bách Việt, Bai Pu = Bách Bộc là tên người Hoa dùng chỉ các tộc khác ở Nam sông Dương Tử. Các biến âm của Ya là La/Nha/Ja/Cha/Xa/Ka/Kha/Ta/Yang/Lang/Rang/Nhang/Chang/Yay/Lay/Tay/Jay... còn lưu lại trong tên gọi của nhiều tộc người ở Đông Nam Á.
- (3) Điều lý thú là trong tiếng Việt ở Hà Nội đầu những năm 60-70 có một cặp từ chỉ thường dùng trong giới trẻ để chỉ bố mẹ là "ông bô, bà via" tương ứng với cặp ông bộc - bà việt (gốc Pu Ya) nếu bỏ thanh nặng và âm cuối c-t. Với từ Lạc Việt nếu bỏ âm cuối c.t sẽ cho La Vic gần đúng với tên gọi của người Lava.
- (4) Cholthira Satyawadhna, *Ethnic inter-relationships in the history of Lanna: Reconsidering the Lwa role in the Lanna scenario*. Tai culture. Vol II. No 2. Seacom. 1997, tr. 15.
- (5) Cầm Cường. *Tìm hiểu văn học dân tộc Thái ở Việt Nam*. KHXH, 1993, tr. 23.
- (6) Condominas Georges. *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á* (dịch từ tiếng Pháp). VH, 1997, tr. 248.
- (7) Ratanakul Suriya. *The phonology of Lawa*, in SEA Linguistic Studies presented to A. G. Haudricourt. Bangkok, 1985, tr.
- (8) Hill Ronald C. *Where and what was Yonok?* in Proceedings of the 4th International Conference on Thai Studies. Kunming. 1990, tr. 286.
- (9) Nguyễn Văn Tố. *Đại Nam Dật sử*. Hội khoa học lịch sử Việt Nam. 1997. tr. 443.
- (10) Về tên Yonaka xem Maspero. Evcline. Porée., *Etude sur les rites agraires des cambodgiens*. Paris Mouton & Co La Haye. Tome 3 1969, tr. 981. Về cách ghi Ngan yang = An Dương xem Arousseau (1923, tr.212). Chamberlain (1998, tr.14). Nguyễn Gia Phú (1992) cũng chứng minh Ngai Lao = Ai Lao do ai (Hán phương Bắc) = ngai (Hán phương Nam). Ta biết, ngay trong tiếng Việt Bắc và Nam Bộ cũng có sự tương ứng *ngoan - oan, nguyên - uyển*. Trong trường ca Chương Hân cũng có tên Mường Ngân Dang = Ngan Yang trùng tên với thủ đô Yonok...
- (11) Jumsai Sumet... *Naga-Cultural Origin in Siam and the West Pacific*. Singapore. 1989. tr. 24.
- (12) Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*. Nxb KHXH, 1977. tr. 464.
- (13) Kunstadter Peter: *The Lua (Lawa)... of Mae-hongson Province, in Southeast Asian Tribes...* Princeton University Press. 1967, tr. 656.
- (14) Trần Từ. *Người Mường ở Hoà Bình*. Hội KHLS Việt Nam. 1996, tr. 10, 205.
- (15) Tạ Chí Đại Trường. *Thần, Người và Đất Việt*. Văn Nghệ - California - USA. 1989, tr. 57. Lịch sử không chỉ biết đến Hai Bà Trưng Trắc, Trưng Nhị mà còn tới Chương Hân, một anh hùng huyền thoại Khmu, Lào, Thái Đen; tới Mơ Trang Lớn (= Po Chương Lớn), một anh hùng Mnông thời chống Pháp. Danh hiệu Chương có quan hệ từ nguyên và ngữ nghĩa với Yang, từ chỉ thần linh trong ngôn ngữ của nhiều tộc người ở Đông Nam Á. Trong cuốn sách, tôi cũng đã chứng minh. Việt, Chăm, Thái, nhiều từ chỉ dòng họ và họ, đặc biệt là các họ quý tộc có gốc là từ chỉ Người/tên tự gọi tộc người. Họ Trương là một cách chữ nghĩa hoá, từ đó Hán hoá danh hiệu Chương...
- (16) Parkin Robert. 1991. *A guide to austroasiatic speakers and their languages*. University of Hawaii Press.
- (17) Nguyễn Gia Phú. *Tìm hiểu các từ Ai Lao, Lão Qua, Nam Chương*. N/c Đông Nam Á. Số 4 - 1992, tr. 68.
- (18) Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb Thuận Hoá. Huế - 1994, tr. 24.
- (19) Tanabe Shigeharu. *Spirits and Ideological Discourse: The Tai Lu Guardian Cults in Yun Nan*. Sojourn. Vol 3. No 1. 1988, tr. 21.
- (20) Cầm Trọng - Phan Hữu Dật. *Văn hoá Thái Việt Nam*. Nxb VHDT. Hà Nội - 1995, tr. 321.
- (21) Lý Lạc Nghị - Jim Waters. *Tìm hiểu về cội nguồn chữ Hán*. Nxb Thế giới. Hà Nội - 1997. tr. 716.

- (22) Về mối quan hệ từ nguyên giữa các từ chỉ người - không gian tộc người (sông, núi, đất, nhà, làng, nước) - đại từ chỉ người - từ chỉ thân tộc - từ chỉ hồn ma - thần linh, tên tộc người - thủ lĩnh - vua chúa... xem Tạ Đức (sdd, phần III).
- (23) Zhu Chang Li... *A research on Pong - an ancient Shan state in Proceedings of the 4th international Conference on Thai studies*. Vol I. Kunming. 1990, tr. 55.
- (24) Kempers. A.J.B... *The Kettledrums of Southeast Asia*. A.A. Balkema/Rotterdam. 1988, tr. 263.
- (25) Higham Charles... *The bronze Age of Southeast Asia*. Cambridge University Press. 1996, tr. 217.
- (26) Stein Rofit. *Jardins en miniature d'extrême-Orient*. BEFEO. XVII. 1937, tr. 54, 136.
- (27) Taylor K.W. *The birth of Vietnam*. University of California Press. 1983.
- (28) Trần Quốc Vương. *Cổ Loa, truyền thuyết và lịch sử*, trong *Hùng Vương dựng nước*, Tập 4, Nxb KHXH. Hà Nội - 1974.
- (29) Bùi Văn Nguyên. *Dã sử nói về An Dương Vương*. Tạp chí Khảo cổ học, Số 2 - 1978, tr. 67.
- (30) Hà Văn Tấn. *The citadel of Cổ Loa*. Việt Nam News Avril 4. 1999, tr. 5.
- (31) Một ví dụ điển hình cho hiện tượng từ chỉ người chuyển thành các từ chỉ không gian sống của người là *banua/panua/wanua/fenua/vanua...* (Nam Đảo) = người/người bình dân/nhà/làng/thị trấn/thành phố/đất/đảo/lục địa/trời/thế giới/vũ trụ. Xem Benedict, Pual. K. 1975 - *Austro - Thai, Language and culture, with a glossary of roots*. HRAF PRESS, tr. 416. Waterson. Roxana. *The living house-an antropology of architecture in South-East Asia*. Singapo. 1997, tr. 92, 3.
- (32) Hoàng Thị Châu. *Mối liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông*. Thông báo khoa học văn học - ngôn ngữ. T. II. Nxb Giáo Dục, Hà Nội - 1996, tr. 98.
- (33) Vương Anh (chủ biên): *Mơ Mường*. Nxb VHDT. 1997, tr. 1487.
- (34) Haudricourt A. G. 1991. *Vị trí của tiếng Việt*. T/c Ngôn ngữ. Số 1.
- (35) Dẫn theo Chamberlain. James R. *The origin of the Sek, implication of Tai and Vietnamese History*. The International Conference on Tai Studies. Thailand. 1998, tr. 9.
- (36) Nguyễn Văn Lợi (đồng tác giả). *Vị trí của tiếng Mường*. Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3, 1998.
- (37) Dẫn theo Nguyễn Tài Cẩn. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. Nxb Giáo Dục - 1995.
- (38) Các từ Lava lấy từ Diffloth. G. *The Wa languages*. Linguistics of the Tibeto - Burman area. 1980. tr. 99, 131.
- (39) Nguyễn Từ Chi. *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*. Nxb Văn hoá - Thông tin. 1996, tr. 422.
- (40) Từ Chi cũng đã có lần nhắc tới hiện tượng klu là từ chung chỉ loài rắn lớn có mào, được coi là vua nước - thế giới bên dưới của cả người Tây Tạng và Mường. Ta cũng đã thấy klo (Karen) = sông/trống đồng = .klu (Chứt) = tên sông Cà Lồ/thành Cổ Loa và sự tương ứng mô hình Cổ Loa - Côn Lôn... Các nhân tố Thái - Hán - Tạng - Miến trong việc dựng nước Âu Lạc, thành Âu Lạc chắc không chỉ có thế...
- (41) Thực ra, quan điểm coi Lạc Việt = Lão đã là quan điểm có từ lâu của các học giả Trung Quốc, Việt Nam như Trần Tu Hoà, Từ Tùng Thạch, Vu Trung, Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn (theo Nguyễn Linh: *Trở lại vấn đề nước Thục*, trong *Hùng Vương dựng nước*, T. 2, 1972, tr. 194). Một khi Lava = Lao = Lão như đã thấy thì Lava = Lạc Việt chỉ là một hệ quả. Xét rộng hơn, tên gọi Lava có quan hệ nguồn gốc với *nara* (Skr) = người cũng như tên gọi các tộc *Mlava* (Ấn Độ), *Malaya*, *Java*, *Dayak*, *(To)raja* (Indonesia)...; tên gọi Mon (Mường) có quan hệ cội nguồn với các tên gọi *Munda* (Ấn Độ), *Mian* (Mianma), *Môn* (Yu/Yao) *Mien* (Đao), *Mong/Meo*, *Mian* (quần đảo Banggai, Indonesia)... đều có nghĩa đen = Người. Điều lý thú là tên gọi Lava/Lao/Va và Mon tương ứng với hai nửa tách ra từ Malava, Malaya và Yao Mien (ta đã biết tên Keo của người Việt có gốc Giao gắn với tên Giao Châu). Sử Trung Hoa gọi các tộc khác Hán vùng Lương Quảng, Bắc Việt Nam, Vân Nam là Man Lão/Man/Lão, rất có thể là sự phiên âm tên gọi của họ là Malava/Mon/Lava/Lao. Ta cũng thấy chủ nhân của Dravati được học giả này coi là người Lava, học giả khác coi là người Môn. Rõ ràng, sự tách biệt Lava - Môn hay Việt - Mường đã diễn ra cùng với sự tách biệt tên gọi mang ý thức tộc người này.

NHÀ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ VỚI VIỆC XÂY DỰNG MỘT NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM MỚI (1945-1954)

ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG *

Giáo dục có vị trí rất quan trọng trong chiến lược xây dựng con người và phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng đã xác định: "Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài" (1).

Năm mươi lăm năm qua (1945-2000), dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước ta đã không ngừng chăm lo xây dựng một nền giáo dục Việt Nam kiểu mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh và đã đạt được những thành tựu to lớn. Những thành tựu của nền giáo dục Việt Nam hơn nửa thế kỷ qua đã góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế-xã hội. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ muốn đi sâu tìm hiểu vấn đề: "*Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với việc xây dựng một nền giáo dục Việt Nam mới trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (9/1945 - 7/1954)*".

* * *

1. Những quan điểm cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Nhà nước ta về một nền giáo dục Việt Nam mới.

Ngay vừa mới ra đời, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã phải đứng trước những thách thức nghiêm trọng: thù trong, giặc ngoài, khó khăn chồng chất, giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm cùng một lúc trực tiếp đe dọa sự tồn vong của chính quyền cách mạng. Nạn dốt với hơn 95% số dân bị mù chữ và những hậu quả khác do chính sách ngu dân của thực dân Pháp để lại đang trở thành những kẻ đồng loã của thực dân Pháp lúc bấy giờ. Trong bối cảnh đó, nhằm nâng lên sức mạnh nội lực để bảo vệ và xây dựng chế độ mới, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kịp thời đề ra những chính sách nhằm đáp ứng yêu cầu bức thiết của cách mạng và của sự nghiệp vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa kháng chiến, vừa xây dựng, vừa ra sức chống nạn mù chữ, vừa mở các trường đào tạo nhân tài, nâng cao dân trí, đó là chính sách lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam và là tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thấy rõ tính bức bách phải xoá nạn mù chữ và nâng cao dân trí, ngay sau khi thành lập nước, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã quyết định *phương hướng cơ bản của chính sách giáo dục* là: "Trong thời hạn rất ngắn sẽ cử hành lệnh bắt buộc học chữ Quốc ngữ để chống nạn mù chữ

* TS. Viện Sử học Việt Nam.

đến triệt để. Vấn đề vô cùng quan trọng ấy, chúng ta chẳng chờ đến lúc sự sinh hoạt trở nên bình thường mới giải quyết. Ngay trong hoàn cảnh eo hẹp này, chúng ta cùng quả quyết tiến hành" (2). Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ sáng ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu *sáu nhiệm vụ cấp bách* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải làm, trong đó nhiệm vụ "diệt giặc đói" đứng hàng thứ hai. Người chỉ rõ: "Một dân tộc đói là một dân tộc yếu" (3), sự đói nát là một loại giặc nội xâm. Sự đói nát là mẹ đẻ của mọi thói hư tật xấu, phản lại văn hoá.

Người khẳng định: "Muốn giữ vững độc lập, muốn làm cho nước mạnh dân giàu mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới có thể tham gia vào công việc xây dựng nước nhà. Và trước hết phải biết đọc biết viết chữ quốc ngữ...". Vì vậy, Người đề nghị mở ngay một chiến dịch diệt đói và Người đích thân phát động chiến dịch "chống nạn mù chữ", coi đó là bước đột phá đầu tiên để nâng cao dân trí, biến khẩu hiệu: "Toàn dân học tập" thành hiện thực.

Để đẩy mạnh việc xoá nạn mù chữ, nâng cao dân trí, chỉ gần một tuần lễ sau ngày Tuyên bố độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ. Cũng ngay trong ngày 8/9/1945, Chính phủ đã ban hành 3 sắc lệnh quan trọng về bình dân học vụ:

1. Sắc lệnh số 17/SL. Thành lập Nha bình dân học vụ, quy định rõ nhiệm vụ của Nha chuyên lo việc học cho nhân dân, trực thuộc Bộ Giáo dục.

2. Sắc lệnh số 19/SL. Quy định hạn trong 6 tháng, làng nào, thị trấn nào cũng phải có lớp học, ít nhất là ba mươi người theo học.

3. Sắc lệnh số 20/SL. Cưỡng bách việc học chữ quốc ngữ là không mất tiền, hạn một năm tất cả mọi người Việt Nam từ 8 tuổi trở lên phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ(4).

Ba sắc lệnh trên đã bổ sung cho nhau để trở thành đạo luật đầu tiên của nền giáo dục nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có tác dụng làm chuyển biến quan niệm và nhận thức của các cấp chính quyền và các tầng lớp nhân dân đối với vấn đề học chữ quốc ngữ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh còn viết thư và lời kêu gọi học sinh và đồng bào ta ra sức học tập. Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao dân trí, trong thư gửi học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em".

Cùng với các sắc lệnh về bình dân học vụ kể trên, ngày 4 tháng 10 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại ra "*Lời kêu gọi chống nạn thất học*". Trong lời kêu gọi này, Người chỉ rõ tình trạng gần như hoàn toàn mù chữ của nhân dân Việt Nam là một trở lực to lớn đối với sự tiến bộ và giàu mạnh của đất nước sau này. Vì thế, Người nhấn mạnh: "Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này là nâng cao dân trí" (5). Người kêu gọi mọi người hãy góp sức vào bình dân học vụ. Theo quan niệm của Người thì xoá nạn mù chữ là công việc của toàn dân, của toàn xã hội. Người chưa biết chữ có nghĩa vụ phải học tập; người biết chữ phải có nghĩa vụ dạy những người chưa biết chữ, "vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết thì con bảo,... phụ nữ lại càng cần phải học".

Song song với việc tổ chức bình dân học vụ và đẩy mạnh phong trào xoá nạn mù chữ, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cũng đã quan tâm đến việc xây dựng nền giáo dục tiểu học, trung học và đại học. Trong khi chờ đợi một cuộc cải cách căn bản về cơ cấu tổ chức, nội dung và phương pháp giáo dục, Đảng và Nhà nước đã thực hiện ngay một số sửa đổi bước đầu nhằm gạt bỏ những gì quá lạc hậu và phản động không còn lý do tồn tại trong nền giáo dục của một nước độc lập và dân chủ. Một nền giáo dục Việt Nam mới, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh phải là "một

nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục sẽ đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn năng lực có sẵn của các em".

Ngoài việc sắp xếp lại bộ máy học chính các cấp và các trường theo đúng tinh thần mới, Bộ Quốc gia Giáo dục đã xúc tiến việc nghiên cứu xây dựng một dự án cải cách căn thiết và tập hợp đội ngũ thầy giáo, xây dựng các đoàn thể chính trị trong trường học, nhằm xoá bỏ nền giáo dục nô lệ, xây dựng nền giáo dục dân chủ mới. Một Hội đồng cố vấn học chính đã được thành lập theo Sắc lệnh 14/SL ngày 10-10-1945. Hội đồng gồm 6 thành viên do Bộ trưởng Vũ Đình Hoè làm chủ tịch, song vì tình hình chiến sự của đất nước chưa thuận lợi, nên vấn đề cải cách giáo dục phải tạm gác lại.

Đặc biệt, sau khi có Chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" ngày 25-11-1945 trong đó vạch rõ nhiệm vụ của giáo dục là: "Mở đại học và trung học, cải cách việc học theo tinh thần mới, bài trừ cách học nhồi sọ", Đảng và Chính phủ đã có những chủ trương cải tổ và xây dựng cụ thể bước đầu với các ngành tiểu học và trung học. Ngày 9-7-1946, Chính phủ ban hành Sắc lệnh 119/SL thành lập Bộ Quốc gia Giáo dục. Tiếp đó, ngày 10-8-1946, Chính phủ ban hành hai sắc lệnh: Sắc lệnh 146/SL và 147/SL *khẳng định những nguyên tắc căn bản của nền giáo dục mới và mục đích tôn chỉ của nó* (6). Sắc lệnh 146/SL đã qui định 3 nguyên tắc căn bản của nền giáo dục mới: *đại chúng hoá, dân tộc hoá và khoa học hoá*; và theo tôn chỉ *phụng sự lý tưởng quốc gia và dân chủ*. Cụ thể như sau:

- *Tính dân tộc*, có ý nghĩa là nội dung giáo dục phải thấu triệt việc giáo dục lịch sử dân tộc, giáo dục tinh thần yêu dân tộc, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc. Đó là cơ sở của toàn bộ nội dung giáo dục, thực tế dân tộc là cơ bản của nền giáo dục, nhằm đào tạo thế hệ trẻ thành những người phụng sự dân tộc một cách đặc lực.

- *Tính khoa học*, có nghĩa là dạy cho học sinh những tri thức và phương pháp khoa học tiến

bộ, chống giáo điều, dạy và học theo nguyên tắc học để hành, giáo dục gắn liền với cuộc sống của nhân dân. Lấy nền giáo dục khoa học làm công cụ để giải phóng về mặt tư tưởng.

- *Tính đại chúng*, có nghĩa là nền giáo dục có nhiệm vụ mang tri thức tới quần chúng, từ chữ mù chữ đến biết chữ, phổ cập một trình độ học vấn nhất định từ thấp đến cao, cũng như đem các tri thức khoa học đến với quần chúng rộng rãi, để họ áp dụng những tri thức ấy vào cuộc sống, vào sản xuất. Như vậy, tính đại chúng của nền giáo dục cũng đồng nghĩa với tính dân chủ, được thực hiện từng bước.

Nền giáo dục mới theo quy định của sắc lệnh nói trên gồm 3 bậc học:

- + Bậc học cơ bản gồm 4 năm và bắt đầu từ năm 1950 sẽ là bậc học cưỡng bách.
- + Bậc học trung học và chuyên nghiệp.
- + Bậc học đại học.

Sắc lệnh 147/SL đã ấn định thêm những điều khoản pháp chế để thực hiện bậc học cơ bản, không phải trả tiền, các môn học dạy bằng tiếng Việt ở tất cả các bậc học từ tiểu học đến đại học, trong tất cả các bộ môn khoa học: khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

Để cụ thể hoá nội dung của các sắc lệnh trên, một loạt chủ trương, biện pháp nhằm khuyến khích học sinh đi học ở các bậc tiểu học, trung học đã được ban hành và thực hiện như: bãi bỏ tiền học ở tất cả các bậc học, gia hạn tuổi cho học sinh các lớp, cấp học bổng và mở ký túc xá cho học sinh các trường trung học. Chính phủ cũng đã định ra một chương trình giáo dục, tổ chức ngạch thanh tra để kiểm soát và lập hội đồng sách giáo khoa.

Đặt trong thời điểm lịch sử lúc bấy giờ, ba nguyên tắc hay ba tính chất mà Đảng và Nhà nước xác định cho nền giáo dục mới đã trực diện chống lại tính chất phản dân tộc, phản khoa học, phản đại chúng của chính sách ngu dân mà thực dân Pháp đã áp đặt trên đất nước ta.

Rõ ràng, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có tầm nhìn xa, sớm thấy rõ vai trò

to lớn của giáo dục trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người khai sinh ra nền giáo dục Việt Nam mới. Cùng với Trung ương Đảng và Chính phủ, Người đã sớm đề ra những quan điểm đúng đắn và những chủ trương biện pháp cụ thể, thiết thực nhằm nâng cao dân trí, đào tạo trí thức, bồi dưỡng nhân tài. Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh việc nâng cao dân trí, thực hiện quyền được học hành của mọi người luôn luôn là một trong những mục tiêu rất quan trọng cần đạt tới trong cuộc đời hoạt động của Người. Trong bài trả lời các nhà báo, tháng Giêng năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn đến tột bậc, là làm sao cho nước ta hoàn toàn được độc lập, dân ta hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành".

Cùng với Trung ương Đảng và Chính phủ, Người đã rất thành công trong việc trang bị những kiến thức giáo dục cơ bản nhất cho đại bộ phận dân chúng, để họ không phải đứng ngoài chính trị, điều mà Lenin đã chỉ ra từ lâu. Chính những thành công đó đã tạo ra những tiền đề cơ bản cho sự chuyển hướng và phát triển của ngành giáo dục từ sau cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ.

Xoá nạn mù chữ, nâng cao dân trí và làm cho mọi người ai cũng được học tập, đó là một trong những mục tiêu chiến đấu của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các chiến sĩ cách mạng, cũng là nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngay sau khi nước ta mới giành được độc lập.

Từ ngày 19-12-1946, cả nước ta bước vào cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, giáo dục lại càng có vị trí quan trọng. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải có những chủ trương, biện pháp thiết thực nhằm phát triển và chuyển hướng nền giáo dục cho phù hợp với điều kiện của cuộc kháng chiến. Quan điểm cơ bản, xuyên suốt của Đảng, Chính phủ và của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quá trình chỉ đạo việc cải cách giáo dục từ

sau ngày toàn quốc kháng chiến cho tới tháng 7-1954, tập trung vào 2 vấn đề lớn sau đây: *Mục tiêu của giáo dục*: Phải đào tạo nhân tài phục vụ cho kháng chiến, kiến quốc; đào tạo những người vừa có văn hoá, vừa có lòng yêu nước thiết tha, có chí tự lập, tự cường, có đủ năng lực và phẩm chất phục vụ nhân dân, phục vụ kháng chiến và kiến quốc. *Về phương pháp giáo dục*: học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn.

Dưới ánh sáng của các nghị quyết, quan điểm của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh, nền giáo dục Việt Nam mới không ngừng phát triển và đạt được những thành tựu to lớn.

2. Thành tựu xây dựng một nền giáo dục Việt Nam mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Nhờ sự nỗ lực của Đảng, Nhà nước và sự tham gia đồng đảo của quần chúng, trong hơn một năm đầu Cách mạng Tháng Tám, thành tích nổi bật trên lĩnh vực văn hoá-giáo dục là xây dựng thành công nền giáo dục Việt Nam mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh với ba nguyên tắc cơ bản: dân tộc, khoa học và đại chúng. Cụ thể:

a. Chống nạn mù chữ - bình dân học vụ.

Như đã đề cập ở trên, ngay sau khi thành lập, Nha bình dân học vụ đã khẩn trương mở các lớp bình dân cho thợ thuyền và nông dân, khẳng định việc học chữ là bắt buộc và không mất tiền để cấp tốc xoá nạn mù chữ. Với đường lối đúng đắn của Đảng, với sự chỉ đạo sát sao và cụ thể của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cả nước đã đẩy lên một phong trào thi đua "diệt giặc đói" - xoá nạn mù chữ. Phong trào đã được toàn dân nhiệt liệt ủng hộ. Người người đi học, nhà nhà đi học, đâu đâu vang lên tiếng học vắn. Người biết chữ bảo người chưa biết chữ, vợ bảo chồng, anh bảo em, tất cả đều quyết tâm biết chữ. Có thể nói, trong lịch sử chưa bao giờ dân tộc ta lại ham học và đi học đông như thế. Hàng triệu người tham gia học tập, kết quả là chỉ sau một năm phát động phong trào xoá nạn mù chữ, tính đến ngày 8-9-1946 cả nước đã có 74.950 lớp bình dân học vụ, 95.660 giáo viên và 2.520.000 học viên biết đọc, biết viết (7). Hà Tĩnh là tỉnh đã thanh toán nạn mù chữ với tỷ

lệ cao nhất, chiếm 52% dân. Riêng 4 tỉnh Liên khu V là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên có 314.587 người với tổng số 17.073 lớp, 22.115 giáo viên(8). Thành tích này là một bước nhảy vọt so với thời kỳ Truyền bá Quốc ngữ (trong 7 năm hoạt động, Hội truyền bá chữ Quốc ngữ mà chỉ có 7 vạn học viên). Đó cũng là thắng lợi bước đầu khá quan trọng của văn hoá-giáo dục Việt Nam, biến nước ta thành một nước có học và bắt đầu đi vào phổ cập giáo dục.

Bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc (19-12-1946), chỉ sau một thời gian ngắn, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên quyết lãnh đạo ngành giáo dục khắc phục khó khăn, chuyển hướng hoạt động. Mục tiêu lúc này là làm sao cho sự nghiệp giáo dục không bị đứt đoạn vì chiến tranh, mà nó vẫn phải được tiếp tục phát triển và lại phục vụ tốt cho công cuộc kháng chiến của dân tộc. Trên cơ bản, đó là sự kế tục và phát triển những tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm 1945- 1946, của một nền giáo dục do dân, vì dân với ba tính chất: dân tộc, khoa học, đại chúng.

Trên thực tế, sau ngày toàn quốc kháng chiến, bình dân học vụ là ngành đầu tiên trở lại hoạt động có khí thế và phát triển mạnh nhất. Bởi, Nha bình dân học vụ đã sớm nhận thức rõ mối quan hệ giữa việc học văn hoá và công tác tuyên truyền kháng chiến. Phong trào bình dân học vụ trong những năm chiến tranh gian khổ không những không bị hạn chế mà vẫn tiếp tục trên diện rộng với những hình thức phong phú, dưới những khẩu hiệu: "Chống mù chữ, chống xâm lăng", "Có đi học mới kháng chiến thắng lợi", "Đi học là kháng chiến"... Song lúc này, chúng ta thực hiện thanh toán nạn mù chữ có trọng tâm hơn, có kế hoạch hơn và có chất lượng cao hơn. Đã có sự kết hợp giữa giáo dục và tuyên truyền kháng chiến trong nội dung học tập. Kết quả là nơi nào có phong trào bình dân học vụ lên cao thì nơi đó công tác tuyên truyền kháng chiến được đẩy mạnh. Đặc biệt, sau cao trào diệt giặc dốt 1948-1950, tổng số đơn vị được công nhận thanh toán nạn mù chữ là 10 tỉnh, 80 huyện, 1424

xã và 7284 thôn (9). Nhiều huyện, xã đã hoàn thành xoá nạn mù chữ, được Bác Hồ viết thư khen và động viên. Ở các vùng tự do Việt Bắc, Khu IV phong trào giáo dục phát triển mạnh, trường lớp các cấp mở ra nhiều chưa từng có. Đây là một thành tích thật to lớn, thật vĩ đại. Từ đây đa số dân số biết chữ, lòng yêu nước được nâng lên, chí căm thù giặc thêm sâu sắc, ý thức giác ngộ về quyền lợi, về lòng tự hào của quân, dân ta trở thành một sinh khí mới chống quân thù.

b. Xây dựng ngành bổ túc văn hoá.

Từ ngày đầu thành lập, Nha bình dân học vụ có hai nhiệm vụ: xoá nạn mù chữ và nâng cao trình độ văn hoá của nhân dân. Từ tháng 10-1946, chương trình giáo dục bổ túc văn hoá đã được dự thảo lần thứ nhất tại Hà Nội, lần thứ hai vào tháng 7-1949 tại Hà Đông. Đặc biệt, đến 1948, Nha bình dân học vụ đã có bộ phận chuyên trách nghiên cứu các bậc học bình dân thích hợp với hoàn cảnh kháng chiến. Đến cuối 1948, Nha bình dân đã dạy thử chương trình bổ túc văn hoá biên soạn theo yêu cầu của giai đoạn mới, cấu tạo thành hai cấp, năm lớp với những kiến thức phổ thông tinh gọn. Bước đầu quy định toàn bộ hệ thống giáo dục bình dân là:

- + Sơ cấp - xoá nạn mù chữ.
- + Bổ túc bình dân cấp I - lớp 4 phổ thông.
- + Bổ túc bình dân cấp II - cấp III phổ thông.

Tiếp theo những thắng lợi vang dội của cao trào diệt dốt 1948-1950, số người được xoá nạn mù chữ trong nước là trên 10 triệu người, ngành bình dân học vụ đứng trước một thực tế: một mặt những người biết đọc, biết viết đòi hỏi được học thêm, mặt khác do nhu cầu kháng chiến đòi hỏi ở công nhân, nông dân, cán bộ những kiến thức khoa học kỹ thuật, nghề nghiệp cao hơn. Do vậy, từ 1951, cùng với việc khẩn trương xoá nạn mù chữ, phát huy hơn nữa thành quả của xoá nạn mù chữ, Đảng và Chính phủ ngày càng chú trọng đến vấn đề bổ túc văn hoá cho toàn dân. Bên cạnh hình thức bổ túc văn hoá ngoài giờ làm việc là hình thức phổ biến, còn có hình thức bổ túc

văn hoá tập trung dành cho những cán bộ cốt cán ở các đoàn thể và quân đội. Chỉ tính từ năm 1948-1954, riêng vùng tự do đã có chừng 300.000 - 400.000 học sinh theo học tại 10.450 lớp (10).

Từ năm 1953, phần lớn các lớp bình dân học vụ chuyển lên thành các lớp dự bị và bổ túc văn hoá. Chỉ tính từ cuối 1953- 1954, số người học bổ túc văn hoá đã tăng 2 lần. Đến cuối 1954 đã có 2.886.245 người học xong lớp dự bị bổ túc ở nông thôn và xí nghiệp. Trong các lực lượng vũ trang, mỗi đơn vị cũng biến thành một trường học văn hoá bình dân. Ở đó, người đội viên hết mù chữ, hiểu chính trị, nắm được những điều thường thức về quân sự, dân vận, biết giữ vệ sinh. Sau một thời gian kháng chiến, đại đa số các cán bộ trong hệ thống các cơ quan chính quyền Nhà nước và cơ quan Đảng ở các cơ sở, trong các lực lượng vũ trang, trong các đoàn thể quần chúng đều đã biết chữ và một bộ phận không nhỏ trong số họ đã được nâng cao hơn, được bổ túc văn hoá.

c. Giáo dục phổ thông.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, cả nước chỉ có 737 trường tiểu học với 623.000 học sinh, 65 trường cao đẳng tiểu học (tương đương bậc học phổ thông cơ sở hiện nay) với 16.700 học sinh và mới chỉ có 3 trường tương đương bậc phổ thông trung học hiện nay với 652.000 học sinh (11).

Chỉ từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, nền giáo dục phổ thông mới thực sự được phát triển mạnh mẽ và trở thành một nền giáo dục đại chúng. Đó là nền tảng văn hoá của đất nước, là sức mạnh tương lai của dân tộc, đặt cơ sở ban đầu rất quan trọng cho sự phát triển toàn diện của thế hệ trẻ Việt Nam, góp phần đáp ứng nhu cầu nâng cao dân trí, tạo nguồn cho việc đào tạo nhân lực và đào tạo nhân tài cho đất nước.

Vừa tiến hành chống nạn mù chữ - "diệt giặc đói", Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ trương tiếp tục phát triển tiểu học, trung học, giáo dục đại học và cải cách nền giáo dục thành

nền giáo dục của nước Việt Nam mới với ba tính chất: dân tộc, khoa học, đại chúng. Cụ thể, tháng 9-1945 khai giảng năm học mới cho các cấp tiểu học và trung học. Ngày 15-11-1945 chính thức khai giảng lại các trường đại học và cao đẳng. Do đó, các trường lớp cũ đã trở lại hoạt động bình thường, số trường mới dựng lên cũng đảm bảo kế hoạch giảng dạy theo đúng chương trình. Theo thống kê của Bộ Giáo dục, đến cuối năm học 1945-1946, tình hình trường lớp của các bậc học như sau:

- Bậc tiểu học: có 4952 trường (kể cả sơ cấp), với 8720 giáo viên và 284.314 học sinh.

- Bậc trung học: có 29 trường (trong đó Bắc Bộ có 9, Nam Bộ có 4, Trung Bộ có 6 và 10 trường bán công) với 31 giáo sư và 2378 học sinh.

Đặc biệt, cuối năm học 1945-1946, các kỳ thi tốt nghiệp tiểu học, trung học phổ thông đã được tổ chức chu đáo trong không khí phấn khởi và tin tưởng. Lần đầu tiên các thí sinh không phải nộp lệ phí và tất cả các môn học được thi bằng tiếng Việt (12). Sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, cùng với các ngành học khác, ngành giáo dục phổ thông đã cố gắng chuyển hướng. Ngoài sắp xếp lại bộ máy hành chính các cấp và các trường theo đúng tinh thần mới, Bộ Giáo dục đã xúc tiến nghiên cứu, xây dựng một dự án cải tổ cần thiết từng bước xoá bỏ nền giáo dục cũ, xây dựng nền giáo dục dân chủ mới.

Với nhiều cố gắng vượt bậc, từ sau chiến thắng Việt Bắc (tháng 10-1947), việc dạy và học của nhà trường nói chung đi vào nền nếp, học sinh tấp nập tới trường. Tính đến tháng 6- 1948, số học sinh tiểu học ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ lên tới 147.000 em, tăng 47% so với số học sinh của bậc này tháng 12- 1946; số học sinh trung học ở Liên khu IV có 4870 em, tăng gấp 7 lần số học sinh cùng bậc thời gian kể trên (13).

Đặc biệt, từ sau chiến thắng Biên giới (10-1950), cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ bước sang giai đoạn mới. Yêu cầu của cuộc kháng chiến

trong giai đoạn mới đòi hỏi Đảng ta phải đẩy mạnh hơn công cuộc xây dựng đất nước trên tất cả các mặt chính trị, quân sự, văn hoá- giáo dục theo đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trước tình hình quốc tế và tình hình trong nước có nhiều thuận lợi, tháng 2-1951 Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng họp tại chiến khu Việt Bắc. Thành công và những nghị quyết quan trọng của Đại hội không những là nguồn cổ vũ to lớn mà còn là bố đước soi đường cho toàn ngành giáo dục trước những nhiệm vụ mới và thử thách mới. Chính cương của Đảng do Đại hội thông qua ghi rõ phương hướng và nhiệm vụ mới về văn hoá-giáo dục như sau:

"Đào tạo con người mới, cán bộ mới và đẩy mạnh kháng chiến, kiến quốc, phải bài trừ những di tích văn hoá-giáo dục thực dân và phong kiến, phát triển nền văn hoá-giáo dục có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng", "Thủ tiêu nạn mù chữ, cải cách chế độ giáo dục mở các trường chuyên nghiệp" (14).

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã có nhiều chỉ thị quan trọng đối với việc cải cách giáo dục. Người chỉ rõ phải: "Làm thế nào cho việc giáo dục liên kết đời sống nhân dân với cuộc kháng chiến và kiến quốc của dân tộc. Làm thế nào để phối hợp giáo dục của trường học với việc tuyên truyền và giáo dục chính trị chung của nhân dân. Giáo dục cần nhằm vào mục đích thật thà phụng sự nhân dân. Cần học tập gắn với thực hành".

Căn cứ vào những nhiệm vụ và phương châm cơ bản của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ đã có hàng loạt biện pháp tích cực đối với ngành giáo dục, nhằm trong một thời gian ngắn nhất gây một chuyển biến mạnh mẽ trong toàn bộ công tác giáo dục và đào tạo. Trung ương Đảng và Chính phủ đã quyết định tiến hành một cuộc cải cách tương đối sâu sắc trong giáo dục, đặc biệt là trong ngành giáo dục phổ thông. Cuộc cải cách này nhằm tiếp tục xoá bỏ những di tích cũ của nền giáo dục thực dân, đặt nền móng cho một nền giáo dục của nước Việt Nam mới. Thực sự về chủ trương cải cách giáo dục, không phải

đến thời gian này Đảng và Chính phủ mới đề ra. Ngay từ tháng 10-1945, Chính phủ đã chủ trương cải cách căn bản để xây dựng một nền giáo dục mới cho nước Việt Nam. Nhưng vì nhân dân ta phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nên mãi đến tháng 7- 1950, Hội đồng Chính phủ mới thông qua đề án cải cách giáo dục.

Theo đề án cải cách giáo dục trên, nền giáo dục nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được chính thức tuyên bố là nền giáo dục của dân, do dân, vì dân và được xây dựng trên ba nguyên tắc: dân tộc, khoa học, đại chúng. Về bản chất, thì nền giáo dục là một công cụ của một giai cấp nhất định, không có giáo dục trung lập. Mục tiêu đào tạo của nền giáo dục Việt Nam mới là: giáo dục thế hệ trẻ thành những công dân trung thành với Tổ quốc, có năng lực và phẩm chất phục vụ đất nước. Phương châm giáo dục: học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn. Về nội dung giáo dục phổ thông tập trung vào một số môn như: tiếng Việt, văn, toán, lý, hoá, sinh; có các môn học mới: thời sự-chính sách, giáo dục công dân, tăng gia sản xuất. Tạm thời bỏ các môn: ngoại ngữ, vẽ, nhạc, nữ công gia chánh.

Cơ cấu trường phổ thông bao gồm 3 cấp học: cấp I, cấp II, cấp III tất cả có 9 năm. Bên cạnh hệ thống giáo dục phổ thông còn có hệ thống giáo dục bình dân, giáo dục chuyên nghiệp và cao đẳng, đại học (15). Cuộc cải cách giáo dục 1950 được triển khai ở các vùng giải phóng từ Liên khu V trở ra, bao gồm các tỉnh ở Việt Bắc, Tây Bắc, Khu IV, một phần đồng bằng Bắc Bộ và Khu V cũ. Còn các tỉnh Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ vẫn tiếp tục học chương trình cũ đã cải tiến.

Như vậy, có thể nói từ những chủ trương chuyển hướng giáo dục trong những ngày đầu kháng chiến đến cuộc cải cách giáo dục năm 1950 là quá trình phát triển và hoàn chỉnh dần đường lối xây dựng nền giáo dục của nước Việt Nam mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh vạch ra. Nhờ có đường lối văn hoá-giáo dục đúng đắn sáng suốt của Đảng, nhờ sự chỉ đạo sát sao của

Chủ tịch Hồ Chí Minh, bộ mặt giáo dục của nhân dân ta trong những năm kháng chiến kiến quốc đã có những bước thay đổi đáng kể. Cuộc cải cách giáo dục 1950-1951 đã thổi vào ngành giáo dục một sức sống mới. Cuộc cải cách giáo dục đã từng bước làm thay đổi triệt để mục đích, cơ cấu, nội dung và phương pháp của giáo dục thực dân phong kiến, đưa truyền thống hiếu học của dân tộc ta lên một trình độ mới. Chính vì thế, một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh từ mầm non đến đại học đã hình thành và phát triển, phục vụ đắc lực cho cuộc kháng chiến kiến quốc vĩ đại của dân tộc.

Cùng với phong trào xoá nạn mù chữ, phong trào bổ túc văn hoá từ sau cuộc cải cách giáo dục 1950-1951, ngành giáo dục phổ thông thực sự đã có những biến đổi to lớn. Song song với sự phát triển về số lượng, Đảng và Chính phủ rất coi trọng vấn đề nâng cao chất lượng của nhà trường phổ thông. Để giải quyết tốt yêu cầu cấp bách là mở rộng mạng lưới trường học từ cấp xã, ngành phổ thông đã giải quyết tốt vấn đề kết hợp lực lượng Nhà nước với lực lượng của nhân dân, nghĩa là ngoài ngân quỹ do Nhà nước đầu tư, nhân dân tự nguyện đóng góp một phần chi phí cần thiết cho việc xây dựng trường sở, thiết bị vật chất và trả lương cho giáo viên. Nhờ vậy, trường phổ thông 9 năm với cơ sở hùng hậu của nó ở vùng tự do căn bản là tiến bộ và có tác dụng tích cực trong thời kỳ kháng chiến. Theo thống kê của Bộ Giáo dục, năm 1950 ở cấp I chỉ có 284.314 học sinh, cấp II là 21.849 và cấp III là 735 em; đến năm 1952 số học sinh cấp I là 476.746, cấp II là 52.369 và cấp III là 2089. Đến năm 1954, số học sinh cấp I là 633.718, cấp II là 63.209 và cấp III là 3425 em. Như vậy là, so với những năm trước Cách mạng Tháng Tám (1939-1940), chỉ riêng số học sinh trong các vùng kháng chiến của ta năm 1953 đã tăng gấp 1,5 lần; năm 1954 tăng gấp 2 lần.

Nếu tính riêng số học sinh cấp II và III thì so với năm 1939-1940, năm 1953 tăng gấp 3 lần; năm 1954 tăng gấp 4 lần.

d. Giáo dục cao đẳng và đại học.

Do nhận thức đúng tầm quan trọng của việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước, nên trong điều kiện hết sức khó khăn gian khổ của cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện, Đảng và Nhà nước ta đã ra sức xây dựng và phát triển ngành giáo dục cao đẳng và đại học. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền cách mạng đã lôi cuốn được hàng nghìn trí thức học sinh yêu nước vào sự nghiệp giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học ở chiến khu, tham gia các chiến dịch. Họ đã có nhiều cống hiến quan trọng góp phần đặt nền móng cho nền giáo dục cao đẳng và đại học non trẻ của đất nước.

Trong những năm kháng chiến (1946-1954), một số trường đại học và cao đẳng đã sơ tán từ thủ đô về vùng kháng chiến để tiếp tục đào tạo như: Trường Đại học Y khoa, Trường Cao đẳng Công chính và Trường Cao đẳng Mỹ thuật. Vì nhu cầu kháng chiến, các trường này đã cải tổ về chương trình và thời gian. Tiếp sau đó, ở giai đoạn 1948-1952, chúng ta lần lượt mở được 4 trường cao đẳng với 900 sinh viên và 8 trường trung học chuyên nghiệp với hơn 3000 học sinh. Đó là các trường: Trường Cao đẳng Giao thông công chính (1948), Trường Cao đẳng Sư phạm cao cấp về tự nhiên (1951), Trường Cao đẳng Sư phạm cao cấp về xã hội và khoa học cơ bản (1951). Và, một hệ thống trường chuyên nghiệp được thành lập là Trường Giao thông công chính (1948), Trường Y sĩ (1949), Trường Sư phạm (1950), Trường Mỹ thuật (1950), Trường Dược sĩ (1952), Trường Nông lâm (1952), Trường Ngoại ngữ (1952) và Trường Bưu điện (1954). Ở vùng kháng chiến miền Nam ta cũng đã mở được một số trường lớp như Trường Y sĩ, Trường Chăn nuôi (16).

Về các trường dạy nghề, trước năm 1945, chỉ có 4 trường kỹ nghệ trong cả nước, đào tạo một số nghề cơ điện, nhưng sau ngày kháng chiến bùng nổ thì các trường này cũng đều phải tản cư và giải tán. Do nhu cầu kinh tế cũng như nhu cầu của cuộc kháng chiến, một số lớp dạy nghề về cơ khí, giao thông, thuỷ lợi, hoá chất được thành lập bên cạnh các cơ sở sản xuất. Tại

các vùng nông thôn hoặc rừng núi chiến khu, từ năm 1947 đến 1954, ngoài các trường của Bộ Giáo dục mở, các ngành cũng tích cực tổ chức đào tạo cán bộ cho ngành mình như: ngân hàng, tài chính...

Ngay từ đầu năm 1950, ngành ngân hàng đã mở nhiều lớp nghiệp vụ chung và sơ cấp đào tạo hàng trăm cán bộ để chuẩn bị cho việc thành lập Ngân hàng Việt Nam. Việc thi hành thuế nông nghiệp, một công tác rất quan trọng của toàn Đảng và toàn dân cũng đòi hỏi có nhiều cán bộ. Từ năm 1951, Bộ Tài chính, các khu, các ty mở liên tiếp hàng chục lớp nghiệp vụ cho các ban thuế nông nghiệp và cơ quan tài chính từ Trung ương đến các địa phương. Tiếp đó, trong các năm 1953-1954, ngành thương nghiệp cũng đào tạo hàng loạt cán bộ để tổ chức mậu dịch quốc doanh, tổ chức các chi, sở xuất nhập khẩu...

Theo thống kê sơ bộ từ 1950-1954 đã đào tạo được 7000 cán bộ kỹ thuật cho các ngành. Tính đến đầu năm 1954, tổng số người đang theo học tại các trường đại học và trung học chuyên nghiệp lên tới 4277 người. Trong đó, số người theo học tại các trường đại học là 1528, tức là nhiều gấp 5 lần số sinh viên toàn quốc năm 1939-1940.

Trong các trường này, đã có một số khá đông là chiến sĩ thi đua, cán bộ và công nhân theo học (sau khi đã qua các lớp bổ túc văn hoá ở các trường phổ thông lao động). Và số sinh viên đã tốt nghiệp để ra phục vụ là 600, số sinh viên đã tốt nghiệp tại các trường chuyên nghiệp trung cấp là 1520.

Đáng kể là, từ 1951 đến lúc kháng chiến thành công 1954, đã hình thành ba trung tâm đại học là: Trung tâm Việt Bắc với trường Đại học Y dược, Trung tâm Liên khu IV (tỉnh Thanh Hoá) với trường Dự bị đại học, lớp toán đại cương và trường Sư phạm cao cấp (về khoa học xã hội) và Trung tâm Khu học xá Trung ương với khoa học cơ bản và trường Sư phạm cao cấp (về khoa học tự nhiên) đặt ở Nam Ninh, Trung Quốc (17).

Những trường nói trên là những trường đại học và cao đẳng đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, dạy hoàn toàn bằng tiếng Việt, đặt nền móng cho nền đại học dân tộc, tiến bộ và hiện đại.

Tuy giảng dạy trong điều kiện thiếu phòng thí nghiệm, qui mô trường nhỏ, sinh hoạt của phần lớn học sinh, sinh viên rất khó khăn, nhưng các trường đã đào tạo được lớp trí thức đầu tiên cho sự nghiệp kháng chiến kiến quốc. Điềm qua các trung tâm đại học lúc bấy giờ mới thấy hết sự cố gắng của ngành giáo dục và đào tạo trong những bước đi ban đầu. Ba trung tâm này đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ chuyên môn cần thiết cho sự nghiệp xây dựng Tổ quốc sau này. Tính đến năm 1954, tổng số cán bộ kỹ thuật đã tốt nghiệp các trường đại học, trung học là 7000 người, đang học là 4247, trong đó riêng đại học là 1528 người.

Ngoài việc tự đào tạo trong nước, sau thắng lợi của chiến dịch Biên giới năm 1950, Đảng và Chính phủ ta còn gửi cán bộ và học sinh đi học tại các nước anh em. Mùa hè năm 1951 trong khối lửa của cuộc kháng chiến, Đảng và Nhà nước đã cử nhóm lưu học sinh đầu tiên gồm 21 người sang Liên Xô học tập; mở đầu quan hệ hợp tác trong lĩnh vực đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, quản lý giữa nước ta và các nước anh em. Cơ cấu ngành gửi đi đào tạo ở nước ngoài năm 1954 như sau: kinh tế-tài chính 28, nông nghiệp 65, thủy lợi-kiến trúc 26, giao thông điện 13, y tế 30, công nghệ 59 và văn hoá-nghệ thuật 41. Năm 1954, cử 100 em đi học tiếng Nga ở Liên Xô, 60 em học kỹ thuật ở Bắc Kinh.

Cùng với việc đào tạo có trình độ đại học và cao đẳng, Bộ Giáo dục cũng tăng cường đào tạo cán bộ kỹ thuật có trình độ trung cấp chuyên nghiệp. Tính đến 1950, cả nước đã có 20 trường trung học chuyên nghiệp, trong đó có 6 trường thuộc sư phạm, 10 trường thuộc canh nông, 4 trường thuộc y tế.

Nói tóm lại, trong những năm kháng chiến kiến quốc, ngành giáo dục không chỉ phát triển không ngừng, mà nó còn đạt được mục tiêu nhằm "đào tạo con người mới, cán bộ mới cho công

cuộc kháng chiến và kiến quốc". Chính từ đây, một đội ngũ trí thức mới của ta đã hình thành. Những kỹ sư, bác sĩ, văn nghệ sĩ, nhà báo... tất cả đều sát cánh bên nhau cống hiến cho cuộc kháng chiến. Nhiều sáng kiến, phát minh đã được áp dụng trong sản xuất và chiến đấu, nhất là trong quân giới và y dược.

* *
*

Nền giáo dục nhân dân - con đẻ của Cách mạng Tháng Tám, có nội dung tiến bộ với các tính chất: dân tộc, khoa học, đại chúng luôn gắn bó với xu thế của nền giáo dục tiến bộ thế giới là một trong những thành tựu vĩ đại mà nhân dân ta đạt được trong thế kỷ XX.

Tuy qui mô còn nhỏ bé và chất lượng chưa cao, nhưng đó chính là cái vốn ban đầu rất quý giá mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã phải vượt qua muôn vàn khó khăn để tạo dựng nên. Vượt lên trên hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, nền giáo dục Cách mạng Việt Nam trong 9 năm mở đầu (1945-1954) đã tự khẳng định mình và "thực sự trở thành bông hoa ngát hương của chế độ ta", xứng đáng với niềm tin yêu, hy vọng của toàn

dân, với sự khâm phục, ngưỡng mộ của bè bạn quốc tế.

Tình trạng 95% dân số bị mù chữ đã được xoá bỏ, hệ thống giáo dục quốc dân có tính đại chúng đã được hình thành và phát triển với một mạng lưới trường, lớp được xây dựng ở khắp mọi nơi và một đội ngũ giáo viên tận tụy hy sinh, cống hiến cho sự nghiệp "trồng người" của đất nước.

Ngày nay, dân tộc ta đang cùng với nhân loại bước vào thế kỷ XXI, trong bối cảnh đó, giáo dục ngày càng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, là nhân tố quyết định tương lai của dân tộc. Chính vì vậy, khẳng định lại những tư tưởng và sự chăm lo của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng một nền giáo dục đậm đà bản sắc dân tộc là một việc hết sức cần thiết.

Những bài học kinh nghiệm quý báu như: dựa vào dân, thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" trong xây dựng và phát triển giáo dục trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp vẫn còn nguyên giá trị trong sự nghiệp đổi mới đất nước, xây dựng đất nước ngày nay.

CHÚ THÍCH

- (1) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội lần thứ VIII*. Nxb Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 107.
- (2) Đỗ Mười: *Chăm đến sự nghiệp giáo dục là chăm lo thiết thực đến sự phát triển của con người, chủ thể của mọi sáng tạo*. Phát biểu tại Lễ kỷ niệm 50 năm nền giáo dục Cách mạng Việt Nam (21-11-1995).
- (3) Hồ Chí Minh: *Những vấn đề cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*. Báo cáo của Hồ Chủ tịch tại phiên họp của Hội đồng Chính phủ ngày 3-9-1945.
- (4) *Việt Nam công báo quốc dân*. Số 1 (29-9-1945).
- (5) Hồ Chí Minh: *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*. Tập I, Nxb Sự Thật, 1958.
- (6)(12) Vũ Đình Hoè: *Báo cáo về hoạt động của Chính phủ ngày 30-10-1946*. Cục Lưu trữ Trung ương I, Hồ sơ 3, phòng Quốc hội.
- (7) *Báo Cứu quốc*, ngày 3-9-1946 (số 330).
- (8) Vũ đình Hoè: *Hồi ký*, tập I. Nxb Thông Tin, 1995.
- (9)(10) Ngô Văn Cát: *Việt Nam chống nạn thất học*. Nxb Giáo Dục, 1980.
- (11) Vũ Thuần Nho: *35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông*. Nxb Giáo Dục, 1996.
- (13)(15) *Báo cáo tình hình giáo dục 1953 của Bộ Giáo dục*. Cục Lưu trữ I, hồ sơ 24, tập 2.
- (14) *Văn kiện Đảng toàn quốc lần thứ II (2-1951)*. Nxb Sự Thật, 1952.
- (16) Lê Văn Giảng: *Lịch sử nền giáo dục đại học và trung học Việt Nam*. Nxb ĐH-THCN, 1985.
- (17) Phạm Tất Dong (Chủ biên): *Trí thức Việt Nam thực tiễn và triển vọng*. Nxb Chính trị Quốc gia, H.1995, tr. 79.

VỊ TRÍ CỦA ĐỊA BÀN THÁI LAN TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA NHỮNG NĂM 1947 - 1949

NGUYỄN TRỌNG HẬU *

Ngày 19-12-1946, trước những hành động xâm lược trắng trợn của thực dân Pháp, cuộc kháng chiến toàn quốc của nhân dân Việt Nam bắt đầu. Chúng ta tiến hành kháng chiến chống Pháp trong một bối cảnh địa - chính trị cực kỳ bất lợi: đất nước bị kẻ thù bao vây, cô lập, chưa được nước nào công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao. Trước tình hình ấy, một nhiệm vụ quan trọng của cách mạng Việt Nam lúc này là phải đẩy mạnh toàn diện các hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế và ngoại giao nhằm phá tan vòng vây của kẻ thù, nối cách mạng Việt Nam với vòng tay bè bạn trong khu vực và quốc tế. Và Thái Lan, do những điều kiện và hoàn cảnh tương đối thuận lợi, mà từ những năm 1947 - 1949, Thái Lan đã trở thành một *địa bàn đặc biệt* trong các hoạt động đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và trở thành *cửa ngõ duy nhất* mở ra cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam tiếp xúc và liên lạc với thế giới bên ngoài trong một nỗ lực và quyết tâm mạnh mẽ nhằm phá thế bao vây, cô lập của kẻ thù.

Trước hết, thời kỳ này, Việt kiều ở Thái Lan có số lượng khá đông và được tổ chức tốt. Năm

1945, số lượng Việt kiều ở Thái Lan vào khoảng 5 vạn người. Tháng 3-1946, khi thực dân Pháp mở rộng chiến tranh sang Lào, phần lớn Việt kiều ở Lào đã tản cư sang Thái, nâng tổng số Việt kiều ở Thái Lan lên khoảng 10 vạn người. Tất cả mọi hoạt động của Việt kiều đều nằm trong sự lãnh đạo và tổ chức khá chặt chẽ của Tổng hội Việt kiều cứu quốc và Đặc uỷ Việt kiều Thái - Lào (được thành lập từ tháng 6-1946) (1).

Một điều cực kỳ thuận lợi cho cách mạng Việt Nam là lúc này ở Thái Lan có một Chính phủ tiến bộ do Pridi Panômông làm Thủ tướng, thi hành một chính sách chống thực dân và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Thủ tướng Pridi Panômông đã có những hành động rất thiết thực, cụ thể giúp đỡ cuộc kháng chiến của Việt Nam. Ông đã tích cực tạo công ăn việc làm cho Việt kiều, cho phép Việt kiều được mở nông trường ở một số tỉnh (ở U-bôn, Xa-côn, Nakhôn, Noongkhai); thả tù chính trị Việt kiều; giúp tiền bạc, vũ khí và cho phép Việt kiều xây dựng chiến khu ở vùng biên giới, lập các xưởng vũ khí và mở các trại huấn luyện bộ đội để đưa về Nam Bộ chiến đấu (2).

* Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

Đặc biệt, Thủ tướng Pridi đã công khai bày tỏ thái độ ủng hộ bằng việc đồng ý cho Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đặt một cơ quan đại diện Chính phủ tại thủ đô Băng Cốc.

Tháng 8-1946, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cử phái viên của mình là Nguyễn Đức Quỳnh sang Thái Lan. Cuối năm 1946 đầu năm 1947, đã thành lập cơ quan đại diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Băng Cốc, được hưởng quy chế ngoại giao. Từ ngày 14-4-1947, cơ quan chính thức đi vào hoạt động do Nguyễn Đức Quỳnh phụ trách. Đồng thời một Phòng Thông tin Việt Nam (Việt Nam Thông tấn xã) đã được thành lập do Lê Hy đứng đầu (3). Tháng 6-1948, Hoàng Văn Hoan đã được cử sang lãnh đạo Ban Cán sự Đảng ở hải ngoại (4). Việc cử một Uỷ viên Trung ương Đảng sang Thái Lan công tác chứng tỏ vai trò đặc biệt quan trọng của địa bàn chiến lược này trong các hoạt động đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong những năm 1947 - 1949.

Do những yếu tố trên mà địa bàn Thái Lan đã trở thành cửa ngõ liên lạc giữa trong và ngoài nước, giữa miền Nam và miền Bắc, là nơi trung chuyển tài liệu, cán bộ từ Nam ra Bắc, từ Bắc vào Nam. Đường dây liên lạc đã được thiết lập và giữ vững trong suốt những năm 1946 - 1949, theo lịch trình từ Nam Bộ qua Campuchia sang Thái Lan và từ Thái Lan qua Lào về khu Bốn của Việt Nam, đã có một tác dụng rất quan trọng đối với cuộc kháng chiến ở Việt Nam, cũng như Lào và Campuchia (5). Địa bàn Thái Lan cũng là nơi quá cảnh của nhiều đoàn đại biểu Việt Nam ra nước ngoài dự các hội nghị quốc tế. Dừng chân ở Băng Cốc, các đại biểu sẽ được phái viên Chính phủ và Thông tấn xã thu xếp thủ tục, làm hộ chiếu, sau đó tiếp tục lên đường. Các đoàn đại biểu Việt Nam đi dự Hội nghị liên Á ở Niu Đeli, tháng 4-1947; Hội nghị Thanh niên Thế giới ở Cancútta (Ấn Độ), tháng 2-1948; Hội nghị Thanh niên Công nhân Thế giới ở Praha (Tiệp

Khác), Đại hội Công đoàn Thế giới ở Milan (Italia), tháng 7-1949... đều phải qua Băng Cốc làm thủ tục xuất cảnh trước khi ra nước ngoài (6).

Băng Cốc cũng là nơi tập kết hàng tiếp tế cho cuộc kháng chiến ở Việt Nam. Công tác này được tổ chức khá chu đáo. Mặt hàng tiếp tế chủ yếu là vũ khí có được từ các nguồn: mua bằng tiền từ trong nước gửi sang, do Chính phủ Thái Lan giúp, do Việt kiều góp tiền mua và do các công binh xưởng của Việt kiều chế tạo như mìn, lựu đạn, mócchiê, badôca... Đặc biệt, từ năm 1948, một số cán bộ quân giới đã được trong nước cử sang Thái Lan để đẩy mạnh việc chế tạo vũ khí gửi về nước (7). Trong những năm 1946 - 1949, các cán bộ của Đảng như Dung Văn Phúc, Cao Hồng Lĩnh thường xuyên từ trong nước ra lo việc mua vũ khí ở Băng Cốc, Hồng Công và thuê tàu chở về nước. Cũng trong thời gian này, Đặc uỷ Việt kiều và Ban chỉ huy mặt trận miền Tây đã xây dựng đơn vị chiến đấu Việt kiều để đưa về nước tham gia chiến đấu lấy tên là chi đội Trần Phú, được trang bị đầy đủ vũ khí do Chính phủ Pridi cung cấp (8). Đồng thời, việc tổ chức các đoàn quân chuyên chở vũ khí về nước đã được tiến hành như đoàn Cửu Long 1 (1946), Cửu Long 2 (đầu 1947) và Cửu Long 3 (1948) (9). Đặc biệt trong việc này, sự giúp đỡ của Chính phủ tiến bộ Thái Lan thật đáng trân trọng và ghi ơn. Trong 2 năm 1946 - 1947, Chính phủ Pridi Panômông thông qua phái đoàn đại diện Chính phủ Việt Nam ở Băng Cốc, đã giúp cho chúng ta hàng ngàn khẩu súng và tạo điều kiện thuận lợi để chúng ta vận chuyển số vũ khí này về nước (10). Trong lúc cuộc kháng chiến của chúng ta đang gặp muôn vàn khó khăn, thiếu thốn, việc tiếp tế vũ khí, khí tài từ Thái Lan về nước đã góp phần quan trọng trong việc chi viện cho các chiến trường, nhất là chiến trường Nam Bộ. Không chỉ có vũ khí, mà nhiều hàng hoá có giá trị và vô cùng cần thiết cho cuộc kháng chiến

như thuốc kháng sinh, linh kiện đài phát thanh, máy ộp-xét để in tiền ... cũng đã được chuyển về nước trong thời gian này (11).

Thủ đô Băng Cốc cũng đã trở thành địa bàn lý tưởng cho các hoạt động đối ngoại và tuyên truyền quốc tế của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Thông qua phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở đây, việc bắt liên lạc với các đảng bạn và gặp gỡ, tiếp xúc với đại diện Chính phủ một số nước như Liên Xô, Ấn Độ, Miến Điện, Indônêxia, Pakitxtăng ... đã được tiến hành. Trong hai năm 1947 - 1948, bác sỹ Phạm Ngọc Thạch, phái viên đặc biệt của Chính phủ được Hồ Chí Minh cử đi liên lạc và tiếp xúc với một số Chính phủ ở Đông Nam Á và đại diện của Mỹ, Liên Xô... cũng thường qua lại Thái Lan, phối hợp với phái đoàn của Nguyễn Đức Quỳnh để xúc tiến và đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao (12).

Chính tại Băng Cốc, vào tháng 4, 5 và 6-1947, Phạm Ngọc Thạch đã có những cuộc tiếp xúc với đại diện Sứ quán Mỹ ở Băng Cốc để chuyển những "*Thông điệp*" của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gửi Chính phủ Truman. Tại các cuộc gặp, Phạm Ngọc Thạch đã trình bày một loạt các yêu cầu cơ bản của Việt Nam với đại diện của Chính phủ Mỹ và các công ty kinh doanh của Mỹ ở Băng cốc nhằm: kêu gọi Mỹ công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đề nghị Chính phủ Mỹ đứng ra dàn xếp cuộc chiến tranh giữa Việt Nam và Pháp, yêu cầu Mỹ cho Việt Nam vay vốn để khôi phục kinh tế, đồng thời đưa ra những nhượng bộ kinh tế với giới kinh doanh Mỹ và đề nghị hợp tác, trao đổi về kinh tế và văn hoá với Mỹ (13).

Sau cuộc gặp Hồ Chí Minh - Mốp hát, tháng 12 - 1946, thì đây là cuộc tiếp xúc chính thức lần thứ hai giữa đại diện hai Chính phủ Việt Nam và Mỹ. Tại cuộc gặp này, những đề nghị, "*sáng kiến ngoại giao*" của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mà

Phạm Ngọc Thạch đưa ra đã không được Mỹ đáp lại. Theo tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ, khi cuộc chiến tranh Việt - Pháp mới bùng nổ, chính sách của Mỹ đối với Việt Nam có phần nào "*lúng túng*". Điều này thể hiện khá rõ trong một chỉ thị mà Ngoại trưởng Mỹ G. Mác san (G. Marshan) gửi đại sứ Caphêry (Caffery) ở Pari đầu tháng 2 -1947. Trong đó khẳng định Chính phủ Mỹ mặc dù "*hoàn toàn thừa nhận lập trường có chủ quyền của Pháp*", nhưng cũng thấy lo ngại trước việc Pháp "*giữ một số quan điểm và phương pháp thực dân đã lỗi thời một cách nguy hiểm*" ở Việt Nam. Mặt khác, không thể bỏ qua một thực tế là "*ông Hồ Chí Minh có những mối liên hệ trực tiếp với cộng sản*" và hiển nhiên là Mỹ "*không muốn thấy các chính quyền của đế quốc thực dân lại được thay thế bằng triết lý và tổ chức chính trị do Krem-lin chỉ đạo và kiểm soát*" (14).

Do đó, Mỹ đã chọn lập trường đứng ngoài cuộc xung đột và không ngăn chặn các hành động xâm lược mà Pháp tiến hành ở Việt Nam.

Nhưng chỉ vài tuần sau, giữa lúc đang diễn ra cuộc gặp Việt - Mỹ ở Băng cốc, chính sách của Mỹ ở Việt Nam đã được định hình. Ngày 13-5-1947, các nhà ngoại giao Mỹ ở Pari, Sài Gòn, Hà Nội đã nhận được một bản chỉ thị, chính thức khẳng định rằng "*Lập trường chủ yếu trong nhận thức của chúng ta ở Đông Nam Á, là chúng ta nhất thiết phải cùng hội cùng thuyền với người Pháp, cũng như người Anh và Hà Lan*" (15). Với một lập trường như vậy, Chính phủ Mỹ đã đón tiếp những đề nghị của Việt Nam bằng một sự im lặng, mặc dù biết rõ rằng những cố gắng ngoại giao của Việt Nam là nhằm tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ. Từ mùa thu 1947, chính quyền Tru-man, mặc dầu còn do dự, đã bắt đầu nắm lấy những cố gắng của Pháp nhằm hướng Việt Nam theo con đường quốc gia chủ nghĩa bằng "*giải pháp Bảo Đại*".

Sau cuộc tiếp xúc ở Băng Cốc, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Mỹ chấm dứt từ đây. Mặc dù vậy, ngày 2-9-1947 nhân kỷ niệm 2 năm Quốc khánh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư đến Hội Việt - Mỹ thân hữu ở Mỹ để bày tỏ tình cảm hữu nghị, biết ơn của cá nhân Chủ tịch và nhân dân Việt Nam với nhân dân Mỹ. Đồng thời, Người cũng bày tỏ hy vọng với Chính phủ Mỹ: "*Chúng tôi mong rằng Hợp chúng quốc Hoa Kỳ - quốc gia đầu tiên đã chiến đấu vì dân chủ và độc lập dân tộc, quốc gia đầu tiên đã ký vào Hiến chương Liên hiệp quốc, quốc gia đầu tiên công nhận quyền độc lập của các nước thuộc địa, và những người thừa hành trung kiên các nguyên tắc được đặt ra bởi Oa-sinh-ton, Linh-côn và Ru-dơ-ven sẽ giúp Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và kiến thiết đất nước*" (16).

Cùng với hoạt động đối ngoại, công tác tuyên truyền quốc tế về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã được tiến hành một cách tích cực. Phòng Thông tin Việt Nam ở Băng Cốc đã cho phát hành bản tin Việt Nam bằng tiếng Việt và tiếng Anh (Vietnam News), có đăng ký theo luật báo chí Thái Lan. Bản tin đã được gửi đi các nước Ấn Độ, Miến Điện, Anh, Mỹ, Pháp, Nhật, các cơ quan thông tin các nước ở Băng Cốc và gửi cho Việt kiều ở các nơi trên thế giới. Ngoài tờ *Tin Việt Nam*, các cán bộ Phòng Thông tin Việt Nam còn viết bài cho tờ *Bankok Post*, một tờ báo lớn nhất của Thái Lan lúc đó, để giới thiệu cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam một cách rộng rãi hơn nữa (17).

Để đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho hoạt động ngoại giao nhân dân và thực hiện chủ trương Việt - Thái thân thiện, sang năm 1948, Phòng Thông tin ở Băng Cốc đã cho phát hành bản *Tin Việt Nam* bằng tiếng Thái lấy tên là *Khào Việt Nam* và đã được đồng đảo các tầng lớp nhân dân Thái Lan quan tâm và tìm đọc. Năm

1949, cho dịch sang tiếng Thái một số sách giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh và tình hình kháng chiến ở Việt Nam như "*Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*", "*Đời sống mới ở Việt Nam*" (18).

Cũng trong thời gian này, ngoài Phòng Thông tin Việt Nam, chúng ta còn lập ra Ban Liên lạc Quốc tế của Việt Nam ở Băng Cốc. Thông qua hai cơ quan này, một số nhà báo nước ngoài đã gửi Thư, Điện phỏng vấn Chủ tịch Hồ Chí Minh và đã được Người trả lời qua điện đài của cơ quan đại diện Chính phủ Việt Nam tại Băng Cốc (19).

Nhạy bén và chủ động trong các hoạt động đối ngoại và tuyên truyền quốc tế, cơ quan đại diện Chính phủ Việt Nam còn tích cực tham gia và hưởng ứng các hoạt động do Chính phủ tiến bộ Pridi tiến hành nhằm biểu thị tình hữu nghị và đoàn kết của các dân tộc ở châu Á trong cuộc đấu tranh giành độc lập, chống kẻ thù chung là chủ nghĩa thực dân. Thông qua đó, bày tỏ lập trường của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của bạn bè đối với cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta. Nhân ngày quốc tế phụ nữ 8-3-1947, phái đoàn Việt Nam đã cùng với những người cộng sản ở Băng Cốc phối hợp cùng Chính phủ tiến bộ Thái Lan tổ chức cuộc Hội nghị đoàn kết phụ nữ Đông Nam Á với sự có mặt của các đại biểu phụ nữ Thái lan, Việt Nam, Lào, Cam pu chia, Miến điện, Malaixia, In-đô-nê-xia, cùng hàng nghìn quân chúng tham gia (20). Tháng 9-1947, với sự tham gia ý kiến và đóng góp tích cực của các cán bộ trong phái đoàn Chính phủ Việt Nam, Thủ tướng Thái Lan Pri đi Panômông đã đứng ra vận động thành lập "*Hội các nước Đông Nam Á*" với tinh thần đoàn kết chống chủ nghĩa đế quốc. Thành phần của Hội gồm các đại biểu của Thái lan, Việt Nam, Lào,

Cam pu chia, Miến điện, Malaixia, Indônêxia (21).

Một hoạt động không kém phần quan trọng mà phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở Băng Cốc đã tiến hành trong thời gian này là củng cố và giữ vững liên lạc với Việt kiều ở các nơi trên thế giới. Năm 1946, chỉ có Việt kiều ở Thái Lan và Pháp là có cơ quan đại diện Chính phủ của mình mà thôi. Sau ngày toàn quốc kháng chiến bùng nổ, Việt kiều ở Pháp liên lạc về nước rất khó khăn, nên cũng phải thông qua cơ quan đại diện Chính phủ và Phòng Thông tin Việt Nam ở Băng Cốc. Từ năm 1947, Việt kiều ở các nước như Anh, Mỹ, Guyana, Gioócgiơ Tao, Tân Thế giới... đã nhận được bản *Tin Việt Nam* từ Băng Cốc gửi sang, giúp cho kiều bào nắm được tình hình đất nước và là nguồn động viên tinh thần quý báu cho những người Việt Nam xa Tổ quốc. Thông qua Phòng Thông tin và cơ quan đại diện Chính phủ Việt Nam ở Băng Cốc, kiều bào đã gửi tiền, quần áo, thuốc men về nước...

góp phần ủng hộ và đóng góp tích cực cho cuộc kháng chiến ở trong nước (22).

Từ cuối năm 1948, đặc biệt là sang năm 1949 tình hình chính trị Thái Lan diễn biến phức tạp. Chính phủ Phibun Songgram thi hành một chính sách phản động, thân Mỹ và ngày càng tỏ ra thù địch với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hoạt động của cơ quan đại diện Chính phủ và Phòng Thông tin Việt Nam ở Băng cốc gặp rất nhiều khó khăn và buộc phải hạn chế hoạt động của mình. Đồng thời, tình hình cách mạng Trung Quốc lúc đó đang tiến triển thuận lợi cho cách mạng Việt Nam. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã quyết định chuyển địa bàn hoạt động đối ngoại từ Thái Lan sang Miến Điện, sau đó sang Trung Quốc. Vai trò cửa ngõ của Thái Lan, một địa bàn chiến lược quan trọng trong các hoạt động đối ngoại mà Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tiến hành sau ngày toàn quốc kháng chiến, đã chấm dứt từ đây.

CHÚ THÍCH

- (1) Tập tài liệu "*Tổng kết hoạt động cách mạng của Việt kiều ở Thái Lan*". Lưu tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, tr. 127-130.
- (2) Như trên, tr. 135.
- (3) Như trên, tr. 131-141.
- (4)(9) Hoàng Văn Hoan: *Giọt nước trong biển cả*. Hồi ký, Nxb Tin Việt Nam, Bắc Kinh, 1986, tr. 282, 287.
- (5)(6) Tập tài liệu "*Tổng kết hoạt động ...*", đã dẫn, tr. 139, 141.
- (7)(8)(10)(11) Tập tài liệu "*Tổng kết hoạt động...*", đã dẫn, tr. 146, 133, 141.
- (12) Benoit de Tréglode: *Những cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa Việt Nam và Liên Xô (1947 - 1948)*. Tạp chí Xưa và Nay, số 73, tháng 3 - 2000, tr. 9.
- (13) M. Bradley: *Một cơ hội mong manh: nước Mỹ và sáng kiến ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*. 1947. Bản dịch lưu tại Viện Lịch sử Quân sự, các tr. 2-8.
- (14) *Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ về chiến tranh Việt Nam*. Tập I, Thông tấn xã Việt Nam phát hành, tháng 5-1971, tr. 22.
- (15) L. A. Patty: *Tại sao Việt Nam ?* Nxb Đà Nẵng, 1995, tr. 389.
- (16) Quốc Anh: *Kỷ niệm quốc khánh Việt Nam tại Mỹ năm 1947*. Tạp chí Xưa & Nay, số 34, 1996, tr. 4.
- (17)(19)(20)(22) Tập tài liệu "*Tổng kết hoạt động...*", đã dẫn, tr. 141, 142.
- (18) Hoàng Văn Hoan: *Giọt nước...*, đã dẫn, tr. 304.
- (21) N. Rê-bơ-ri-cô-va: *Lịch sử hiện đại Thái Lan*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1962, tr. 174-175.

NẠN LỤT, ĐÓI VÀ TÌNH TRẠNG KHỐN CÙNG CỦA NÔNG DÂN BẮC KỲ TRONG NĂM 1857

(Qua lời kể của Retord, Giám mục địa phận Tây Bắc Kỳ)

NGUYỄN VĂN KIÊM *

(Sưu tầm, giới thiệu và dịch)

Chúng ta đều đã biết, nước Việt Nam dưới triều Nguyễn, vào những năm 50 thế kỷ XIX, đã rơi vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng. Biểu hiện cụ thể của sự suy thoái đó là tình trạng đình đốn về phát triển kinh tế, sự tham nhũng vô độ của bộ máy quan lại, cộng thêm sự bất lực của nhà nước trước những thiên tai (nhất là nạn lụt xảy ra thường xuyên ở Bắc Kỳ), khiến đời sống của nhân dân rơi vào thế khốn cùng; hệ quả là những cuộc nổi dậy của nông dân chống nhà nước cũng như nạn cướp bóc đã diễn ra thường xuyên, đặc biệt ở Bắc Kỳ. Sự suy thoái về kinh tế, sự hỗn loạn về chính trị, đã khiến cho sức đề kháng ngoại xâm của quốc gia suy yếu đi rất nhiều, và chắc hẳn đó là một trong những nguyên nhân thất bại quan trọng của cuộc chiến tranh tự vệ của nhà nước phong kiến Nguyễn trước cuộc xâm lược vũ trang của thực dân Pháp khởi đầu từ tháng 9 - 1858.

Bài tường thuật dưới đây của giám mục Retord, nhân chứng trực tiếp của nạn lụt, đói, tham nhũng ở Bắc Kỳ, cung cấp cho ta một số hình ảnh cụ thể, sinh động về tình trạng khốn cùng của nông dân Bắc Kỳ, giới thiệu cho chúng

ta một cách ngắn gọn song khá đầy đủ về những giải pháp cứu trợ và khắc phục hậu quả cho dân vùng bị lụt, đói ở Bắc Kỳ, của nhà nước đồng thời cũng miêu tả khá kỹ thái độ vô trách nhiệm, vụ lợi của các quan lại địa phương đã khiến các biện pháp có thể được coi là tích cực của nhà nước, không những không phát huy được hiệu quả mà lại trở thành cơ hội để chúng lợi dụng, gây thêm đau khổ cho dân chúng.

Dưới đây là bản dịch với tiêu đề "Nạn lụt, đói và tình trạng khốn cùng của nông dân Bắc Kỳ trong năm 1857" (1), chỉ 1 năm trước khi Pháp nổ súng xâm lược nước ta:

..."Nước từ các con sông đổ về nhiều tới mức phá vỡ nhanh chóng tất cả các con đê, và cảnh tượng vùng đồng bằng chỉ còn giống như một cái biển rộng, từ đó nhô lên những hòn đảo xanh được hình thành bởi những lũy tre bao quanh các làng. Trận lụt này cũng lớn và kéo dài giống như trận lụt năm trước, và lại còn gây nên sự tàn phá nhiều hơn bởi một trận bão lớn tràn đến đúng vào dịp lễ Triệu Thiên (Assomption: 15 - 8) một số lượng lớn nhà ở bị sập đổ bởi trận cuồng phong,

* PGS. ĐHSPT Hà Nội I.

và rất nhiều người đã bị chết đuối, nhất là ở tỉnh Hà Nội. Đó thật sự là một cảnh tượng thê thảm không lời nào tả xiết; những người không được tận mắt nhìn thấy những điều này mà chỉ đọc qua bài tường thuật thôi, thì không thể hiểu cũng như không thể hình dung được toàn bộ sự khủng khiếp của chúng.

Sau tai nạn này lại tiếp theo một tai nạn khác khốc hại hơn, bởi nó kéo dài hơn nhiều. Do nước úng trải rộng ra tới năm, sáu tỉnh lâu tới 2 tháng và dâng cao tới hàng thước tây trong lòng các nhà, nên một số lượng lớn thóc của mùa trước bị ướt và hỏng, nhấn chìm hoàn toàn những thửa lúa mới cấy. Vậy là nỗi bất hạnh này, cộng thêm sự thất bát của 2 vụ thu hoạch liên tiếp, nên một nạn đói nghiêm trọng là không thể tránh khỏi. Nó đã bắt đầu ngay từ thời điểm xảy ra trận lụt, từ đó cứ ngày càng gia tăng, và vào lúc này nó đã trở nên nghiêm trọng tới mức khổ mà hình dung được. Những ai còn lúa gạo thì đem chôn xuống đất để ăn dè sẻn và cũng là để tránh khỏi bị người đói ăn trộm. Khắp nơi, người ta đều nghe thấy nói rằng có một số lớn người chết đói, làng này là 150 người, làng khác là 100 hoặc 60 người. Ở các chùa, các chợ và ở ven các con đường lúc nào cũng thấy những người đói la liệt. Đêm nào người ta cũng nhìn thấy những ngôi nhà, những khu dân cư bị những người đói ăn đốt phá để nhân đám cháy mà cướp được đôi chút thức ăn. Có những người bên lương, do không thể nuôi được các con mình nữa, đã đem chúng đi chôn sống. Trên các con đường, các cánh đồng, người ta chỉ gặp thấy những người chỉ còn da bọc xương, giống như những ma quỷ ở thế giới khác, hơn là những người đang sống: thật là đáng sợ. Để chống lại kẻ cướp, các làng đều phải tự phòng ngự bằng cách biến mỗi ngôi làng thành một toà thành nhỏ: họ bao quanh làng bằng các bụi cây gai, cắm cọc nhọn trên các lối đi, đào hố bẫy và cất người canh gác ngày đêm ở các cổng vào làng. Những con người nghèo khổ này đã phải bán mọi thứ để có cái ăn, thậm chí

cả những bộ quần áo cần thiết nhất, những nông cụ, đồ dùng nhà bếp, và ngay cả những ngôi nhà gỗ hoặc tranh tre mà họ cứ dỡ dần từng món đem ra chợ bán. Họ phải bán cho các nhà giàu những mảnh ruộng của mình với giá rẻ mạt, hoặc phải xin vay một số lượng thóc gạo nào đó và hứa phải trả gấp 4 lần vào vụ mùa sau, đến nỗi là lúa thu hoạch vụ sau không đủ để trả nợ, và thế là họ lại lập tức phải chịu tiếp một trận đói mới. Vào thời điểm tôi đang viết đây, họ gần như không thể còn vay mượn được chút thóc gạo nào, ngay cả với những điều kiện ngặt nghèo như thế.

Thật đau lòng khi trông thấy những thứ mà những con người khốn khổ này phải ăn để khỏi chết đói: họ ăn lá cây, cỏ, rễ cây, côn trùng các loại. Những làng ở gần vùng rừng núi có một nguồn dự trữ thức ăn lớn ở các loại củ họ đào ở trong rừng, và nhất là trong một loại cây họ "cọ" (palmier: thốt nốt?) mà họ lọc ra từ gỗ của cây một loại bột để nấu cháo hoặc làm bánh, có mùi vị khá ngon. Nhưng phải khó khăn lắm mới kiếm nổi một cái cây loại ấy đang ngày càng trở nên quá hiếm bởi lũ lượt những người bị đói kéo nhau đi kiếm chúng! Phải mất từ 2 đến 3 ngày lang thang rất xa vào các vùng hẻo lánh đáng sợ, mò mẫm vào những chỗ không có lối đi, giữa các bụi rậm, những mỏm " đá tai mèo", theo cách gọi của người An Nam, nghĩa là những mỏm đá nhọn như mũi đinh với cạnh sắc như lưỡi dao; họ phải ngủ trong những hang hốc ẩm ướt, giẫm mình trong mưa và gió bắc, ăn mặc phong phanh rách rưới với vài nắm cơm nguội để lót lòng; đó là chưa nói tới nguy cơ có những con hổ đang lừng sục trong rừng để ăn thịt những người đi tìm những cây cọ làm thức ăn. Thật là khiếp đảm khi hình dung ra những con vật này nhai ngấu nghiến thịt của bao nhiêu người trong vòng 2 hoặc 3 năm trở lại đây: đã có hơn 60 giáo dân và vài trăm người bên đời đã trở thành nạn nhân của chúng. Do đó, người ta chỉ còn dám đi sâu vào trong rừng theo nhóm nhỏ; mặc dù đã đề phòng như thế, vẫn xảy ra trường hợp con hổ đứng rình nấp

sau một mỏm đá nào đó và bất thần tha đi một người nhanh tới mức người ta không kịp nhận ra. Cũng theo cung cách như thế mà rất gần đây thôi, ngay gần kề chỗ tôi ở, một con hổ đã bắt gặp và tha đi một giáo hữu. Tóm lại, khi những con người khốn khổ đói khát này tìm được một cây như thế, họ dùng rìu hạ cây, chẻ thân ra, chia nhau, rồi vác về nhà xuyên qua những hang hốc. Lập tức cả gia đình xúm vào cái thân gỗ ăn được ấy, cắt nó ra, cạo vỏ, chẻ ra từng lát mỏng như vỏ bào, đem phơi rồi đem giã chúng thành bột rồi đem nấu ăn. Một vác nặng của loại gỗ này có thể nuôi sống cả gia đình trong vài ngày. Và, xin ngài chớ phìên lòng, vì có lúc bắt đực dĩ tôi cũng đã phải ăn một vài đoạn thân cây này; các ông Charbonnier và Mathevon, đã cùng với tôi thưởng thức đôi lần.

Trong khi đó, nhà vua An Nam đang sống yên vui trong cung điện của mình, dường như cũng xúc động trước nỗi khốn cùng của thần dân, và để giúp làm nhẹ bớt sự khổ đau đó, ngày 24 tháng 10 (1857 - tôi chú thích), đã ban ra một chỉ dụ về nền kinh tế quốc dân mà tôi xin gửi ngài bản tóm tắt ngắn gọn để ngài dùng làm tài liệu khuyến giáo:

"Trong những thời gian đói kém do nạn lụt gây nên phải ưu tiên trồng các loại cây vốn sống trong nước; còn nếu tai họa là do hạn hán gây ra thì phải gieo trồng các loại cây có thể mọc tốt ở các bãi đất khô. Các quan chức nhà nước phải khuyến khích các nhà giàu tiêu pha tiết kiệm, để có thể giành nhiều cho việc bố thí người nghèo, đem thóc gạo thừa trong kho ra chợ bán để hạ giá mua, không được cho vay với lãi 100% để khỏi làm phá sản những người nghèo khó. Nhưng để khuyến khích người khác làm những việc nghĩa hiệp đó, các quan phải có hành động làm gương. Nếu có những gia đình hảo tâm rộng lòng làm phúc cho dân, các quan phải thông báo cho triều đình để họ được ban thưởng vinh hàm. Phải cố gắng kiếm công ăn việc làm cho những người thợ đang không có việc, bằng cách mở ra

những con đường mới, xây cầu, đào sông và trả họ tiền công xứng đáng: bằng cách ấy có thể tạo nguồn sống cho những người cùng khổ đồng thời lại hoàn thành được các công trình có lợi ích lớn cho cộng đồng. Đó là công việc mà các quan phải làm trong phạm vi cai quản của mình. Họ cũng cần phải kích thích các nhà giàu tiến hành những công trình lớn trong đất đai của họ để thu hút những thợ nghèo. Cách làm ấy không hề gây tổn hại cho họ, trái lại sẽ đem tới cho họ 3 mối lợi: tài sản của họ được gia tăng; họ làm được một nghĩa cử lớn; họ được dân nghèo quý mến, biết ơn và sẽ không dòm ngó cướp bóc của cải của họ nữa.

Khi dân chúng bị đói, họ rất dễ nổi loạn. Vậy nên phải dẹp các mưu toan nổi loạn có khả năng sẽ nổ ra nhằm cướp các kho thóc của nhà giàu: đó sẽ là một sự bạo loạn bi thảm; những nhà giàu sẽ giữ chặt lấy thóc gạo; những lái buôn ở các tỉnh lân cận, nghe thấy có những sự hỗn loạn ấy, sẽ không dám mang hàng đến chợ bán, và dân chúng chỉ còn đi đến chỗ chết".

Chỉ dụ này chứa đựng khá nhiều ý tốt; song những ý tưởng đơn giản như thế rất ít có hiệu quả để giảm nhẹ nạn đói cho những người nghèo khổ. Do đó, nhà vua không chỉ dừng lại ở lý thuyết: ông đã cho mở khá nhiều trong số các kho thóc lớn trong 3-4 tỉnh để phát chẩn cho dân. Một kho thóc của nhà vua thường có chiều dài 75 toises (1 toise, thước cũ = 1m949), chiều rộng 5 toises và cao 2 toises. Mỗi tỉnh có chừng 15 đến 20 kho thóc như thế và luôn luôn đầy: hãy hình dung xem số lượng thóc lớn biết bao của những kho thóc ấy! Nhưng sự bố thí ấy đã được tiến hành quá sớm, khi chưa có lệnh và bởi những bàn tay thiếu trung thực: chúng đã bắt đầu từ tháng 11 và 12 (dương lịch), và bây giờ khi mà nạn đói đã tiến đến giới hạn cuối cùng, thì các kho đã hoàn toàn trống rỗng. Hơn nữa, những cuộc phát chẩn này lại diễn ra rất lộn xộn, tới mức có nhiều người chết bẹp vì chen nhau, và có tới chín phần mười những người đến lĩnh chẩn phải về tay

không, dù đã phải chờ đợi rất lâu và hoàn toàn kiệt sức khi trở về nhà; sau cùng là các viên chức nhà nước, khi mở kho thóc của nhà vua để cứu giúp người nghèo, cũng không quên biến thủ để làm giàu thêm cho mình; kèm theo đó, sự hối lộ đã hoàn tất cuộc lãng phí. Nhiều quan lại cũng đã lập những lán trại để nuôi dưỡng những người tàn tật và không tài sản; nhưng số người được nhận chỉ giới hạn từ 6 đến 10 người mỗi làng, chọn trong số những người gầy gò nhất, những người chỉ còn da bọc xương, khiến nơi trú ngụ ấy trở nên vô nghĩa đối với hàng đông người thiếu thốn đủ thứ!

Và những ngày sống trong các lán tế bần ấy thật đáng sợ làm sao! Chúng chẳng có tường vách, trống huyệt; đàn ông và đàn bà sống lẫn lộn, gần như trần trụi trên nền đất ẩm ướt, không khí sặc mùi hôi thối và người đầy chấy rận. Ở đó, chỉ nghe thấy những lời phàn nàn, nguyên rủa; mỗi người chỉ nhận được vài nắm cơm để ăn; không có chiếu để ngồi và ngủ, không có chăn đắp ấm, không thuốc thang cho những người đau yếu. Do đó rất nhiều người nghèo khổ cam chịu chết đói ở làng mình hơn là đem thân đến những nhà tế bần bị thảm ấy.

Các quan cũng đã phải dùng đến một kế sách cuối cùng để chống lại nạn đói: họ ra lệnh cấm vận chuyển thóc gạo từ tỉnh này sang tỉnh khác để bán, và đã tịch thu cho riêng họ hàng hoá của những lái buôn phạm luật; tiếp đó họ đi kiểm tra tại nhà tất cả các người mà họ phỏng đoán là đã có một vụ thu hoạch lớn, bắt họ phải bán chịu cho những người đang thiếu thóc; việc đó đã tạo cho họ và tay chân của họ cơ hội để gây cho dân những phiền phức không thể tưởng tượng nổi. Trong số những người còn thóc gạo, kẻ thì đem chôn xuống đất để che mắt các quan lại và rất nhiều thóc gạo do đó đã bị hỏng và bị bỏ đi; kẻ khác lại đem chia thành các phần nhỏ gửi các nhà hàng xóm và đã bị họ lấy đi từng phần. Những người này đem thóc bán vội hay

cho những người đến sớm vay để tránh bị các quan chức quấy nhiễu, và vào lúc này, nhiều người trong số họ đã không còn chút lương thực nào để dùng; còn những người đã nói ở trên, và đây là những người giàu hơn đã nộp cho các quan lại những món tiền lớn để tránh khỏi bị lục soát và chờ mấy tháng sau chắc có thể bán được giá cao.

Có rất nhiều tư nhân giàu có đã biếu các quan, trợ cấp cho dân nghèo hàng ngàn quan tiền để có được những vinh hàm mà nhà vua đã hứa với những ai đã có một sự hảo tâm nào đó đối với dân chúng; nhưng dường như các quan đã giữ lại cho mình những món tiền đó, chẳng tâu lên triều đình, bởi các phần thưởng đã hứa cũng chẳng bao giờ đến với những ai đang chờ đợi. Mới gần đây, nhà vua đã cho chở từ Nam Kỳ ra rất nhiều thuyền gạo và đã định ra một giá bán rất phải chăng; các quan ở địa phương phải cấp chứng chỉ cho những chủ thuyền nào bán đúng giá qui định và phạt nặng những ai trái lệnh. Vậy mà, tất cả đều đã lờ đi, bán hàng theo giá thị trường, đắt hơn giá qui định ba lần. Thế mà tất cả bọn họ đều được cấp những chứng chỉ tốt, đơn giản chỉ vì họ đã chia phần lãi cho các quan. Sau rốt, các biện pháp cuối cùng để nâng đỡ dân chúng, nhưng lại chỉ có tác dụng tăng thêm sự khốn khổ của họ, đó là các công trình lớn được mở ra để phòng ngừa lũ lụt trở lại. Những công trình này phải đi qua một số rất lớn những thửa đất rất phì nhiêu, thường được bán tới giá 200 quan, trong khi kho bạc nhà nước chỉ dè bù cho họ có 30 quan. Thêm nữa món trợ cấp nhà vua phát cho nhân công chỉ bù được chừng một phần tư những chi phí của họ, bởi, hoặc là bản thân tiền lương đã không đủ nuôi sống những người thợ, hoặc là vì các quan đã giữ lại cho mình một phần khá lớn.

Để chuẩn bị cho việc vẽ phác thảo sơ đồ của những công trình này, Tự Đức đã cho lập một ban gồm những người được coi là các kỹ sư gồm khoảng 30 viên quan lớn nhỏ; trong vòng hai

hoặc ba tháng những viên quan này đi thị sát lần lượt tất cả các tỉnh bị lũ lụt tàn phá, cấm cọc tiêu, xác định chỗ này để đắp một con đường, chỗ kia để đào một con sông, tiếp đó lại nhỏ đi đem cấm ở chỗ khác, bởi dân chúng ở các làng thấy bị đe dọa mất ruộng, thấy đất đai của mình bị một con đê sấn qua, vội đem biểu những người chỉ huy những món tiền lớn để họ thay đổi sơ đồ. Những viên quan đáng kính này không hề ngần ngại dự tính đào một con sông hay đắp một con đường qua những thôn xóm giàu có; và vì bọn họ được chia làm 3 nhóm, nhóm họ đi khảo sát sau nhóm kia, nên những chuyện rắc rối và những phí tổn mà họ gây nên cho dân chúng do đó đã tăng gấp ba lần, và những viên quan gọi là kỹ sư ấy, đã khéo léo khai thác từ việc vạch sơ đồ ấy để có những món lợi lớn...

Thêm vào những tai họa mà tôi đã kể, phải nói thêm tới nạn giặc giã, loạn lạc. Một phần đó là do nạn đói quá lớn và cái đói đã dẫn tới hậu quả; mặt khác, sự tàn bạo của các quan lại đã vượt quá giới hạn, và những sự phiến nhiễu một khi đã quá rức, đã đẩy các nạn nhân về phía đói lập. Những kẻ thủ xướng đã biết khai thác những khổ đau và sự thất vọng của dân chúng để đẩy họ đến nổi loạn, và đây đó ở vùng trung tâm xứ Bắc Kỳ đã nổ ra một vài cuộc nổi dậy từng vùng, lúc đầu thì thắng lợi, nhưng sau đó bị chìm trong máu...

Nhưng cái làm tăng thêm sự cùng cực của dân chúng và những nỗi khổ đau cho giáo dân trong tỉnh Nam Định lại chính là sự thành lập ra một đội quân quốc gia mang danh hiệu lính Hương Dũng. Mỗi xã lớn phải tuyển 60 lính loại này, xã vừa 40, xã nhỏ hơn 30, với vũ khí là những cây côn dài. Những người lính đặc biệt này, tuổi từ 20 đến 40, hình thành nên trong tỉnh Nam Định một đội quân địa phương rất đông, ước chừng gần 60.000 người. Họ bị cấm rời khỏi làng nếu không có lệnh trên; họ lúc nào cũng phải sẵn sàng có mặt khi được các quan gọi; những viên quan này thỉnh thoảng lại đến điểm

đanh xem có ai vắng mặt. Trong tất cả các thôn xóm cũng như các tổng lý mọc lên những đồn, những chòi gác; ở đó những con người chất phác này phải canh gác ngày đêm với cây côn dài luôn ở trong tay. Khi lập đội quân địa phương này, mục đích của các quan không hề là để phòng vệ quốc gia mà chính là để giữ lại trong gia đình những người đang có ý đi theo những người nổi dậy. Nhưng những hương dũng này tất cả đều là những người khốn khổ đang chết đói và sự khốn cùng của họ cứ ngày càng tăng do bị giam hãm trong sự bất động, bởi họ không thể rời làng để đi kiếm ăn ở bên ngoài. Do đó, đối với họ chỉ có hai con đường là hoặc chịu chết đói hoặc trở thành kẻ trộm, và họ đương nhiên chọn con đường thứ hai. Hãy xem họ tước đoạt những người qua lại! họ lấy hết mọi thứ: tiền bạc, quần áo, đồ dùng. Đối tượng kích thích lòng tham của họ, là những thanh niên mà họ nghi là người của Nhà chúa (Nhà chung), và những phụ nữ họ nghi là các nữ tu. Họ bắt trói, lục soát và dọa bắt những người này phải đập Thánh giá, và chỉ tha ra khi họ đã lấy sạch mọi thứ hoặc có bè bạn, cha mẹ nạn nhân đến chuộc tiền. Nhất là khi họ đi thắp từng các quan như quân dự bị để bao vây một làng công giáo nào đó, thì những hương dũng này mới thực sự bộc lộ như là những người hùng trong hành động cướp bóc, vơ vét mọi thứ mà họ gặp như đồ đạc trong nhà, quần áo, gạo, nôi, bởi họ chỉ quan tâm tới những cái đó...

Vậy là đã có quá nhiều tai họa, tuy nhiên chưa phải đã hết. Dường như những sự bất hạnh ở Cao Xá (2) đã làm nản lòng những người nổi dậy. Tuy nhiên những người thủ lĩnh lại tiếp tục tạo dựng một mưu toan phản loạn trong xã Ngọc Đường, một xã lớn có khoảng 3000 đến 4000 người, trong tỉnh Hưng Yên. Thủ lĩnh chính của họ là 2 người bên lương, sau khi cuộc khởi nghĩa của họ thất bại, đã rút về Ngọc Đường; ở đây họ rèn vũ khí mới và chuẩn bị một kế hoạch hành động cho một cuộc chiến đấu mới, nhưng họ đã bị một người mà họ tin cậy phản bội và đi tố giác

mọi bí mật với các quan. Người ta nói rằng cuộc khởi nghĩa đã sẵn sàng bùng nổ và có rất nhiều chân rết ở Trung và Đông Bắc Kỳ; cuộc khởi nghĩa đã không còn thời gian để hành động, vì vào buổi sáng ngày 9 tháng 1 dương lịch, làng Ngọc Đường đột nhiên bị bao vây bởi 5000 lính được huy động từ 3 tỉnh Hà Nội, Nam Định và Hưng Yên đến đúng lúc, tới mức là làng này có diện tích khá rộng mà đã bị bao vây tới 3 vòng. Những người bị bao vây trong khi chờ đợi các thôn xóm lân cận đến cứu trợ để buộc các quan phải giải vây, đã đóng chặt mọi cổng làng. Về phía các quan, do thấy dân chúng công khai chống cự, đã không dám tiến công đối mặt mà chỉ ném hoả pháo qua các bức tường. Lửa cháy lan ra khắp nơi, và nhờ có cách làm phân tâm này mà kẻ địch đã lọt vào vùng rục rủa này mà không gặp sự kháng cự. Sau đó là một cảnh tượng thật đau lòng: dân chúng, đàn bà và trẻ em bị kẹt giữa đám cháy và vũ khí của quân lính vừa chạy trốn đi các ngả vừa kêu than thảm thiết; rất nhiều trong số những người khốn khổ này đã bị chết cháy, bị giết hoặc bị chết đuối trong các ao chuôm. Quân lính chém giết tất cả những người chúng gặp, còn lửa thì được gió kích thích thiêu trụi các ngôi nhà, trừ năm hoặc sáu ngôi nhà của các nữ tu. Theo người ta nói thì ở làng này tích luỹ rất nhiều của cải, nhưng tất cả đã làm mồi cho lửa, hay bị cướp đoạt hoặc bởi binh lính hoặc bởi dân chúng các thôn xóm lân cận, vợi vàng kéo đến không phải là để cứu trợ những người bị

bao vây như những người này hy vọng, mà là để hôi của...

Tôi không kể với ngài về tình hình Phía Nam Đàng Ngoài và xứ Đàng Trong (3); cuộc nổi dậy đó không lan tới các tỉnh này, và cuộc bắt đạo ở đó tuy có nạn nhân nhưng không ghê gớm như ở địa phận chúng tôi. Trong vùng nhiệm sở của tôi không có một cuộc nổi dậy nào và do đó những tai hoạ của cuộc nội chiến chỉ tác động đến chúng tôi một cách gián tiếp. Cũng có một thời điểm chúng tôi hết sức lo sợ: đó là vì mọi người được biết là các quan do quá sợ hãi, đã tâu về kinh đô rằng tất cả dân bên giáo đang nổi dậy hàng loạt; người ta chờ đợi từng ngày lệnh của nhà vua tàn sát đồng loạt giáo dân. Nhờ Chúa cao cả linh thiêng đã không bỏ con cái của mình, nên tai hoạ đã không xảy ra. Một chỉ dụ ban ra ngày 10 tháng 1 dương lịch, nhưng với những nội dung làm an lòng giáo dân như ngài sẽ thấy trong đoạn trích sau: "... Những kẻ nổi loạn phải bị truy bắt không ngừng tới cùng cho dù chúng theo tôn giáo nào; nhưng cần phải coi chừng không nên làm lẫn giữa người dân hiền lành với kẻ phiến loạn. Những làng hoặc các cá nhân không tham gia vào cuộc khởi nghĩa, dù có ở gần kề nơi khởi phát của nó, ngay cả nếu họ là ở bên giáo đều không phải lo sợ về vụ nổi loạn".

*(Trích thư của giám mục Retord gửi Tu viện trưởng Cheynet ngày 2 tháng 4 năm 1858. *Annales de la Propagation de la Foi*.T.31. Lyon. 1859).*

CHÚ THÍCH

- (1) Đầu đề do dịch giả đặt.
 (2) Thị trấn này đã là cái nôi chính của một cuộc khởi nghĩa và đã bị hoàn toàn phá huỷ (chú thích của tác giả)

- (3) Ở đây Retord vẫn dùng 2 từ Tong King và Cochinchine với nghĩa là Đàng Ngoài và Đàng Trong (chú thích của người dịch).

"PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC"

ĐỖ THANH BÌNH *

Trong nhiều thập kỷ gần đây, vấn đề phương pháp luận của các khoa học, cũng như trong tư duy và hoạt động thực tiễn của con người trở thành một đề tài thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học, những nhà chính trị, xã hội. Ở Việt Nam, sau Hội nghị Phương pháp luận sử học (PPLSH), do Viện Sử học chủ trì tổ chức năm 1966, việc nghiên cứu, giảng dạy vấn đề này được tiến hành sôi nổi trong các viện nghiên cứu, các trường đại học thuộc chuyên ngành lịch sử. Một số chuyên khảo, giáo trình các luận văn được xuất bản và công bố trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (NCLS), Lịch sử Đảng, Lịch sử Quân sự, Thông tin Khoa học Xã hội. Song nhìn chung, bước tiến trong nghiên cứu PPLSH của chúng ta cũng như việc giới thiệu các công trình của giới khoa học nước ngoài về vấn đề này chưa nhiều. Các bài nghiên cứu, dịch thuật, giới thiệu về PPLSH trên Tạp chí NCLS không có bao nhiêu, chưa đáp ứng được yêu cầu đầy mạnh và đổi mới công tác sử học hiện nay.

Trong bối cảnh như vậy, việc ra đời cuốn "Phương pháp luận sử học" của cán bộ giảng dạy khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, do GS.TS Phan Ngọc Liên chủ biên, là điều đáng trân trọng và khuyến khích. Đây là kết quả của hơn 30 năm nghiên cứu và giảng dạy bộ môn

theo chương trình đã ban hành, trải qua nhiều tài liệu giáo trình nội bộ (1980) và "Tài liệu bồi dưỡng giáo viên lịch sử", tập I - II (1976 - 1978). Tác dụng của những giờ lên lớp, giáo trình cho sinh viên và tài liệu bồi dưỡng cho giáo viên đã góp phần nâng cao trình độ tư duy lý luận của người học, tăng cường chất lượng đào tạo.

Tuy là một giáo trình cho sinh viên Khoa Sử ĐHSP, song quyển sách "Phương pháp luận sử học" xứng đáng được xem như một công trình nghiên cứu nghiêm túc, công phu, có giá trị và góp phần vào việc tìm hiểu một vấn đề quan trọng. Sách đã kịp thời phản ánh nhiều thành tựu nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước, nên nó thể hiện được sự cập nhật hoá. Điều đáng ghi nhận ở đây là các tác giả đã đứng vững trên quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh để trình bày những vấn đề phương pháp luận, bao giờ cũng được đặt ở hàng đầu của trận tuyến đấu tranh tư tưởng. Qua 250 trang sách, khổ 14 x 20cm, chúng ta dễ dàng nhận thấy các tác giả cố gắng tránh các sai phạm về bệnh giáo điều, công thức, cũng không quá "cứng nhắc", "bảo thủ" mà biết tiếp thu có lựa chọn những kết quả nghiên cứu của nước ngoài. Tính nguyên tắc, sự linh hoạt, sáng tạo khoa học bảo đảm việc giáo dục quan điểm, tư tưởng cho

* PGS.TS Khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

sinh viên có hiệu quả, gây hứng thú học tập nghiên cứu và vận dụng vào quá trình được đào tạo và tự đào tạo.

Quan điểm tư tưởng vững vàng, trình độ và kinh nghiệm trong dạy bộ môn thể hiện ở nội dung và tính sư phạm của sách. Nội dung "Phương pháp luận sử học" khá phong phú, chúng tôi chỉ có thể trình bày một số vấn đề chủ yếu.

Sách gồm hai phần:

Phần một "Đại cương về Phương pháp luận sử học" gồm năm chương, đề cập đến một số vấn đề cơ bản, quan trọng về phương pháp luận sử học mà sinh viên cần nắm để vận dụng vào học tập, nghiên cứu khoa học (chủ yếu làm bài tập và luận văn tốt nghiệp).

Chương I, nêu khái luận về PPLSH, tập trung vào "Sơ lược về sự phát triển lý luận sử học" và "Khái niệm, nội dung cơ bản của PPLSH mác xít" với đôi nét khái quát, tác giả cho biết, những yếu tố của nhận thức lịch sử đã có từ lúc con người mới xuất hiện, như Ph.Ăngghen đã khẳng định "Lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy cũng bắt đầu từ đấy". Khi xã hội phân chia thành giai cấp, khoa học lịch sử bắt đầu hình thành thì "việc ghi chép những điều cơ bản của quá khứ bao giờ cũng phản ánh quan điểm tư tưởng và phục vụ quyền lợi của bọn cầm quyền thống trị" (tr. 13).

Các tác giả đã lần lượt trình bày quan niệm về lịch sử của các thời đại ở các nước phương Đông, phương Tây và đi đến kết luận rằng "Sự ra đời của chủ nghĩa Mác đánh dấu một cuộc cách mạng trong nhận thức lịch sử" (tr 19) và được V.I.Lênin phát triển. Ngày nay những vấn đề PPLSH trở thành mũi nhọn trong cuộc đấu tranh tư tưởng trong lĩnh vực nhận thức lịch sử: "Có lẽ chưa bao giờ, những vấn đề phương pháp luận sử học, những vấn đề sử học nói chung, gắn

với những vấn đề chính trị sâu sắc như vậy" (tr 20). Do đó việc đứng vững trên quan điểm mác xít - leninnít, Tư tưởng Hồ Chí Minh là yêu cầu quan trọng bậc nhất để đổi mới công tác sử học.

Từ việc hiểu biết về quá trình ra đời, phát triển của lý luận sử học, tác giả rút ra mấy kết luận quan trọng:

- Phương pháp luận sử học ra đời cùng với sự hình thành và phát triển của sử học.

- Phương pháp luận sử học cũng như bản thân khoa học lịch sử chịu sự chi phối bởi những quan điểm tư tưởng, lập trường, quyền lợi của giai cấp, chịu ảnh hưởng của thời đại.

- Trong quá trình phát triển của khoa học lịch sử, PPLSH là một lĩnh vực đấu tranh gay gắt nhất.

- Đối với chúng ta PPLSH mác - xít là nền tảng của nhận thức lịch sử một cách thực sự khoa học.

Các tác giả đã giới thiệu những định nghĩa khác nhau về PPLSH của nhiều học giả trong và ngoài nước, và nhấn mạnh đến việc cần thiết phải xuất phát từ định nghĩa có tính nguyên tắc của V.I.Lênin: "Phương pháp luận sử học là sự thống nhất lý luận mác xít về quá trình lịch sử và phương pháp nghiên cứu mác xít quá trình đó" (tr. 33).

Chương II, "Tính chất đặc trưng của việc nhận thức lịch sử xã hội" làm rõ nội hàm hai khái niệm "hiện thực lịch sử" và "nhận thức lịch sử". Hai khái niệm này có quan hệ với nhau, nhưng không thể đồng nhất được. "Hiện thực lịch sử" chính là quá trình lịch sử khách quan của xã hội loài người trước đây hoặc lịch sử của những sự vật, hiện tượng đã từng xảy ra trong quá khứ, tức là lịch sử của sự tồn tại khách quan với tư cách là đối tượng nhận thức của những người nghiên cứu và học tập lịch sử" (tr 40). Còn "nhận thức

lịch sử" là sự hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử khách quan, cùng một "hiện thực lịch sử" duy nhất có nhiều nhận thức khác nhau, trái ngược nhau, do quan điểm của người nhận thức. Tuy nhiên chỉ có một nhận thức tiếp cận được chân lý, khi "dừng lại quá trình lịch sử khách quan... phát hiện ra quy luật phát sinh, phát triển của nó" (tr 41). Sự nhận thức như vậy phải dựa trên các quan điểm tư tưởng tiến bộ, đặc biệt chủ nghĩa Mác - Lênin.

Các tác giả cuốn sách đã nêu những đặc điểm của hiện thực lịch sử ("quá khứ không hiện có nhưng tồn tại", "lịch sử không lặp lại, song lại lặp lại trên cơ sở không lặp lại"...) và nhận thức lịch sử ("không thể quan sát trực tiếp", "không tiến hành thí nghiệm"...) để rút ra những yêu cầu, điều kiện cần thiết cho học tập và nghiên cứu lịch sử.

Chương III, chứng minh "*Sử học là một khoa học*", được ra đời và hình thành cách đây khoảng 3000 năm và với chủ nghĩa Mác - Lênin, sử học trở thành một khoa học chân chính. Các tác giả đã trình bày *đối tượng, chức năng, nhiệm vụ* của khoa học lịch sử thông qua các quan niệm khác nhau, qua đó khẳng định:

- Đối tượng lịch sử là quá trình phát triển thực tế của xã hội loài người, một quá trình thống nhất, nhiều mặt, đầy mâu thuẫn và hợp quy luật như V. I. Lênin đã chỉ rõ (tr 74). Quan niệm như thế này khác phục được những sai lầm về nhận thức và hoạt động thực tiễn, như giới hạn lịch sử, ở lịch sử chính trị, xã hội..., lịch sử đầy rẫy các ngẫu nhiên mà không có tất yếu.

- Chức năng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử là hai mặt có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhưng là hai phạm trù khác nhau không nên đồng nhất. Các tác giả đã đúng khi cho rằng "chức năng nhận thức của khoa học lịch sử là miêu tả một cách khoa học hiện thực quá khứ khách quan và

trên cơ sở sự miêu tả này mà phân tích, giải thích tính phong phú và đa dạng các hình thức cụ thể của quá trình lịch sử để rồi phát hiện những quy luật về lịch sử xã hội loài người" (tr 65); từ đó sử học thực hiện "*chức năng giáo dục hay chức năng nêu gương*" (tr. 97).

- Nhiệm vụ của khoa học lịch sử "do chức năng của nó và tình hình chính trị cụ thể ở mỗi giai đoạn lịch sử của mỗi nước quy định mà có những nhiệm vụ cụ thể trong việc phục vụ lợi ích của con người" (tr. 98).

Từ hai định nghĩa ấy các tác giả khẳng định vai trò, vị trí, ý nghĩa và tính cấp thiết của học tập, nghiên cứu lịch sử trong mọi giai đoạn phát triển của xã hội loài người, đặc biệt ở thời đại ngày nay khi con người được giải phóng, đấu tranh đẩy mạnh tốc độ phát triển nhanh chóng của lịch sử.

Chương IV, tập trung nêu rõ "*Một số quan điểm phương pháp luận mác xít - leninít về nhận thức lịch sử*", xoay quanh các vấn đề chủ yếu:

- Tính khoa học và tính đảng trong nghiên cứu;

- Tính hiện thực khách quan của lịch sử, sự kiện và quy luật lịch sử;

- Phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic;

- Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội và sự phân kỳ lịch sử.

Ở chương này, các tác giả đã tiếp nhận, và vận dụng những thành tựu nghiên cứu trong và ngoài nước, kết hợp với những suy nghĩ của mình để xác định được những vấn đề quan trọng hiện còn tranh luận sôi nổi như "mối quan hệ giữa tính khoa học và tính đảng", "sự phân kỳ lịch sử"... Lý giải của các tác giả có cơ sở khoa học, lập luận vững chắc và có ý nghĩa thực tiễn trong việc nâng cao chất lượng công tác sử học.

Từ nghiên cứu lý luận, các tác giả đã rút ra những kết luận có giá trị:

- Trong sử học mác xít - leninít "không thể tách tính khoa học khỏi tính đảng và ngược lại; nếu làm như vậy thì bản thân khoa học sẽ mất hiệu lực và không thể giải thích nhiều vấn đề lịch sử quan trọng" (tr. 129).

- Nghiên cứu lịch sử phải tôn trọng sự thực lịch sử, song cần đề phòng, khắc phục những sai lầm của "chủ nghĩa khách quan lẫn chủ nghĩa chủ quan trong sử học tư sản, thừa nhận tính khách quan của hiện thực lịch sử và khả năng nhận thức lịch sử con người" (tr. 146).

- Trên cơ sở phát hiện, sưu tập các sự kiện lịch sử (bao gồm "biến cố" và "hiện tượng" khách quan), "nhiệm vụ của nhà sử học phải phát hiện những quy luật đang giữ vai trò chủ đạo trong xã hội đương thời những quy luật của thời kỳ trước vẫn còn tác động (tích cực hay tiêu cực) và những quy luật chi phối sự hình thành và phát triển của xã hội tương lai" (tr. 169 - 170).

- Khi vận dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic - những nguyên tắc và phương pháp luận sử học - cần sử dụng những phương pháp nghiên cứu cụ thể, chuyên ngành để khắc phục những thiếu sót thường gặp trong dạy học, biên soạn và nâng cao chất lượng công tác. Điều này "đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực, cố gắng trau dồi tư tưởng và phương pháp học thuật, nắm vững lý luận kết hợp với việc nâng cao nghiệp vụ công tác" (tr. 205).

- Việc phân kỳ lịch sử còn có nhiều quan niệm khác nhau, song phải "dựa vào chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ yếu là học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội" (tr. 207) tiếp nhận có lựa chọn các mặt tích cực của một số quan niệm khác, song kiên quyết đấu tranh chống các luận điểm phản khoa học, xuyên tạc lịch sử. "Mọi sự máy móc, giáo điều hay vô nguyên tắc, tùy tiện đều

dẫn đến những hậu quả xấu đối với công tác nghiên cứu lịch sử và đặc biệt đối với việc giảng dạy lịch sử" (tr. 223).

Chương V, "Một số vấn đề về phương pháp nghiên cứu lịch sử" thể hiện việc kết hợp các phương pháp nhưng yêu cầu nắm vững phương pháp luận sử học với việc sử dụng những phương pháp nghiên cứu cụ thể, phù hợp với trình độ sinh viên. Có thể xem đây là việc "kết hợp học với hành" trong lĩnh vực nghiên cứu học tập đối với sinh viên.

Phần thứ hai: "Một số chuyên đề nâng cao về phương pháp luận sử học" nhằm củng cố những kiến thức cơ bản đã được tích lũy về PPLSH đồng thời giúp người đọc đi sâu tìm hiểu thêm về vấn đề này. Phần này được xem như một mảng đề tài chuyên sâu dành cho sinh viên cuối bậc đại học, tài liệu tham khảo cho học viên sau đại học.

Với 3 chuyên đề:

Chương VI, "Sử liệu học" không trình bày lại những vấn đề cơ bản của giáo trình "sử liệu học" mà sinh viên đã được nghiên cứu mà "chỉ nêu một số điểm có liên quan đến phương pháp luận sử học". Đó là các vấn đề đối tượng, nhiệm vụ và cơ cấu của sử liệu học", về khái niệm "Tư liệu lịch sử", các nguyên tắc phương pháp luận trong "công tác sưu tầm, phân loại và chọn lọc tư liệu".

Chương VII, "Phương pháp định lượng trong nghiên cứu lịch sử" xác định một quan niệm quan trọng về một PPLSH từ lâu đã được nhận thức nhưng chưa thể hiện cụ thể có kết quả trong nghiên cứu lịch sử. Đó là quan niệm cho rằng "nhận thức cảm tính không thể đầy đủ, chính xác về sự kiện và phương pháp định tính (định chất) là quan trọng, song không phải là phương pháp duy nhất trong nghiên cứu lịch sử" (tr. 289) mà phải coi trọng phương pháp định

lượng. Bởi vì, "phương pháp định lượng trong nghiên cứu lịch sử đã giúp cho nhà sử học biết vận dụng kiến thức toán học (phù hợp với trình độ và yêu cầu của nghiên cứu) để xem xét một cách chính xác mặt số lượng của các sự kiện; từ đó có những khái quát, nhận xét, đánh giá có cơ sở khoa học" (tr. 291). Tuy nhiên, tác giả cũng nhấn mạnh đến việc đấu tranh chống các quan niệm sai lầm về việc "thần thánh hoá con số", ý đồ "đem toán học thay cho các quan điểm phương pháp luận mác xít trong nghiên cứu lịch sử"... Việc hướng dẫn, việc sử dụng phương pháp định lượng trong nghiên cứu lịch sử được trình bày rõ ràng, chính xác, giúp sinh viên có thể thực hiện.

Chương VIII, "Những vấn đề phương pháp luận sử học trong tư tưởng Hồ Chí Minh" thể hiện kết quả nghiên cứu của tác giả trong nhiều năm về Hồ Chí Minh và Tư tưởng Hồ Chí Minh, được tập trung ở quyển "Hồ Chí Minh - từ nhận thức đến hành động cách mạng" (Nxb Chính trị quốc gia, 1999). Vì vậy những điểm nêu ra ở chương này có giá trị nhất định trong việc xác định các vấn đề sau:

- Hồ Chí Minh không phải là nhà sử học chuyên nghiệp mà trước hết và chủ yếu là nhà cách mạng lỗi lạc. Tuy trong quá trình đấu tranh cách mạng, Người đã sử dụng kiến thức lịch sử, cũng như nhiều ngành khoa học, văn học nghệ thuật, làm vũ khí, công cụ chống kẻ thù, giáo dục nhân dân, bồi dưỡng cán bộ, phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Do

đó, Người đã đặt nền móng và xây dựng nền sử học mác xít - leninist ở nước ta (tr. 315).

- Trong Tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta tìm thấy một số cơ sở nguyên tắc "phương pháp luận khoa học - cách mạng" phong phú, trong đó có một số vấn đề phương pháp luận sử học, như "nhận thức xã hội và xác định đối tượng nghiên cứu lịch sử" (tr. 322 - 324), "những vấn đề về chức năng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử" (tr. 325 - 327), "bài học kinh nghiệm của quá khứ và đoán định sự phát triển tương lai" (tr. 328 - 335), "xác định đúng đắn mối quan hệ giữa quan điểm giai cấp và quan điểm lịch sử trong nghiên cứu" (tr. 336 - 341).

Kết luận: Quyển "Phương pháp luận sử học" tuy là một sách giáo khoa được biên soạn theo chương trình quy định, song thực sự là một công trình khoa học có giá trị. Nó đóng góp không nhỏ vào việc nghiên cứu bộ môn mới mẻ, song vô cùng cần thiết trong khoa học lịch sử. Việc hoàn thành sách này đã trải qua một quá trình thử nghiệm và kiểm nghiệm trong thực tiễn đào tạo, bồi dưỡng giáo viên lịch sử, lại luôn biết tiếp nhận sáng tạo nhiều thành quả mới trong và ngoài nước nên chất lượng và tác dụng của sách sẽ tốt. Dĩ nhiên, một công trình khoa học dù đạt được chất lượng đến đâu, vẫn không thể tránh khỏi những thiếu sót mà trong "Lời nói đầu" các tác giả đã nêu rõ. Những thiếu sót ấy cần được sửa chữa trong lần xuất bản mới để sách ngày một hoàn thiện hơn.

CHÚ THÍCH

(*) Phan Ngọc Liên (chủ biên), Trương Hữu Quýnh, Trịnh Tùng... *Phương pháp luận sử học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999

(*) Những con số trong vòng ngoặc đơn là số trang của sách PPLSH mà chúng tôi trích dẫn.

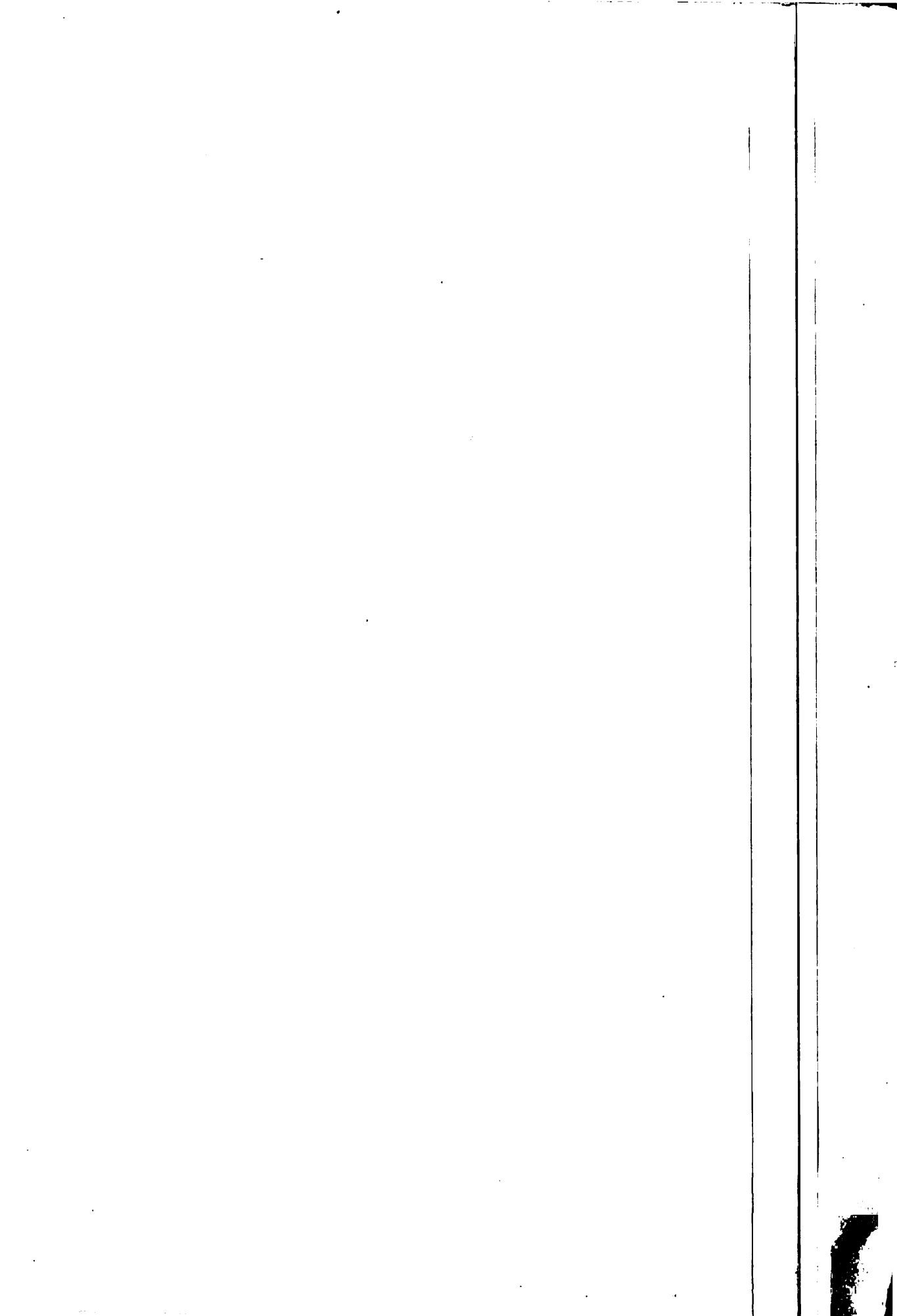
Sách mới xuất bản

1. Văn Tạo: *Sử học và hiện thực. Tập 2: 10 cuộc cải cách đổi mới trong lịch sử Việt Nam.* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội- 2000, 456tr.
2. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975. Thắng lợi và bài học.* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội- 2000, 601tr.
3. Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ, điểm hẹn lịch sử.* Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội- 2000, 476tr.
4. Võ Nguyên Giáp: *Tổng hành dinh trong mùa xuân toàn thắng.* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội- 2000, 373tr.
5. Trần Thanh Tâm: *Quan chức nhà Nguyễn.* Nxb. Thuận Hoá, Huế- 2000, 437tr.
6. Minh Mệnh: *Ngự Chế Văn, Dụ văn, tập 1: Ngự chế văn sơ tập.* Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội- 2000, 548 trang tiếng Việt và 412 trang chữ Hán.
7. Nguyễn Thế Nguyên: *Viết gia phả suy nghĩ và thể hiện.* Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội- 2000, 167tr.
8. Nhiều tác giả: *Thực chất của Đối thoại sử học.* Nxb. Thế giới, Hà Nội- 2000, 417tr.
9. Trần Huy Liệu: *Nguyễn Trãi cuộc đời và sự nghiệp.* Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội- 2000, 228tr.
10. Nguyễn Khắc Viện: *Bàn về đạo Nho.* Nxb. Thế giới, Hà Nội- 2000, 108tr.
11. Trần Quốc Vượng: *Truyền thống phụ nữ Việt Nam.* Nxb. Văn hoá Dân tộc, Hà Nội- 2000, 124tr.
12. Nguyễn Vinh Phúc: *Hà Nội qua những năm tháng.* Nxb. Thế giới, Hà Nội- 2000, 377tr.
13. Mai Văn Hai, Phan Đại Doãn: *Quan hệ dòng họ châu thổ sông Hồng qua hai làng Đào Xá và Tứ Kỳ.* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội- 2000, 291tr.
14. Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu.* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội- 2000, 667 trang tiếng Việt và 648 trang chữ Hán.
15. Trần Hữu Đính, Lê Trung Dũng: *Cách mạng tháng Tám 1945- Những sự kiện lịch sử.* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội- 2000, 450tr.
16. Tổng cục thống kê: *Niên giám thống kê.* Nxb. Thống kê, Hà Nội- 2000, 438tr.
17. Tổng cục thống kê: *Số liệu về phát triển xã hội ở Việt Nam thập kỷ 90.* Nxb. Thống kê, Hà Nội- 2000, 459tr.
18. *Địa chí Lạng Sơn.* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội- 1999, 888tr.
19. Nhiều tác giả: *Một số vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân các nước và Việt Nam.* Nxb. Thế giới, Hà Nội- 2000, 335tr.
20. Hoàng Phúc Trâm: *Lê Lợi (1385-1433) mười năm kháng chiến.* Nxb. Văn hoá- Thông tin, Hà Nội- 2000, 168tr.
21. Trần Duy Phương: *Lê Quý Đôn cuộc đời và giai thoại.* Nxb. Văn hoá Dân tộc, Hà Nội- 2000, 288tr.
22. Cicotta Howard: *Khái quát lịch sử nước Mỹ.* Nguyễn Chiến dịch. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội- 2000, 491tr.
23. Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc: *Trung Quốc, cải cách và mở cửa 1978-1998.* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội- 2000, 371tr..
24. Lương Ninh (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam giản yếu.* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 2000, 658tr.

Tố Oanh**ĐÍNH CHÍNH**

Bài "Cấu trúc của làng xã Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ và mối quan hệ của nó với nhà nước thời Lê" của tác giả Yu Insun đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 310 + 311 do TS. Nguyễn Văn Kim (Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG Hà Nội) dịch từ nguyên bản tiếng Anh. Toà soạn xin đính chính và cáo lỗi cùng dịch giả và bạn đọc.

Tạp chí NCLS



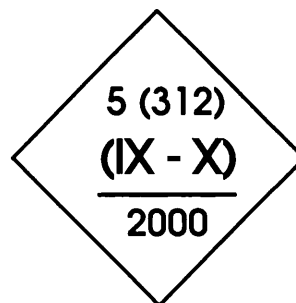
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

ON THE 700TH ANNIVERSARY OF TRAN QUOC TUAN'S DEATH (1300 - 2000)

- NGUYEN DANH PHUET – Hung Dao Dai vuaong Tran Quoc Tuan through his testament. 3
- TRUONG HUU QUYNH – Tran Hung Dao, the great national hero with his noble - 11
minded personality.
- PHAM AI PHUONG – Minorities education policies under Minh Mang reign. 17
- CHUONG THAU – Trade relations at Vietnamese - Chinese frontier from the late 23
19th century to the middle 20th century.
- NGUYEN PHAN QUANG – Saigon and the rice market of Cochinchina. 32
- TRAN THI THANH THANH
- NGUYEN THI KIM VAN – The process of land exploitation and habitation of Vietnamese 43
in Gia Lai - Kon Tum from 17th century to first- half of 20th century.
- LEE SOON HEE – Queen mother Duong Van Nga and the role of Vietnamese 50
women in the 10th century.
- TA DUC – Is Lac Viet an ancient-Lava group ? 56
- DO THI NGUYET QUANG – The State of the Democratic Republic of Vietnam and the 70
construction of a new Vietnamese education (1945-1954).
- NGUYEN TRONG HAU – The position of Thailand's area in foreign activities of the 80
Democratic Republic of Vietnam in 1947-1949 period.

DOCUMENT- CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

- NGUYEN VAN KIEM – Inundation, famine and straitened circumstances of Tonkin 85
(Collected, introduced
and translated) peasantry in the year 1857 (through the commentary of Retord,
bishop of the West Tonkin diocese.

BOOK REVIEW

- DO THANH BINH – "Methodology of history". 91

INFORMATION